SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN CẤP ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

BẢN CÁO BẠCH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

VPC

(Giấy Chứng nhận ĐKKD số 54.0.3.000021 do Sở KHĐT Tỉnh Vĩnh Long cấp, đăng ký lần đầu ngày 9/11/2004, cấp thay đổi lần 1 ngày 2/11/2007.)

NIÊM YẾT CỔ PHIẾU TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

(Đăng ký niêm yết số: 101/QĐ-SGD do Sở GDCK TPHCM cấp ngày 3 tháng 9 năm 2008)

TỔ CHỨC TƯ VẤN NIÊM YẾT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT (BVSC)

BVSC Golden key to success

BẢN CÁO BẠCH NÀY SẼ ĐƯỢC CUNG CẤP TẠI:

Trụ sở Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long	Điện thoại:	(84 -70) 822 533
150 Đường 14/9 - Phường 5 - Thị xã Vĩnh Long - Tỉnh Vĩnh Long	Fax:	(84 -70) 822 129
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Điện thoại:	(84 - 4) 928 8888
Số 8 Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Fax:	(84 - 4) 928 9888
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Điện thoại:	(84 - 8) 914 1992
11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp. HCM	Fax:	(84 - 8) 914 1991

Phụ trách công bố thông tin:

Họ tên: **Nguyễn Thanh Tòng**	Điện thoại:	(84 - 70) 822 533

MỤC LỤC

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO. 3
1. Rủi ro về kinh tế 3
2. Rủi ro về pháp luật 3
3. Rủi ro đặc thù ngành : 3
4. Rủi ro khác 4

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁ0 BẠCH. 5
1. Tổ chức niêm yết. 5
2. Tổ chức tư vấn. 5

III. CÁC KHÁI NIỆM. 6

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT. 7
1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển. 7
2. Giới thiệu về Công ty. 10
3. Cơ cấu tổ chức của Công ty 11
4. Cơ cấu bộ máy quản lý Công ty. 13
5. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty (tại thời điểm 30/06/2008), danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ của Công ty 17
6. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức đăng ký niêm yết, những công ty mà tổ chức đăng ký niêm yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức đăng ký niêm yết 18
7. Hoạt động kinh doanh. 18

7.1 Các nhóm chủng loại sản phẩm chính của Công ty 18
7.2 Doanh thu, lợi nhuận từng nhóm sản phẩm, dịch vụ. 23
7.3 Nguyên vật liệu. 24
7.4 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất. 50
7.5 Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành. 53
7.6 Chính sách đối với người lao động. 57
7.7 Chính sách cổ tức. 61
7.8 Tình hình hoạt động tài chính 61
7.9 Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty. 68
7.10 Tài sản. 76
7.11 Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức trong năm tiếp theo. 77
7.12 Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức. 81
7.13 Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức đăng ký niêm yết. 81
7.14 Các thông tin tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả chứng khoán niêm yết. 82

V. CỔ PHIẾU NIÊM YẾT. 82

VI. PHỤ LỤC. 86
1. Phụ lục I: Bản sao Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh 86
2. Phụ lục II: Bản sao hợp lệ Điều lệ công ty. 86
3. Phụ lục III: Báo cáo tài chính hợp nhất của Pharimexco tại thời điểm 30/06/2008 86
4. Phụ lục IV: Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2007 86
5. Phụ lục V: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2007 86
6. Phụ lục VI: Báo cáo kiểm toán vốn tại thời điểm 30/09/2007 86
7. Phụ lục VII: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2006 ngày 07/11/2007. 86
8. Phụ lục VIII: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2006 ngày 18/05/2007. 86

9. Phụ lục IX: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2005 86
10. Phụ lục X: Sơ yếu lý lịch các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng..... 86
11. Phụ lục XI: Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2008..... 86
12. Phụ lục XII: Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua việc niêm yết cổ phiếu trên Sở GDCK TPHCM. 86

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO.

1. Rủi ro về kinh tế

Với tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam khá cao và ổn định, đồng thời Quốc hội Việt Nam khóa XI đã thông qua Nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010, trong đó, đặt mục tiêu GDP tăng trưởng 7,5% - 8%/năm. Sự phát triển của nền kinh tế, cùng với nhu cầu chăm lo bảo vệ sức khỏe con người ngày càng cao, sẽ tác động mạnh đến sự phát triển của ngành công nghiệp Dược cũng như thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long ngày càng tốt hơn. Vì vậy có thể nhận định rằng, rủi ro về kinh tế không phải là một rủi ro lớn đối với hoạt động của Công ty.

2. Rủi ro về pháp luật

Hiện tại, văn bản pháp lý cao nhất điều chỉnh các hoạt động của ngành dược là Luật Dược, được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/2005. Qua đó, các hoạt động sản xuất kinh doanh của các Công ty Dược nói chung và Pharimexco nói riêng sẽ chịu sự điều chỉnh của Luật Dược bắt đầu từ tháng 10/2005, điều này góp phần tạo nên một khuôn khổ pháp lý ổn định, giảm thiểu các rủi ro về pháp lý cho Công ty.

Tuy nhiên, do ngành nghề của doanh nghiệp là kinh doanh các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe cộng đồng nên chịu sự quản lý chặt chẽ từ Cục Quản lý dược - Bộ Y tế. Cho đến nay, hoạt động kinh doanh của Công ty chịu sự điều chỉnh của các văn bản quy phạm pháp luật trong ngành dược cũng như trong lĩnh vực xuất nhập khẩu đặc biệt là quy định thuế nhập khẩu mặt hàng nguyên liệu dược và trang thiết bị y tế. Sự thay đổi của các văn bản, quy định pháp luật sẽ gây ảnh hưởng ít nhiều đến Công ty.

3. Rủi ro đặc thù ngành :

3.1 Rủi ro cạnh tranh

Kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO các hàng rào thuế quan được xóa bỏ tạo điều kiện cho các Công ty hóa dược, dược phẩm nước ngoài có tiềm lực tài chính mạnh và công nghệ hiện đại đầu tư vào Việt Nam. Từ đó, tạo ra môi trường cạnh tranh khốc liệt hơn, nhất là cạnh tranh về giá cả, chất lượng và chủng loại sản phẩm. Việc tăng tốc đầu tư đổi mới công nghệ, tăng cường năng lực sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm là hết sức quan trọng và cần thiết cho sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp Dược Việt Nam và Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long nói riêng.

3.2 Rủi ro hàng giả, hàng nhái

Mặc dù chính phủ luôn có nhiều biện pháp bảo vệ nhãn hiệu hàng hoá sản xuất trong nước nhưng hàng giả, hàng nhái, hàng nhập lậu vẫn còn xuất hiện ngày càng tinh vi trên thị trường. Riêng trong ngành Dược theo thống kê của Cục Sở hữu trí tuệ cho thấy từ năm 2000 đến tháng 6/2006 có 79 trường hợp vi phạm nhãn hiệu hàng hoá, 13 vụ cạnh tranh không lành mạnh. Bên cạnh những nỗ lực của Công ty trong việc chống hàng giả, hàng nhái, thì sự hỗ trợ của các cơ quan quản lý Nhà nước là rất cần thiết. Các cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc Chính phủ và chính quyền địa phương cần phải tăng cường các biện pháp nhằm sớm loại bỏ hàng giả, hàng nhái, hàng lậu ra khỏi thị trường thì hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm mới thuận lợi và lành mạnh.

4. Rủi ro khác

Các rủi ro khác như thiên tai, địch họa, hoả hoạn v.v... là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty nên cần phải đề phòng và có biện pháp để phòng chống các rủi ro.

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁ0 BẠCH.

1. Tổ chức niêm yết.

Ông **Lương Văn Hóa**	Chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long.
Ông **Nguyễn Văn Thanh Hải**	Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long.
Ông **Nguyễn Văn Ẩn**	Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long.

Chúng tôi đảm bảo các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết hoặc đã điều tra, thu thập một cách chính xác.

2. Tổ chức tư vấn.

Đại diện theo pháp luật:	Ông **Nguyễn Quang Vinh**
Chức vụ:	Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt.
Đại diện BVSC tại TP.HCM:	Ông **Võ Hữu Tuấn**
Chức vụ:	Phó Tổng giám đốc Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt.
	Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt - Chi nhánh TP.HCM.

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký niêm yết, do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt tham gia lập, trên cơ sở Hợp đồng tư vấn với Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long. Chúng tôi đảm bảo việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trong Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng, dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long cung cấp.

III. CÁC KHÁI NIỆM.

Công ty	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long.
Tổ chức niêm yết	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long.
PHARIMEXCO	Cuu Long Pharmaceutical Import Export Company
(Tên viết tắt của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long)	
CB.CNV	Cán bộ công nhân viên Công ty Pharimexco
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
GTGT	Giá trị gia tăng
SXKD	Sản xuất kinh doanh
CP	Cổ phần
W.T.O	World Trade Organization *(Tổ chức Thương mại Thế giới)*
WHO	World Health Organization *(Tổ chức Y tế Thế giới)*
GMP	Good Manufacturing Practices *(Thực hành tốt sản xuất thuốc)*
GSP	Good Storage Practices *(Thực hành tốt bảo quản thuốc)*
GLP	Good Laboratory Practices *(Thực hành tốt kiểm nghiệm thuốc)*
GPP	Good Pharmacy Practices *(Thực hành nhà thuốc tốt)*
ISO	International Standards Organization *(Tổ chức tiêu chuẩn hoá TG)*
IEC	International Electrotechnical Commission *(Uỷ ban kỹ thuật điện quốc tế)*
SP	Sản phẩm
R & D	Research & Development *(Nghiên cứu và phát triển)*
QA	Quality Assurance *(Đảm bảo chất lượng)*
QC	Quality Control *(Kiểm tra chất lượng)*
UNCTAD	United Nations Conference on Trade And Development *(Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển)*
ĐHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông
HĐQT	Hội đồng quản trị
BKS	Ban kiểm soát
UBCKNN	Uỷ ban Chứng Khoán Nhà nước
Sở GDCK	Sở Giao dịch Chứng khoán
CNĐKKD	Chứng nhận đăng ký kinh doanh
BVSC	Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Việt
OTC	Over-The-Counter - *Kênh phân phối nhóm thuốc không theo toa (bán lẻ tại quầy)*

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT.

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển.

Đầu năm 1976, hai tỉnh Vĩnh Long - Trà Vinh sáp nhập thành tỉnh Cửu Long, ngành y tế tỉnh Cửu Long được thành lập, Xí Nghiệp Dược Phẩm Cửu Long và Công ty Dược Phẩm Cửu Long ra đời trên cơ sở xưởng Dược của Tỉnh Trà Vinh cùng với một số cán bộ Dược của Tỉnh Vĩnh Long được tổ chức lại để làm nhiệm vụ sản xuất, phân phối Dược phẩm, đáp ứng nhu cầu thuốc phục vụ sức khoẻ nhân dân trong tình hình mới.

Năm 1984 để tăng cường năng lực chung của ngành Dược trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Xí Nghiệp Dược Phẩm Cửu Long và Công Ty Dược Phẩm Cửu Long sáp nhập thành Xí Nghiệp Liên Hiệp Dược Cửu Long. Tổng số cán bộ công nhân viên của Xí Nghiệp Liên Hiệp Dược Cửu Long khoảng 280 người, xí nghiệp sản xuất trên 10 loại sản phẩm bằng kỹ thuật thô sơ và thao tác thủ công, chủ yếu là sản xuất đông dược, có giá trị từ 10-15 triệu đồng/năm, nhiệm vụ chính lúc bấy giờ là phân phối hàng trăm sản phẩm từ nguồn dự trữ chiến lược cho các bệnh viện, tổ chức bán lẻ thông thường ở khắp các trạm y tế trong tỉnh, doanh thu mỗi năm từ vài chục cho đến hàng trăm triệu đồng, vốn kinh doanh chủ yếu là vốn cấp của ngân sách địa phương và vốn vay tín dụng ngắn hạn ngân hàng.

Năm 1992 theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Cửu Long được tách thành 2 tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh, Xí Nghiệp Liên Hiệp Dược Cửu Long tiếp tục được phân chia tài sản để thành lập Công ty Dược Trà Vinh và tái lập Công ty Dược Cửu Long, sau đó đổi tên thành Công Ty Dược & Vật Tư Y Tế Cửu Long (Pharimexco) theo quyết định số 538/QĐ-UBT ngày 20/11/1992 của UBND tỉnh Vĩnh Long.

Tháng 08/2004 thực hiện chủ trương cổ phần hoá của Chính phủ, Công Ty Dược & Vật Tư Y Tế Cửu Long chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần với tên gọi mới là Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long theo quyết định số 2314/QĐUB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long. Với số vốn điều lệ ban đầu là 56 tỉ đồng.

Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long là doanh nghiệp đầu tiên trong nước cùng một lúc đạt ba tiêu chuẩn GMP, GLP, GSP. Hiện nay, nhà máy sản xuất Dược phẩm của Công ty đạt tiêu chuẩn GMP-WHO, phòng thí nghiệm đạt ISO/IEC 17025:2005 và GLP, hệ thống kho đạt GSP và đang tiếp tục đầu tư xây dựng hệ thống phân phối đạt tiêu chuẩn GPP.

Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long là doanh nghiệp đầu tiên và duy nhất ở Việt Nam (đến thời điểm này) có nhà máy sản xuất viên nang cứng rỗng (capsule) theo công nghệ Hoa Kỳ và Canada, đảm bảo sản xuất viên nang phục vụ cho sản xuất thuốc trong nước và xuất khẩu. Ngoài ra còn có nhà máy sản xuất dụng cụ y tế, gồm các sản phẩm như ống bơm tiêm, kim tiêm, dây truyền dịch các loại sử dụng 1 lần theo công nghệ Hàn Quốc, góp phần đảm bảo sản phẩm phục vụ các bệnh viện, các cơ sở y tế trong nước và xuất khẩu.

Công ty được cấp phép sản xuất trên 250 mặt hàng. Các sản phẩm của Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long được sản xuất trên các thiết bị, quy trình công nghệ hiện đại, sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng WHO như đã đăng ký với Bộ Y Tế.

Từ năm 2000 đến 2004, Công ty vinh dự được đón tiếp các vị Lãnh đạo đứng đầu của Đảng và Nhà nước, các Bộ, Ban ngành Trung Ương, các vị Đại sứ đặc mệnh toàn quyền và Tổng lãnh sự các nước Mỹ, Đức, Canada, Hàn Quốc, Lào, Campuchia và Ấn Độ đến thăm.

Năm 2005, Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động Hạng III.

Năm 2006, Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long tiếp tục được Bộ Khoa Học Công Nghệ tặng Giải Vàng Chất Lượng Việt Nam.

Năm 2007, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty được Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tặng danh hiệu Doanh nhân Việt Nam tiêu biểu năm 2007.

Tất cả các hoạt động quản lý sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long được quản trị bằng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000.

Công ty có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, dụng cụ y tế nhiều dạng khác nhau, từ sản phẩm hóa dược đến các chế phẩm dược liệu tự nhiên bằng Công nghệ mới, đạt các tiêu chuẩn Quốc gia và Quốc tế (ISO 9001:2000, GMP - GLP - GSP), sản phẩm của Công ty ngày càng có uy tín trên thị trường nội địa và bước đầu đã xuất khẩu sang một số nước trong khu vực và trên Thế giới.

Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long có quan hệ với nhiều Công ty Dược phẩm, hóa dược các nước để xuất khẩu sản phẩm, trao đổi hợp tác kỹ thuật và nhập khẩu nguyên liệu dược phẩm, mỹ phẩm, hóa dược, dụng cụ y tế và các thiết bị chuyên dùng cho ngành Dược, ngành Y tế, đáp ứng phần lớn nhu cầu tiêu dùng ở Việt Nam và một số nước lân cận.

Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long có một đội ngũ chuyên viên kỹ thuật nhiệt tình giàu kinh nghiệm, thường xuyên cập nhật kiến thức, không ngừng cải tiến chất lượng sản phẩm, chất lượng dịch vụ, rất coi trọng sự hợp tác nhằm thỏa mãn các nhu cầu trước mắt và lâu dài cho mọi đối tượng khách hàng.

Thành tích và sự công nhận của xã hội năm 2006 và 2007:

Stt	Hình thức	Nội dung	Cơ quan ra quyết định	Quyết định số	Ngày
1	Giấy chứng nhận	Thương hiệu VPC Top ten Thương hiệu Việt Uy tín - Chất lượng năm 2007	Liên hiệp các Hội KH-KT Việt Nam		04/01/2007
2	Chứng nhận	Về việc công nhận và công bố danh sách các sản phẩm đạt giải thưởng *"Sản phẩm Việt uy tín - Chất lượng năm 2006"*	Hội Sở Hữu Trí tuệ Việt Nam	06-12/VIPA-QĐ	25/12/2006
3	Bằng khen	Đạt Giải vàng chất lượng Việt Nam năm 2006	Thủ tướng Chính phủ	1645/QĐ-TTg	15/12/2006

4	Giấy chứng nhận	Giải vàng chất lượng Việt Nam năm 2006	Bộ Khoa học và Công nghệ	2485/QĐ.BKHCN	23/11/2006
5	Cúp vàng Top ten	Sản phẩm thương hiệu Việt Uy tín - Chất lượng năm 2006	Liên hiệp các Hội KH-KT Việt Nam	02/CV-THV	02/09/2006
6	Giấy chứng nhận	Thương hiệu Việt	Hội sở hữu công nghiệp	20/0706/CBTH	10/07/2006
7	Giải thưởng	Doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu xuất sắc năm 2006	UB Quốc Gia về hợp tác KTQT	-	-
8	Giấy chứng nhận	Doanh nghiệp được nhiều cơ quan thương vụ Việt Nam đề cử	UB Quốc Gia về hợp tác KTQT	-	-
9	Huân chương lao động hạng Ba	Đã có thành tích xuất sắc trong công tác từ năm 2001 đến năm 2005, góp phần vào sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa xã hội và Bảo vệ tổ quốc	Chủ tịch nước	1187/2006/QĐ.CTN	27/10/2006
10	Bằng chứng nhận	Chứng nhận Ông Lương Văn Hóa – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng GĐ Công ty nhận danh hiệu Doanh nhân Việt Nam tiêu biểu năm 2007	Chủ tịch Phòng TM & CN Việt Nam	GCN 3096/PTM/TĐKT	28/09/2007

Nguồn: Pharimexco

2. Giới thiệu về Công ty

- Tên Công ty : Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long
- Tên Thương mại viết tắt : **PHARIMEXCO**
- Tên Tiếng Anh : Cuu Long Pharmaceutical Joint Stock Corporation
- Biểu tượng của Công ty : VPC PHARIMEXCO
- Trụ sở : 150 Đường 14/9 - Phường 5 - Thị xã Vĩnh Long - Tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại : (070) 822 533
- Fax: : (070) 822 129
- Email : pharimexco@hcm.vnn.vn
- Website : www.pharimexco.com.vn
- Giấy CNĐKKD : Số 5403000021 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và đăng ký thay đổi lần 02 ngày 18/12/2007 do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế Hoạch Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp.
- Vốn điều lệ : **81.000.000.000 đồng *(Tám mươi mốt tỷ đồng).***

Quá trình tăng vốn điều lệ như sau:

Đơn vị tính : đồng

Thời điểm	Vốn tăng thêm	Nguồn tăng	Vốn điều lệ
Khi chuyển đổi sang công ty cổ phần (Giấy CNĐKKD cấp lần đầu ngày 09/11/2004).			56.000.000.000
Lần 1 (02/11/2007)	25.000.000.000	Phát hành thêm	**81.000.000.000**

Cơ cấu vốn hiện nay của Pharimexco như sau *(tại ngày 30/06/2008)* **:**

Cơ cấu vốn	Số lượng cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ
Cổ đông Nhà nước	3.003.000	30.030.000.000	37,07 %
CBCNV	1.704.810	17.048.100.000	21,06 %
Cổ đông ngoài	3.392.190	33.921.900.000	41,87 %
Tổng Cộng	**8.100.000**	**81.000.000.000**	**100 %**

Nguồn: Pharimexco

- Lĩnh vực kinh doanh

  Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu trực tiếp: dược phẩm, capsule, các loại dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, dược liệu, hóa chất, nguyên liệu và các loại sản phẩm bao bì dùng trong ngành dược.

- Các sản phẩm chính:

  - Dược phẩm các dạng: viên, bột, cốm, capsule, dung dịch uống, nhỏ giọt, tiêm, truyền, nhũ dịch, créme và thuốc mỡ.
  - Sản phẩm capsule các loại gồm các size: số 00, số 0, số 1, số 2, số 3, số 4.
  - Dụng cụ y tế, ống bơm tiêm, dây truyền dịch, truyền máu và các loại bông băng.
  - Mỹ phẩm gồm: các sản phẩm chăm sóc da, nước hoa.
  - Thực phẩm chức năng các dạng và nước giải khát

3. Cơ cấu tổ chức của Công ty

❖ Trụ sở chính Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long:

Địa chỉ: 150 Đường 14/9 - Phường 5 - Thị xã Vĩnh Long - Tỉnh Vĩnh Long.
Điện thoại: (070) 822 533 Fax: (070) 822 129

❖ **Hệ thống Chi nhánh và văn phòng đại diện của Công ty:**

	Thành phố - Tỉnh	Tên giao dịch	Địa chỉ	Tel - Fax
	Văn phòng đại diện tại Lào	MEDICAL SUPPLY CO-OPERATION IMPORT - EXPROT Co.LTD	011 Lanexang St.- B.Hatsady - Chanthaboury District - Vientaine - Lao P.D.R	Tel: (00.856.21)243624 Fax:(00.856.21)243625
	TP.Hà Nội	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long Tại Thủ đô Hà Nội	N1-4 Số 89 đường Nguyễn Văn Trỗi – Q.Thanh Xuân - Hà Nội	Tel: 04.8643622 Fax: 84.04.8644639
	TP.Hồ Chí Minh	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long Tại TP.HCM	13 Nguyễn Văn Thủ - Quận 1 - TP.HCM	Tel: 08.8225927 Fax: 84.08.298680
	TP.Hồ Chí Minh	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long - Trạm Q10-TP.HCM	L19, 134/1 Tô Hiến Thành, P.15 - Q.10 - TP.HCM	Tel: 08.8650826 Xin số 2234
	Tỉnh Nghệ An	Chi Nhánh Công ty Dược Cửu Long Tại Tỉnh Nghệ An	Số 02 - đường Lê Lợi - Thành Phố Vinh	Tel: 038.831 840 Fax: 84.038.594 700
	TP. Hải Phòng	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long Tại TP.Hải Phòng	Số 16 Lê Đại Hành – P.Minh Khai – Q.Hồng Bàng – TP.HP	Tel: 031. 920 546 Fax: 84.031.920 432

★	**Tỉnh Thanh Hóa**	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long Tại Thanh Hóa	100 Dương Đình Nghệ - P. Tân Sơn – TP. Thanh Hóa – Thanh Hóa	Tel: 0373 726 586 Fax: 0373 726 585
★	**Tỉnh Thái Bình**	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long Tại Thái Bình	Lô 9 Tổ 19 – Đường Lý Bôn – P. Tiền Phong – TP. Thái Bình – Thái Bình	Tel: 036 836 750 Fax: 036 643780
★	**TP. Đà nẵng**	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long Tại TP.Đà nẵng	299 Hải Phòng – Q.Thanh Khê – ĐN	Tel: 0511.751 142 Fax: 0511.751 142
★	**TP. Cần Thơ**	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long Tại TP Cần Thơ	Số 89 - Mậu Thân – P. Xuân Khánh – Q. Ninh Kiều - TP.Cần Thơ	Tel: 071. 732 518
★	**Tỉnh Trà Vinh**	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long Tại Tỉnh Trà Vinh	Số 40 đường Lê Lợi - Phường 1 - TXTV - Tỉnh Trà Vinh	Tel: 074.853373 Fax: 84.074.854281
★	**Tỉnh An Giang**	Chi Nhánh Công ty Dược Cửu Long Tại Tỉnh An Giang	Số 14 Lý Tự Trọng - TP.Long Xuyên - Tỉnh An Giang	Tel: 076.845480
★	**Tỉnh Kiên Giang**	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long Tại Tỉnh Kiên Giang	Số 26 Huỳnh Thúc Kháng - P.Vĩnh Thanh - Rạch Giá - K.Giang	Tel: 077.869 448
★	**Tỉnh Sóc Trăng**	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long Tại Tỉnh Sóc Trăng	Số 8A - Nguyễn Du - TX.Sóc Trăng - Tỉnh Sóc Trăng	Tel: 079.828071
★	**Tỉnh Cà Mau**	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long Tại Tỉnh Cà Mau	Số 322 Lý Văn Lâm - P1 - Cà Mau - TP.Cà Mau	Tel: 0780.832 910
★	**Tỉnh Vĩnh Long**	Các chi nhánh, Trung tâm phân phối, Các đại lý bán lẻ trong Tỉnh Vĩnh Long	Cần biết thêm chi tiết vui lòng liên lạc với Trụ sở chính	

Nguồn: Pharimexco

Ngoài hệ thống nói trên của Công ty còn có các chi nhánh và Hiệu thuốc bán lẻ tại những vùng kinh tế, khu vực trên toàn quốc như:

- Tại thành phố Hồ Chí Minh và miền Đông: 1 chi nhánh và 9 Hiệu thuốc bán lẻ.
- Tại khu vực phía Bắc (Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên, Bắc Ninh, Nam Định, Thái Bình, Thanh Hóa, Nghệ An): 6 chi nhánh và 12 Hiệu thuốc bán lẻ.
- Tại khu vực miền Trung (Đà Nẵng, Quảng Nam, Huế, Bình Định, Quảng Ngãi): 1 chi nhánh, 4 Hiệu thuốc bán lẻ.
- Tại khu vực miền Tây (Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Trà Vinh, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, An Giang, Kiên Giang): 6 chi nhánh và 5 Hiệu thuốc bán lẻ.

4. Cơ cấu bộ máy quản lý Công ty.

SƠ ĐỒ CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ CÔNG TY

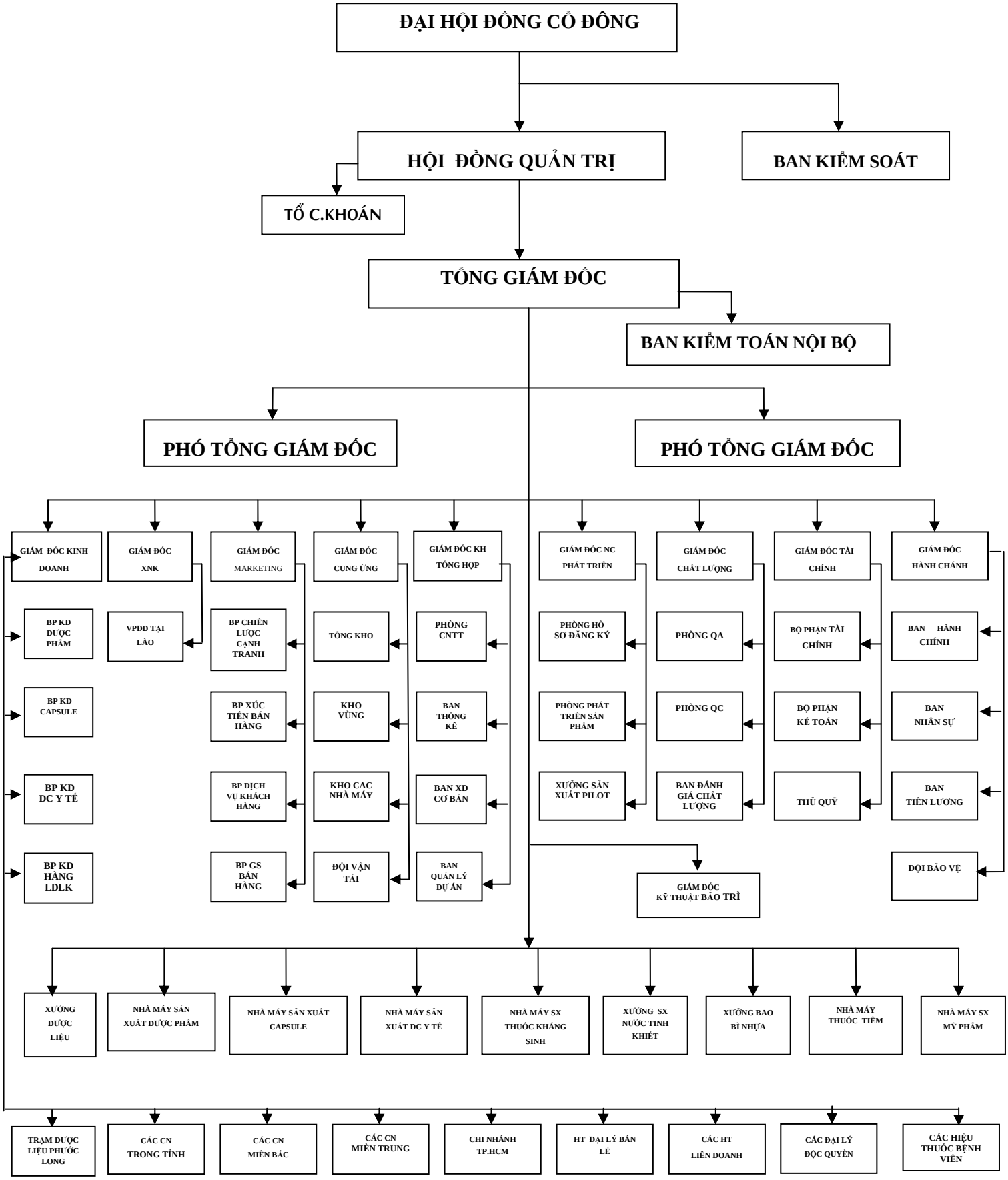

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long có bộ máy quản lý tổ chức theo mô hình Công ty cổ phần bao gồm:

Đại hội đồng cổ đông: Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có quyền lực cao nhất của Công ty. Tất cả các cổ đông có quyền bỏ phiếu đều được tham dự. Đại hội đồng cổ đông có một số nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Thông qua, sửa đổi bổ sung điều lệ.
- Thông qua kế hoạch phát triển của Công ty, thông qua báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và của các kiểm toán viên.
- Quyết định số lượng thành viên Hội đồng Quản trị.
- Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và phê chuẩn việc Hội đồng Quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc.

Hội đồng Quản trị: là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, quản trị Công ty giữa hai kỳ Đại hội gồm các thành viên Hội đồng Quản trị được cổ đông bầu. Hội đồng Quản trị đại diện cho các cổ đông, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Số thành viên của Hội đồng quản trị có từ 5 đến 9 thành viên và có nhiệm kỳ tối đa là 05 năm. Hiện tại Hội đồng quản trị Công ty có 05 thành viên. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Chủ tịch HĐQT.

Ban Kiểm soát: là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Hiện tại Ban kiểm soát Công ty gồm 3 thành viên, mỗi thành viên có nhiệm kỳ 05 năm. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty. Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và pháp luật về mọi mặt hoạt động và những công việc chuyên môn, nghiệp vụ của mình.

Ban Tổng Giám đốc: Ban Tổng giám đốc Công ty gồm có Tổng giám đốc và 02 Phó Tổng Giám đốc là Phó Tổng giám đốc phụ trách tài chính, Phó Tổng giám đốc phụ trách sản xuất và kỹ thuật.

Tổng Giám đốc: Tổng giám đốc do HĐQT bổ nhiệm là người lãnh đạo quản lý và chịu trách nhiệm về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty, theo đúng quyết định của HĐQT, nghị quyết của ĐHCĐ, Điều lệ và các quy định của Pháp luật có liên quan. Chịu trách nhiệm trước HĐQT, trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

Phó Tổng Giám đốc phụ trách sản xuất & kỹ thuật: chịu trách nhiệm về lĩnh vực kỹ thuật, sản xuất. Trực tiếp quản lý, điều hành các hoạt động kỹ thuật, sản xuất của Công ty.

Phó Tổng Giám đốc phụ trách tài chính: là người giúp cho Tổng Giám đốc, được Tổng Giám đốc uỷ quyền, chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về lĩnh vực tài chính của Công ty.

Các Phòng, Ban, đơn vị trực thuộc:

Phòng Kế hoạch tổng hợp: Tham mưu giúp cho Ban Tổng giám đốc Công ty điều hành công tác kế hoạch như: xây dựng kế hoạch chiến lược, kế hoạch phát triển SXKD trung và dài hạn, đề xuất các giải pháp, biện pháp để chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị thực hiện các kế hoạch đề ra; tổ chức công tác thống kê, soạn thảo các báo cáo cho Ban TGĐ; chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, điều hành, thống kê, theo dõi, đánh giá và quản lý hệ thống chất lượng trong toàn Công ty theo đúng yêu cầu của GMP, GLP, GSP và ISO 9001: 2000, ISO/IEC 17025.

Phòng Kinh doanh: Tham mưu giúp cho Ban Tổng Giám điều hành các hệ thống kinh doanh theo các kế hoạch kinh doanh của Công ty đề ra; Phòng Kinh doanh có nhiệm vụ tổ chức nghiên cứu thị trường, thực hiện kế hoạch kinh doanh, xây dựng các kênh phân phối, xây dựng đội ngũ bán hàng chuyên nghiệp, lập chương trình khai thác và mở rộng thị trường, tham gia đấu thầu cung cấp thuốc chữa bệnh, máy móc thiết bị, dụng cụ y tế cho các Bệnh viện, các cơ sở khám chữa bệnh trong cả nước.

Phòng Marketing: Thực hiện việc nghiên cứu, xây dựng mục tiêu chiến lược phát triển thị phần, lập các chương trình quảng bá thương hiệu, quảng cáo giới thiệu sản phẩm, hàng hóa, xúc tiến bán hàng, đưa các sản phẩm mới thâm nhập thị trường và đề xuất các dự án, phương án cạnh tranh, đầu tư phát triển sản phẩm mới, sản phẩm thay thế ...

Phòng Xuất nhập khẩu: Thực hiện công tác kinh doanh đối ngoại, trực tiếp đàm phán với các đại diện Công ty, đối tác nước ngoài trong việc nhập khẩu nguyên liệu, hàng hóa phục vụ nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty và xuất khẩu hàng hóa, dược liệu cho các Công ty nước ngoài. Tổ chức giao nhận, vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu và điều hành các Chi nhánh, Văn phòng Đại diện tại nước ngoài thực hiện các công tác có liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu, đầu tư ra nước ngoài.

Phòng Cung ứng vật tư: Thực hiện việc cung ứng vật tư, nguyên liệu, phụ liệu, bao bì phục vụ sản xuất kinh doanh kịp thời, đồng bộ, đúng kế hoạch, bảo đảm chất lượng, có khối lượng dự trữ hợp lý...thực hiện chế độ quyết toán vật tư theo lô sản phẩm, theo định mức tiêu hao cho từng sản phẩm, tiết kiệm vật tư trong sản xuất, theo dõi thực hiện và thanh lý hợp đồng mua bán vật tư, nguyên liệu với khách hàng, giữ gìn uy tín và sự tín nhiệm của khách hàng đối với Công ty.

Phòng Hành chánh Nhân sự: Có trách nhiệm quản trị hành chánh, quản trị nhân sự và quản lý chế độ tiền lương; Điều hành mọi hoạt động về công tác hành chánh, thực hiện các chính sách lao động tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với người lao động, trực tiếp chỉ đạo, điều hành công tác bảo vệ, an toàn phòng cháy, chữa cháy cho tất cả các cơ sở sản xuất kinh doanh trong Công ty.

Phòng Tài chính Kế toán: Tham mưu giúp cho Ban Tổng Giám đốc trong lĩnh vực quản trị tài chính, điều hành, bảo toàn, phát triển các nguồn vốn; Hạch toán kế toán, lập các báo cáo tài chính, kế toán quản trị toàn Công ty, thực hiện việc nộp thuế theo quy định của pháp luật và thi hành các chính sách, chế độ tài chính kế toán do Nhà nước và Công ty đề ra.

Phòng Kỹ thuật Bảo trì: Thực hiện công tác liên quan đến thiết bị kỹ thuật sản xuất và hệ thống thiết bị phụ trợ, phục vụ sản xuất, đảm bảo năng suất, chất lượng, an toàn, tiết kiệm và hiệu quả - đáp ứng nguyên tắc tiêu chuẩn GPS & ISO.

Phòng Quản lý chất lượng: Chịu trách nhiệm trong lĩnh vực quản lý chất lượng theo các hệ thống liên quan đến chất lượng sản phẩm phù hợp với các quy định của Bộ Y tế, các quy định của pháp luật, quy chế quản lý điều hành của Công ty đề ra; Trực tiếp chỉ đạo hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm nghiệm, kiểm soát quá trình và thử nghiệm sự ổn định an toàn sản phẩm theo các quy định của Bộ Y tế và các nguyên tắc của GLP, ISO/IEC 17025. Tổ chức đánh giá chất lượng sản phẩm định kỳ, bảo đảm chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn đã đăng ký, xử lý các rủi ro về chất lượng khi phát hiện hoặc khi có vấn đề về chất lượng đặt ra.

Phòng Nghiên cứu phát triển (R&D): Thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai phát triển sản phẩm mới, ứng dụng kỹ thuật công nghệ vào sản xuất, thực hiện các chương trình cải tiến nâng cao chất lượng sản phẩm, mẫu mã sản phẩm đáp ứng ngày càng cao nhu cầu của thị trường.

Tổng kho: Thực hiện việc tiếp nhận, bảo quản, cấp phát hàng hóa theo yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng các quy định về bảo quản hàng hóa, dược phẩm của GSP; bảo đảm an toàn phòng chống cháy nổ, thực hiện nghiêm chỉnh nội quy làm việc, bảo vệ an ninh kho tàng theo quy định của Công ty đề ra.

Các Nhà máy, Xưởng sản xuất: Tổ chức sản xuất các loại, các dạng sản phẩm theo tiêu chuẩn đăng ký với Cục quản lý Dược Việt Nam; thực hiện nghiêm chỉnh chế độ đảm bảo chất lượng, bảo quản máy móc thiết bị, tiết kiệm vật tư, năng lượng; thực hiện đúng các quy định về quy trình sản xuất, nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP, ISO và quy chế điều hành quản lý sản xuất do Công ty đề ra.

Các Chi nhánh trong và ngoài tỉnh: Thực hiện việc giao dịch xúc tiến bán hàng, phân phối các sản phẩm do công ty sản xuất và cung cấp đến các Đại lý tiêu thụ, Đại lý bán lẻ, thu tiền

bán hàng và chuyển hoặc nộp tiền bán hàng kịp thời, đầy đủ, chính xác về Công ty theo quy định; bảo quản, giữ gìn tốt tài sản của chi nhánh mà Công ty đã đầu tư.

Ban Kiểm toán nội bộ: là cơ quan chuyên môn của Tổng Giám đốc có nhiệm vụ kiểm tra sổ sách, kế toán, nhập xuất tồn kho, chi phí của các cơ sở sản xuất, đơn vị kinh doanh theo định kỳ, thường xuyên phân tích, nhận xét tình hình tài chính kế toán, đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm cảnh báo phòng ngừa rủi ro và đề xuất các biện pháp chấn chỉnh, xử lý, hạn chế các thiệt hại, góp phần quản lý an toàn tài sản, tiền vốn trong nội bộ Công ty.

5. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty (tại thời điểm 30/06/2008), danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ của Công ty

- Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần của Công ty:

STT	Cổ đông	Số cổ phần Sở hữu	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
01	Lương Văn Hóa *(Đại diện phần vốn Nhà nước: 1.008.000 CP)*	1.138.250	11.382.500.000	14,05%
02	Nguyễn Thanh Tòng *(Đại diện phần vốn Nhà nước: 997.500 CP)*	1.079.850	10.798.500.000	13,33%
03	Nguyễn Hữu Trung *(Đại diện phần vốn Nhà nước: 997.500 CP)*	1.052.620	10.526.200.000	13,00%
04	Cty Chứng khoán NH Sài Gòn Thương Tín.	947.410	9.474.100.000	11.70%
05	Cty CP chứng khoán MHB	478.000	4.780.000.000	5,90%
Tổng cộng:		**4.696.130**	**46.961.300.000**	**57,98%**

Nguồn: Pharimexco

- Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ ban đầu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 54.03.000021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004, Cổ đông sáng lập của Công ty cổ phần Dược Phẩm Cửu Long bao gồm:

TÊN CỔ ĐÔNG	ĐỊA CHỈ	SỐ CỔ PHẦN	TỶ LỆ SỞ HỮU (*)
Lương Văn Hóa	Số 18 - Lê Văn Tám -Phường 1 - TXVL	960.000	17,14%
Nguyễn Thanh Tòng	61/11D - Mậu Thân - Phường 3 - TXVL	950.000	16,96%

TÊN CỔ ĐÔNG	ĐỊA CHỈ	SỐ CỔ PHẦN	TỶ LỆ SỞ HỮU (*)
Nguyễn Hữu Trung	TTCTy 14/9 P5 TXVL	950.000	16,96%
Nguyễn Văn Cần	196/4 - Đường 14/9 - Phường 5 - TXVL	44.640	0,80%
Cty TNHH Đại Việt Á	285/C8-32-33 Cao Thắng - P12 - Q10 - TP.HCM	200.000	3,57%

Nguồn: Pharimexco

Theo Quy định của Luật Doanh nghiệp số 13/1999/QH10, các cổ đông sáng lập phải cùng nhau nắm giữ ít nhất 20% cổ phần được quyền chào bán của Công ty trong vòng 03 năm kể từ ngày đăng ký kinh doanh lần đầu. Đến ngày 09/11/2007, hạn chế về chuyển nhượng của cổ đông sáng lập đã được bãi bỏ.

(*) : Tính trên Vốn Điều lệ 56 tỷ.

6. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức đăng ký niêm yết, những công ty mà tổ chức đăng ký niêm yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức đăng ký niêm yết

- Những Công ty mà tổ chức đăng ký niêm yết đang nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối:

CÔNG TY LIÊN DOANH SẢN XUẤT KINH DOANH, XUẤT NHẬP KHẨU DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ

(MEDICAL SUPPLY CO-OPERATION IMPORT - EXPROT Co.LTD - MSC)

Địa chỉ: 011 Lanexang St.-B.Hatsady - Chanthaboury District - Vientaine - Lao P.D.R

(Vốn điều lệ của MSC là 3.200.000 USD. Trong đó: Pharimexco chiếm 51% VĐL, thời gian đi vào hoạt động chính thức và có doanh thu là năm 2007).

- Những Tổ chức đang nắm quyền kiểm soát đối với tổ chức đăng ký niêm yết: không có

7. Hoạt động kinh doanh.

7.1 Các nhóm chủng loại sản phẩm chính của Công ty

Sản phẩm do Công ty cung cấp bao gồm có 03 dòng sản phẩm chính:

- Dòng sản phẩm dược phẩm: có hơn 250 mặt hàng được Bộ Y tế cấp số đăng ký, bao gồm các thuốc chữa bệnh thông thường đến các thuốc đặc trị chuyên khoa gồm nhiều hoạt chất được chỉ định dùng trong bệnh viện, được sản xuất tại Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn GMP – WHO. Ngoài ra công ty còn nhập khẩu hơn 30 mặt hàng theo nhu cầu của thị trường và nhập các loại mỹ phẩm, sản phẩm chăm sóc da, nước hoa, sản phẩm chăm sóc sắc đẹp ...
- Dòng sản phẩm capsule: gồm đầy đủ các loại nang rỗng cứng, được sản xuất theo công nghệ Canada, tiêu chuẩn USP, đạt ISO 9001 – 2000.

- Dòng sản phẩm dụng cụ y tế Vikimco: có hơn 20 mặt hàng, được sản xuất theo công nghệ Hàn Quốc, đạt ISO 9001 – 2000, gồm nhiều loại ống bơm tiêm, dây truyền dịch các loại, các loại kim tiêm nhập từ Mỹ đạt các tiêu chuẩn dược điển như USP, EUP,...

Ngoài các sản phẩm chính trên, Công ty còn sản xuất các sản phẩm phụ khác để kinh doanh bổ sung như:

- Thực phẩm chức năng các dạng và nước giải khát, nước tinh khiết.
- Ngoài ra, Công ty còn nhập khẩu trực tiếp hoặc liên doanh liên kết mua lại các sản phẩm Công ty chưa sản xuất từ các đơn vị khác để cung cấp đủ cơ cấu sản phẩm theo đơn đặt hàng.

Hiện tại, Công ty đã sản xuất được trên 250 loại Dược phẩm, các sản phẩm Capsule được xem là một lọai nguyên liệu dùng để sản xuất thuốc viên nang cứng, đủ các kích cỡ, đủ các loại màu và trên 20 sản phẩm ống bơm tiêm, dây cánh bướm, dây truyền dịch, dây truyền máu dùng một lần. Các nhóm Dược phẩm được sản xuất dưới nhiều dạng: viên nén, viên nang cứng (capsule), viên bao phim, viên bao đường, viên sủi bọt, thuốc bột, thuốc bột sủi bọt, thuốc giọt, sirô, thuốc créme, mỡ, hỗn dịch uống, thực phẩm chức năng… với nhiều quy cách đóng gói khác nhau như đóng chai, ép gói, ép vỉ, đóng hộp…mẫu mã bao bì được thiết kế nhiều dạng, hấp dẫn, đảm bảo yêu cầu bảo quản chất lượng theo tiêu chuẩn chất lượng quốc tế.

SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CÔNG TY QUA CÁC NĂM

STT	Dạng sản phẩm	ĐVT	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	6 tháng Năm 2008
1	Thuốc viên	Triệu viên	344,88	399,3	747,51	470,89
2	Thuốc gói	Triệu gói	27,92	31,28	48,75	17,26
3	Thuốc cốm	Kg	11.742,04	24.330,65	28.270,25	14.964,21
4	Thuốc nước	Nghìn lít	4,60	6,73	10,14	2,01
5	Capsule	Triệu viên	1.440,52	1.952,31	1.971,37	1.061,82
6	Dụng cụ y tế	Triệu cái	69,560	76,48	94,52	48,59

Nguồn: Pharimexco

HÌNH ẢNH MỘT SỐ SẢN PHẨM TIÊU BIỂU CỦA PHARIMEXCO

NHÓM THUỐC VITAMIN

VITAMIN B6

VITAMIN C 250

B COMPLEX

ASCORBIC

VICOMFORT

VITAMIN C

NHÓM THUỐC KHÁNG SINH

CLARITHROMYCIN

COTRIMXAZON

CLORAMPHENICOL

CIPROFLOXACIN

ROXITHROMYCIN

LEVOCEF 250

NHÓM THUỐC DƯỢC LIỆU (HỖ TRỢ-GAN MẬT-TIÊU HÓA)

MALEMIN

MEHIONIN

SORBITOL

NHÓM THUỐC TIÊU HÓA

VILANTA

MAGNESIUM B6

OMEPRAZOL

NHÓM THUỐC GIẢM ĐAU HẠ SỐT KHÁNG VIÊM

ACEPRON

AILAXON

DINALPLUS

SERATIDAZ

PIROXICAM

REDNISON

ASPIRIN

DICLOFENAC

DOMAG

NHÓM THUỐC HUYẾT ÁP - THẦN KINH - KHÁNG HISTAMIN

LOSARTAN

GLUMENTANOL - B6

CLORPHENIRAMIN

NHÓM THUỐC ĐƯỜNG HÔ HẤP HO LONG ĐỜM

BROMHEXIN

THIOSUPER

CETIRIZIN

NHÓM THUỐC ĐƯỜNG RUỘT

GUANIDIN

BERBERIN

GASTROSODA

SẢN PHẨM CAPSULE VÀ DỤNG CỤ Y TẾ

CAPSULE

VIKIMCO

CAPSULE

- Các sản phẩm Capsule rỗng gồm các size 00, 0, 1, 2, 3, 4 và đủ các loại màu.
- Các sản phẩm dụng cụ y tế gồm các loại 1ml, 3ml, 5ml, 10ml, 20ml, kim tiêm các loại 23G, 24G, 25G, dây truyền dịch, dây truyền máu, dây cánh bướm dùng một lần.

7.2 Doanh thu, lợi nhuận từng nhóm sản phẩm, dịch vụ.

a) **Doanh thu thuần từng nhóm sản phẩm qua các năm**

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Khoản mục	Năm 2005		Năm 2006		Năm 2007	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
01	Hàng sản xuất	117.283	70,92%	278.601	80,41%	294.411	82,53%
	Dược phẩm	43.484	37,08%	190.634	68,43%	182.340	91,93%
	Capsule	49.010	41,79%	56.839	20,40%	74.529	25,31%
	Dụng cụ y tế	24.789	21,14%	31.128	11,17%	37.542	12,75%
02	Hàng kinh doanh	48.087	29,08%	67.895	19,59%	62.322	17,47%
	Tổng doanh thu thuần	**165.370**	**100%**	**346.496**	**100%**	**356.733**	**100%**

Nguồn: Pharimexco

b) Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của từng nhóm sản phẩm qua các năm

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Khoản mục	Năm 2005		Năm 2006		Năm 2007	
		Giá trị	Tỷ lệ/DTT	Giá trị	Tỷ lệ/DTT	Giá trị	Tỷ lệ/DTT
01	Hàng sản xuất	9.216	7,86%	11.318	4,06%	42.692	14,43%
	Dược phẩm	6.066	13,95%	7.108	3,73%	24.991	13,71%
	Capsule	2.590	5,28%	3.510	6,18%	15.500	20,80%
	Dụng cụ y tế	560	2,26%	700	2,25%	2.000	5,33%
02	Hàng kinh doanh	659	6,67%	897	1,32%	3.575	5,74%
	Tổng lợi nhuận thuần	**9.875**	**5,97%**	**12.215**	**3,53%**	**46.067**	**12,91%**

Nguồn: Pharimexco

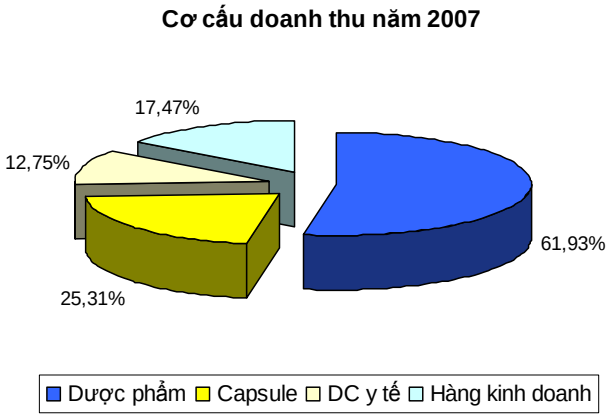

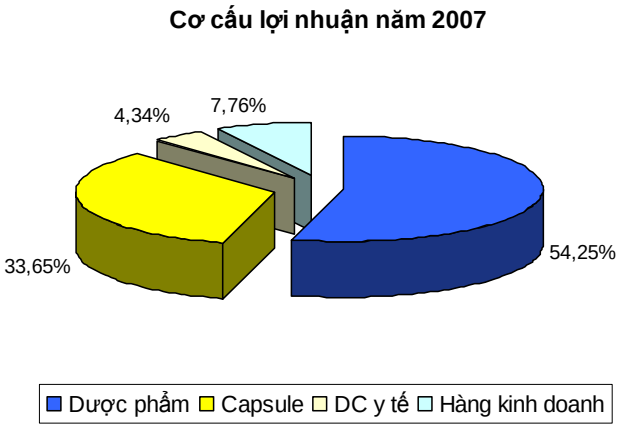

<u>Nhận xét</u>: Trong năm 2007 Công ty đẩy mạnh việc sản xuất và đưa ra thị trường nhiều loại nhóm hàng có lãi gộp cao (Capsule, thuốc gói, thuốc viên, thuốc sủi, thuốc creme, vitamin,…) góp phần đưa Doanh thu và lợi nhuận của năm 2007 tăng vượt mức so với năm 2006.

7.3 Nguyên vật liệu.

7.3.1 Nguồn nguyên vật liệu.

Nguyên liệu chính dùng cho sản xuất thuốc, sản xuất Capsule, sản xuất ống bơm tiêm, dây truyền dịch dùng một lần của Công ty là nhập khẩu từ các nhà sản xuất lớn, chuyên nghiệp, đạt tiêu chuẩn GMP và ISO hoặc nhập khẩu từ các Công ty Hóa Dược nổi tiếng thế giới ở Bắc Mỹ, Châu Âu như: Rose Chem International Corp, Mallinkrodt.Inc (usa), A.C.T, Rhodia, Roquette (France) Helm AG, Merck AG, Gelita AG (Germany), Takeda Corp, IOWA..Ltd Co., Nitta Gelatin Inc, Uenofine Chemical Industry Ltd (Japan), Univer Colour (England), Technophar Ltd (Canada) và các công ty hóa dược Châu Á như: Virchow Laboratories Ltd., Orchid Chemical Pharma Ltd (India), Hebei Jiheng (Group) Pharmaceutical Co Ltd, Shanghai Pharmaceutical Im & Ex Co (China), Amoli Enterprise Ltd. (Hongkong), Honam Petrochemical Corp. (Korea) và Becton Dickinson Company (Singapore), Dow Chemical (USA/Hongkong).

Việc đánh giá và chọn lựa nhà cung ứng là một trong những mục tiêu quan trọng góp phần tạo ra sản phẩm có chất lượng cao. Phòng Xuất nhập khẩu và Phòng cung ứng vật tư của Công ty chịu trách nhiệm chọn mua nhiều loại nguyên liệu, phụ liệu, tá dược, phụ tùng, vật tư đúng tiêu chuẩn thỏa mãn yêu cầu đặt hàng của các nhà máy, cung cấp kịp thời, đầy đủ cho sản xuất và dự trữ hợp lý, giá cả chấp nhận được, bảo đảm mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh đều có hiệu quả.

Ngoài ra còn có các nhà cung cấp bao bì, chai lọ, toa nhãn, giấy nhôm, màng nhựa, thùng hộp đóng gói trong nước; đặc biệt đối với các loại bao bì cao cấp, công ty chọn các công ty in ấn có kỹ thuật tối tân, có khả năng cung cấp nhiều chủng loại với số lượng lớn, giá rẻ góp phần tạo ra những dòng sản phẩm có nhiều kiểu dáng phong phú, đa dạng và đồng nhất, vừa quảng bá thương hiệu, vừa tạo sự hấp dẫn đối với khách hàng, vừa nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó Công ty còn đầu tư xây dựng xưởng chiết xuất

dược liệu và xưởng bao bì nhựa để tự cung ứng một phần dược liệu, cung ứng các bao bì đặc chủng theo yêu cầu riêng của mình, góp phần đáng kể vào việc hạ giá thành sản phẩm chính, hình thành giá cả có tính cạnh tranh cao.

CÁC LOẠI NGUYÊN LIỆU CHÍNH ĐƯỢC CUNG CẤP

Stt	Tên nguyên liệu	Nhà sản xuất	Xuất xứ
	I. Sản xuất dược phẩm:		
1	N.Acetyl-L-Cysteine USP	ROSE CHEM INTERNATIONAL CORP.	USA
2	Acetaminophen	MALLINKRODT INC.	USA
3	Dicalcium phosphate dehydrate USP	A.C.T	FRANCE
4	Acetaminophen	RHODIA ORGANIQUE	FRANCE
5	Amidonde Ble.TB	ROQUETTE	FRANCE
6	Lactose USP/NF/EP	FONTERRA L.T.D	NEW ZELAND
7	Riboflarin DSM	HELM.AG	GERMANY
8	Sulfamethoxazol B.P	VIRCHOW LABO.LTD	CHINA
9	Metformin HCL	HEBEI JIHENG PHARMA GROUP	CHINA
10	Citric Acid, Borque Acide	SHANGHAI PHARMA I.E CORP	CHINA
11	Acid Ascorbic	JIANGSU JIANGSHAN PHARMA CO.,LTD	CHINA
12	Fluocinnolon Acetonic	TIANJIN ZHONGJIN PHARMA CO.,LTD	CHINA
13	Sulfaguanidine BPC 73	SUZHOU WUSAN CHEMICAL CO.,LTD	CHINA
14	Bovidone K30 USP 26	HANGZHOU NANHANG INDUSTRIAL CO.,LTD	CHINA
15	Vitamin C, PP. B6, B12	TAKEDA CORP	JAPAN
16	Amino Acid	IOWA CO.,LTD	JAPAN
17	Ibuprofen B.P	AMOLI ENTERPRISES CO.,LTD	HONGKONG
18	Dexamethazol Acetate	ORCHID CHEMICAL PHARMA CO.,LTD	INDIA
19	Codein base	TOPRAK MAHSULLERI GENEL	TURKEY
20	Codein B.P	GLAXO SMITKLINE	ENGLAND
21	Acid Acetyl Salicylic	ROCHE	SWISS
	II. Sản xuất Capsule:		
1	Gelatin Bone	GELITA.AG	GERMANY

2	Gelatin Skin	NITTA GELATIN INC	JAPAN
3	Gelatin Skin	STERLING BIOTECH LTD	INDIA
4	Colour Powder	MERK.AG	GERMANY
5	Colour Powder	UNIVER COLOUR	ENGLAND
6	Hydroxypropyl Methyl Cellulose	TAM AN CO	JAPAN
7	Accessories, spare part	TECHNOPHAR LTD	CANADA
8	Chemical laboratory	UENO FINE CHEMICAL INDUSTRY CO.,LTD	JAPAN
9	Accessories	KATABAR INC	USA
	III. Sản xuất y cụ:		
1	Polypropylene (P.E)	HONAM PETROCHEMICAL CORP	KOREA
2	Low density polyethylene (LPPE)	QATAR PETROCHEMICAL CO	QUATAR
3	Polytyren (PS)	DOW CHEMICAL PACIFIC.CO	HONGKONG
4	Cannula	BECTON DICKINSON COMPANY	SINGAPORE
	IV. Thuốc kháng sinh: Non Blactam		
1	Roxithromycin compacted	CALYX CHEMICAL PHARMACEUTICAL CO.,LTD	INDIA
2	Cloramphenicol	NORTHEAST GENERAL PHARMACEUTICAL FACTORY	CHINA
3	Tobramycin	BIOVEL JSC	BULGARY
4	Ofloxacin	ZHEJIANG KANGYU PHARMACEUTICAL CORP	CHINA
5	Levofloxacin	ZHEJIANGXIN PHARMA	CHINA
6	Tetracyline hydrochroride	NORTH CHINA PHARMA GOOD STAR CO.,LTD	CHINA
7	Spiramycine Base	HENAN PHARMA CO.,LTD	CHINA
	V.Thuốc kháng virus:		
1	Adefovir dipivoxil	HETERO. LABSS	INDIA
2	Aciclovir	HETERO. LABSS	INDIA
	VI. Các nguyên liệu khác:		
1	Nimesulide B.P	ARATI DRUG L.T.D	INDIA
2	Metronidazole B.P	LOUTIAN BIOCHEMICAL.LTD	CHINA
3	Meloxicam	ZHENJIANG EXCEL	CHINA

		PHARMACEUTICAL CO.,LTD	
4	Sim Vastatin	ROSE CHEM INTERNATIONAL CORP.	USA
5	Diclofenac	HENA DONGBAI PHARMA CO.,LTD	CHINA
6	Loratadin	AMOLI ENTERPRISES CO.,LTD	INDIA
7	Magnesium Stearate	FACI ASIA PACIFIC PTE.LTD	SINGAPORE
8	Griseofolvin	CHISENA PHARMA CO.,LTD	CHINA
9	Promethaxine	HONGDA PHARMA CO.,LTD	CHINA
10	Glucosamin	PAZHOU SEABIO.CO	CHINA

Nguồn: Pharimexco

7.3.2 Sự ổn định của các nguồn cung ứng nguyên vật liệu:

Nguồn nguyên liệu của Công ty đang sử dụng chủ yếu là nhập khẩu từ các nhà sản xuất lớn hoặc từ các công ty có thương hiệu nổi tiếng, nên sản lượng cung ứng khá dồi dào và luôn ổn định. Hơn nữa, do khối lượng mua ngày càng nhiều, việc thanh toán được ngân hàng trong nước và quốc tế bảo đảm, nên tạo được niềm tin đối với các nhà cung ứng, từ đó nhận được sự cam kết cung cấp lâu dài, giá cả ưu đãi, hỗ trợ tích cực cho các cơ sở sản xuất.

Mặt khác do quá trình hoạt động lâu năm nên có quan hệ với nhiều công ty cung ứng khác, Công ty dễ dàng tìm kiếm đối tác cung ứng khi thiếu nguyên liệu, đặc biệt khi Việt Nam gia nhập WTO, thì Công ty càng có cơ hội để tìm nguồn cung cấp nguyên liệu tốt hơn.

Giá cả các loại nguyên phụ liệu, bao bì trong nước thời gian qua cũng ít biến động do Công ty chủ động đặt hàng và ký hợp đồng dài hạn với các nhà cung cấp truyền thống, cam kết làm ăn lâu dài với các đối tác lớn, nên nhận được sự ủng hộ, hậu thuẫn về giá, làm cho hoạt động sản xuất ngày càng ổn định vững chắc hơn.

7.3.3 Ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu đến doanh thu và lợi nhuận.

Nguyên liện sản xuất chủ yếu là nhập khẩu chiếm tỉ trọng khá lớn trong cơ cấu giá thành của các loại sản phẩm, chính vì vậy sự thay đổi giá của nguyên liệu tất yếu làm ảnh hưởng đến lợi nhuận do giá bán không thể điều chỉnh kịp thời trong ngắn hạn.

Về giá cả của các loại nguyên liệu thời gian qua có xu hướng tăng lên do có nhiều biến động về giá dầu hỏa tăng liên tục tác động đến việc tăng giá các nguyên liệu có nguồn gốc từ dầu mỏ.

Mặt khác còn do sự bất ổn về chính trị, thiên tai, dịch bệnh luôn tác động đến việc gia tăng dự trữ nguồn nguyên liệu dự phòng của các quốc gia, nên làm gia tăng giá nguyên liệu, làm ảnh hưởng đến hoạt động ngành Dược trong nước. Chính vì vậy, hệ quả của sự biến động này sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận của các Công ty trong khoảng thời gian nhất

định, cho nên về lâu dài, Công ty sẽ điều chỉnh giá phù hợp, làm cho lợi nhuận không bị ảnh hưởng, giảm sút nhiều.

7.3.4 Chi phí sản xuất.

Đơn vị tính: triệu đồng

Chi phí	Năm 2006		Năm 2007		6 tháng/2008	
	Giá trị	% DT thuần	Giá trị	% DT thuần	Giá trị	% DT thuần
Giá vốn hàng bán	294.127	84,89%	268.680	75,32%	202.367	78,57%
Chi phí bán hàng	14.913	4,30%	19.753	5,54%	13.526	5,25%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.837	3,42%	14.103	3,95%	7.302	2,84%
Chi phí hoạt động tài chính	14.092	4,07%	9.285	2,60%	6.934	2,69%
Tổng cộng	**334.969**	**96,68%**	**311.821**	**87,41%**	**230.129**	**89,35%**

Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2006, 2007 (hợp nhất) và BCTC 06 tháng/2008(hợp nhất)

Nhìn chung, chi phí sản xuất của Pharimexco tương đương với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành. Sản phẩm của Pharimexco có chất lượng tốt tương đương thuốc ngoại nhập, giá cả cạnh tranh và rất được người tiêu dùng tín nhiệm.

7.3.5 Trình độ công nghệ.

Hiện tại, Công ty đang ứng dụng nhiều qui trình sản xuất tiên tiến với máy móc hiện đại theo đúng nguyên tắc, tiêu chuẩn ISO 9001:2000, tiêu chuẩn "*Thực hành tốt sản xuất thuốc*" của Tổ chức Y tế thế giới (GMP-WHO) trong sản xuất thuốc, sản xuất viên nang rỗng (empty hard gelatin capsule) và sản xuất ống bơm tiêm, dây truyền dịch dùng một lần trên cơ sở tiếp thu nắm bắt kịp thời và ứng dụng các công nghệ sau:

- Về kỹ thuật sản xuất thuốc tân dược: Công ty ứng dụng qui trình sản xuất các dạng thuốc bằng công nghệ, thiết bị nhập từ các nước có nền công nghệ tiên tiến và đã được kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ góp phần làm cho chất lượng sản phẩm ngày càng ổn định và được đánh giá chính xác, có độ tin cậy cao.

- Về kỹ thuật sản xuất viên nang rỗng (Capsule): Công ty đang sử dụng công nghệ chế tạo Capsule hàng đầu thế giới của Mỹ và Canada, năng suất chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn Dược điển Mỹ (USP) và Dược điển Âu Châu (EUP), máy móc thiết bị, quy trình kỹ thuật sản xuất Capsule được nhập khẩu từ Mỹ, Canada và Bulgary.

- Về kỹ thuật sản xuất ống bơm tiêm, dây truyền dịch dùng một lần: Công ty sử dụng công nghệ gia công polymer, công nghệ lắp ráp, đóng gói tiệt trùng của Hàn Quốc, chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất chính được nhập khẩu từ Hàn Quốc, linh kiện phụ tùng, nguyên liệu được nhập từ nhiều nước như Mỹ, Trung Quốc, Đài Loan và Singapore.

- Về kỹ thuật xử lý nước, sản xuất nước tinh khiết: sản xuất, gia công bao bì, kỹ thuật đảm bảo vệ sinh môi trường chủ yếu là sử dụng công nghệ của Việt Nam, máy móc thiết bị công cụ kỹ thuật được nhập khẩu, lắp ráp, vận hành bởi các công ty danh tiếng của Việt Nam.

Tất cả các Nhà máy của công ty đều đạt tiêu chuẩn GMP-WHO, tiêu chuẩn thực hành tốt kiểm nghiệm thuốc GLP và được quản lý điều hành theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 và tiêu chuẩn ISO/IEC 17025.

Hệ thống kho tàng bảo quản hàng hóa đều được xây dựng theo tiêu chuẩn thực hành tốt bảo quản thuốc GSP do Cục Quản lý Dược Việt Nam, Bộ Y Tế Việt Nam và Tổ Chức Y Tế Thế Giới (WHO) quy định.

Hiện nay, công ty đang đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thuốc kháng sinh β - lactam với hai dây chuyền: dây chuyền sản xuất thuốc viên và dây chuyền sản xuất thuốc nhỏ mắt, dự kiến sẽ đưa vào hoạt động vào Quý IV năm 2008.

SƠ ĐỒ TỔNG QUÁT QUY TRÌNH SẢN XUẤT

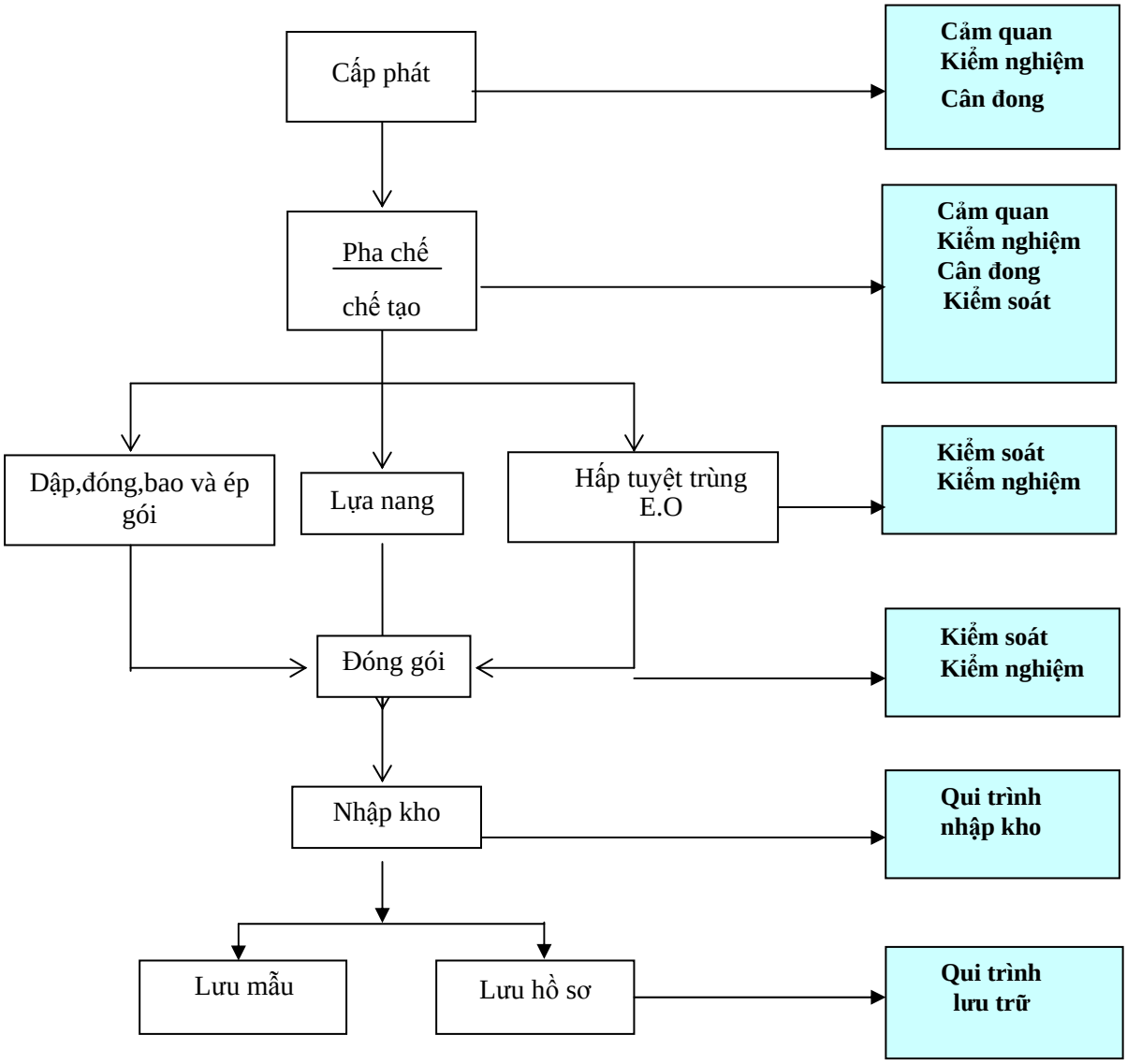

MỘT SỐ MÁY MÓC THIẾT BỊ CÓ TRÌNH ĐỘ CÔNG NGHỆ CAO

Đơn vị tính: đồng

Stt	Tên	Nước Sản Xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại (31/12/2007)
01	Máy ép vỉ phẳng UHLMANN	Germany	1	cái	1994	2.037.336.765	-
02	Máy đóng nang tự động	Italy	1	Cái	1994	1.546.077.339	-
03	Máy ép vỉ nổi	Vietnam	1	Cái	1994	290.648.000	-
04	Máy đóng viên nang IMA	Italy	1	Cái	1995	1.892.697.800	-
05	Máy ép vỉ xé	USA	1	Cái	1996	275.000.000	-
06	Máy bao fim	Vietnam	1	Cái	2001	174.600.000	40.512.397
07	Máy đo độ tan rã	Germany	1	Cái	2002	284.655.428	84.371.869
08	Máy đếm hạt bụi	USA	1	cái	2005	57.680.595	21.449.972
09	Máy dập viên 35 chày	England	1	Cái	2004	752.016.000	451.209.600
10	Máy ép vỉ Ulhman	Germany	1	Cái	2004	2.216.741.402	1.343.899.475
11	Máy dán nhãn decal	Singapore	1	Cái	2004	266.539.526	169.918.947
12	Máy đếm viên tự động	Singapore	1	Cái	2004	773.722.555	493.248.129
13	Máy siêu màng	Vietnam	1	Cái	2004	121.584.975	77.510.421
14	Máy sắc khí lỏng	Japan - Germany	1	Cái	2004	813.374.971	493.108.576
15	Máy đo độ tan rã	Germany	1	Cái	2004	220.734.898	143.477.684
16	Máy sấy tần sôi tạo hạt	Vietnam	1	Cái	2005	771.429.000	-
17	Dầu dò huỳnh quang 12480	Japan - Germany	1	Cái	2006	312.252.754	255.512.381
18	Máy đóng viên nang tự động	China	1	Cái	2006	739.396.500	607.948.233
19	Máy dán nhãn chai tròn tự động	Singapore	1	Cái	2006	120.000.000	98.571.429
20	Dây chuyền sản xuất capsule	Canada	4	Cái	2000	83.646.771.325	49.552.021.094
21	Máy đo độ chuẩn Karl Fischer	Swiss	1	Cái	2003	79.867.607	27.653.993
22	Máy hơi nước		1	Cái	2000	868.318.615	318.383.476
23	Hệ thống lọc nước tinh khiết	USA	1	Bộ	2003	651.911.003	36.155.208
24	Hệ thống điều hòa không khí	USA	1	Bộ	2000	6.484.917.540	2.107.753.528
25	Hệ thống điện công nghiệp	Europe	1	Bộ	2000	3.845.922.133	71.328.475
26	Máy phát điện dự phòng	USA	1	Cái	2000	1.961.820.389	607.678.767
27	Máy móc thiết bị cho phòng QC		1	Bộ	2000	1.255.077.378	-
28	Bộ khuôn nang các loại		1	Bộ	2000	2.009.278.315	-

29	Bộ khuôn số 0		1	Bộ	2000	2.074.798.338	-
30	Hệ thống xử lý nước thải	Vietnam	1	Bộ	2003	254.000.000	127.000.000
31	Máy in chữ trên viên nang	USA	1	Cái	2006	6.357.997.220	5.757.519.705
32	Máy đùn ống tiêm 120 tấn	Korea	5	Cái	1998	5.301.991.746	2.551.579.896
33	Máy đùn ống tiêm 160 tấn	Korea	2	Cái	1998	2.303.623.929	1.108.621.745
34	Máy in ống tiêm 1cc và 10cc	Korea	1	Cái	1998	1.005.550.128	483.922.670
35	Máy in ống tiêm 3cc và 5cc	Korea	2	Cái	1998	1.608.880.204	774.270.228
36	Máy lắp gép ống tiêm tự động	Korea	4	Cái	1998	6.216.128.064	2.991.513.717
37	Máy tiệt trùng	Korea	1	Cái	1998	1.736.859.312	835.863.682
38	Máy lắp ghép kim	Korea	1	Cái	1998	3.290.891.328	1.583.742.110
39	Máy ép vĩ tự động	Korea	1	Cái	2004	2.742.409.440	1.407.772.109
40	Máy hàn kín đầu bao ống tiêm	Korea	3	Cái	1998	658.178.266	316.746.911
41	Máy nén khí	Germany	1	Cái	2004	637.153.127	245.303.943
42	Máy đóng gói KBC-MDG	Việt Nam	1	Cái	2007	198.000.000	178.200.000
43	Máy ép nhựa chuẩn –Lipa	Đài Loan	1	Cái	2007	281.750.000	258.270.836
44	Bộ máy quang phổ UV-VIS	Nhật	1	Bộ	2007	217.807.857	186.044.209
45	Bộ máy sắc khí lỏng	Nhật	1	cái	2007	488.402.807	427.352.459
46	Máy in phun hiệu Domino	Anh	1	cái	2007	102.444.800	87.078.083
47	Máy ép nhựa 40 HP- Lipa	Đài loan	1	cái	2007	281.750.000	242.618.056
48	Trục in chữ trên nang size 0	USA	1	cái	2007	153.596.664	125.437.276
49	Bộ khuôn máy thổi chai	Việt Nam	1	cái	2007	75.428.571	62.857.143
50	Máy ép vĩ hiệu TPT	Việt Nam	1	cái	2007	753.000.000	727.900.000
51	Máy ghiền WP-30B	Việt Nam	1	cái	2007	177.837.000	165.981.200
52	Khuôn thân ống, nắp, đế	China	1	cái	2007	415.769.220	386.896.358

Nguồn: Pharimexco

7.3.6 Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới.

Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long thành lập Phòng nghiên cứu và phát triển (R&D) rất sớm, trang bị đầy đủ máy móc thiết bị ở qui mô thử nghiệm và một đội ngũ cán bộ khoa học (Dược sỹ, Thạc sỹ Dược khoa) có nhiều năm kinh nghiệm trong sản xuất dược phẩm đã và đang hoạt động rất có hiệu quả.

Trong những năm qua, Phòng R&D đã tiến hành khảo sát và đánh giá lại toàn bộ quy trình sản phẩm hiện có, tiếp tục điều chỉnh bổ sung các điều kiện mới đúng với tiêu chuẩn GMP-WHO cho tất cả các mặt hàng.

Các sản phẩm mới được đưa vào sản xuất đều được nghiên cứu từ mô hình bệnh tật ở trong nước và các vùng lãnh thổ theo mùa vụ hàng năm và theo từng giai đoạn phát triển kinh tế xã hội. Sản phẩm mới đang hướng vào các đối tượng trẻ em và người cao tuổi, đáp ứng nhu cầu điều trị tại các bệnh viện như định hướng phát triển ngành Dược. Bên cạnh đó Phòng R&D cũng đang nghiên cứu đưa vào sản xuất nhiều sản phẩm đặc trị chuyên khoa, từng bước tăng dần các loại thuốc cung cấp cho bệnh nhân đang điều trị theo chỉ định của y, bác sỹ.

Năm 2007, Phòng R&D đã hoàn thành việc lập hồ sơ đăng ký 102 mặt hàng mới và đã được Cục Quản lý Dược Việt Nam cấp Giấy phép lưu hành toàn quốc, trong đó có nhiều sản phẩm đang được triển khai đưa vào sản xuất, đặc biệt là ứng dụng thành công các quy trình công nghệ cao sản xuất các loại thuốc viên bao phim tan trong ruột, viên nén sủi bọt, thuốc kháng virus, thuốc tim mạch, thuốc điều trị bệnh tiểu đường, thuốc điều trị tăng Lipid máu, thuốc trị bệnh dạ dày, thuốc điều trị bệnh khớp xương, thuốc kháng sinh nhóm Macrolid, nhóm Cephalosphorin, nhóm Quinolon thế hệ 2-3, thuốc giảm đau chứa nhiều hoạt chất mới, tương đương hàng nhập khẩu cùng loại đang lưu hành.

Bên cạnh đó Phòng R &D còn nghiên cứu cải tiến chất lượng, thay đổi kiểu dáng, mẫu mã, bao bì cho hơn 58 sản phẩm các dạng, ổn định quy trình pha chế cho 21 sản phẩm đóng nang, đóng gói, thuốc giọt (nhỏ mắt, nhỏ tai), thuốc nước (sirop) và đưa vào sản xuất dây chuyền sản xuất nước uống tinh khiết, cung cấp cho các cơ sở điều trị và bán rộng rãi ra thị trường.

Hiện thời, Phòng R&D đang khảo sát tuyển chọn hàng chục mặt hàng chứa nhiều hoạt chất khác nhau đang rất cần thiết cho các Bệnh viện để đăng ký xin giấy phép sản xuất, đồng thời triển khai trên 50 mặt hàng đã có giấy phép, nhằm bổ sung danh mục các dòng sản phẩm của công ty đủ sức tham gia thị trường cạnh tranh ngày càng gay gắt.

Trong tương lai, công ty tiếp tục đầu tư nghiên cứu nhiệt đới hóa nhiều loại thuốc đặc trị chuyên khoa theo giấy phép nhượng quyền của các công ty nước ngoài, phấn đấu đưa sản phẩm của công ty chiếm lĩnh thị trường, góp phần bình ổn giá cả, cung cấp ngày càng nhiều loại thuốc chất lượng cao cho nhu cầu chăm sóc sức khỏe công chúng.

HÌNH ẢNH MỘT SỐ SẢN PHẨM MỚI.

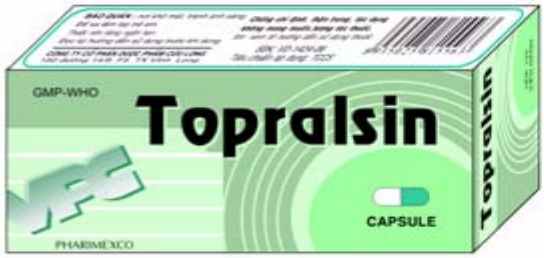

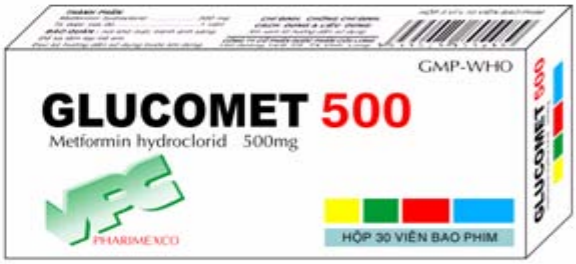

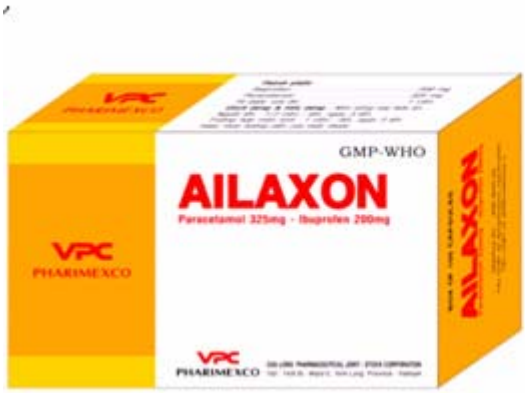
GMP-WHO
AILAXON
Paracetamol 325mg - Ibuprofen 200mg
VPC
PHARIMEXCO

KHÔ TIÊU - ỢI MỨA
CHỐNG THỪA ACID BAO TỬ
Cốm
Gastrosoda
Hộp 25 gói x 3g

℞ THUỐC BÁN THEO ĐƠN
GMP-WHO
Glipizid 5mg
Tablets
PHARIMEXCO
Hộp 10 viên nén

Vitamin
GMP-WHO
B-Complex
VPC
PHARIMEXCO
HỘP 100 VIÊN NANG

GMP-WHO
Meloxicam
MELOXICAM 7,5mg
7,5mg
FILM COATED
TABLETS
PHARIMEXCO

HỘP 10 VỈ x 10 VIÊN BAO ĐƯỜNG
GMP-WHO
Glumentanol B6
ACID GLUTAMIC
PYRIDOXIN HYDROCHLORID
VPC
PHARIMEXCO

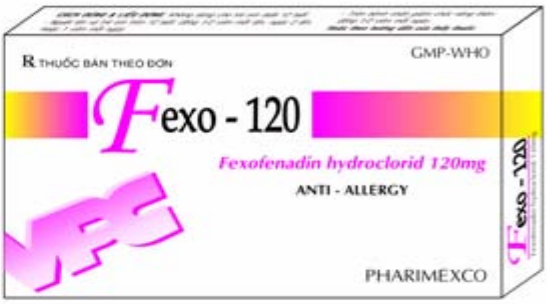
℞ THUỐC BÁN THEO ĐƠN
GMP-WHO
Fexo - 120
Fexofenadin hydroclorid 120mg
ANTI - ALLERGY
PHARIMEXCO

THUỐC BÁN THEO ĐƠN
Dexamethason
0,5mg
Dexamethason acetat 0,5mg
CHỈ ĐỊNH :
Kháng viêm nhóm corticoid
KHÔNG DÙNG QUÁ LIỀU CHỈ ĐỊNH
VPC
PHARIMEXCO

THUỐC BÁN THEO ĐƠN
Adihep-B
Adefovir dipivoxil 10mg
GMP-WHO
PHARIMEXCO
Hộp 1 vỉ x 10 viên nén

Topical Cream
Painex Cream
Local pain, sprains, rheumatism
Tube 10 g
Topical Cream
VPC
PHARIMEXCO

Kem bôi da
Painex Cream
Tube 10 g

Paralgan effer
PARACETAMOL
80 mg
GMP-WHO
GIẢM ĐAU HẠ SỐT
Effervescent powder for an oral solution
VPC
PHARIMEXCO

Paralgan effer
PARACETAMOL
150mg
GMP-WHO
GIẢM ĐAU HẠ SỐT
Effervescent powder for an oral solution
VPC
PHARIMEXCO

GMP-WHO
SPIRAMYCIN 0,75 M(I.U)
ROCINVA
HỘP 20 GÓI
VPC
PHARIMEXCO

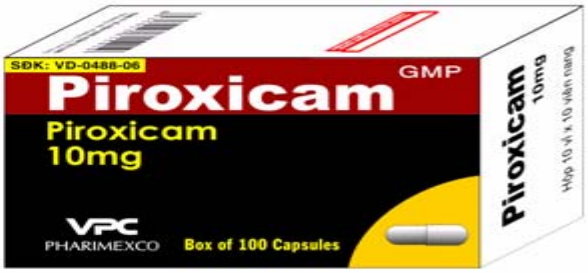
SĐK: VD-0488-06
GMP
Piroxicam
Piroxicam
10mg
VPC
PHARIMEXCO
Box of 100 Capsules

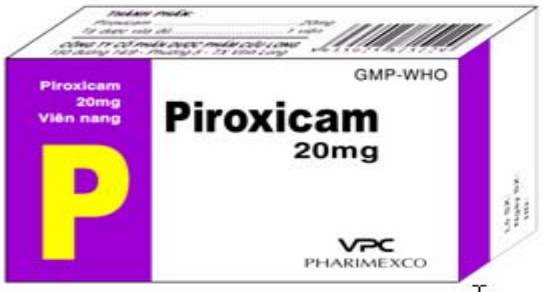
Piroxicam
20mg
Viên nang
P
GMP-WHO
Piroxicam
20mg
VPC
PHARIMEXCO

THUỐC BÁN THEO ĐƠN
GMP-WHO
METRONIDAZOL 250mg
Hộp 10 vỉ X 10 viên nén
PHARIMEXCO

DANH MỤC 50 SẢN PHẨM MỚI CỦA PHARIMEXCO TRONG NĂM 2007

STT	TÊN SẢN PHẨM	TÍNH NĂNG, CÔNG DỤNG
A	**NHÓM THUỐC TIÊU HÓA, GAN MẬT**	
1	AIRSTOP (Simethicon)	Chống đầy hơi, chướng bụng
2	BISACODYL	Trị táo bón
3	LOVAC (Omeprazol)	Loét dạ dày – tá tràng, viêm thực quản trào ngược
4	MOBIUM (Domperidon maleat)	Khó tiêu, đầy bụng, tức bụng, buồn nôn, nôn
5	REBETAC (Rabeprazol)	Loét dạ dày – tá tràng. Hội chứng Zollinger-Allison
B	**NHÓM THUỐC TIM MẠCH, HUYẾT ÁP**	
6	AMPLODIPIN	Điều trị tăng huyết áp, thiếu máu cơ tim, đau thắt ngực do co mạch
7	VILAKAN (Gingko biloba L)	Suy tuần hoàn não, suy tuần hoàn võng mạc
8	TRIMETAZIDIN	Thiếu máu cục bộ cơ tim, phòng đau thắt ngực
9	PEDORIL (Perindopril tert-butylamin)	Tăng huyết áp, suy tim suy huyết
10	CAPTOPRIL	Tăng huyết áp, suy tim
11	LOSARTAN KALI	Tăng huyết áp độ nhẹ đến trung bình
C	**NHÓM THUỐC HỆ HÔ HẤP**	
12	ATNOFED (Pseudoephedrin+Triprolidin)	Viêm mũi dị ứng, suy huyết mũi, cảm lạnh
D	**NHÓM THUỐC HỆ THẦN KINH**	
13	NOOTRIPAM (Piracetam)	Suy giảm trí nhớ, mất tập trung, suy giảm nhận thức
14	DETRACYL (Mephenesin)	Điều trị co cơ kèm đau
E	**NHÓM THUỐC NGỪA THAI**	
15	POSTOP (Levonorgestrel)	Thuốc tránh thai.
F	**NHÓM KHÁNG SINH NON-BÊTALACTAM**	
16	AZITHROX (Azithromycin)	Viêm nhiễm do vi khuẩn nhạy cảm ở đường hô hấp, da, sinh dục, niệu.
17	RULICIN (Roxythromycin)	Nhiễm trùng đường hô hấp, răng, sinh dục, da.
18	CLACEF (Clarithromycin)	Nhiễm khuẩn tai mũi họng, hô hấp, răng, da, sinh dục, tiết niệu, H. pylori.
19	LEVOFLOXACIN	Viêm xoang, viêm phế quản, viêm phổi, nhiễm trùng da, viêm thận cấp
20	SPARFLOXACIN	Nhiễm khuẩn đường hô hấp, da, sinh dục, tiết niệu, viêm bể thận.
21	DOVOGYL (Spiramycin + Metronidazol)	Nhiễm trùng răng miệng, viêm nứu, viêm nha chu, viêm dưới hàm
G	**NHÓM THUỐC DIỆT AMID, KHÁNG VIRUS, DIỆT GIUN, KHÁNG LAO**	
22	AFORVIR (Adefovir)	Viêm gan siêu vi B mạn tính
23	LAMIVLIDIN	Viêm gan siêu vi B, nhiễm HIV
24	SECNIDAZOL	Bệnh amid ruột, viêm âm đạo
25	TINIDAZOL	Nhiễm trùng kỵ khí đường tiêu hóa, phụ khoa, da và mô

		mềm. Nhiễm amid ruột và gan
H	**THUỐC TRỊ RỐI LOẠN DƯƠNG CƯƠNG**	
26	TADAFAST (Tadalafil)	Rối loạn dương cương ở nam giới trưởng thành
I	**NHÓM THUỐC GIẢM ĐAU, KHÁNG VIÊM**	
27	ACNEAC (Aceclofenac)	Giảm đau, kháng viêm trong đau răng, chấn thương, đau lưng, viêm xương – khớp
28	ACEPRON – CODEIN (Paracetamol + Codein)	Các cơn đau vừa và nặng không khỏi kho dùng Paracetamol đơn thuần
29	ALFACHIM (Alphachymotrypsin)	Kháng viêm, chống phù nề sau chấn thương hay sau mổ.
30	NIRAL (Nimesulid)	Giảm đau, viêm xương khớp, chấn thương, đau hậu phẩu
31	NIMERAL (Paracetamol+Nimesulid)	Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm
32	VICOXIB (Celecoxib)	Viêm khớp dạng thấp, các bệnh viêm xương khớp
33	ALLORIN (Allopurimol)	Bệnh thống phong (gút). Tăng axit uric huyết.
34	VOLNAREL K	Thấp ngoài khớp, nhức nữa đầu, đau bụng kinh, đau chấn thương
35	BRUCET (Paracetamol+Ibuprofen)	Giảm đau, viêm khớp, bong gân, đau lưng, đau răng, đau bụng kinh, đau hậu phẩu, đau chấn thương
36	PARVON (Paracetamol+Dextropropoxyphen)	Đau trung bình hoặc đau dữ dội.
37	PARALGAN EFFER (Paracetamol sủi bọt)	Giảm đau, hạ sốt
38	PARALGAN EFFER CODEIN (Paracetamol+codein sủi bọt)	Giảm các cơn đau vừa và nặng
39	VIZYM (Lysozyme)	Khó bài xuất đàm, viêm xoang mạn tính
J	**NHÓM THUỐC TRỊ TIỂU ĐƯỜNG, TĂNG LIPID MÁU, CHUYỂN HÓA XƯƠNG**	
40	FENOCOR (Fenofibrat)	Tăng cholesterol máu, tăng lipid máu
41	GLUCOMET (Metformin)	Đái tháo đường không phụ thuộc Isulin (tuýt II)
42	GLYBURID (Glibenclamid)	Đái tháo đường không phụ thuộc Isulin (tuýt II)
43	GLIPIZID	Đái tháo đường không phụ thuộc Isulin (tuýt II)
44	GLIMEPIRID	Đái tháo đường không phụ thuộc Isulin (tuýt II)
45	PANALSIC (Nefopam)	Các cơn đau cấp và mãn tính
46	GLUCOSAMIN	Các bệnh thoái hóa xương khớp
47	GENIBONE (Genistain)	Phụ nữ loãng xương ở giai đoạn tiền mãn kinh
K	**NHÓM THUỐC KHÁNG HISTAMIN**	
48	LEVOCET (Levocetirizin)	Viêm mũi dị ứng theo mùa, mày đay, viêm kết mạc dị ứng
49	FEXO – 180 (Fexofenadin)	Viêm mũi dị ứng, dị ứng da, mày đay mạn tính
L	**NHÓM THUỐC HƯỚNG TÂM THẦN**	
50	SULPIRID	Điều trị các triệu chứng lo âu ở người lớn. Các rối loạn hành vi ở trẻ em

Nguồn: Pharimexco

7.3.7 Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm.

a. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng

a.**1.** GMP - WHO

Áp dụng nguyên tắc thực hành tốt sản xuất thuốc theo khuyến cáo của tổ chức Y tế thế giới (GMP - WHO) được Cục quản lý dược Việt Nam cấp Giấy chứng nhận số 194/CN-QLD ngày 08/11/2006.

a.**2.** ISO 9001: 2000

Áp dụng nguyên tắc quản lý và thường xuyên đánh giá lại hàng năm đảm bảo phù hợp tiêu chuẩn: TCVN ISO 9001:2000/ISO 9001:2000 được Trung Tâm chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam (Quacert) cấp Giấy chứng nhận số: HT.1308.06.13 ngày 31/10/2006.

a.**3.** ISO/IEC 17025

Áp dụng nguyên tắc thực hành tốt, Phòng kiểm tra chất lượng đã được đánh giá phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025: 2005 do Văn phòng công nhận chất lượng Việt Nam cấp Giấy chứng nhận số Vilas 132 ngày 01/02/2005.

b. Kiểm tra chất lượng sản phẩm

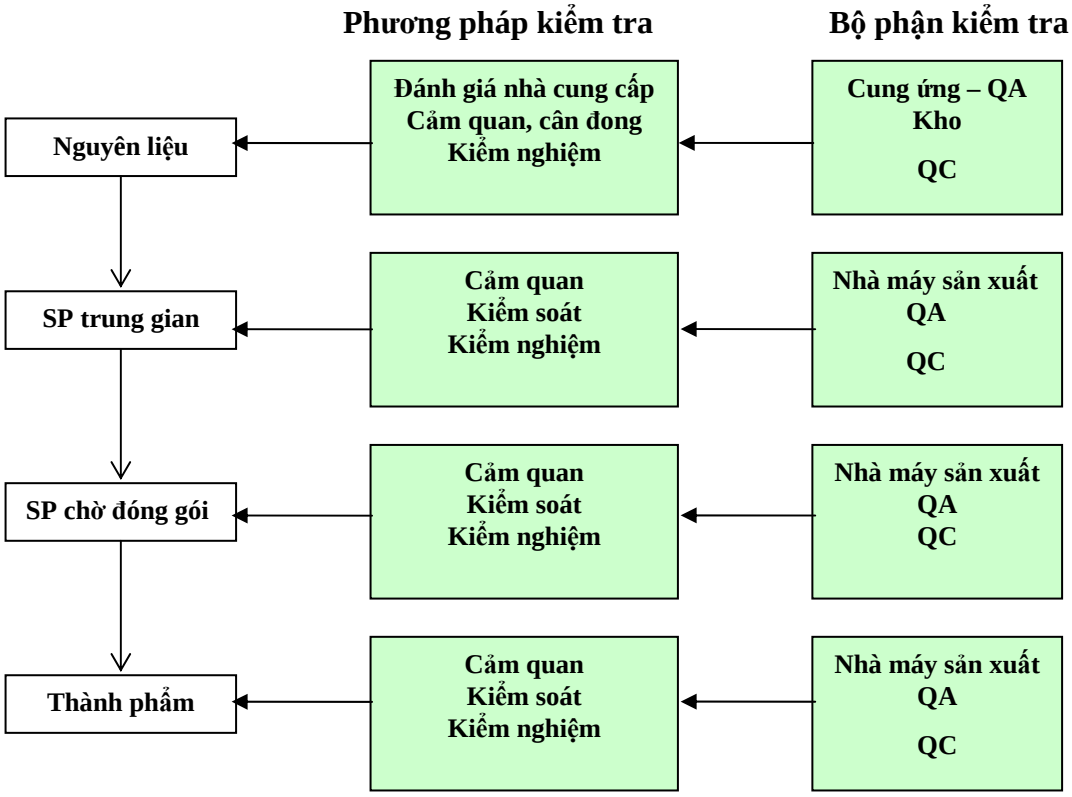

c. Hệ thống đảm bảo chất lượng sản phẩm

Hệ thống đảm bảo chất lượng được thiết lập rộng khắp ở các khâu của quá trình sản xuất từ cung ứng vật tư cho đến pha chế, bảo quản, nhằm mục đích đảm bảo nguyên liệu được cung cấp đạt yêu cầu về chất lượng như đã đăng ký, định chuẩn, phù hợp nguyên tắc thực hành tốt sản xuất thuốc GMP-WHO.

Để đảm bảo tính khách quan trong kết quả kiểm tra chất lượng, Công ty tổ chức Phòng Kiểm tra chất lượng (QC) được trang bị đầy đủ máy móc thiết bị theo tiêu chuẩn và bố trí cán bộ chuyên môn lành nghề, có kinh nghiệm ứng dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật cao, phương pháp kiểm tra chất lượng tiên tiến, nên các kết quả kiểm nghiệm phân tích thu được chính xác, trung thực và đáng tin cậy. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm hoạt động độc lập đối với sản xuất và có nhiệm vụ kiểm tra đánh giá toàn bộ chất lượng nguyên liệu đầu vào, sản phẩm trung gian, sản phẩm chờ đóng gói cho đến chất lượng thành phẩm, đảm bảo chất lượng sản phẩm đưa ra thị trường đều đạt tiêu chuẩn chất lượng do Bộ Y tế qui định.

Ngoài việc đảm bảo sản phẩm có chất lượng cao và tính ổn định theo đăng ký, công ty còn thành lập Phòng Đảm bảo chất lượng (QA) để tổ chức một mạng lưới đảm bảo chất lượng làm nhiệm vụ phối hợp với các bộ phận liên quan cùng hoạt động nhằm:

- Đánh giá chất lượng nhà cung cấp thông qua nghĩa vụ thực hiện hợp đồng và tài liệu bình chọn giữa các nhà cung cấp khác nhau.
- Kiểm tra, đánh giá chất lượng nguyên liệu, sản phẩm dựa trên phiếu kiểm tra chất lượng nguyên liệu, sản phẩm trung gian, thành phẩm, hồ sơ lô mẻ sản phẩm, phiếu kiểm soát quá trình, khi được sự chấp thuận của Phòng QA thì nguyên liệu, phụ liệu mới được đưa vào sản xuất.
- Kiểm tra, bảo đảm chất lượng nguyên liệu, sản phẩm còn được đánh giá ở khâu bảo quản theo quy định và được theo dõi tuổi thọ thời gian tồn trữ thông qua hồ sơ quản lý và hồ sơ ghi chép theo dõi từng mặt hàng. Tất cả các mặt hoạt động nói trên đều được đánh giá định kỳ 3 tháng, 6 tháng 1 lần làm cho việc quản lý chất lượng có kết quả tốt.
- Khi chất lượng nguyên liệu, sản phẩm trung gian, thành phẩm không đảm bảo chất lượng không được phép nhập kho hay không được tham gia quá trình sản xuất thì được xử lý trả về nhà cung ứng hoặc xuất kho huỷ bỏ hoặc được thay thế nhanh chóng.
- Ngoài ra Phòng QA còn thẩm định thiết bị, quy trình, phương pháp kiểm tra chất lượng và khuyến cáo các vấn đề có liên quan đến việc quản lý chất lượng, đánh giá hiệu năng, hiệu quả của thuốc…

Nhờ có hoạt động của Phòng Kiểm tra chất lượng, Đảm bảo chất lượng và mạng lưới bảo đảm chất lượng nên những năm qua chất lượng sản phẩm của Công ty luôn luôn ổn định,

đời sống, tuổi thọ của nhiều sản phẩm có thời gian lưu hành kéo dài, góp phần nâng cao uy tín sản phẩm trên thị trường

7.3.8 Hoạt động Marketing.

Sản phẩm của Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long đã được thị trường biết đến từ lâu qua các thương hiệu, logo của công ty như: DCL, CPC, VPC, VPC. Tuy nhiên trong nhiều năm liền Công ty vẫn liên tục đầu tư cho việc quảng bá thương hiệu và phát triển thị trường, đặc biệt là thị trường phía Bắc, thị trường miền Trung và thị trường TP.HCM có nhiều công ty, đại lý biết đến thương hiệu VPC nên ngày càng có nhiều khách hàng mới biết đến và tìm kiếm sử dụng nhiều loại dược phẩm và các sản phẩm của Công ty.

a) Chiến lược khuếch trương thương hiệu:

Công ty đã sớm hình thành bộ phận Marketing, hiện nay phòng Marketing đang đẩy mạnh hoạt động phát triển thị trường, xúc tiến bán hàng và thực hiện chính sách chăm sóc khánh hàng, đang tích cực hỗ trợ cho việc kinh doanh tiêu thụ hàng hóa.

Phòng Marketing hiện có 04 bộ phận gồm 10 cán bộ chuyên nghiệp và hơn 30 trình dược viên, được tổ chức như sau:

- *Bộ phận chiến lược cạnh tranh*: phụ trách công tác quảng bá thương hiệu, quản lý nhãn hiệu hàng hóa, xây dựng, thiết kế nhãn hiệu sản phẩm đạt tính mỹ thuật, cạnh tranh cao, tiện dụng, bảo quản tốt sản phẩm và thực hiện chính sách bảo vệ thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa và bảo vệ sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật.
- *Bộ phận xúc tiến bán hàng*: phụ trách công tác giới thiệu sản phẩm, chào bán sản phẩm ra thị trường, xây dựng các đối tác tiêu thụ, mở rộng các kênh phân phối hiện có, đề xuất các chính sách hỗ trợ bán hàng, dự báo kế hoạch tiêu thụ và tiếp nhận các đơn đặt hàng và chuyển giao khách hàng cho các đơn vị kinh doanh trong Công ty.
- *Bộ phận dịch vụ khách hàng*: phụ trách công tác thông tin quảng cáo, khuyếch trương thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa trên các phương tiện thông tin, báo chí, thương mại điện tử, tổ chức Hội nghị, Hội thảo giới thiệu sản phẩm cho giới chuyên môn, các đơn vị điều trị trong ngành y tế, các Công ty, Đại lý bán lẻ Dược phẩm.
- *Bộ phận giám sát bán hàng*: chuyên theo dõi công tác bán hàng, phụ trách công tác chăm sóc khách hàng, chăm lo công tác dịch vụ hậu mãi, thu hồi sản phẩm hư hỏng, đền bù sản phẩm kém chất lượng, thu thập, phản hồi các thông tin sản phẩm đang lưu hành và đề xuất các phương án cải tiến, đổi mới mẫu mã sản phẩm, nâng cao đời sống, tuổi thọ cho từng sản phẩm.

Thời gian qua nhờ tổ chức các cuộc Hội thảo, Hội nghị khách hàng mà các sản phẩm chủ lực của công ty như capsule, ống bơm tiêm, dây truyền dịch dùng một lần và nhiều loại thuốc chuyên khoa như thuốc tim mạch, thuốc giảm đau, thuốc điều trị loét dạ dày,

thuốc nhỏ mắt, thuốc điều trị bệnh tiểu đường, thuốc kháng virus được các công ty Dược phẩm và các bệnh viện chấp nhận tiêu thụ, doanh thu bán hàng ngày một tăng lên.

b) <u>Chiến lược sản phẩm:</u>

Với phương châm là *"Dùng kỹ thuật cao để sản xuất ra nhiều sản phẩm đặc thù, phát triển bền vững"*, sản phẩm của công ty chủ yếu là sản phẩm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng; Do đó công ty tiếp tục đầu tư phát triển các sản phẩm đã được thị trường chấp nhận và nghiên cứu phát triển sản phẩm mới bổ sung danh mục sản phẩm của Công ty ngày một phong phú đa dạng từng bước thay thế dần các sản phẩm nhập khẩu từ đó mà thị phần của Công ty ngày một lớn hơn.

Chiến lược phát triển sản phẩm trong thời gian tới là:

- Nâng sản lượng và chủng loại các loại sản phẩm Capsule lên gấp hai lần hiện nay, nghiên cứu sản xuất nhiều loại sản phẩm Capsule thế hệ mới, Capsule có nguồn nguyên liệu thực vật, sản phẩm sinh học để xuất khẩu sang các quốc gia Hồi giáo vùng Trung Đông.
- Nâng sản lượng và chủng loại các sản phẩm ống bơm tiêm, dây truyền dịch lên gấp ba lần, nghiên cứu sản xuất các linh kiện thay thế hàng nhập khẩu, sản xuất các loại y cụ bằng chất dẻo, dụng cụ chăm sóc bệnh nhân sử dụng một lần, sản xuất các loại bông băng, quần áo, dụng cụ chuyên môn dùng trong bệnh viện, sử dụng trong các cơ sở y tế địa phương.
- Nâng cao sản lượng và các chủng loại của các nhóm thuốc OTC, thuốc chuyên khoa, thuốc kháng sinh thế hệ mới, sản xuất thêm nhóm thuốc kháng lao, thuốc kháng virus, thuốc chống bệnh ung thư, thực phẩm chức năng, thuốc dùng cho trẻ em, thuốc tiêm, thuốc nhỏ mắt có chất lượng cao, phục vụ nhu cầu điều trị trong các bệnh viện, nhu cầu các cơ sở y tế dự phòng trong cả nước.
- Nghiên cứu phát triển các sản phẩm có nguồn gốc thảo dược chữa một số bệnh nội tiết, bệnh tăng Lipid máu, bệnh răng miệng, bệnh đường ruột và chiết xuất nguyên liệu dùng để sản xuất thuốc tân dược dùng trong sản xuất hoặc xuất khẩu.
- Tiếp tục gia tăng sản lượng nước uống tinh khiết với nhiều dạng đóng gói khác nhau, nghiên cứu sản xuất các loại nước giải khát chữa bệnh, nước uống chứa năng lượng, chất dinh dưỡng phục vụ chăm sóc bệnh nhân trong các cơ sở y tế và phân phối, bán lẻ cho công chúng tiêu dùng.
- Nghiên cứu sản xuất các sản phẩm phòng chống dịch bệnh như vệ sinh răng miệng, vệ sinh phụ nữ, thuốc tẩy rửa, vệ sinh khách sạn, nhà hàng, tiệm nước, nhà bếp, phòng bệnh, trạm xá, các khu sinh hoạt công cộng.

Công ty cũng đang thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ với các Trường đại học, các Viện nghiên cứu trong nước, nước ngoài, các Công ty

ứng dụng khoa học kỹ thuật có uy tín để sản xuất các mặt hàng thay thế các sản phẩm đang có nhu cầu nhập khẩu vào Việt Nam.

Với chiến lược này, doanh thu của công ty có nhiều hứa hẹn tăng trưởng, thị trường ngày một mở rộng góp phần thực hiện chiến lược kinh doanh của Công ty thành công.

c) Thị trường tiêu thu:

Hiện nay nhu cầu tiêu dùng thuốc phòng, chữa bệnh trong nước hàng năm là khá lớn. Theo thống kê của Bộ Y Tế và Bộ Công Thương trong 6 năm vừa qua cho thấy nhu cầu sử dụng thuốc hàng năm của Việt Nam là:

Đơn vị tính: Triệu USD

Năm	Tổng giá trị thuốc sản xuất trong nước	Tổng giá trị thuốc được nhập khẩu	Tổng giá trị thuốc sử dụng của Việt Nam	Mức sử dụng b/q theo dân số
2002	68,68	457,12	525,80	6,7 USD/người/năm
2003	157,14	451,35	608,69	7,6 USD/người/năm
2004	206,54	500,99	707,53	8,6 USD/người/năm
2005	395,00	498,25	893,25	10,89 USD/người/năm
2006	475,00	513,90	989,90	11,78 USD/người/năm
2007	560,00	696,40	1.256,40	14,78 USD/người/năm

Nguồn: Theo số liệu của TT thông tin TM (Bộ Công Thương)

Thống kê trên cho thấy nhu cầu sử dụng thuốc hàng năm ngày càng tăng, nhu cầu từ nay đến 2010, mức sử dụng thuốc bình quân theo dân số sẽ tăng lên từ 12 -15 USD/người/năm, ước khoảng từ 1,3 đến 1,5 tỷ USD.

Thị trường tiêu thụ sản phẩm của Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long chủ yếu là thị trường nội địa, Công ty hiện đang kiểm soát phần lớn thị phần tiêu thụ dược phẩm trong Tỉnh và chiếm khoảng 25% thị phần tiêu thụ dược phẩm vùng Đồng bằng sông Cửu Long, chiếm 2% thị phần tiêu thụ dược phẩm trong nước. Riêng sản phẩm Capsule chiếm 40% thị phần tiêu dùng trong ngành công nghiệp Dược và sản phẩm ống bơm tiêm, dây truyền dịch chiếm hơn 50% thị phần quốc gia. Hai sản phẩm trên bước đầu đã xuất khẩu sang thị trường một số nước Asean và Châu Phi.

d) Hệ thống các kênh phân phối:

Để cung cấp sản phẩm ra thị trường, Công ty hiện có 3 hệ thống kênh phân phối hoạt động theo nguyên tắc trực tuyến, tập trung hướng tới khách hàng và người tiêu dùng như sau:

Hệ thống phân phối dược phẩm OTC:

Công ty đang đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống phân phối thuốc tốt GPP tại các hiệu thuốc trực thuộc Công ty trong cả nước vì mục tiêu cao nhất là sức khỏe cộng đồng.

Công ty hiện có 45 Chi nhánh và trạm giao dịch đặt ở các thành phố lớn, tỉnh lỵ đông dân như: Hà Nội, Hải Phòng, Thái Bình, Thanh Hóa, Đà Nẵng, Nghệ An, TP. Hồ Chí Minh, An Giang, Kiên Giang, TP. Cần Thơ, Sóc Trăng, Cà Mau, Trà Vinh, Thị xã Vĩnh Long và các huyện, cùng với 587 đại lý bán lẻ ở các thị trấn, xã phường trong khắp các tỉnh, thành trong cả nước.

Sơ đồ hệ thống phân phối dược phẩm OTC:

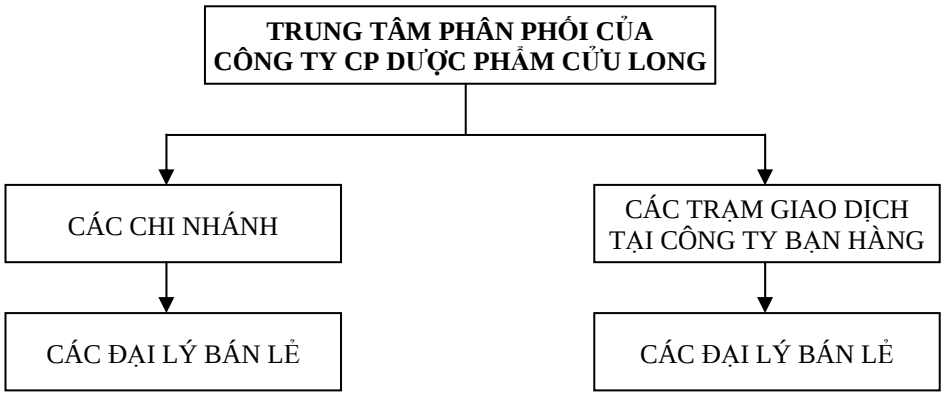

Hệ thống phân phối sản phẩm cho tuyến điều trị:

Nhằm đáp ứng các yêu cầu thuốc đặc trị, thuốc chuyên khoa và các vật dụng tiêu hao, y dụng cụ trong các bệnh viện tỉnh, thành phố và các cơ sở y tế quận huyện, Công ty còn có hệ thống bán hàng riêng biệt cho các bệnh viện, trung tâm, cơ sở y tế chuyên khoa dưới các hình thức đấu thầu, cung cấp dài hạn, khối lượng lớn thông qua các nhà phân phối chuyên nghiệp có năng lực kinh doanh và tài chính để cùng phát triển, phối hợp triển khai chính sách bán hàng, thực hiện các chương trình hậu mãi do công ty đề ra

Sơ đồ hệ thống phân phối dược phẩm, y dụng cụ cho các Bệnh viện:

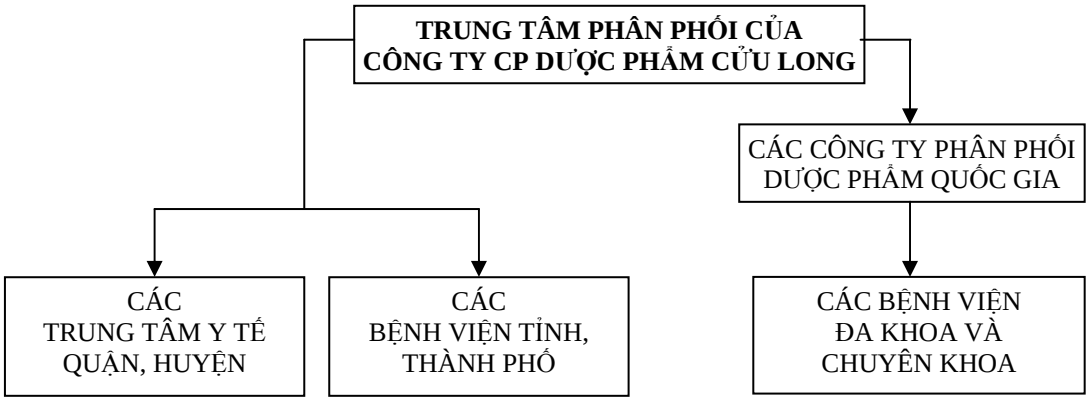

Công ty hiện đang cung cấp nhiều sản phẩm (dược phẩm, y cụ) cho các Bệnh viện trung ương ở Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và TP. Cần Thơ, cung cấp ống bơm tiêm, dây truyền

dịch dùng một lần cho hầu hết các bệnh viện trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh và miền Tây Nam bộ, tham gia nhiều gói thầu cung cấp dược phẩm cho các Bệnh viện đa khoa tỉnh, Trung tâm y tế dự phòng và Bệnh viện đa khoa tuyến huyện ở đồng bằng sông Cửu Long.

Hệ thống phân phối Capsule và nguyên liệu cho các công ty, nhà sản xuất dược phẩm:

Công ty còn có hệ thống phân phối trực tiếp sản phẩm Capsule và nguyên liệu sản xuất thuốc tân dược cho các công ty, xí nghiệp, nhà sản xuất dược phẩm trong cả nước. Sản phẩm capsule của công ty đã cung ứng cho 40% thị trường công nghiệp dược phẩm nội địa và bước đầu có tham gia xuất khẩu sang thị trường các nước ASEAN.

Sơ đồ hệ thống phân phối Capsule và nguyên liệu làm thuốc:

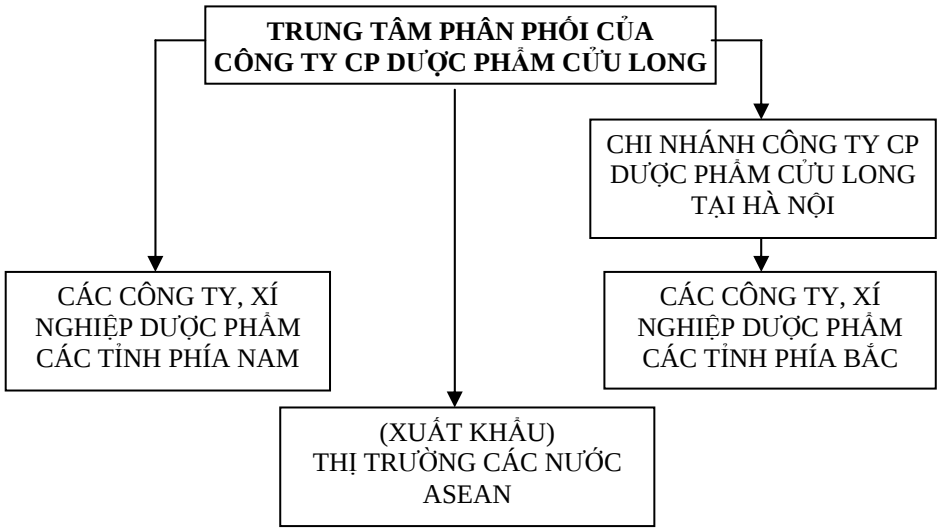

Công ty hiện có trên 55 khách hàng tiêu thụ sản phẩm Capsule trong nước và có 3 khách hàng nhập khẩu Capsule tại Campuchia, đây là thị trường tiềm năng, tiêu thụ sản phẩm ổn định và có khả năng phát triển ngày càng rộng lớn.

Ngoài ra, Công ty còn có văn phòng đại diện tại Lào và dự kiến sẽ mở văn phòng đại diện tại Myanmar và Capuchia. Hiện tại, Công ty cũng đã xuất khẩu các loại dược phẩm, capsule cho các Công ty Campuchia và một số Công ty dược phẩm nước ngoài tại Phnompenh thông qua văn phòng đại diện tại Lào. Bên cạnh đó, sắp tới Công ty cũng đang xúc tiến bán hàng tại Thành phố Rangun - Myanmar.

Công ty còn thiết lập trang Web để giới thiệu và chào bán sản phẩm trên cổng thương mại Điện tử quốc gia (ECVN), mạng thương mại điện tử “Phuong nam Net”.

Trong tương lai Công ty còn tiếp tục phát triển cơ sở kinh doanh tại thị trường các nước Đông Âu, Phi Châu và thị trường một số nước Đông Nam Á.

e) Chiến lược giá cả:

Về giá thành sản phẩm: cơ sở hình thành giá cả sản phẩm của công ty là bảo toàn giá trị gốc và giá trị thực tế của nguyên, nhiên, phụ liệu, giá trị của sức lao động, chi phí điều

hành sản xuất, cùng với giá trị của đầu tư kỹ thuật, khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai và nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, được phân bổ bình quân hợp lý, theo dòng đời của từng đơn vị sản phẩm dựa trên cơ sở giá cả thị trường của sản phẩm cùng loại.

Giá cả sản phẩm của Công ty là giá cả sản phẩm có chất lượng tốt nhất, có chứa hàm lượng trí tuệ cao và có lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

Về giá bán: (bao gồm giá bán độc quyền và giá bán sỉ) Công ty chủ trương thực hiện giá bán thống nhất, công khai kèm chính sách hoa hồng, chế độ khuyến mãi cho từng đối tượng khách hàng.

Tuy nhiên, do sự cạnh tranh ngày càng gay gắt, Công ty sẽ thực hiện chính sách giá bán tốt đối với các sản phẩm hoàn hảo và chính sách giá bán thấp đối với các sản phẩm cần thâm nhập thị trường, nhằm giữ vững thị phần, thực hiện chiến lược cạnh tranh lành mạnh, đúng pháp luật và kinh doanh có hiệu quả.

Với chiến lược này, công ty bước đầu cạnh tranh có kết quả, thị phần càng ngày càng mở rộng, doanh thu và lợi nhuận tiếp tục tăng lên đáng kể.

Về thị phần: Thị phần các dòng sản phẩm của công ty có được trên thị trường Việt Nam như sau:

- Dòng sản phẩm thuốc chữa bệnh: Chiếm khoảng 20% thị phần thuốc nội, chủ yếu là nhóm hàng OTC.
- Dòng sản phẩm Capsule: chiếm khoảng 40% thị phần công nghiệp Dược Việt Nam. Nhu cầu tiêu thụ capsule hiện đang tăng lên vì ngày càng có nhiều nhà máy Dược phẩm mới của các nhà đầu tư nước ngoài được đưa vào sử dụng.
- Dòng sản phẩm dụng cụ y tế Vikimco: chiếm khoảng 50% thị phần nội địa và có khả năng xuất khẩu sang các thị trường lớn trên thế giới.

TỶ TRỌNG DOANH THU CỦA CÁC KHU VỰC THI TRƯỜNG

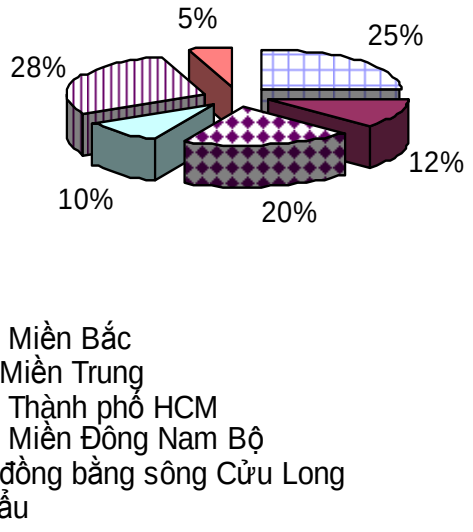

7.3.9 Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế, bản quyền.

Logo cũ:

Logo mới:

Nhãn hiệu hàng hóa của Pharimexco được đăng ký nhãn hiệu hàng hoá và được ghi nhận vào sổ danh bạ nhãn hiệu hàng hóa quốc gia, có hiệu lực trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và đã được bảo hộ tổng thể.

DANH MỤC NHÃN HIỆU HÀNG HÓA ĐÃ ĐƯỢC BẢO HỘ TẠI CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

STT	TÊN NHÃN HIỆU	SỐ ĐĂNG KÝ	NGÀY ƯU TIÊN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN
1	ACEPRON	40196	06.03.2002	08.09.2000	08.09.2010
2	ALPHA PEPTIN	40338	19.03.2002	08.09.2000	08.09.2010
3	AMPILAG	35356	08.11.2000	21.06.1999	21.06.2009
4	AMRE	36892	17.04.2001	21.12.1999	21.12.2009
5	ASVIFA	45805	28.03.2003	04.12.2001	04.12.2011
6	ASVIGANE	68967	26.12.2005	09.04.2004	09.04.2014
7	AVIIFED	39414	26.12.2001	08.06.2000	08.06.2010
8	BENZID	41277	27.05.2002	27.12.2000	27.12.2010
9	BERXIN	72732	12.06.2006	10.12.2004	10.12.2014
10	BÉVITA	35103	04.10.2000	28.05.1999	28.05.2009
11	BIOGAST	44564	20.12.2002	07.03.2001	07.03.2011
12	BISTOMAK	40197	06.03.2002	08.09.2000	08.09.2010
13	CALCIPHOS	39417	26.12.2001	08.06.2000	08.06.2010
14	CALCIVITIN	35361	08.11.2000	28.06.1999	28.06.2009
15	CERID	66687	20.09.2005	18.05.2004	18.05.2014
16	CHOLEROL	68348	25.11.2005	09.04.2004	09.04.2014
17	COLCORTI	41287	27.05.2002	14.05.2001	14.05.2011
18	COMBLIVIT	31300	19.06.1999	10.04.1998	10.04.2008
19	COTRIMXAZON	31305	19.06.1999	10.04.1998	10.04.2008

STT	TÊN NHÃN HIỆU	SỐ ĐĂNG KÝ	NGÀY ƯU TIÊN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN
20	CURCUCENT	41284	27.05.2002	14.05.2001	14.05.2011
21	CYPHONUS	41288	27.05.2002	14.05.2001	14.05.2011
22	DEXTHASON	76464	30.10.2006	20.12.2004	30.10.2014
23	DOMAG	39415	26.12.2001	08.06.2000	08.06.2010
24	FLUOCREAM	31301	19.06.1999	10.04.1998	10.04.2008
25	GAINIPAU	35357	08.11.2000	21.06.1999	21.06.2009
26	GASTROSODA	35360	08.11.2000	28.06.1999	28.06.2009
27	GUANIDIN	31303	19.06.1999	10.04.1998	10.04.2008
28	GYNOSEPTIC	31498	13.07.1999	07.04.1998	07.04.2008
29	HEMAQUA	40175	06.03.2002	08.09.2000	08.09.2010
30	HYPOZID	39416	26.12.2001	08.06.2000	08.06.2010
31	KETOCOL	40178	06.03.2002	08.09.2000	08.09.2010
32	LEOTAM	41282	27.05.2002	14.05.2001	14.05.2011
33	MALEMIN	31302	19.06.1999	10.04.1998	10.04.2008
34	METIBLU	41290	27.05.2002	14.05.2001	14.05.2011
35	NEOCORT	31304	19.06.1999	10.04.1998	10.04.2008
36	NEWOGAS	41283	27.05.2002	14.05.2001	14.05.2011
37	NIFED	67305	17.10.2005	18.05.2004	18.05.2014
38	NORGAS	73353	29.06.2006	05.11.2004	05.11.2014
39	ORTHODES	68305	25.11.2005	09.04.2004	09.04.2014
40	PABEMIN	35102	04.10.2000	28.05.1999	28.05.2009
41	PACEX	72736	12.06.2006	10.12.2004	10.12.2014
42	PAINEX CREAM	67306	17.10.2005	18.05.2004	18.05.2014
43	PAINEX GEL	39418	26.12.2001	08.06.2000	08.06.2010
44	PARETANNIC	35359	08.11.2000	28.06.1999	28.06.2009
45	POLIWIT	33235	10.02.2000	06.11.1998	06.11.2008
46	REDNISON	76463	30.10.2006	20.12.2004	30.10.2014
47	SERATIDAZ	67304	17.10.2005	18.05.2004	18.05.2014
48	SEROTUD	31574	24.07.1999	21.04.1998	21.04.2008
49	TABALKA	35358	08.11.2000	21.06.1999	21.06.2009

STT	TÊN NHÃN HIỆU	SỐ ĐĂNG KÝ	NGÀY ƯU TIÊN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN
50	TERDEX	41285	27.05.2002	14.05.2001	14.05.2011
51	TETNICOL	40174	06.03.2002	08.09.2000	08.09.2010
52	TOPKEN	36568	15.03.2001	22.11.1999	22.11.2009
53	TUSEX	40177	06.03.2002	08.09.2000	08.09.2010
54	VICOXIT	72734	12.06.2006	10.12.2004	10.12.2014
55	VIDAMIN	66686	20.09.2005	18.05.2004	18.05.2014
56	VIDITAB	68350	25.11.2005	09.04.2004	09.04.2014
57	VIL'HEMO	40176	06.03.2002	08.09.2000	08.09.2010
58	VILAMIDEN	67307	17.10.2005	18.05.2004	18.05.2014
59	VILAMIN	72733	12.06.2006	10.12.2004	10.12.2014
60	VILANTA	73355	29.06.2006	05.11.2004	05.11.2014
61	VILAZITH	73352	29.06.2006	05.11.2004	05.11.2014
62	VILAZOMIN	66648	19.09.2005	18.05.2004	18.05.2014
63	VILOAC	68346	25.11.2005	09.04.2004	09.04.2014
64	VILOBETT	68347	25.11.2005	09.04.2004	09.04.2014
65	VILOCINE	61237	21.03.2005	17.11.2003	17.11.2013
66	VILOCOL	61238	21.03.2005	17.11.2003	17.11.2013
67	VILODERMEX	68966	26.12.2005	09.04.2004	09.04.2014
68	VILODIUM	73354	29.06.2006	05.11.2004	05.11.2014
69	VILOGASTRIN	36879	17.04.2001	24.08.1999	24.08.2009
70	VILOGELL	68304	25.11.2005	09.04.2004	09.04.2014
71	VILOPLUS	41286	27.05.2002	14.05.2001	14.05.2011
72	VILOXIM	68349	25.11.2005	09.04.2004	09.04.2014
73	VILPIRAM	67303	17.10.2005	18.05.2004	18.05.2014
74	VILVIGAN	76595	02.11.2006	11.11.2004	11.11.2014
75	Vit – EAC	41289	27.05.2002	14.05.2001	14.05.2011
76	VITAVIT	72735	12.06.2006	10.12.2004	10.12.2014
77	VPC	43832	31.10.2002	07.03.2001	07.03.2011
78	AILAXON	78824	24.01.2007	23.12.2004	23.12.2014

Nguồn: Pharimexco

7.3.10 Các hợp đồng lớn đang thực hiện.

Một số hợp đồng mua nguyên vật liệu đang được thực hiện

STT	Nhà cung cấp	Nguyên vật liệu	Giá trị (USD)	Thời gian thực hiện	Số hợp đồng
1	Becton Dickinson And Company Singapore Branch	Cannula	55,870	6/2007	PHARIMEXCO 2007-02
2	Lotte Trading Co.,Ltd	Polypropylene	88,320	4/2007	HPQS-207
3	Eac Industrial Ingredients PTE LTD	Gelatin skin	71,400	5/2007	EAC/GELITA/ 006/07
4	Shanghai Pharmaceutical Import-Export Corporation	Vitamin B1, B6, PP	37,800	4/2007	TJ07017
5	Mallinckrodt Inc.	Acetaminophen	11.600	6/2007	HD/003
6	Nitta Gelatin Inc.	Gelatin bone	53.500	7/2007	No.125/07
7	Amoli Enterprises.,LTD	Cloramphenicol	58.400	8/2007	HD/05
8	Orchid chemical Pharma.,LTD	Cephalexin	148.500	10/2007	HD/007
9	Rudolf Lieft	Sulfamethoxazo l	41.500	10/2007	No.2367/RD
10	A.C.T	Codein base	48.600	9/2007	AC/P0010
11	Rose Chem International Corp.	Griseofulrin	39.700	8/2007	R/P 15/07
12	Virchow Laboratories.,LTD	Sodium Valproate	41.500	11/2007	V/P No.123/07
13	Merck AG	Candurin	10.116	9/2007	HD/012
14	Roche	Pirydoxine HCL	25.700	11/2007	HD015/07/R/P

Nguồn: Pharimexco

Một số hợp đồng tiêu thụ sản phẩm đã và đang được thực hiện

STT	Tên hợp đồng	Sản phẩm	Đối tác	Trị giá
1	01/HĐKT-06	Bán Capsule	Cty CP Dược Hậu Giang	12,5 tỷ đồng
2	06/HĐKT-06	Bán Capsule	Cty CP Dược Phẩm Mekophar	9,5 tỷ đồng
3	06/CAP/HĐKT-06	Bán Capsule	Cty CP XNK Y Tế Domesco	5,0 tỷ đồng
4	09/HĐKT-06	Bán Capsule	Cty CP Dược Phẩm Mebiphar	3,0 tỷ đồng
5	027/HĐKT-06	Bán Capsule	Cty CP Dược Phẩm Trà Vinh	2,5 tỷ đồng
6	07/HĐKT-06	Bán Capsule	Cty CP Dược phẩm 2-9	2,12 tỷ đồng
7	14/HĐKT-06	Bán Capsule	Cty CP Dược phẩm Minh Hải	1,6 tỷ đồng
8	11/HDKT-07	Bán Capsule	Cty TNHH Dược phẩm NIC	879 triệu đồng
9	02/HĐKT06	Bán Capsule	Cty CP DP TW - Vidiphar	788 triệu đồng
10	89/HĐKT-06	Bán Dược Phẩm	Cty TNHH DP Tâm Minh	2,8 tỷ đồng
11	48/HĐKT-06	Bán Dược Phẩm	Cty TNHH DP Anh Dũng	2,8 tỷ đồng
12	808/HĐKT	Bán Dược Phẩm	Cty Dược Phẩm TW 1	2,5 tỷ đồng
13	57-DPTW2	Bán Dược Phẩm	Cty CP DP TW 2	1,0 tỷ đồng
14	01/HĐKT-06	Bán Y Cụ	Bệnh viện Chợ Rẫy	2,5 tỷ đồng
15	04/HĐKT-07	Bán dược phẩm và y cụ	Bệnh Viện Đa Khoa Vĩnh Long	1,5 tỷ đồng
16	03/HĐKT-07	Bán dược phẩm, máy móc thiết bị và y cụ	Bệnh Viện Đa Khoa Trà Vinh	2,7 tỷ đồng

Nguồn: Pharimexco

7.4 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất.

7.4.1 Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2006, 2007 và 06 tháng /2008.

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	06 tháng/2008
1	Tổng giá trị tài sản	266.073.226.838	399.617.088.341	518.889.287.766
2	Doanh thu thuần	346.496.691.544	356.733.399.332	257.532.795.710
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	12.214.856.321	46.066.929.098	28.282.781.327
4	Lợi nhuận khác	(1.744.612.363)	(766.491.698)	(772.511.701)

5	Lợi nhuận trước thuế	10.470.243.958	45.300.437.400	27.510.269.626
6	Lợi nhuận sau thuế	10.470.243.958	40.707.441.682	24.765.593.554

Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2006, 2007 (hợp nhất) và BCTC 06 tháng/2008(hợp nhất)

7.4.2 Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2006, 2007 và 6 tháng đầu năm 2008.

Kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long trong 2 năm vừa qua, so với những năm chưa cổ phần hóa cho thấy có sự tăng trưởng vượt bậc.

Các nhân tố chủ yếu tác động kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2006, 2007 và 6 tháng đầu năm 2008 là do nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng rất mạnh mẽ (Tốc độ tăng GDP năm 2005 đạt 8,4%, năm 2006 đạt 8,17%, năm 2007 đạt 8,2% và 6 tháng đầu 2008 đạt 10,9%); tốc độ đầu tư phát triển càng được đẩy mạnh, ngành công nghiệp Dược Việt Nam đang được các nhà đầu tư trong nước, nước ngoài quan tâm phát triển, nên làm tăng nhu cầu sử dụng nguyên liệu, bao bì, bán thành phẩm để sản xuất dược phẩm, trong đó có nhu cầu sử dụng Capsule sản xuất trong nước. Nhà máy sản xuất Capsule của Công ty đã vận hành hết công suất nhưng chưa đáp ứng đủ nhu cầu. Ngoài ra còn do tình hình sức khỏe bệnh tật của nhân dân đang chịu ảnh hưởng bởi các bệnh lây nhiễm, nhất là bệnh nhiễm trùng, bệnh lao phổi và bệnh HIV, các cơ sở y tế tăng cường sử dụng ống bơm tiêm, dây truyền dịch dùng một lần, làm tăng nhu cầu sử dụng các loại dung cụ y tế của Công ty, góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh liên tiếp tăng trưởng.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2006, 2007 đạt được doanh thu và lợi nhuận cao là do có những nỗ lực thực hiện mục tiêu chiến lược đầu tư. Trong nhiều năm qua Công ty đã mạnh dạn đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Capsule, Nhà máy sản xuất dụng cụ y tế có công nghệ tiên tiến, sản xuất được sản phẩm có chất lượng tốt nhất, nên chiếm được thị trường ngày càng lớn. Cùng với các Nhà máy có các sản phẩm chủ lực vừa nêu, Công ty còn tiếp tục xây dựng lại Nhà máy sản xuất Dược phẩm theo tiêu chuẩn GMP theo khuyến cáo của Tổ chức y tế thế giới, được trang bị đầy đủ máy móc thiết bị công nghệ cao của Mỹ, Nhật, Hàn Quốc và Châu Âu, nên sản xuất được nhiều sản phẩm đạt tiêu chuẩn Quốc tế, cạnh tranh tốt với hàng ngoại nhập, hàng sản xuất trong nước, và đã nhận được nhiều đơn đặt hàng của các chương trình y tế quốc gia, góp phần hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra.

Từ những nhân tố tác động nói trên, có thể khẳng định rằng Công ty có nhiều cố gắng nỗ lực đầu tư nhạy bén, năng động, sớm khai thác tốt tiềm năng của thị trường, vừa phát huy thực lực sẵn có (duy trì thành quả sản xuất kinh doanh Dược phẩm) vừa thâm

nhập, mở rộng, phát triển tốt các ngành hàng mới (Capsule, dụng cụ y tế) để tạo ra tiềm lực mới, kinh doanh có hiệu quả.

Tuy nhiên trước tình hình cạnh tranh khốc liệt, nhất là sau khi Việt Nam gia nhập AFTA và WTO, Công ty đang đứng trước những thuận lợi, khó khăn như sau:

Thuận lợi:

- Trước hết, Nhà nước đã tạo ra môi trường đầu tư và khuyến khích cạnh tranh lành mạnh, chủ trương cho phép phát triển mạnh ngành công nghiệp Dược Việt Nam, tiến kịp các nước trong khu vực, sản xuất được nhiều sản phẩm có chất lượng cao sớm thay thế hàng nhập khẩu. Chính phủ cũng đã có chính sách quốc gia về sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, khuyến khích các cơ sở y tế, người tiêu dùng sử dụng thuốc sản xuất trong nước, đó là cơ hội tốt để công ty phát triển sản xuất, mở rộng kinh doanh.

- Ngoài ra Công ty còn có một đội ngũ chuyên gia, cán bộ khoa học kỹ thuật đã được đào tạo đạt trình độ chuyên môn cao, cùng với một đội ngũ công nhân chuyên nghiệp đã được đào tạo lâu năm trong nước, nước ngoài (Canada và Hàn Quốc) có thời gian làm việc nhiều năm nên có nhiều kinh nghiệm, nắm bắt kịp thời tiến bộ khoa học công nghệ, để nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, trong tương lai Công ty sẽ có nhiều sản phẩm cạnh tranh tốt được bán ra thị trường, chắc chắn góp phần làm tăng doanh thu và lợi nhuận ngày một cao hơn.

Khó khăn

- Do chịu ảnh hưởng của những biến động về chính trị, an ninh quốc tế và khu vực như chiến tranh, bạo loạn, khủng bố, thiên tai, dịch bệnh làm cho giá cả các mặt hàng như xăng dầu, hóa chất, nguyên liệu tăng lên, làm tăng giá nguyên liệu làm thuốc, sản xuất dụng cụ y tế, giá cả hóa dược, hóa chất, dược liệu luôn thay đổi, giá cả xăng dầu, điện nước hàng năm đã tăng lên, giá cả nhập khẩu cũng phải tăng theo, nên làm cho giá thành sản xuất dược phẩm, các sản phẩm khác mất dần lợi thế cạnh tranh ban đầu.

- Vốn kinh doanh của công ty hiện đang còn thiếu, nên không đủ vốn dự trữ nguyên, nhiên, vật liệu, phụ liệu bao bì, phụ tùng thay thế kịp thời, thời gian cung cấp cách xa gây lãng phí công suất máy móc, thiết bị, lãng phí năng suất lao động, chi phí sản xuất, chi phí tài chính tiếp tục tăng, hiệu quả sản xuất kinh doanh suy giảm, lợi nhuận có tăng lên nhưng chưa cân xứng với tiềm lực, tiềm năng sẵn có.

- Tình hình cạnh tranh trên thị trường cung ứng thuốc chữa bệnh đang diễn ra không lành mạnh, tính chất cạnh tranh ngày càng phức tạp, nhất là cạnh tranh về giá không hợp lý, sự can thiệp của Nhà nước chưa hữu hiệu, tạo ra cơ hội rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm có thể thiếu an toàn, dễ gây khủng hoảng hoặc làm tổn thất, thiệt hại khi thị trường thiếu sự kiểm soát.

- Trong những tháng đầu năm 2008, nhằm kiềm chế lạm phát, Chính phủ và Bộ Y tế đã không cho phép các Doanh nghiệp sản suất thuốc trong nước được tự ý tăng giá thuốc. Điều này cũng đã làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

7.5 Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành.

7.5.1 Vị thế của Công ty trong ngành.

Theo thống kê của Cục Quản lý Dược Việt Nam, hiện nay trên toàn quốc có 897 Công ty Dược phẩm các thành phần đang hoạt động (trong đó có 370 doanh nghiệp nước ngòai) bao gồm 174 công ty chuyên sản xuất thuốc tân dược và Đông Dược, trong đó có 56 Nhà máy đạt tiêu chuẩn GMP/ASEAN; 19 Nhà máy đạt tiêu chuẩn GMP-WHO và 723 Công ty nhập khẩu, phân phối, bán lẻ, cung ứng thuốc cho dự phòng (hiệu thuốc, nhà thuốc tây) hàng năm các Công ty Dược đã cung cấp cho thị trường khoảng 1.256,4 triệu USD thuốc phòng, chữa bệnh.

Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long là một trong những công ty sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc (capsule) và dụng cụ y tế dùng một lần; một trong những Công ty lớn của Việt Nam đạt các tiêu chuẩn GMP, GLP, GSP, từ sản xuất, kiểm nghiệm, tồn trữ và được quản trị theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2000, ISO/IEC 17025 từ nhiều năm qua.

Công ty hiện đang sản xuất và cung cấp cho thị trường hơn 250 loại Dược phẩm, nhiều loại sản phẩm Capsule, nhiều loại ống bơm tiêm, dây truyền dịch bằng nguồn nguyên liệu trong nước, nguyên liệu nhập khẩu và nguyên liệu tự nhiên (Dược liệu) tự cung cấp.

Sản phẩm của công ty được công nhận là "*Sản phẩm Việt uy tín, chất lượng năm 2006*", đạt giải vàng chất lượng Việt Nam năm 2006, Thương hiệu của công ty (VPC) là thương hiệu topten Thương hiệu Việt uy tín, chất lượng năm 2007, Chủ tịch HĐQT Công ty đã được bình chọn và nhận giải thưởng (1/100) Doanh nhân tiêu biểu Quốc gia năm 2007.

7.5.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư:

- ***Cơ sở hạ tầng***: Hiện Công ty có 5 nhà máy:
  - + Nhà máy Dược phẩm I (Non Beta – Lactam): Giá trị sản lượng 300 tỷ / năm.
  - + Nhà máy Dược phẩm II (Beta – Lactam): Giá trị sản lượng 500 tỷ/năm, hiện đang trong giai đoạn hoàn thành và dự kiến sẽ đi vào hoạt động chính thức trong Quý IV/2008..

+ Nhà máy Capsule I: Công suất thiết kế 2 tỷ viên/năm.

+ Nhà máy Capsule II: Công suất thiết kế 2,25 tỷ viên/năm, hiện đang trong giai đoạn chạy thử và dự kiến sẽ đi vào hoạt động chính thức trong tháng 9/2008.

+ Nhà máy Vikimco I: Công suất thiết kế 100 triệu sản phẩm/năm.

- ***Nguồn nhân lực***: Gồm 734 người, cán bộ có trình độ đại học, trên đại học chiếm 22,89%.

- ***Hệ thống phân phối***: Có mạng lưới phân phối khá rộng lớn gồm nhiều hệ thống hoạt động trong cả nước, có khả năng đưa thuốc và các sản phẩm dụng cụ y tế đến tận giường bệnh, tiêu thụ một lượng lớn hàng sản xuất trong nước và nhập khẩu, tuy nhiên các hệ thống hoạt động không đồng đều.

- ***Sản phẩm*** :

+ Chất lượng sản phẩm cao: có các nhà máy đạt tiêu chuẩn WHO – GMP, ISO 9001:2000

+ Số lượng sản phẩm: thuốc chữa bệnh (trên 250 sản phẩm), sản phẩm capsule, sản phẩm dụng cụ y tế Vikimco (trên 20 sản phẩm), thuốc nhập khẩu (hơn 50 sản phẩm). Dự kiến năm 2008 sẽ tạo ra 100 sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu theo đơn đặt hàng hoặc trúng thầu.

❖ **Đồ thị biểu thị chỉ tiêu Doanh thu thuần của một số công ty trong ngành Dược 6 tháng đầu năm 2008:**

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (DHG), Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế Domesco (DMC), Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (IMP), Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long (DCL).

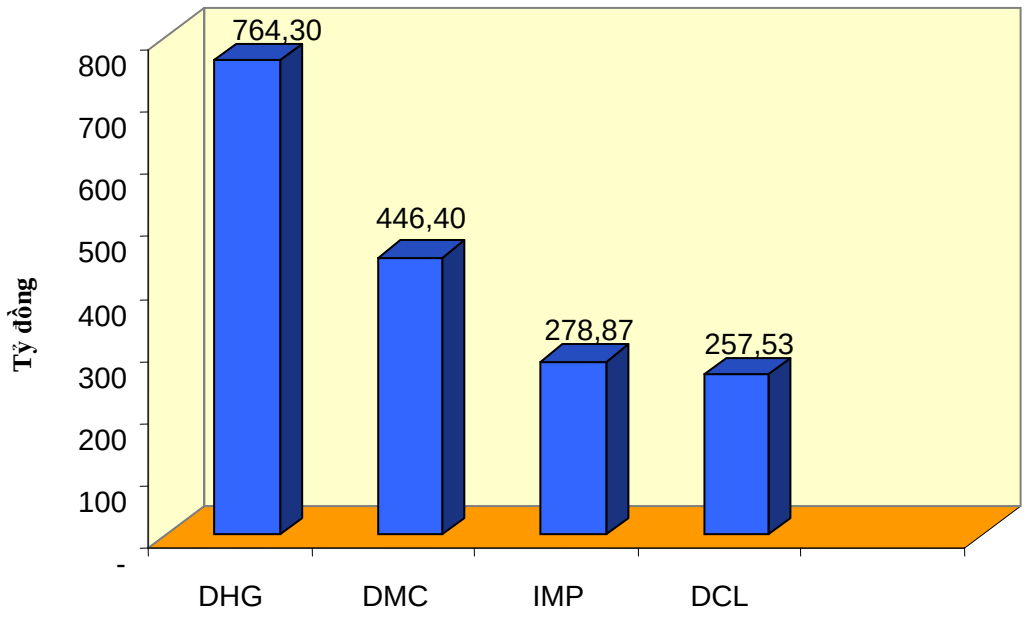

Đồ thị biểu thị chỉ tiêu Lợi nhuận trước thuế của một số công ty trong ngành Dược 6 tháng đầu năm 2008

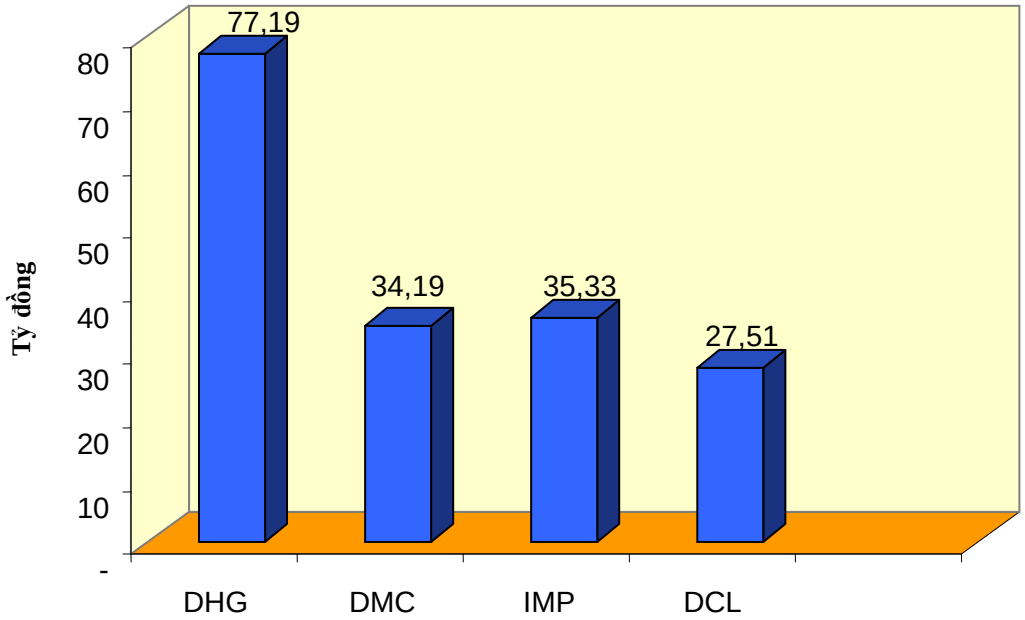

7.5.3 Triển vọng phát triển của ngành:

a. Tổng quan về ngành công nghiệp Dược thế giới:

Ngành công nghiệp Dược là một trong những ngành có tốc độ phát triển nhanh và lợi nhuận cao, phần lớn các Tập đoàn, công ty Dược phẩm xuyên quốc gia và quốc tế đều thuộc về các quốc gia công nghiệp. Theo số liệu thống kê của WHO và tài liệu công bố của các công ty truyền thông chuyên nghiệp cho biết, mãi lực của thị trường Dược phẩm toàn cầu năm 2007 đạt gần 750 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm ước tính ở mức từ 9 - 12%.

Sau đây là danh sách các Công ty Dược phẩm xuyên quốc gia và quốc tế có doanh thu từ 5 tỷ USD trở lên:

Stt	Tên công ty	Tên nước	Doanh thu (Tỷ USD)
1	Pfizer	USA	44,00
2	Merk.Co	USA	22,00
3	Johnson & Johnson	USA	23,00
4	Sanofi-Aventis	France	34,00
5	Glaxo Smithkline	England	33,00
6	Astra Zeneca	Austria	24,00
7	Novartis	Swiss	20,00
8	Roche	Swiss	17,00
9	Bristol Myer Squibb	USA	15,25
10	Wyeth	USA	14,28

11	Eli Lilly	USA	13,78
12	Abbott	USA	13,30
13	Boehringer Ingelheim	Germany	09,00
14	Takeda	Japan	09,00
15	Astellas pharma	Italia	07,50
16	Daichi Sankyo	Japan	06,94
17	Bayer AG	Germany	05,00
18	Pharmacia	USA	19,00
19	Schering plough	USA	10,00

(Nguồn: The Economics of Health and Health Care) *NXB: Prentic Hall, U.S.A.*

Ngoài danh sách trên còn có các công ty Dược phẩm của Australia có doanh thu năm 2005 là 19 tỷ USD, các công ty Dược phẩm của Ấn Độ có doanh thu hàng năm khoảng 10 tỷ USD, các công ty Dược phẩm của Canada cũng có doanh thu tương đương gần 10 tỷ USD/năm.

Hiện tại, hầu hết các công ty theo danh sách trên và các công ty của Ấn Độ, Australia, Canada đều có Văn phòng đại diện, Công ty liên doanh hoặc Đại lý tiêu thụ tại Việt Nam.

Theo dự báo của WHO từ năm 2007-2010 thì tốc độ tăng trưởng của ngành dược Thế giới sẽ đạt từ 10-13%/năm.

b. Tổng quan về ngành công nghiệp Dược Việt Nam:

Để đánh giá phân loại quốc gia có ngành công nghiệp Dược phát triển, Hội nghị thường niên về thương mại và phát triển của Liên hiệp Quốc (UNCTAD) và Tổ chức y tế thế giới (WHO) đã đưa ra 4 tiêu chí phân loại theo 4 cấp độ như sau:

- Cấp độ 1: không sản xuất được thuốc mà phải nhập khẩu hoàn toàn
- Cấp độ 2: sản xuất được một số thuốc thông thường, đa số phải nhập khẩu
- Cấp độ 3: có ngành công nghiệp Dược sản xuất được thuốc generic, xuất khẩu được một số biệt dược.
- Cấp độ 4: sản xuất được nguyên liệu và có phát minh thuốc mới.

Hiện nay ngành công nghiệp dược Việt Nam đang ở cấp độ 3, đang sản xuất một số thuốc genesic, đã xuất khẩu được một số biệt dược có nguồn gốc dược liệu (thuốc chữa bệnh rốt rét) và một số sản phẩm sinh học (Vaccin), sản xuất được một số nguyên liệu hóa dược, dược liệu (sản lượng thấp) chưa phát minh được thuốc mới.

Theo báo cáo của Cục Quản lý Dược và Trung tâm thông tin thương mại Bộ Công Thương Việt Nam thì ngành Dược Việt Nam năm 2007 có giá trị thuốc sản xuất trong nước là 560 triệu USD chiếm tỷ trọng 44,57% tổng giá trị tiền thuốc cả nước sử dụng.

Năm 2007, các công ty dược của Việt Nam chỉ mới xuất khẩu khoảng 20 triệu USD thuốc chữa bệnh và nguyên liệu làm thuốc, nhưng phải nhập khẩu gần 157,2 triệu USD thuốc đặc trị và nguyên liệu tá dược làm thuốc hàng năm, tốc độ sản xuất thuốc trong nước tăng trưởng rất cao khoảng 27-30%/năm, tốc độ nhập khẩu hàng năm đều tăng từ 12-15%. Ngành công nghiệp dược Việt Nam còn quá nhỏ bé, chưa có ngành công nghiệp nguyên liệu hóa dược, nên còn phụ thuộc rất nhiều nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ nước ngoài.

Do đó Nhà nước chủ trương phát triển ngành công nghiệp Dược Việt Nam đến năm 2010 như sau:

- Khuyến khích đầu tư công nghệ hiện đại, đổi mới trang thiết bị và đổi mới quản lý để ngành công nghiệp Dược từng bước sản xuất được nguyên liệu đáp ứng nguồn nguyên liệu làm thuốc. Đến hết năm 2010 tất cả các cơ sở sản xuất, nghiên cứu, kiểm nghiệm đều đạt tiêu chuẩn thực hành tốt (GMP, GRP, GLP, GSP,GPP).
- Khuyến khích đầu tư xây dựng cơ sở công nghiệp sản xuất thuốc kháng sinh và hóa dược, sản xuất các nguyên liệu làm thuốc có thế mạnh, đặc biệt là có thế mạnh từ nguồn dược liệu trong nước.
- Cung ứng đủ thuốc thường xuyên và có chất lượng, không để thiếu thuốc trong danh mục thuốc thiết yếu, thuốc cho các chương trình, mục tiêu y tế quốc gia (thuốc phòng chống sốt rét, phòng chống lao, phòng chống bướu cổ...) chú trọng bảo đảm đầy đủ các dịch vụ cung ứng thuốc cho dân vùng khó khăn.
- Bảo đảm sử dụng thuốc hợp lý an toàn và hiệu quả.
- Bảo đảm sản xuất thuốc trong nước đạt 60% nhu cầu thuốc phòng và chữa bệnh của xã hội với mức tiêu dùng thuốc bình quân đạt 12-15 USD/người/năm, có 1,5 Dược sĩ Đại học cho 10.000 dân.

Với những chủ trương định hướng nói trên, Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long và các Công ty Dược phẩm trong nước, nước ngoài có cơ hội đầu tư khai thác phát huy năng lực để cùng thi đua, cạnh tranh phát triển. Trước những xu thế đó, Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long tiếp tục lựa chọn giải pháp đầu tư để phát triển ngày càng vững mạnh.

7.6 Chính sách đối với người lao động.

Công ty nhận thức được rằng nguồn nhân lực là một nhân tố quan trọng cho sự phát triển vững chãi và thành công. Vì vậy, Công ty luôn quan tâm xây dựng lực lượng lao động có tay nghề cao và có đủ số lượng theo công việc.

a. Số lượng người lao động hiện có

Một trong những lợi thế cạnh tranh tốt nhất của Công ty so với các công ty khác trong cùng địa bàn đó là nguồn nhân lực được đào tạo rất cơ bản.

- *Ban lãnh đạo*: là những người có trình độ nghề nghiệp chuyên môn cao và có năng lực quản lý, có kinh nghiệm thực tiễn, có ý chí xây dựng và mong muốn Công ty phát triển thành một trong những công ty Dược phẩm lớn của Việt Nam.
- *Người lao động*: đã được tuyển dụng đúng tiêu chuẩn, đáp ứng các yêu cầu làm việc tại các nhà máy, được khuyến khích sáng tạo, được huấn luyện thường xuyên, luôn đoàn kết và gắn bó với Công ty.

Tính đến thời điểm 30/6/2008, tổng số lao động của Công ty hiện có là 734 người.

CƠ CẤU LAO ĐỘNG PHÂN CHIA THEO TRÌNH ĐỘ

Trình độ	Số người	Tỷ lệ %
1-Trên đại học và đại học	**168**	**22,89**
Trong đó :		
Trên đại học	10	1,36
- Thạc sĩ dược học	*3*	*0,41*
- Thạc sĩ kinh tế, QTKD	*1*	*0,14*
- Dược sĩ chuyên khoa I	*6*	*0,82*
Đại học	158	21,53
- Đại học dược	*24*	*3,27*
- Đại học kinh tế	*31*	*4,22*
- Đại học cơ khí	*22*	*2,99*
- Đại học khác	*81*	*11,01*
2-Cao đẳng, trung cấp	**277**	**37,74**
3-Công nhân kỹ thuật, dược tá	**186**	**25,34**
4-Tốt nghiệp PTTH trở xuống	**103**	**14,03**
Tổng	**734**	**100**

- Cơ cấu lao động phân chia theo hình thức lao động trực tiếp và gián tiếp :

Bộ phận	Số người	Tỷ lệ %
1/ Khối quản lý (Phòng HCNS, CV, XDCB, KHTH, Bảo vệ, Kho vận, ĐBCL, KTCL, CUVT, NCPT, PTSP, KTBT)	138	18,80
2/ Khối Kinh doanh	150	20,44
3/ Khối sản xuất	428	58,31

4/ Cty cử đi đào tạo chuyên ngành (Đại học Dược, cử nhân TC-KT, cao học QTKD)	18	2,45

Nguồn: Pharimexco

b.Chính sách đối với cán bộ quản lý điều hành:

Công ty rất quan tâm đến việc quy hoạch cán bộ theo chiến lược dài hạn, ngắn hạn về nguồn nhân lực, hàng năm có chương trình bồi dưỡng, đào tạo chuyên môn cho các cán bộ cấp cao và lực lượng kế thừa.

Để quản lý và phát triển Công ty có tốc độ tăng trưởng nhanh, Công ty đặc biệt chú trọng áp dụng các phương pháp quản lý mới trong công tác quản trị điều hành. Hiện nay Công ty đang áp dụng phương pháp quản lý bằng các chỉ tiêu lượng hóa cho tất cả quá trình bán hàng trong toàn bộ hệ thống kinh doanh. Các Giám đốc điều hành của Công ty thường xuyên được tham dự các khóa huấn luyện, đào tạo kiến thức mới về quản trị sản xuất, quản trị kinh doanh, quản trị tài chánh, quản trị rủi ro, và giám sát bán hàng.

Hàng năm, Công ty đều có tiến hành tổ chức thăm dò, bỏ phiếu tín nhiệm trong CB.CNV, để tái bổ nhiệm lại cán bộ từ cấp Tổ Trưởng, Trưởng ban, Phó Giám đốc, Giám đốc trở lên. Năm 2008, Công ty triển khai áp dụng các quy trình đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ theo các quy trình chuẩn mực quản trị nguồn nhân lực hiện đại cho các cán bộ lãnh đạo quản lý, nhằm đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý kế thừa để phát huy sử dụng trong nhiều năm sắp tới.

c. Chính sách đối với người lao động

- **Chế độ làm việc:**

** Thời gian làm việc :*

Đối với khu vực gián tiếp (Hành chánh, văn phòng): Công ty tổ chức làm việc 8 giờ/ngày theo giờ hành chánh

Đối với khu vực sản xuất (các Nhà máy): được tổ chức làm việc theo ca, với nhịp độ sản xuất 3 ca/ngày, những người làm việc ca 3 đều được nghỉ bù.

Khi có yêu cầu về năng suất sản lượng, các nhân viên có trách nhiệm làm thêm giờ theo yêu cầu, Công ty áp dụng những qui định, thực hiện các chế độ đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo qui định của pháp luật.

Thời gian nghỉ lễ, tết, nghỉ phép, ốm, thai sản, thiên tai, sự cố được đảm bảo thực hiện đúng qui định của Bộ Luật lao động.

** Điều kiện làm việc:*

Nơi làm việc, nhà xưởng sạch đẹp, đảm bảo vệ sinh công nghiệp. Đối với người lao động trực tiếp sản xuất, được trang bị đầy đủ quần áo bảo hộ lao động, áp dụng các nguyên tắc

an toàn lao động, vệ sinh lao động và thường xuyên được kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ.

- **Chính sách lương, thưởng, trợ cấp cho người lao động:**

Để khuyến khích người lao động đóng góp ý tưởng tốt cho hoạt động sản xuất - kinh doanh đạt năng suất và chất lượng cao, Công ty ban hành chính sách tiền lương cho từng nhóm công việc gắn với hiệu quả sản xuất - kinh doanh và hiệu quả làm việc của từng người lao động.

Công ty đã ban hành chính sách khen thưởng dựa trên thành tích cá nhân, tập thể khi thực hiện nhiệm vụ được giao, đảm bảo năng suất, chất lượng, hiệu quả, thực hành tiết kiệm, phát huy sáng kiến cải tiến về kỹ thuật, ứng dụng phương pháp quản lý, phương pháp tổ chức sản xuất tiên tiến, người nào có nỗ lực phấn đấu vươn lên, vượt trội, có thành tích trong lao động sản xuất, học tập thì được khen thưởng xứng đáng.

Công ty thực hiện các chế độ BHXH, BHYT cho người lao động theo Quy chế lao động và Thỏa ước lao động do Luật lao động quy định, thường xuyên khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho người lao động, tổ chức cho CB.CNV đi nghỉ mát, nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe, tổ chức tốt các phong trào văn nghệ, thể dục thể thao, phong trào thi đua lao động sản xuất được duy trì liên tục hàng năm.

- **Chính sách đào tạo:**

Công ty liên tiếp thực hiện công tác đào tạo, huấn luyện chuyên môn, đặc biệt chú trọng đào tạo về kỹ năng GMP, kỹ năng nghiên cứu ứng dụng công nghệ, kỹ năng lãnh đạo quản lý, kỹ năng kinh doanh, kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng điều hành bằng mọi phương pháp như: trợ cấp học bổng, tài trợ học phí và thuê chuyên gia đến huấn luyện tại chỗ hoặc đào tạo riêng cho từng bộ phận theo yêu cầu.

Về đào tạo nhân viên mới: các nhân viên mới sau khi xét tuyển được Công ty huấn luyện để nắm vững về GMP, được hướng dẫn chuyên môn, nội qui lao động, an toàn lao động, giáo dục ý thức phòng cháy chữa cháy, biết rõ trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ nhân viên của Công ty, hiểu rõ quy chế nghề nghiệp nhân viên Công ty do lãnh đạo Công ty đề ra.

Về đào tạo hàng năm: Căn cứ vào nhu cầu hoạt động sản xuất - kinh doanh, Công ty cử đi học tập dài hạn, đào tạo tại chỗ bằng các đợt huấn luyện ngắn ngày, hoặc kết hợp với các cơ sở đào tạo chuyên nghiệp để hợp tác đào tạo. Kết quả sau mỗi đợt huấn luyện, đào tạo đều được đánh giá kết quả học tập. Công ty hỗ trợ học phí, kinh phí và cho phép tạm ngưng công việc để các CB.CNV có thời gian học tập toàn khóa.

Chi phí đào tạo: Hàng năm Công ty dành một ngân khoản khá lớn để đào tạo, huấn luyện cán bộ như sau:

+ Năm 2002 chi 1.963.700.000 đồng chiếm tỷ trọng 1,39% doanh thu

+ Năm 2003 chi 1.794.020.000 đồng chiếm tỷ trọng 1,32% doanh thu

+ Năm 2004 chi 1.386.360.000 đồng chiếm tỷ trọng 0,90% doanh thu

+ Năm 2005 chi 1.497.632.860 đồng chiếm tỷ trọng 0,89% doanh thu

+ Năm 2006 chi 1.739.995.000 đồng chiếm tỷ trọng 0,49% doanh thu

+ Năm 2007 chi 1.850.990.000 đồng chiếm tỷ trọng 0,52% doanh thu

7.7 Chính sách cổ tức.

Công ty tiến hành trả cổ tức cho cổ đông khi kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, thanh toán đầy đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

Đại hội cổ đông thường niên sẽ quyết định tỷ lệ cổ tức trả cho cổ đông dựa trên đề xuất của Hội đồng quản trị, kết quả kinh doanh của năm hoạt động và phương hướng hoạt động kinh doanh của những năm tiếp theo.

Sau 03 năm hoạt động hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty tăng lên đáng kể.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007
1	Vốn điều lệ	Triệu đồng	56.000	56.000	81.000
2	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu	560.000	560.000	8.100.000
3	Tỷ lệ cổ tức (tính trên mệnh giá)	%	16%	18%	20% (10% bằng TM, 10% bằng CP) *(*)*
4	Cổ tức	Triệu đồng	7.543	9.313	13.700

Nguồn: Pharimexco

***(*)** Thực hiện Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2008 đã được ĐHCĐ thông qua ngày 22/04/2008. Trong đó, cổ tức 10% bằng cổ phiếu của năm 2007 chưa được chi trả sẽ được Công ty chi trả vào thời điểm thích hợp .*

7.8 Tình hình hoạt động tài chính

7.8.1 Các chỉ tiêu cơ bản.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của Công ty tính bằng đồng Việt Nam, được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

7.8.1.1 Trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định của Công ty được khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian sử dụng ước tính, phù hợp với Quyết

định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao áp dụng tại Công ty:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị : 05 - 12 năm
- Phương tiện vận chuyển, truyền dẫn : 07 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý : 03 - 10 năm

7.8.1.2 Thu nhập bình quân.

Thu nhập bình quân hàng tháng của người lao động trong Công ty năm 2007 là 2.700.000 đồng/người. Đây là mức thu nhập khá so với các Công ty khác trong tỉnh nhưng còn thấp hơn các Công ty cạnh tranh.

7.8.1.3 Thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Công ty thực hiện tốt các khoản nợ đến hạn. Theo các báo cáo kiểm toán năm 2005, 2006, 2007 Công ty đã thanh toán đúng hạn và đầy đủ các khoản nợ.

7.8.1.4 Các khoản phải nộp theo luật định.

Công ty thực hiện nghiêm túc việc nộp các khoản thuế VAT, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản phải nộp Nhà nước khác theo đúng quy định của pháp luật.

7.8.1.5 Trích lập các quỹ theo luật định.

Sau khi kết thúc niên độ tài chính, Công ty tiến hành trích lập các quỹ trên cơ sở lợi nhuận sau thuế đạt được. Các quỹ như: Quỹ đầu tư phát triển; Quỹ dự phòng tài chính; Quỹ khen thưởng; phúc lợi sẽ do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định tỷ lệ trích lập, tùy theo kết quả kinh doanh trong năm sản xuất và mục tiêu phát triển của Công ty.

TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP CÁC QUỸ

Chỉ tiêu	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007
Quỹ đầu tư phát triển	2.005.826.441	2.005.826.441	2.005.826.441
Quỹ dự phòng tài chính	553.702.883	553.702.883	553.702.883
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	415.934.979
Tổng cộng	**2.559.529.324**	**2.559.529.324**	**2.975.464.303**

Nguồn: Báo cáo kiểm toán 2005, 2006 và 2007 (hợp nhất)

7.8.1.6 Tổng dư nợ vay ngân hàng.

Tại thời điểm 30/06/2008, tình hình nợ vay ngắn hạn ngân hàng của Công ty như sau:

☞ ***Các khoản vay và nợ ngắn hạn:***

-	***Vay ngắn hạn***	***77.453.306.707***
	+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Vĩnh Long	*77.453.306.707*
-	***Vay dài hạn đến hạn trả***	-
	CỘNG	***77.453.306.707***

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Vĩnh Long dùng để bổ sung vốn lưu động theo Hợp đồng tín dụng số 0384/2007/HĐ ngày 02 tháng 4 năm 2007 với hạn mức tín dụng là 85.000.000.000 đồng. Khoản vay có thời hạn vay 6 tháng/khế ước, lãi suất vay trong hạn được xác định theo từng khế ước vay. Lãi vay thanh toán hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy Capsule với tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 là 77.859.124.746 đồng, ngoài ra còn được đảm bảo bằng toàn bộ số dư tiền gởi SXKD bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại Ngân hàng, các tổ chức tín dụng khác và các khoản thu theo Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và các đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng tại ngày 31/12/2006. Toàn bộ số dư tiền vay được thực hiện bằng đồng Việt Nam với lãi suất 11.4%/năm.

☞ ***Các khoản vay và nợ dài hạn:***

A	***Tổng vay và nợ dài hạn***	***102.357.148.047***
-	***Vay dài hạn***	***102.357.148.047***
	+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Vĩnh Long	*102.357.148.047*
-	***Nợ dài hạn***	-

Khoản vay đầu tư dài hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Long bao gồm nhiều Hợp đồng tín dụng từ năm 1994 đến 1999 cho mục đích đầu tư dự án sản xuất nhà máy capsule. Lãi suất vay của các khoản vay này từ 0,8%/tháng đến 0,9%/tháng, lãi suất vay quá hạn 150% lãi suất vay. lãi suất vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác. Khoản vay này đã được Ngân hàng xem xét gia hạn thời hạn thanh toán nợ gốc đến năm 2009.

Ngoài ra, Công ty đã ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Long một số Hợp đồng vay trung và dài hạn sau:

Ngày 20 tháng 2 năm 2004, Công ty cũng đã ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Long Hợp đồng vay trung hạn số 0170/2004/H với hạn mức tín dụng là 5.000.000.000 đồng nhằm đầu tư cho dự án xây dựng phân xưởng sản xuất thuốc theo theo tiêu chuẩn GMP. Khoản vay được thực hiện trong thời gian 59 tháng. Thời điểm bắt đầu hoàn trả vốn vay từ ngày 30 tháng 9 năm 2004 đến ngày 31 tháng 12 năm 2004 với số tiền là 260.000.000 đồng/quý và từ ngày 31 tháng 3 năm 2005 đến 20 tháng 2 năm 2008 với số tiền là 280.000.000 đồng/quý, lãi suất vay 0,87% tháng. Lãi suất quá hạn được xác định là 150% lãi suất vay. Lãi vay được thanh toán hàng tháng hoặc theo thời gian trả nợ vay. Khoản vay có thể thực hiện bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy Capsule với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 là 77.859.124.746 đồng, ngoài ra còn được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay không gắn liền với đất để

làm bảo đảm tiền vay cho Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp số 2293/2002/H ngày 01/10/2002.

Ngày 7 tháng 10 năm 2004, Công ty đã ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Long hợp đồng vay trung hạn số 1230/2004/H có hạn mức tín dụng là 18.000.000.000 đồng dùng để mua lại liên doanh Vikimco. Khoản vay được thực hiện trong thời gian 60 tháng. Thời điểm bắt đầu hoàn trả vốn vay từ tháng 1 năm 2005 đến ngày 7 tháng 10 năm 2009 với số tiền là 900.000.000 đồng/quý, lãi suất vay 0,90% tháng. Lãi suất quá hạn được xác định là 150% lãi suất vay. Lãi vay được thanh toán hàng tháng hoặc theo thời gian trả nợ vay. Khoản vay có thể thực hiện bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ.

Ngày 30 tháng 12 năm 2005, Công ty đã ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Long hợp đồng vay trung hạn số 1579/2005/H có hạn mức tín dụng là 7.500.000.000 đồng dùng để mua sắm thiết bị sản xuất văn phòng chi nhánh Hà Nội. Khoản vay được thực hiện trong thời gian 42 tháng. Thời điểm bắt đầu hoàn trả vốn vay từ tháng 9 năm 2006 đến tháng 6 năm 2009 với số tiền là 625.000.000 đồng/quý, lãi suất vay 1,05% tháng. Lãi suất quá hạn được xác định là 150% lãi suất vay. Lãi vay được thanh toán hàng tháng hoặc theo thời gian trả nợ vay. Khoản vay có thể thực hiện bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ

Ngày 01 tháng 11 năm 2007, Công ty đã ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Long hợp đồng vay trung hạn số 1469/2007/HĐ có hạn mức tín dụng là 80.500.000.000 đồng dùng để đầu tư dự án nhà máy Capsule II. Khoản vay được thực hiện trong thời gian 84 tháng. Thời điểm bắt đầu hoàn trả vốn vay từ tháng 2 năm 2009 đến tháng 11 năm 2014 với số tiền là 3.400.000.000 đồng/quý, lãi suất vay 1,05% tháng. Lãi suất quá hạn được xác định là 150% lãi suất vay. Lãi vay được thanh toán hàng tháng hoặc theo thời gian trả nợ vay. Khoản vay có thể thực hiện bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ

Ngày 01 tháng 11 năm 2007, Công ty đã ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Long hợp đồng vay trung hạn số 1470/2007/HĐ có hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 đồng dùng để đầu tư dự án nhà máy sản xuất thuốc kháng sinh. Khoản vay được thực hiện trong thời gian 84 tháng. Thời điểm bắt đầu hoàn trả vốn vay từ tháng 2 năm 2009 đến tháng 11 năm 2014 với số tiền là 1.000.000.000 đồng/quý, lãi suất vay 1,05% tháng. Lãi suất quá hạn được xác định là 150% lãi suất vay. Lãi vay được thanh toán hàng tháng hoặc theo thời gian trả nợ vay. Khoản vay có thể thực hiện bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ.

7.8.1.7 Tình hình công nợ hiện nay.

- Các khoản phải thu:

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2006		NĂM 2007		06 tháng/2008	
	Tổng số	Nợ quá hạn	Tổng số	Nợ quá hạn	Tổng số	Nợ quá hạn
Phải thu của khách hàng	45.313.569.542	-	130.484.176.872	-	113.173.722.831	-
Trả trước cho người bán	5.619.075.510	-	22.530.524.080	-	48.527.609.326	-
Thuế GTGT được khấu trừ	1.209.587.493	-	904.263.808	-	4.572.072.222	-
Phải thu nội bộ	-	-	-	-	-	-
Phải thu khác	5.613.694.371	-	5.064.506.015	-	6.131.528.778	-
TỔNG CỘNG	**57.755.926.916**	**-**	**158.983.470.775**	**-**	**172.404.933.157**	**-**

Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2006, 2007 (hợp nhất) và BCTC 06 tháng/2008(hợp nhất)

- Các khoản phải trả:

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2006		NĂM 2007		6 tháng 2008	
	Tổng số	Nợ quá hạn	Tổng số	Nợ quá hạn	Tổng số	Nợ quá hạn
Nợ ngắn hạn	**177.593.296.880**	-	**123.645.238.409**	-	**155.498.197.061**	-
Vay và nợ ngắn hạn	72.797.905.472	-	4.329.574.474	-	77.453.306.707	-
Phải trả cho người bán	70.138.672.611	-	61.044.417.955	-	49.116.980.825	-
Người mua trả tiền trước	2.307.082.103	-	1.050.326.160	-	3.163.382.357	-
Các khoản thuế phải nộp	527.021.783	-	5.541.065.248	-	5.816.930.675	-
Phải trả CB CNV	3.909.295.159	-	78.549.612	-	794.778.829	-
Chi phí phải trả	14.750.057.108	-	12.860.209.391	-	11.433.043.080	-
Phải trả phải nộp khác	13.163.262.644	-	38.741.095.569	-	7.719.774.588	-
Nợ dài hạn	19.310.915.616	-	**36.017.474.671**	-	102.598.575.272	-
TỔNG CỘNG	**196.904.212.496**	-	**159.662.713.080**	-	**258.096.772.333**	-

Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2006, 2007 (hợp nhất) và BCTC 6 tháng 2008(hợp nhất)

7.8.1.8 Hàng tồn kho

Chi tiết hàng tồn kho năm 2006, 2007 và 06 tháng/2008 như sau:

Đơn vị tính: đồng

HÀNG TỒN KHO	NĂM 2006	NĂM 2007	06 tháng/2008
Nguyên liệu, vật liệu	21.118.886.494	39.154.737.594	61.189.968.327
Công cụ, dụng cụ	2.576.118.141	2.549.559.654	3.287.737.205
Thành phẩm	24.090.607.899	31.261.024.817	53.823.182.325
Hàng hoá tồn kho	7.691.978.930	12.063.093.315	18.849.337.976
TỔNG CỘNG	**55.477.591.464**	**85.028.415.380**	**137.150.225.833**

Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2006, 2007(hợp nhất) và BCTC 06 tháng/2008(hợp nhất)

7.8.1.9 Giải trình chênh lệch số liệu kiểm toán cuối kỳ 2005 - đầu kỳ 2006 và thặng dư vốn.

- ***Về chênh lệch số liệu kiểm toán cuối kỳ 2005 và đầu kỳ 2006:***

Trong năm 2006 Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC nên số liệu đầu năm 2006 so với cuối năm 2005 có những thay đổi cụ thể như sau:

❑ **Đối với các khoản phải thu:**

- Các khoản phải thu theo số liệu kiểm toán cuối năm 2005 là 72.985.790.779 đồng.
- Các khoản phải thu theo số liệu kiểm toán đầu năm 2006 là 71.099.808.995 đồng. Giảm 1.885.981.784 đồng so với số liệu kiểm toán cuối năm 2005 là do nguyên nhân:
  - Chuyển khoản Tạm ứng trong khoản mục Các khoản phải thu khác sang tài khoản Tài sản ngắn hạn khác là 1.885.981.784 đồng.

❑ **Đối với tài sản ngắn hạn khác:**

- Tài sản ngắn hạn khác theo số liệu kiểm toán cuối năm 2005 là 2.787.420.173 đồng.
- Tài sản ngắn hạn khác theo số liệu kiểm toán đầu năm 2006 là 4.673.401.957 đồng. Tăng 1.885.981.784 đồng so với số liệu kiểm toán cuối năm 2005 là do nguyên nhân sau:
  - Chuyển tài khoản Tạm ứng trong khoản mục Các khoản phải thu khác sang tài khoản Tài sản ngắn hạn khác là 1.885.981.784 đồng.

❑ **Đối với nợ ngắn hạn:**

- Nợ ngắn hạn theo số liệu kiểm toán cuối năm 2005 là 168.683.981.601 đồng.
- Nợ ngắn hạn theo số liệu kiểm toán đầu năm 2006 là 168.616.725.858 đồng. Giảm 67.255.743 đồng so với số liệu kiểm toán cuối năm 2005 là do nguyên nhân sau:
  - Chuyển tài khoản chi phí phải trả trong khoản mục nợ ngắn hạn sang tài khoản Quỹ trợ cấp mất việc làm trong khoản mục nợ dài hạn là 67.255.743 đồng.

❑ **Đối với nợ dài hạn:**

- Nợ dài hạn theo số liệu kiểm toán cuối năm 2005 là 40.649.889.236 đồng.
- Nợ dài hạn theo số liệu kiểm toán đầu năm 2006 là 40.717.144.979 đồng. Tăng 67.255.743 đồng so với số liệu kiểm toán cuối năm 2005 là do nguyên nhân sau:
  - Chuyển tài khoản chi phí phải trả trong khoản mục nợ ngắn hạn sang tài khoản Quỹ trợ cấp mất việc làm trong khoản mục nợ dài hạn là 67.255.743 đồng.

Về thặng **dư vốn cổ phần tại thời điểm 30/09/2007 chênh lệch với số liệu tại báo cáo kiểm toán 31/12/2008:**

- Thặng dư vốn cổ phần tính đến ngày 30/09/2007 theo số liệu kiểm toán là 110.998.200.000 đồng.
- Thặng dư vốn cổ phần tính đến ngày 31/12/2007 theo số liệu kiểm toán là

110.556.760.000 đồng giảm là do nguyên nhân sau:

- Tháng 10/2007 Công ty ghi giảm phí tư vấn, phí thành công theo hợp đồng tư vấn số 69/2007 giữa Công ty CP Dược phẩm Cửu Long và Công ty cổ phần chứng khoáng Bảo Việt CN TP Hồ chí Minh số tiền là 438.440.000 đồng.
- Tháng 09/2007 Công ty đã thu nhầm số tiền thu từ việc bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 20:1) của đợt phát hành lần đầu với số tiền là 3.000.000 đồng, tháng 10/2007 Công ty đã hoàn trả lại theo phiếu chi số 72 ngày 16/10/2007.

7.8.2 **Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu**.

	Chỉ tiêu	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007
1	**Chỉ tiêu về khả năng thanh toán**			
-	Hệ số thanh toán ngắn hạn (lần): TSLĐ/Nợ NH	0,81	0,72	2,09
-	Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ-Hàng Tồn Kho)/Nợ NH	0,50	0,38	1,35
2	**Chỉ tiêu về cơ cấu vốn**			
-	Hệ số nợ / Tổng tài sản	0,75	0,74	0,40
-	Hệ số nợ / Vốn chủ sở hữu	3,08	2,85	0,67
3	**Chỉ tiêu về năng lực hoạt động**			
-	Vòng quay tổng tài sản (DT thuần/Tổng TS)	0,60	1,30	0,89
-	Vòng quay TSCĐ (DT thuần/TSCĐ)	1,18	2,50	2,52
-	Vòng quay vốn lưu động (DT thuần/TSLĐ)	1,21	2,71	1,38
-	Vòng quay các khoản phải thu (DT thuần/ Phải thu bình quân)	2,63	5,45	3,44
-	Vòng quay các khoản phải trả (DT thuần/ Phải trả bình quân)	0,84	1,71	2,00
-	Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)	2,60	5,24	3,55
4	**Chỉ tiêu về khả năng sinh lời**			
-	Hệ số LN sau thuế / DT thuần (%)	5,19%	3,02%	11,41%
-	Hệ số LN sau thuế / Vốn chủ sở hữu (%)	12,61%	15,14%	16,99%
-	Hệ số LN sau thuế / Tổng tài sản (%)	3,09%	3,94%	10,19%
-	Hệ số LN từ hoạt động SXKD / DT thuần (%)	5,97%	3,53%	12,91%

Nguồn: Báo cáo kiểm toán năm 2005, 2006, 2007(hợp nhất)

7.9 Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty.

7.9.1 Danh sách thành viên Hội đồng quản trị.

7.9.1.1 Chủ tịch HĐQT - Ông LƯƠNG VĂN HÓA

- Họ và tên: **LƯƠNG VĂN HÓA**
- Giới tính: Nam
- Số CMND: 330006626 ngày cấp: 02/11/2005 nơi cấp: CA. Vĩnh Long
- Năm sinh: 1957
- Nơi sinh: Đại Phước – Càng Long – Trà Vinh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Đại Phước - Càng Long - Trà Vinh
- Địa chỉ thường trú: 18 - Lê Văn Tám - Phường 1 - TX Vĩnh Long.
- ĐT liên lạc ở cơ quan: 070.822 129
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Ngành Kinh tế - Trường ĐHCĐ Việt Nam
- Quá trình công tác:
  - 1986-1989: Quyền Giám đốc XNLH Dược Cửu Long
  - 1990-2005: Giám đốc Cty Dược & VTYT Cửu Long
  - 2005 - nay: Tổng Giám đốc Cty CP Dược phẩm Cửu Long
- Chức vụ công tác hiện nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long.
- Chức vụ ở tổ chức khác : không
- Các khoản nợ đối với Công ty : không
- Số cổ phiếu nắm giữ: **1.138.250** cổ phiếu

  Trong đó: + Sở hữu: 130.250 cổ phiếu

  + Đại diện sở hữu vốn nhà nước: 1.008.000 cổ phiếu
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu:

Tt	Họ và tên	Quan hệ	Số cổ phần nắm giữ
1	Nguyễn Thị Thu Thủy	Vợ	50.000

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có.

7.9.1.2 Thành viên HĐQT - Ông NGUYỄN THANH TÒNG:

- Họ và tên: **NGUYỄN THANH TÒNG**
- Giới tính: Nam
- Số CMND: 331631175 ngày cấp : 15/2/2006 nơi cấp: Vĩnh Long
- Năm sinh: 1959
- Nơi sinh: Thới An – Ô Môn – Cần Thơ
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Thới An – Ô Môn – Cần Thơ
- Địa chỉ thường trú: 61/11D Mậu Thân – Phường 3 – Vĩnh Long.
- ĐT liên lạc ở cơ quan: 070.822 129
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Ngành Kế toán – ĐHKT TPHCM.
- Quá trình công tác:
  - 1984-1996: Phó phòng Kế toán XNLH Dược Cửu Long.
  - 1996-2005: Kế toán trưởng Cty Dược & VTYT Cửu Long
  - 2005–nay: Phó Tổng Giám đốc Cty CP Dược phẩm Cửu Long
- Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc Cty CP Dược phẩm Cửu Long.
- Chức vụ ở tổ chức khác : không
- Các khoản nợ đối với Công ty : không
- Số cổ phiếu nắm giữ: **1.079.850** cổ phiếu

  Trong đó: + Sở hữu: 82.350 cổ phiếu

  + Đại diện sở hữu vốn nhà nước: 997.500 cổ phiếu
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu:

Tt	Họ và tên	Quan hệ	Số cổ phần nắm giữ
1	Nguyễn Thị Giang	Vợ	40.000

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có.

7.9.1.3 Thành viên HĐQT - Ông NGUYỄN HỮU TRUNG.

- Họ và tên: **NGUYỄN HỮU TRUNG**
- Giới tính: Nam
- Số CMND: 023949433 ngày cấp : 27/12/2001 nơi cấp: TPHCM

- Năm sinh: 1953
- Nơi sinh: TP.HCM
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: TP.HCM
- Địa chỉ thường trú: 315/17 Hai Bà Trưng – P.8 – Q.3 – TP.HCM.
- ĐT liên lạc ở cơ quan: 070.822 129
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Dược – ĐH Dược TP.HCM
- Quá trình công tác:
  - 1978-1989: Trưởng phòng Kiểm nghiệm XNLH Dược Cửu Long.
  - 1990-1999: Trưởng phòng Kỹ thuật Cty Dược & VTYT Cửu Long.
  - 1999-2005: Phó Giám đốc Cty Dược & VTYT Cửu Long.
  - 2005 – nay: Phó Tổng Giám đốc Cty CP Dược phẩm Cửu Long.
- Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc Cty CP Dược phẩm Cửu Long.
- Chức vụ ở tổ chức khác : không
- Các khoản nợ đối với Công ty : không
- Số cổ phiếu nắm giữ: **1.052.620** cổ phiếu

  Trong đó: + Sở hữu cá nhân: 55.120 cổ phần

  + Đại diện sở hữu vốn nhà nước: 997.500 cổ phần
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: Không có.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có.

7.9.1.4 Thành viên HĐQT - Ông NGUYỄN VĂN CẦN:

- Họ và tên: **NGUYỄN VĂN CẦN**
- Giới tính: Nam
- Số CMND: 330004957 ngày cấp : 19/7/2006 nơi cấp: Vĩnh Long
- Năm sinh: 1957
- Nơi sinh: TP.HCM
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: TP.HCM
- Địa chỉ thường trú: 196/4 Đường 14/9 – Phường 5 – Vĩnh Long

- ĐT liên lạc ở cơ quan: 070.822 129
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ thuật điện
- Quá trình công tác:
  - 1980-1990: Quản đốc cơ điện XNLH Dược Cửu Long
  - 1990-2005: Quản đốc cơ điện Cty Dược & VTYT Cửu Long
  - 2005 – nay: Giám đốc Kỹ thuật bảo trì Cty CP Dược phẩm Cửu Long
- Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Kỹ Thuật Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long.
- Chức vụ ở tổ chức khác : không
- Các khoản nợ đối với Công ty : không
- Số cổ phiếu nắm giữ: 61.520 cổ phiếu

  Trong đó: + Sở hữu cá nhân: 61.520 cổ phần.

  + Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu:

Tt	Họ và tên	Quan hệ	Số cổ phần nắm giữ
1	Lê Thị Thu Nga	Vợ	5.000

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có.

7.9.1.5 Thành viên HĐQT - Ông PHẠM TRUNG NGHĨA:

- Họ và tên: **PHẠM TRUNG NGHĨA**
- Giới tính: Nam
- Số CMND: 023144846 ngày cấp :03/06/2005 nơi cấp: TPHCM
- Năm sinh: 1952
- Nơi sinh: Tiền Giang
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Tiền Giang
- Địa chỉ thường trú: 109 Đường 3/2, Phường 11, Quận 10, TP.HCM
- ĐT liên lạc ở cơ quan: (08) 9270 378 – (08) 8649 008
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế - ĐHKT TP.HCM
- Quá trình công tác:

1995 - 2005: Chủ tịch HĐTV kiêm Giám đốc Cty TNHH DP Đại Việt Á

2005 – nay: Thành viên HĐQT Cty CP Dược phẩm Cửu Long -

Chủ tịch HĐTV kiêm Giám đốc Cty TNHH DP Đại Việt Á

- Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long.
- Chức vụ ở tổ chức khác : không
- Các khoản nợ đối với Công ty : không
- Số cổ phiếu nắm giữ: **210.000** cổ phiếu

  Trong đó: + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần

  + Đại diện sở hữu Cty TNHH DP Đại Việt Á: 210.000 cổ phần
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu:

Tt	Họ và tên	Quan hệ với người khai	Số cổ phần nắm giữ
1	Phạm Trung Hiền	Con	105.000
2	Phạm Hoàng Chương	Con rể	56.700

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có.

7.9.2 Danh sách thành viên Ban Kiểm soát:

7.9.2.1 Trưởng Ban kiểm soát – Ông NGUYỄN VĂN ẨN

- Họ và tên: **NGUYỄN VĂN ẨN**
- Tên thường dùng: Nguyễn Ngọc Ẩn
- Giới tính: Nam
- Số CMND: 330001173 ngày cấp: 12/09/2006 nơi cấp: Vĩnh Long
- Năm sinh: 1951
- Nơi sinh: Long Đức – Tx Trà Vinh – Tỉnh Trà Vinh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Long Đức – Tx Trà Vinh – Tỉnh Trà Vinh
- Địa chỉ thường trú: Số 1 Tô Thị Huỳnh, Phường 1, TX Vĩnh Long, Vĩnh Long.
- ĐT liên lạc ở cơ quan: 070.822 533
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Ngành Tài chánh – ĐH TCKT TP.HCM; Ngành Ngoại thương ĐHKT TP.HCM; Cử nhân Luật – ĐH Luật Hà

Nội; Thạc sỹ QTKD

- Quá trình công tác:
  - 1975-1990: Trưởng phòng Tài vụ kiêm Kế toán trưởng Sở Y tế Cửu Long; Phó trưởng phòng Kế hoạch – Tài vụ; Phó trưởng phòng Hành chính – Tổng hợp Sở Y tế Cửu Long
  - 1990-1993: Trợ lý Giám đốc XNLH Dược Cửu Long
  - 1994-2005: Trợ lý Giám đốc Cty CP Dược & VTYT Cửu Long
  - 2005 – nay: Chuyên viên HĐQT Cty CP Dược phẩm Cửu Long.
- Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng ban kiểm soát, Tổ trưởng tổ Chuyên viên HĐQT Cty CP Dược phẩm Cửu Long.
- Chức vụ ở tổ chức khác : không
- Các khoản nợ đối với Công ty : không
- Số cổ phiếu nắm giữ: **77.190** cổ phiếu

  Trong đó: + Sở hữu cá nhân: 77.190 cổ phần.

  + Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: Không có.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có.

7.9.2.2 Thành viên Ban Kiểm soát – Bà ĐỖ THỊ THU LIÊN:

- Họ và tên: **ĐỖ THỊ THU LIÊN**
- Giới tính: Nữ
- Số CMND: 330713753 ngày cấp: 29/09/2005 nơi cấp: Vĩnh Long
- Năm sinh: 1954
- Nơi sinh: Thới Thạnh – Thạnh Phú – Bến Tre
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Thới Thạnh – Thạnh Phú – Bến Tre
- Địa chỉ thường trú: 70/76 – Trần Phú – Phường 4 – Vĩnh Long
- ĐT liên lạc ở cơ quan: 070.822 533
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Dược Sĩ - ĐH Dược TP.HCM
- Quá trình công tác:
  - 1983-1988: Phó trưởng phòng hành chánh Trường TH Y tế Cửu Long

- 1988-1991: Học Dược sỹ tại Trường ĐH Dược TP.HCM
- 1991-2002: Phó phòng Kinh doanh Cty Dược & VTYT Cửu Long
- 2003-2005: Phó phòng QA Cty Dược & VTYT Cửu Long
- 2005 – nay: Giám đốc HC-NS Cty CP Dược phẩm Cửu Long

- Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên ban kiểm soát, Giám đốc HCNS Cty CP Dược phẩm Cửu Long.
- Chức vụ ở tổ chức khác : không
- Các khoản nợ đối với Công ty : không
- Số cổ phiếu nắm giữ: **31.150** cổ phiếu

  Trong đó: + Sở hữu cá nhân: 31.150 cổ phần

  +Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: Không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có.

7.9.2.3 Thành viên Ban kiểm soát – Bà ĐẶNG THỊ HƯƠNG :

- Họ và tên: **ĐẶNG THỊ HƯƠNG**
- Giới tính: Nữ
- Số CMND: 331029179 ngày cấp: 21/11/2000 nơi cấp: Vĩnh Long
- Năm sinh: 1973
- Nơi sinh: Hà Nam Ninh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Quảng Thanh – Quảng Trạch – Quảng Bình
- Địa chỉ thường trú: 195/4 Phạm Hùng – Phường 9 – Vĩnh Long
- ĐT liên lạc ở cơ quan: 070.826 302
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Toán Tin - Đại học Kinh tế TP.HCM
- Quá trình công tác:
  - 1998-2005: Công tác tại Phòng Kinh doanh Cty Dược & VTYT Cửu Long
  - 2005-2006: Trưởng Bộ phận Tin học Cty CP Dược phẩm Cửu Long.
  - 2006 – nay: CB phòng KHTH Cty CP Dược phẩm Cửu Long.
- Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên ban kiểm soát, CB phòng KHTH Cty CP Dược phẩm Cửu Long.

- Chức vụ ở tổ chức khác : không
- Các khoản nợ đối với Công ty : không
- Số cổ phiếu nắm giữ: **13.720** cổ phiếu

  Trong đó: + Sở hữu cá nhân: 13.720 cổ phần

  + Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: Không có.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có.

7.9.3 Ban Tổng Giám đốc Công ty.

7.9.3.1 Tổng Giám đốc – Ông LƯƠNG VĂN HÓA

- Lý lịch trình bày tại phần **7.9.1.1** của Hội đồng quản trị.

7.9.3.2 Phó Tổng Giám đốc:

❖ ***Phó Tổng Giám đốc: Ông NGUYỄN THANH TÒNG***

- Lý lịch trình bày tại phần **7.9.1.2** của Hội đồng quản trị.

❖ ***Phó Tổng Giám đốc: Ông NGUYỄN HỮU TRUNG***

- Lý lịch trình bày tại phần **7.9.1.3** của Hội đồng quản trị.

7.9.4 Kế toán trưởng - Ông *NGUYỄN VĂN THANH HẢI*:

- Họ và tên: **NGUYỄN VĂN THANH HẢI**
- Giới tính: Nam
- Số CMND: 330753573 ngày cấp: 04/02/1994 nơi cấp: Vĩnh Long
- Năm sinh: 1967
- Nơi sinh: Xã An Phước – Huyện Mang Thít – Tỉnh Vĩnh Long
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Xã An Phước – Huyện Mang Thít – Tỉnh Vĩnh Long
- Địa chỉ thường trú: 117 Đường 14/9, Phường 5, Vĩnh Long.
- ĐT liên lạc ở cơ quan: 070. 822 779
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế - ĐH KTQD
- Quá trình công tác:
  - 1988-1993: Kế toán trưởng XN gốm mỹ nghệ XK Vĩnh Long
  - 1993-2005: Kế toán Chi nhánh Hà Nội Cty Dược & VTYT Cửu Long

- 2005 – nay: Kế toán trưởng Cty CP Dược phẩm Cửu Long.

- Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng Công ty CP Dược phẩm Cửu Long.
- Chức vụ ở tổ chức khác : không
- Các khoản nợ đối với Công ty : không
- Số cổ phiếu nắm giữ: **30.000** cổ phiếu

  Trong đó: + Sở hữu cá nhân: 30.000 cổ phần.

  + Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: Không có.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có.

7.10 Tài sản.

Giá trị tài sản cố định hữu hình theo báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2008.

Đơn vị tính: đồng

STT	KHOẢN MỤC	NGUYÊN GIÁ (NG)	GIÁ TRỊ CÒN LẠI (GTCL)	GTCL/NG (%)
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	40.901.389.239	30.066.561.527	74%
2	Máy móc, thiết bị	242.269.563.073	143.126.235.872	59%
3	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5.234.439.452	1.677.001.913	32%
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.642.406.661	227.143.641	14%
	CỘNG	**290.047.798.425**	**175.096.942.953**	**60%**

Nguồn: Pharimexco

Danh mục đất đai Công ty đang quản lý:

STT	DIỄN GIẢI	Diện tích đất (m2)	Diện tích XD (m2)	Ghi chú	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
1	72 B Nguyễn Huệ khóm II F2-TXVL	144,3	114,8	QSDĐ	Hiệu thuốc số 02
2	Số 14/9 khóm 6 F5 TXVL	10.929,1	3.810,09	QSDĐ	Trụ sở Công Ty
3	Số 14/9 khóm 6 F 5 TXVL	5.572,8	5.572,8	QSDĐ	Xây dựng Nhà máy sản xuất GMP
4	Nguyễn Chí Thanh khóm 2 F5-TXVL	1.263,9	801,8	QSDĐ	Khu tập thể công nhân viên
5	74 đường 1/5 khóm B F1-TXVL	168	492,6	QSDĐ	Trung tâm Dược phẩm VL
6	Đường 14/9 khóm 1 F5-TXVL	4.925	2.035,92	QSDĐ	Kho Bao bì Công Ty
7	Số 56/58 đường 3/2 khóm A F1-TXVL	193,4	229,4	QSDĐ	Hiệu thuốc 3/2
8	Số 21 B Phan Đình Phùng F8-TXVL	16.150,7	5.813,95	QSDĐ	Nhà máy Capsule

STT	DIỄN GIẢI	Diện tích đất (m2)	Diện tích XD (m2)	Ghi chú	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
9	Khóm I Thị trấn Long Hồ	58,7	58,7	Thuê 50N	Hiệu thuốc Long Hồ
10	Nhà máy dụng cụ y tế Vikimco	4.612,2	2.171,64	QSDĐ	Nhà Máy Vikimco
11	Thửa số A1-15/16	310	-	QSDĐ	Đất nền - Chi nhánh Đà Nẵng
12	Số thửa 1220/220/4120/330-Thanh Đức	6.701,1	-	Chờ cấp QSDĐ	Đất trồng dược liệu
13	Chi nhánh Hà Nội - 89 Ng. Văn Trỗi Q.Thanh Xuân	110,9	495,3	Chờ cấp QSDĐ	Văn phòng Chi nhánh, kho
14	Chi nhánh TPHCM - 13 Ng. Văn Thủ Q1	211	218,35	QSDĐ	Văn phòng Chi nhánh
15	Nông trường dược liệu Phước Long	382.334	-	Chờ cấp QSDĐ	Đang trồng dược liệu
16	Khóm I Thị trấn Vũng Liêm	360	-	Thuê 50N	Hiệu thuốc Vũng Liêm
17	Số 01 Tô Thị Huỳnh F1 - TXVL	1.029,7	517,1	Chờ cấp QSDĐ	Khu tập thể
	Tổng Cộng	**435.074,8**	**22.332,45**		

Nguồn: Pharimexco

7.11 Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức trong năm tiếp theo.

7.11.1 Định hướng phát triển của Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long đến năm 2010:

- ***Mục tiêu chung:***

Nhiệm vụ chiến lược của Công ty là xây dựng Công ty trở thành một trong những Công ty Dược phẩm quốc gia phát triển vững mạnh toàn diện, dẫn đầu trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng và trang thiết bị, dụng cụ y tế đạt mức doanh thu 1.000 tỷ đồng vào năm 2010 và tăng trưởng mỗi năm từ 30% trở lên cho những năm 2015 và những năm tiếp theo.

- ***Định hướng đầu tư phát triển:***

Để thực hiện mục tiêu trên, Công ty đang thực hiện các dự án đầu tư:

- Công ty tập trung vốn đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất thuốc kháng sinh thế hệ mới đạt tiêu chuẩn GMP-WHO, hiện đang trong giai đoạn hoàn thành và dự kiến sẽ đi vào hoạt động chính thức trong Quý IV/2008 với giá trị sản lượng: 500 tỷ đồng.
- Đã đầu tư xây dựng mới Nhà máy sản xuất Capsule II, công suất thiết kế 2,25 tỷ viên/năm, tiêu chuẩn chất lượng Bắc Mỹ, hiện đang trong giai đoạn chạy thử và dự

kiến chính thức đi vào sản xuất vào đầu tháng 9/2008 với giá trị sản lượng: 100 tỷ đồng.

- Đầu tư mở rộng nâng công suất Nhà máy Vikimco I tăng gấp 2 lần, nhằm cung cấp sản phẩm thỏa mãn nhu cầu phòng, chữa bệnh cho các cơ sở y tế trong cả nước và xuất khẩu, giá trị sản lượng: 100 tỷ đồng.

- Dự án Nhà máy Vikimco II: Tổng vốn đầu tư 10 triệu USD, giá trị sản lượng 150 tỷ đồng/năm, dự kiến sẽ khởi công vào năm 2009 và hoàn thành sau 1 năm.

- Dự án nuôi trồng dược liệu 40 hecta tại tỉnh Bình Phước, tổng dự án 50 tỷ đồng, khai thác 1.000 tấn dược liệu/năm.

- Đầu tư trang bị thêm các dây chuyền sản xuất thuốc viên nang mềm, thuốc créme, thuốc nước, sirop và các thiết bị lẻ chiết rót, vô nang, đóng gói, đóng hộp cho đồng bộ, các dây chuyền sản xuất nhằm tăng năng suất, tăng sản lượng các sản phẩm hiện có và triển khai sản xuất các sản phẩm mới theo kết quả nghiên cứu chuyển giao, tiếp tục đưa ra thị trường ngày càng nhiều sản phẩm đạt tiêu chuẩn Quốc tế.

- Dự kiến trong những năm tới, Công ty sẽ đầu tư 2 triệu USD để xây dựng Trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D), Trung tâm kiểm nghiệm sinh dược học để cải tiến thử nghiệm sản phẩm hiện hành cho phù hợp với thị trường, phát triển sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu có chất lượng hoàn hảo mang thương hiệu VPC, bổ sung danh mục hàng chất lượng cao, cạnh tranh tốt, cung cấp đủ nhu cầu điều trị của các bệnh viện và các cơ sở y tế trong cả nước. Ngoài ra, Công ty cũng sẽ đầu tư khoảng 10 triệu USD xây dựng Nhà máy cao su y tế.

- Tiến hành nghiên cứu khả thi các dự án để đầu tư phát triển trong tương lai như:

  + Dự án Nhà máy sản xuất mỹ phẩm, thuốc vệ sinh, thuốc khử trùng phục vụ công tác phòng chống dịch bệnh trong nước.

  + Dự án Nhà máy nước giải khát chữa bệnh, nước uống tinh khiết, thực phẩm chức năng phục vụ chăm sóc bệnh nhân trong bệnh viện và phục vụ tiêu dùng.

  + Dự án Nhà máy chiết suất dược liệu, nguyên liệu làm thuốc từ nguồn thảo dược địa phương.

<u>Định hướng cho hoạt động Marketing</u>:

- Đẩy mạnh các chương trình tiếp thị dưới các hình thức thu thập thông tin, điều tra, chọn mẫu, phân tích; tổ chức Hội nghị, Hội thảo, giới thiệu, quảng cáo; quan sát, phỏng vấn người tiêu dùng, mở chiến dịch xây dựng thương hiệu, thực hiện cam kết

đối với khách hàng, để vừa phát triển thị trường, mở rộng thị phần, tăng sức mua, vừa đẩy mạnh hoạt động bán hàng và xuất khẩu.

- Tham gia các Hội chợ, triển lãm, trưng bày sản phẩm để khuyếch trương vị thế của công ty trên mọi phương tiện, trên các diễn đàn một cách có ích, thiết thực và hiệu quả.

- Tham gia các Hiệp hội, ngành hàng, các tổ chức chuyên môn, các Hội nghề nghiệp để tìm cơ hội hợp tác đầu tư, phát hành Catalog, tài liệu khoa học để hướng dẫn, giới thiệu sản phẩm, cung cấp đầy đủ các thông tin về sản phẩm cho giới điều trị và người tiêu dùng.

- Đầu tư nâng cấp trang Web của công ty, phát triển hoạt động buôn bán trên mạng Thương mại điện tử, từng bước mở rộng kinh doanh thông qua phương tiện máy tính điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin trong giao dịch thương mại và quản trị kinh doanh ngày càng tốt hơn.

Định hướng cho hoạt động điều hành sản xuất:

- Tiếp tục duy trì hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 một cách toàn diện, áp dụng tối đa các nguyên tắc quản trị trong điều hành sản xuất, chuyên môn hóa hệ thống sản xuất theo từng quy trình công nghệ của từng nhà máy, khai thác tối đa công suất, máy móc thiết bị, nâng cao năng suất lao động, sản lượng từng mặt hàng.

- Thực hiện các chương trình tiết kiệm trong sản xuất, kiểm soát tốt chi phí, thực hiện nghiêm ngặt các chế độ định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư, phụ tùng, hình thành cơ cấu giá thành, giá cả hợp lý để tăng sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

Định hướng phát triển nguồn nhân lực:

- Ban hành chính sách thu hút người có năng lực, trình độ chuyên môn cao về làm việc tại công ty, trẻ hóa đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ điều hành kinh doanh, tiếp tục củng cố tổ chức nhân sự, huấn luyện đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ, nhân viên hiện có, nâng cao tay nghề cho công nhân, cải tiến chính sách, chế độ tiền lương, trả thưởng cho người lao động theo hướng thúc đẩy sự sáng tạo và cống hiến của mỗi người, bố trí đúng người đúng việc, tạo sức hấp dẫn đối với cán bộ trẻ.

- Chăm lo tốt đời sống vật chất và tinh thần cho mọi cán bộ, công nhân viên, thường xuyên phát động phong trào thi đua lao động sản xuất, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động, tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu và thời gian lao động, hình thành nề nếp làm việc có tính kỷ luật cao, xây dựng nề nếp văn minh công nghiệp, hình thành thái độ cư xử thân thiện và giao tiếp văn minh, lịch sự, phát triển

văn hóa doanh nghiệp...

- ***Định hướng cho hoạt động quản trị tài chính:***

- Duy trì thực trạng tài chính lành mạnh và ổn định, sử dụng các quỹ tài chính của Công ty đúng mục đích, có hiệu quả và có tái tạo thặng dư, bổ sung nguồn vốn ngày càng nhiều hơn.

- Tăng cường và bổ sung vốn đầu tư cho dự trữ nguyên liệu, phụ tùng, vật tư, bao bì một cách hợp lý, kiểm soát chặt chẽ tồn kho đảm bảo hàng hóa luân chuyển hiệu quả, tiết kiệm chi phí vận chuyển lưu kho, lưu bãi, tiết kiệm chi phí sản xuất, kiểm soát chi phí lưu thông, chi phí tài chính một cách chặt chẽ và có lợi nhất.

- Tích cực tìm kiếm nguồn vốn tài trợ có mức chi phí thấp để hỗ trợ bổ sung vốn trong kinh doanh, phát hành cổ phiếu để huy động vốn cho phát triển sản xuất, đầu tư cho kinh doanh và tham gia niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán vào quý III/2008.

7.11.2 Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức trong năm 2008 và 2010

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	TH năm 2007	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010	
		Giá trị	+/- so 2007	Giá trị	+/- so 2008	Giá trị	+/- so 2009
1. Vốn chủ sở hữu (VCSH)	239.664	377.506	+ 58%	537.506	+ 42%	727.506	+ 35%
2. Vốn điều lệ	81.000	116.000	+ 43%	161.000	+ 38,7%	221.000	+ 37%
3. Doanh thu thuần (DTT)	356.733	745.000	+ 109%	920.000	+ 23%	1.010.000	+ 9,7%
4. Lợi nhuận trước thuế	45.300	63.500	+ 40,1%	92.000	+ 46%	125.000	+ 35%
5. Lợi nhuận sau thuế (LNST)	40.707	57.150	+ 40,3%	82.800	+ 43%	112.500	+ 36%
6. Tỷ suất LNST/DTT	11,41%	7,70%	-32%	9%	+ 28%	11,13%	+ 23%
7. Tỷ suất LNST/VCSH	16,99%	15,14%	- 10%	15,4%	- 2,5%	10,13%	0,4%
8. Tỷ lệ cổ tức (%/năm)/VĐLệ	*(*)* 20	30		30		30	

Nguồn: Pharimexco

(*):Theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên của Công ty CP Dược Phẩm Cửu Long thông qua ngày 22/04/2008 thì cổ tức năm 2007 ngòai việc chi trả cổ tức 10% bằng tiền mặt đã chia, Công ty còn chi trả thêm 10% cổ tức bằng cổ phiếu và 10% cổ phiếu thưởng bằng cổ phiếu.

Những chỉ tiêu kế hoạch lợi nhuận và cổ tức trên được xây dựng căn cứ vào định hướng chiến lược đã được HĐQT Công ty đề ra và đã trình đại hội cổ đông thông qua. Điều kiện thị trường đang tạo cơ hội thuận lợi cho Công ty mở rộng hoạt động kinh doanh của mình. Các kế hoạch phát triển như: xây dựng mới thêm nhà máy Capsule 2, Vikimco 2, đầu tư trang thiết bị, phát triển hệ thống phân phối.v.v... khi thực hiện hoàn tất sẽ đưa Công ty đi vào giai đoạn tăng trưởng mới.

Để đáp ứng nhu cầu về vốn là 221 tỷ đồng cho chiến lược kinh doanh và tăng cường sức cạnh tranh đến năm 2010, Công ty đề ra kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 2008 - 2010:

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Đối tượng	TH năm 2007	Tỷ lệ %	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Cổ đông hiện hữu	2.800	tỷ lệ 20:1	4.050	5.800	8.050
2	Cán bộ chủ chốt	2.200	5%	4.050	5.800	8.050
3	Chi cổ tức bằng cổ phiếu	-	10%	8.100	11.600	16.100
4	Cổ phiếu thưởng	-	10%	8.100	11.600	16.100
5	Bán ra bên ngoài	20.000		10.700	10.200	11.700
Tổng cộng:		**25.000**		**35.000**	**45.000**	**60.000**

Nguồn: Pharimexco

7.12 Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức.

Với tư cách là tổ chức tư vấn chuyên nghiệp, Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt đã tiến hành thu thập thông tin, nghiên cứu, phân tích để đưa ra những đánh giá và dự báo về hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần Dược Phẩm Cửu Long. Nếu không có những biến động bất thường và bất khả kháng tác động đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, thì kế hoạch lợi nhuận mà Công ty đưa ra là có tính khả thi và Công ty có thể đảm bảo được tỷ lệ chi trả cổ tức hàng năm như kế hoạch. Chúng tôi cũng cho rằng, tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức như kế hoạch của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long đề ra là hợp lý, đảm bảo nguồn lợi nhuận giữ lại để tiếp tục tái đầu tư nhằm duy trì tốc độ tăng trưởng trong tương lai.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng, các ý kiến nhận xét nêu trên được đưa ra dưới góc độ đánh giá của một tổ chức tư vấn, dựa trên những cơ sở thông tin được thu thập có chọn lọc và dựa trên lý thuyết về tài chính chứng khoán mà không hàm ý bảo đảm giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn của những số liệu được dự báo. Nhận xét này chỉ mang tính tham khảo với nhà đầu tư khi tự mình ra quyết định đầu tư.

7.13 Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức đăng ký niêm yết.

Không có.

7.14 Các thông tin tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả chứng khoán niêm yết.

Không có.

V. CỔ PHIẾU NIÊM YẾT.

1.	**Loại cổ phiếu.**	Cổ phiếu phổ thông.
2.	**Mệnh giá.**	10.000 đồng.
3.	**Tổng số cổ phần đăng ký niêm yết.**	8.100.000 cổ phần.
4.	**Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng**	3.694.300 cổ phần

4.1 Cổ đông sáng lập: *(tại ngày 09/11/2004)*

- Ông Lương Văn Hóa – Chủ tịch HĐQT nắm giữ 960.000 cổ phần
- Ông Nguyễn Thanh Tòng – Thành viên HĐQT nắm giữ 950.000 cổ phần
- Ông Nguyễn Hữu Trung – Thành viên HĐQT nắm giữ 950.000 cổ phần
- Ông Nguyễn Văn Cần – Thành viên HĐQT nắm giữ 44.640 cổ phần
- Công ty TNHH Đại Việt Á – Thành viên HĐQT nắm giữ 200.000 cổ phần

  (Đại diện: Ông Phạm Trung Nghĩa)

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, hiện tại toàn bộ số lượng cổ phiếu của các cổ đông sáng lập không còn bị hạn chế chuyển nhượng.

4.2 Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc:

- Ông Lương Văn Hóa – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc nắm giữ 1.138.250 cổ phần. *(Trong đó sở hữu cá nhân 130.250 cổ phần, đại diện vốn nhà nước 1.008.000 cổ phần)*
- Ông Nguyễn Thanh Tòng – Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc nắm giữ 1.079.850 cổ phần.*(Trong đó sở hữu cá nhân 82.350 cổ phần, đại diện vốn nhà nước 997.500 cổ phần)*
- Ông Nguyễn Hữu Trung – Thành viên HĐQT Phó Tổng giám đốc nắm giữ 1.052.620 cổ phần.*(Trong đó sở hữu cá nhân 55.120 cổ phần, đại diện vốn nhà nước 997.500 cổ phần)*
- Ông Nguyễn Văn Cần – Thành viên HĐQT nắm giữ 61.520 cổ phần
- Ông Phạm Trung Nghĩa – Thành viên HĐQT nắm giữ 210.000 cổ phần.*(Trong đó sở hữu cá nhân 0 cổ phần, đại diện vốn cho Công ty TNHH Đại Việt Á 210.000 cổ phần)*

4.3 Ban kiểm soát:

- Ông Nguyễn Văn Ẩn – Trưởng Ban KS nắm giữ 77.190 cổ phần
- Bà Đỗ Thị Thu Liên – Thành viên Ban KS nắm giữ 31.150 cổ phần
- Bà Đặng Thị Hương - Thành viên Ban KS nắm giữ 13.720 cổ phần

4.4 Kế toán trưởng:

- Ông Nguyễn Văn Thanh Hải – Kế toán trưởng nắm giữ 30.000 cổ phần

Toàn bộ số lượng cổ phiếu do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty sở hữu sẽ cam kết nắm giữ 100% trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu này trong thời gian 6 tháng tiếp theo.

Ngòai ra, còn 132.750 cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng đặc biệt áp dụng đối với cổ đông là cán bộ công nhân viên thuộc diện nghèo *(hạn chế chuyển nhượng7 năm, thực hiện theo quyết định số 2314/QĐUB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long và hướng dẫn tại mục VIII điểm 2.2 của Thông tư 76/2002/TT-BTC hướng dẫn Nghị định số 64/2002/NĐ-CP về chế độ ưu đãi đối với doanh nghiệp Nhà nước và người lao động khi chuyển thành công ty cổ phần)* và 223.030 cổ phần đối với các thành viên là cán bộ chủ chốt: Giám đốc, phó Giám đốc các phòng ban, nhà máy, tổ trưởng, tổ phó,… trong Công ty được mua với giá ưu đãi (*hạn chế áp dụng bắt buộc 03 năm).*

5. Giá niêm yết dự kiến: 77.000 đồng/cp.

6. Phương pháp tính giá: Phương pháp so sánh chỉ số giá cổ phiếu/thu nhập mỗi cổ phần P/E.

Chỉ số P/E trung bình của ngành Dược (*) vào ngày 31/07/2008 là **18.**

(*) Hiện tại chỉ tính 03 Công ty lớn trong ngành Dược đã niêm yết là Dược Hậu Giang (P/E = 17,88), Domesco (P/E = 17,94) và Imexpharm (P/E = 18,84).

So sánh với các doanh nghiệp khác trong cùng lĩnh vực kinh doanh cùng ngành nghề và xét về quy mô hoạt động, thị phần, khả năng cạnh tranh, khả năng tăng trưởng và tính thanh khoản của cổ phiếu của Công ty cổ phần Dược Phẩm Pharimexco so với một số công ty hoạt động trong ngành thì chỉ số P/E hợp lý của Pharimexco là **11**.

Theo kế hoạch dự kiến, năm 2008 lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long là 57.000.000.000 đồng. Kế hoạch này của Công ty là hoàn toàn khả thi, do tính đến ngày 30/06/2008, lợi nhuận sau thuế của Công ty đã đạt được là 24.765.593.554 đồng (bằng 43,45% so với kế hoạch cả năm của Công ty).

Số lượng cổ phần đang lưu hành trung bình của Công ty năm 2008 là 8.100.000 cổ phần thì EPS của Công ty là 7.000 đồng/cổ phần.

Do vậy : Giá niêm yết dự kiến = EPS x P/E

= 7.000 đồng/cổ phần x 11

= 77.000 đồng cổ phần

Như vậy, giá niêm yết dự kiến của Công ty dự kiến trong ngày giao dịch đầu tiên là 77.000 đồng/cổ phần.

7. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ của người nước ngoài.

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty không giới hạn tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của Công ty đối với người nước ngoài.

Sau khi cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM, tỷ lệ nắm giữ của người nước ngoài tuân theo quy định tại Quyết định số 238/2005/QĐ-TTg ngày 29/09/2005 của Thủ tướng Chính phủ về tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài vào Thị trường Chứng khoán Việt Nam và Thông tư số 90/2005/TT-BTC ngày 17/10/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Quyết định số 238/2005/QĐ-TTg, trong đó qui định tổ chức, cá nhân nước ngoài mua, bán chứng khoán trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam được nắm giữ tối đa 49% tổng số cổ phiếu niêm yết của một tổ chức niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán.

8. Các loại thuế có liên quan.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong thời gian 10 năm đầu kể từ khi chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần (từ 2005 đến 2014) và 28% cho các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm đầu (2005, 2006) kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 05 năm tiếp theo (từ 2007 đến 2011).

Hiện nay, mức thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng cho Công ty đối với hàng dược phẩm Vikimco là 5%; Capsule 10%.

Được miễn tiền thuê đất 06 năm kể từ khi chuyển đổi thành Công ty cổ phần.

9. Các đối tác liên quan đến việc niêm yết.

9.1 Tổ chức tư vấn niêm yết.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT (BVSC).

Trụ sở chính: Số 8 Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Điện thoại: (84-4) 928 8888 Fax: (84-4) 928 9888

Chi nhánh: 11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-8) 9141 993 Fax: (84-8) 9141 991

9.2 Tổ chức kiểm toán.

CÔNG TY KIỂM TOÁN VIỆT NAM (VACO)

Địa chỉ: Lầu 11, Trung tâm Thương Mại Sài Gòn – 37 Tôn Đức Thắng, Quận I TP Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (84-8) 9100 751 Fax: (84-8) 9100 750

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Quận I, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-8) 8205 944 Fax: (84-8) 8205 942

VI. PHỤ LỤC.

1. **Phụ lục I: Bản sao Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh**
2. **Phụ lục II: Bản sao hợp lệ Điều lệ công ty.**
3. **Phụ lục III: Báo cáo tài chính hợp nhất của Pharimexco tại thời điểm 30/06/2008**
4. **Phụ lục IV: Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2007**
5. **Phụ lục V: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2007**
6. **Phụ lục VI: Báo cáo kiểm toán vốn tại thời điểm 30/09/2007**
7. **Phụ lục VII: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2006 ngày 07/11/2007.**
8. **Phụ lục VIII: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2006 ngày 18/05/2007.**
9. **Phụ lục IX: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2005**
10. **Phụ lục X: Sơ yếu lý lịch các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng.**
11. **Phụ lục XI: Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2008.**
12. **Phụ lục XII: Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua việc niêm yết cổ phiếu trên Sở GDCK TPHCM.**

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC NIÊM YẾT
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ KIÊM TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

LƯƠNG VĂN HÓA

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT	KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN NGỌC ẨN	NGUYỄN VĂN THANH HẢI

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN NIÊM YẾT
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

VÕ HỮU TUẤN
GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH VĨNH LONG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-------o0o------

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
CÔNG TY CỔ PHẦN
Số : *54.0.3.000021*
Đăng ký lần đầu, ngày 09 tháng 11 năm 2004
Đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 02 tháng 11 năm 2007

1. Tên công ty viết bằng tiếng Việt : **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài :
Cuu Long Pharmaceutical Joint Stock Corporation.

Tên công ty viết tắt : ***VPC***

2. Địa chỉ trụ sở chính: ***Số 150 đường 14 tháng 9, phường 5, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.***

Điện thoại : ***070.822533*** Fax: ***070.822129***

Email: ***pharimexco@hcm.vnn.vn*** Website: ***www.pharimexco.com.vn***

3. Ngành, nghề kinh doanh:

Số TT	Tên ngành	Mã ngành (theo phân ngành kinh tế quốc dân)
01	*Sản xuất, kinh doanh: Dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác;*	*1079, 2023, 2100,4649, 4659, 4669, 4772*
02	*Sản xuất các loại bao bì dùng trong ngành dược.*	*1623, 1702, 2220*

4. Vốn điều lệ: ***81.000.000.000 VNĐ (# 8.100.000 cổ phần)***
- Mệnh giá cổ phần: ***10.000 đồng***
- Số cổ phần và giá trị cổ phần đã góp:
  + Số cổ phần: ***8.100.000 cổ phần***
  + Giá trị: ***81.000.000.000 VNĐ***
- Số cổ phần được quyền chào bán:

5. Vốn pháp định *(đối với ngành, nghề kinh doanh phải có vốn pháp định)*: /

6. Danh sách cổ đông sáng lập :

Số TT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (triệu đồng)	Tỷ lệ góp vốn (%)	Số Giấy chứng minh nhân dân (hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD)
1	**Vốn nhà nước, đại diện: - Lương Văn Hoá - Nguyễn Hữu Trung - Nguyễn Thanh Tòng**	Số 150 đường 14 tháng 9 phường 5 thị xã Vĩnh Long tỉnh Vĩnh Long	Phổ thông	**2.860.000**	**28.600**	**35,31**	
2	**Công ty TNHH Đại Việt Á, đại diên: Phạm Trung Nghiã**	Số 285/C8 - 32 - 33 đường Cao Thắng phường 12 quận 10 thành phố Hồ Chí Minh	Phổ thông	**200.000**	**2.000**	**2,47**	051123
3	**Nguyễn Văn Cần**	Số 196/4 đường 14/9 phường 5 thị xã Vĩnh Long tỉnh Vĩnh Long	Phổ thông	**44.640**	**446,4**	**0,55**	330004957
4	**Các cổ đông còn lại (Đính kèm danh sách)**		Phổ thông	**2.495.360**	**24.953,6**	**30,81**	

7. Người đại diện theo pháp luật của Công ty :
Chức danh: *Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc Công ty.*
Họ và tên : **LƯƠNG VĂN HOÁ** *(Nam).*
Sinh ngày : *05/5/1957* Dân tộc : *Kinh* Quốc tịch : *Việt Nam*
Chứng minh nhân dân số: *330006626* Ngày cấp : *02/11/2005*
Cơ quan cấp : *Công an tỉnh Vĩnh Long*
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 18 đường Lê Văn Tám, phường 1, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.*
Chỗ ở hiện tại : *Số 18 đường Lê Văn Tám, phường 1, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.*
Chữ ký:

8. Tên, địa chỉ chi nhánh:

a/ + Tên: **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG CỬA HÀNG THỊ XÃ.**
+ Địa chỉ : **Số 74 đường 1 tháng 5, phường 1, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.**

b/ + Tên: **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG TẠI LONG HỒ.**
+ Địa chỉ : **Khóm 1, thị trấn Long Hồ, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.**

c/ + Tên: **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG TẠI MANG THÍT.**
+ Địa chỉ : **Khóm 1, thị trấn Cái Nhum, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.**

d/ + Tên: **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG TẠI VŨNG LIÊM.**
+ Địa chỉ : **Khóm 1, thị trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.**

đ/ + Tên: **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG TẠI TAM BÌNH.**
+ Địa chỉ : **Số 34A đường Võ Tấn Đức, thị trấn Tam Bình, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.**

e/ + Tên: **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG TẠI BÌNH MINH.**
+ Địa chỉ : **Số 2/3 đường Ngô Quyền, thị trấn Cái Vồn, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.**

f / + Tên: **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG TẠI TRÀ ÔN.**
+ Địa chỉ : **Số 48A đường Gia Long, Khu 1, thị trấn Trà Ôn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.**

9. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện :

10. Tên, địa chỉ địa điểm kinh doanh :

CHỨNG THỰC SAO Y BẢN CHÍNH
Số: 526 /ĐKKD, Ngày 02 tháng 11 năm 2007
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH VĨNH LONG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
TRƯỞNG PHÒNG

Phạm Thị Thắng

TRƯỞNG PHÒNG

Phạm Thị Thắng

BẢN SAO

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH VĨNH LONG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
--------o0o------

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
CÔNG TY CỔ PHẦN
Số : *54.0.3.000021.*
Đăng ký lần đầu, ngày 09 tháng 11 năm 2004.

1. Tên công ty viết bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ***Cuu Long Pharmaceutical Joint Stock Corporation.***

Tên công ty viết tắt : ***VPC.***

2. Địa chỉ trụ sở chính : ***Số 150 đường 14 tháng 9, phường 5, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.***

Điện thoại : ***070.822533*** Fax: ***070.822129***

Email : ***pharimexco@hcm.vnn.vn*** Website : *WWW.PHARIMEXCO.COM.VN*

3. Ngành, nghề kinh doanh :

- Sản xuất, kinh doanh: Dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

- Sản xuất các loại bao bì dùng trong ngành dược.

4. Vốn điều lệ: 56.000.000.000 VNĐ .

5. Danh sách cổ đông sáng lập :

Số TT	Tên cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần	Ghi chú
1	Lương Văn Hoá	Số 150 đường 14/9 phường 5 thị xã Vĩnh Long tỉnh Vĩnh Long	96.000	
2	Nguyễn Hữu Trung	Số 150 đường 14/9 phường 5 thị xã Vĩnh Long tỉnh Vĩnh Long	95.000	
3	Nguyễn Thanh Tòng	Số 150 đường 14/9 phường 5 thị xã Vĩnh Long tỉnh Vĩnh Long	95.000	
4	Công ty TNHH Đại Việt Á (Do Ông Phạm Trung Nghĩa làm đại diện)	Số 285/C8 - 32 — 33 đường Cao Thắng phường 12 thành quận 10 phố Hồ Chí Minh	20.000	
5	Nguyễn Văn Cần	Số 196/4 đường 14/9 Khóm 5 phường 5 thị xã Vĩnh Long tỉnh Vĩnh Long .	4.464	
6	Đính kèm Danh sách 576 cổ đông.		249.536	

6. Người đại diện theo pháp luật của Công ty :

Chức danh: ***Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc Công ty.***

Họ và tên : LƯƠNG VĂN HOÁ Nam/ Nữ : ***Nam.***

Sinh ngày : ***05/5/1957*** Dân tộc : ***Kinh*** Quốc tịch: ***Việt Nam.***

Chứng minh nhân dân số: ***330006626*** Ngày cấp: ***14/4/1978***

Nơi cấp : ***Công an tỉnh Vĩnh Long.***

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ***Số 18 đường Lê Văn Tám, phường 1, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.***

Chỗ ở hiện tại: ***Số 18 đường Lê Văn Tám, phường 1, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long***

Chữ ký :

7. Tên, địa chỉ chi nhánh :

8. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện :

CHỨNG THỰC SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 2956 Quyển số: 6/TP/CC-SCT/SGT
Ngày 7 tháng 7 năm 2006
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TX. VĨNH LONG
TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP

TRƯỞNG PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Tem lệ phí chứng thực
14/VL-39 Giá: 2.000đ

Ngô Thị Ngọc Điệp

ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

VPC
PHARIMEXCO

ĐIỀU LỆ

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Địa chỉ : 150 Đường 14/9 – Phường 5 – TX Vĩnh Long
Điện thoại : 070. 822 533 - Fax: 070. 822 129
Website : www.pharimexco.com.vn
Email : pharimexco@hcm.vnn.vn

THÁNG 04/2008

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU....4
I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ....4
Điều 1. Định nghĩa....4
II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY....4
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty....4
III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY....5
Điều 3. Mục tiêu hoạt động của Công ty....5
Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động....6
IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP....6
Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập....6
Điều 6. Chứng chỉ cổ phiếu....7
Điều 7. Chứng chỉ chứng khoán khác....8
Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự), sẽ được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật của Công ty, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác....8
Điều 8. Chuyển nhượng cổ phần....8
Điều 9. Thu hồi cổ phần....8
V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT....9
Điều 10. Cơ cấu tổ chức quản lý....9
VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG....9
Điều 11. Quyền của cổ đông....9
Điều 12. Nghĩa vụ của cổ đông....10
Điều 13. Đại hội đồng cổ đông....11
Điều 14. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông....12
Điều 15. Các đại diện được ủy quyền....13
Điều 16. Thay đổi các quyền....14
Điều 17. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp, và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông....15
Điều 18. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông....16
Điều 19. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông....16
Điều 20. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông....18
Điều 21. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông....19
Điều 22. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông....20
Điều 23. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông....21
VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ....21
Điều 24. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị....21
Điều 25. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị....22
Điều 26. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị....24
Điều 27. Thành viên Hội đồng quản trị thay thế....25
Điều 28. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị....26
VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH, CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC VÀ THƯ KÝ CÔNG TY....29
Điều 29. Tổ chức bộ máy quản lý....29
Điều 30. Cán bộ quản lý....29
Điều 31. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành....30

Điều 32. Thư ký Công ty 31
IX. NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC) ĐIỀU HÀNH VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ 32
Điều 33. Trách nhiệm cẩn trọng của Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành và cán bộ quản lý 32
Điều 34. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi 32
Điều 35. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường 33
X. BAN KIỂM SOÁT 34
Điều 36. Thành viên Ban kiểm soát 34
Điều 37. Ban kiểm soát 35
XI. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY 36
Điều 38. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ 36
XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN 37
Điều 39. Công nhân viên và công đoàn 37
XIII. PHÂN CHIA LỢI NHUẬN 37
Điều 40. Cổ tức 37
Điều 41. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận 38
XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN 38
Điều 42. Tài khoản ngân hàng 38
Điều 43. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 39
Điều 44. Năm tài khóa 39
Điều 45. Hệ thống kế toán 39
XV. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG 39
Điều 46. Báo cáo hàng năm, sáu tháng và hàng quý 39
Điều 47. Công bố thông tin và thông báo ra công chúng 40
XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY 40
Điều 48. Kiểm toán 40
XVII. CON DẤU 41
Điều 49. Con dấu 41
XVIII. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ 41
Điều 50. Chấm dứt hoạt động 41
Điều 51. Trường hợp bế tắc giữa các thành viên Hội đồng quản trị và cổ đông 41
Điều 52. Gia hạn hoạt động 42
Điều 53. Thanh lý 42
XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ 42
Điều 54. Giải quyết tranh chấp nội bộ 43
XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ 43
Điều 55. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ 43
XXI. NGÀY HIỆU LỰC 43
Điều 56. Ngày hiệu lực 43
Điều 57. Chữ ký của các cổ đông sáng lập hoặc của người đại diện theo pháp luật của Công ty. 44

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ này được Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long (PHARIMEXCO) và cổ đông của Công ty thông qua theo nghị quyết hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông thường niên tổ chức vào ngày 22 tháng 04 năm 2008

I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Định nghĩa.

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:

a. "Vốn điều lệ" là vốn do tất cả các cổ đông đóng góp và quy định tại Điều 5 của Điều lệ này.

b. "Luật Doanh nghiệp" có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2005.

c. "Ngày thành lập" là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

d. "Cán bộ quản lý" là Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành, Phó giám đốc hoặc Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng, và các vị trí quản lý khác trong Công ty được Hội đồng quản trị phê chuẩn.

e. "Người có liên quan" là cá nhân hoặc tổ chức nào được quy định tại Điều 4.17 của Luật Doanh nghiệp.

f. "Thời hạn hoạt động" là thời hạn hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 của Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua bằng nghị quyết.

g. "Việt Nam" là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế chúng.

3. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này;

4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty:

- Tên tiếng Việt: **Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long**
- Tên tiếng Anh: **Cuu Long Pharmaceutical Joint Stock Corporation**
- Tên giao dịch: **Pharimexco**
- Tên viết tắt: **VPC**

2. Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

3. Trụ sở đăng ký của Công ty là:

- Địa chỉ: 150 Đường 14/9, Phường 5, Thị xã Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại: 070. 822 533
- Fax: 070. 822 129
- E-mail: pharimexco@hcm.vnn.vn
- Website: www.pharimexco.com.vn
- Logo:

VPC
PHARIMEXCO

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị là đại diện theo pháp luật của Công ty.

5. Công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với nghị quyết của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.

6. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo Điều 50.2 và Điều 51 hoặc gia hạn hoạt động theo Điều 52 của Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty sẽ bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn.

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 3. Mục tiêu hoạt động của Công ty

1. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu trực tiếp: dược phẩm, capsule, các loại dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, dược liệu, hóa chất, nguyên liệu và các loại dược phẩm bào chế khác;
- Sản xuất các loại bao bì dùng trong ngành dược.
- Nuôi, trồng các loại dược liệu làm thuốc.

▪ ***Các sản phẩm chính:***

- Dược phẩm các dạng: viên, bột, cốm, capsule, dung dịch uống, nhỏ giọt, tiêm, truyền, nhũ dịch, créme và thuốc mỡ.
- Sản phẩm capsule các loại gồm các size: số 00, số 0, số 1, số 2, số 3, số 4.
- Dụng cụ y tế, ống bơm tiêm, dây truyền dịch, truyền máu và các loại bông băng.
- Mỹ phẩm gồm: các sản phẩm chăm sóc da, nước hoa.
- Thực phẩm chức năng các dạng và nước giải khát.

2. Mục tiêu của Công ty là thành lập để huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong việc phát triển sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực Dược phẩm, đồng thời nâng cao hiệu quả, tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, tăng cổ tức cho các cổ đông, đóng góp cho ngân sách Nhà nước và không ngừng phát triển Công ty.

Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động

1. Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo quy định của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Điều lệ này phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.

2. Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác được pháp luật cho phép và được Hội đồng quản trị phê chuẩn.

IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập

1. Vốn điều lệ của Công ty là **81.000.000.000 VND** (bằng chữ: Tám mươi mốt tỷ đồng Việt nam)

Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 8.100.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

2. Công ty có thể tăng vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.

3. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ kèm theo cổ phần được quy định tại Điều 11.

4. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

5. Tên, địa chỉ, số lượng cổ phần và các chi tiết khác về cổ đông sáng lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp sẽ được nêu tại phụ lục 01 đính kèm. Phụ lục này là một phần của Điều lệ này.

6. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quy định khác. Công ty phải thông báo việc chào bán cổ phần, trong thông báo phải nêu rõ số cổ phần được chào bán và thời hạn đăng ký mua phù hợp ***(tối thiểu hai mươi ngày làm việc)*** để cổ đông có thể đăng ký mua. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông chấp thuận khác hoặc trong trường hợp cổ phần được bán qua Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

7. Công ty có thể mua cổ phần do chính công ty đã phát hành (kể cả cổ phần ưu đãi hoàn lại) theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phần phổ thông do Công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này và Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn liên quan.

8. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua bằng văn bản và phù hợp với quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 6. Chứng chỉ cổ phiếu

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng chỉ hoặc chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu, trừ trường hợp quy định tại Khoản 7 của Điều 6.

2. Chứng chỉ cổ phiếu phải có dấu của Công ty và chữ ký của đại diện theo pháp luật của Công ty theo các quy định tại Luật Doanh nghiệp. Chứng chỉ cổ phiếu phải ghi rõ số lượng và loại cổ phiếu mà cổ đông nắm giữ, họ và tên người nắm giữ (nếu là cổ phiếu ghi danh) và các thông tin khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Mỗi chứng chỉ cổ phiếu ghi danh chỉ đại diện cho một loại cổ phần.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn hai tháng (hoặc có thể lâu hơn theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu số cổ phần sẽ được cấp chứng chỉ cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho công ty chi phí in chứng chỉ cổ phiếu hoặc bất kỳ một khoản phí gì.

4. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần ghi danh trong một chứng chỉ cổ phiếu ghi danh, chứng chỉ cũ sẽ bị hủy bỏ và chứng chỉ mới ghi nhận số cổ phần còn lại sẽ được cấp miễn phí.

5. Trường hợp chứng chỉ cổ phiếu ghi danh bị hỏng hoặc bị tẩy xoá hoặc bị đánh mất, mất cắp hoặc bị tiêu hủy, người sở hữu cổ phiếu ghi danh đó có thể yêu cầu được cấp chứng chỉ cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Công ty.

6. Người sở hữu chứng chỉ cổ phiếu vô danh phải tự chịu trách nhiệm về việc bảo quản chứng chỉ và công ty sẽ không chịu trách nhiệm trong các trường hợp chứng chỉ này bị mất cắp hoặc bị sử dụng với mục đích lừa đảo.

7. Công ty có thể phát hành cổ phần ghi danh không theo hình thức chứng chỉ. Hội đồng quản trị có thể ban hành văn bản quy định cho phép các cổ phần ghi danh (theo hình thức chứng chỉ hoặc không chứng chỉ) được chuyển nhượng mà không bắt buộc phải có văn bản chuyển nhượng. Hội đồng quản trị có thể ban hành các quy định về chứng chỉ và chuyển nhượng cổ phần theo các quy định của Luật doanh nghiệp, pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Điều lệ này.

Điều 7. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự), sẽ được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật của Công ty, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.

Điều 8. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần đều có thể được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán sẽ được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng cổ tức.

Điều 9. Thu hồi cổ phần

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công ty theo quy định.

2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

3. Trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện, trước khi thanh toán đầy đủ tất cả các khoản phải nộp, các khoản lãi và các chi phí liên quan, Hội đồng quản trị có quyền thu hồi số cổ phần đó. Hội đồng quản trị có thể chấp nhận việc giao nộp các cổ phần bị thu hồi theo quy định tại các Khoản 4, 5 và 6 và trong các trường hợp khác được quy định tại Điều lệ này.

4. Cổ phần bị thu hồi sẽ trở thành tài sản của Công ty. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.

5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi sẽ phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo tỷ lệ **(Theo lãi suất qui định của Ngân hàng ngoại thương tại thời điểm)** vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi hoặc có thể miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó.

6. Thông báo thu hồi sẽ được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 10. Cơ cấu tổ chức quản lý

Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty bao gồm:

a. Đại hội đồng cổ đông;

b. Hội đồng quản trị;

c. Tổng Giám đốc điều hành;

d. Ban kiểm soát.

VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 11. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông là người chủ sở hữu Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

2. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có các quyền sau:

a. Tham gia các Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền;

b. Nhận cổ tức;

c. Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành;

d. Được ưu tiên mua cổ phiếu mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu;

e. Kiểm tra các thông tin liên quan đến cổ đông trong danh sách cổ đông đủ tư cách tham gia Đại hội đồng cổ đông và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

f. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

g. Trường hợp Công ty giải thể, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty sau khi Công ty đã thanh toán cho chủ nợ và các cổ đông loại khác theo quy định của pháp luật;

h. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Điều 90.1 của Luật Doanh nghiệp;

i. Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ trên 5% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục từ sáu tháng trở lên có các quyền sau:

a. Đề cử các thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát theo quy định tương ứng tại các Điều 24.3 và Điều 36.2;

b. Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông;

c. Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các cổ đông có quyền tham dự và bỏ phiếu tại Đại hội đồng cổ đông.

d. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

e. Các quyền khác được quy định tại Điều lệ này.

Điều 12. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông có nghĩa vụ sau:

1. Tuân thủ Điều lệ Công ty và các quy chế của Công ty; chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

2. Thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký mua theo quy định;

3. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần;

4. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành;

5. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a. Vi phạm pháp luật;

b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.

Điều 13. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Hội đồng quản trị tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, đặc biệt thông qua các báo cáo tài chính hàng năm và ngân sách tài chính cho năm tài chính tiếp theo. Các kiểm toán viên độc lập được mời tham dự đại hội để tư vấn cho việc thông qua các báo cáo tài chính hàng năm.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

b. Bảng cân đối kế toán hàng năm, các báo cáo quý hoặc nửa năm hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn điều lệ đã bị mất một nửa;

c. Khi số thành viên của Hội đồng quản trị ít hơn số thành viên mà luật pháp quy định hoặc ít hơn một nửa số thành viên quy định trong Điều lệ;

d. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 11.3 của Điều lệ này yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông bằng một văn bản kiến nghị. Văn bản kiến nghị triệu tập phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các cổ đông liên quan (văn bản kiến nghị có thể lập thành nhiều bản để có đủ chữ ký của tất cả các cổ đông có liên quan);

e. Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cán bộ quản lý cấp cao vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 119 Luật Doanh nghiệp hoặc Hội đồng quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;

f. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

a. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại Khoản 3c Điều 13 hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Khoản 3d và 3e Điều 13.

b. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 4a Điều 13 thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Khoản 5 Điều 97 Luật Doanh nghiệp.

c. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 4b Điều 13 thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, cổ đông, nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại Khoản 3d Điều 13 có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Khoản 6 Điều 97 Luật Doanh nghiệp.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

d. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông sẽ được công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 14. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên có quyền thảo luận và thông qua:

a. Báo cáo tài chính kiểm toán hàng năm;

b. Báo cáo của Ban kiểm soát;

c. Báo cáo của Hội đồng quản trị;

d. Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

2. Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường thông qua quyết định bằng văn bản về các vấn đề sau:

a. Thông qua các báo cáo tài chính hàng năm;

b. Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;

c. Số lượng thành viên của Hội đồng quản trị;

d. Lựa chọn công ty kiểm toán;

e. Bầu, bãi miễn và thay thế thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát và phê chuẩn việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành;

f. Tổng số tiền thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Báo cáo tiền thù lao của Hội đồng quản trị;

g. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ Công ty;

h. Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ được phát hành cho mỗi loại cổ phần, và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng ba năm đầu tiên kể từ Ngày thành lập;

i. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;

j. Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;

k. Kiểm tra và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và các cổ đông của Công ty;

l. Quyết định giao dịch bán tài sản Công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua có giá trị từ 50% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

m. Công ty mua lại hơn 10% một loại cổ phần phát hành;

n. Việc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành đồng thời làm Chủ tịch Hội đồng quản trị;

o. Công ty hoặc các chi nhánh của Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Điều 120.1 của Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

p. Các vấn đề khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế khác của Công ty;

3. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:

a. Các hợp đồng quy định tại Điều 14.2 Điều lệ này khi cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng;

b. Việc mua cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó.

4. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.

Điều 15. Các đại diện được ủy quyền

1. Các cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông theo luật pháp có thể trực tiếp tham dự hoặc uỷ quyền cho đại diện của mình tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện.

2. Việc uỷ quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

a. Trường hợp cổ đông cá nhân là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được uỷ quyền dự họp;

b. Trường hợp người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp;

c. Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp.

Người được uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản uỷ quyền trước khi vào phòng họp.

3. Trường hợp luật sư thay mặt cho người uỷ quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với thư uỷ quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của thư uỷ quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15, phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

a. Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b. Người uỷ quyền đã huỷ bỏ việc chỉ định ủy quyền;

c. Người uỷ quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc uỷ quyền.

Điều khoản này sẽ không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên bốn mươi tám giờ trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 16. Thay đổi các quyền

1. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông (trong các trường hợp quy định tại Điều 14.2 liên quan đến vốn cổ phần của Công ty được chia thành các loại cổ phần khác nhau) về việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với từng loại cổ phần sẽ chỉ được thông qua khi có sự nhất trí bằng văn bản của những người nắm giữ ít nhất 75% quyền biểu quyết của cổ phần đã phát hành loại đó.

2. Việc tổ chức một cuộc họp như trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì sẽ tổ chức họp lại trong vòng ba mươi ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp riêng biệt nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện đều có thể yêu cầu bỏ phiếu kín và mỗi người khi bỏ phiếu kín đều có một lá phiếu cho mỗi cổ phần sở hữu thuộc loại đó.

3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 18 và Điều 20.

4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến chia sẻ lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty sẽ không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 17. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp, và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông, hoặc Đại hội đồng cổ đông được triệu tập theo các trường hợp quy định tại Điều 13.4b hoặc Điều 13.4c.

2. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

a. Chuẩn bị danh sách các cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại đại hội trong vòng ba mươi ngày trước ngày bắt đầu tiến hành Đại hội đồng cổ đông; chương trình họp, và các tài liệu theo quy định phù hợp với luật pháp và các quy định của Công ty;

b. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

c. Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp.

3. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải bao gồm chương trình họp và các thông tin liên quan về các vấn đề sẽ được thảo luận và biểu quyết tại đại hội. Đối với các cổ đông đã thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi đến tổ chức lưu ký, đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán, trên website của công ty, **01 tờ báo trung ương hoặc 01 tờ báo địa phương** nơi công ty đóng trụ sở chính. Đối với các cổ đông chưa thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi cho cổ đông bằng cách chuyển tận tay hoặc gửi qua bưu điện bằng phương thức bảo đảm tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông, hoặc tới địa chỉ do cổ đông đó cung cấp để phục vụ việc gửi thông tin. Trường hợp cổ đông đã thông báo cho Công ty bằng văn bản về số fax hoặc địa chỉ thư điện tử, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi tới số fax hoặc địa chỉ thư điện tử đó. Trường hợp cổ đông là người làm việc trong Công ty, thông báo có thể đựng trong phong bì dán kín gửi tận tay họ tại nơi làm việc. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi trước **ít nhất mười lăm ngày** trước ngày họp Đại hội đồng cổ đông, (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Trường hợp Công ty có website, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên website của Công ty đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập tại Điều 11.3 của Điều lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Công ty ít nhất [ba] ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải bao gồm họ và tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần người đó nắm giữ, và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến Khoản 4 của Điều 17 trong các trường hợp sau:

a. Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;

b. Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất 5% cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất sáu tháng [hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ];

c. Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông bàn bạc và thông qua.

6. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.

7. Trường hợp tất cả cổ đông đại diện 100% số cổ phần có quyền biểu quyết trực tiếp tham dự hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền tại Đại hội đồng cổ đông, những quyết định được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua đều được coi là hợp lệ kể cả trong trường hợp việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông không theo đúng thủ tục hoặc nội dung biểu quyết không có trong chương trình.

Điều 18. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 65% cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, đại hội phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được uỷ quyền dự họp đại diện cho ít nhất 51% cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng hai mươi ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai, và trong trường hợp này đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay đại diện uỷ quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất có thể phê chuẩn.

4. Theo đề nghị Chủ tọa Đại hội đồng cổ đông có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 17.3 của Điều lệ này.

Điều 19. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

1. Vào ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông, Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.

2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty sẽ cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được uỷ quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ ủng hộ nghị quyết được thu trước, số thẻ phản đối nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay phản đối để quyết định. Tổng số phiếu ủng hộ, phản đối từng vấn đề hoặc bỏ phiếu trắng, sẽ được Chủ toạ thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó. Đại hội sẽ tự chọn trong số đại biểu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu và nếu đại hội không chọn thì Chủ tọa sẽ chọn những người đó. Số thành viên của ban kiểm phiếu không quá ba người.

3. Cổ đông đến dự Đại hội đồng cổ đông muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại đại hội. Chủ toạ không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi cổ đông đến muộn tham dự sẽ không bị ảnh hưởng.

4. Đại hội đồng cổ đông sẽ do Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì, trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc là người được Đại hội đồng cổ đông bầu ra sẽ chủ trì. Trường hợp không ai trong số họ có thể chủ trì đại hội, thành viên Hội đồng quản trị chức vụ cao nhất có mặt sẽ tổ chức họp để bầu ra Chủ tọa của Đại hội đồng cổ đông, Chủ tọa không nhất thiết phải là thành viên Hội đồng quản trị. Chủ tịch, Phó Chủ tịch hoặc Chủ tọa được Đại hội đồng cổ đông bầu ra đề cử một thư ký để lập biên bản đại hội. Trường hợp bầu Chủ tọa, tên Chủ tọa được đề cử và số phiếu bầu cho Chủ tọa phải được công bố.

5. Quyết định của Chủ toạ về trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng cổ đông sẽ mang tính phán quyết cao nhất.

6. Chủ toạ Đại hội đồng cổ đông có thể hoãn họp đại hội ngay cả trong trường hợp đã có đủ số đại biểu cần thiết đến một thời điểm khác và tại một địa điểm do chủ toạ quyết định mà không cần lấy ý kiến của đại hội nếu nhận thấy rằng (a) các thành viên tham dự không thể có chỗ ngồi thuận tiện ở địa điểm tổ chức đại hội, (b) hành vi của những người có mặt làm mất trật tự hoặc có khả năng làm mất trật tự của cuộc họp hoặc (c) sự trì hoãn là cần thiết để các công việc của đại hội được tiến hành một cách hợp lệ. Ngoài ra, Chủ toạ đại hội có thể hoãn đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết. Thời gian hoãn tối đa không quá ba ngày kể từ ngày dự định khai mạc đại hội. Đại hội họp lại sẽ chỉ xem xét các công việc lẽ ra đã được giải quyết hợp pháp tại đại hội bị trì hoãn trước đó.

7. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 6 Điều 19, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những thành viên tham dự để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

8. Chủ toạ của đại hội hoặc Thư ký đại hội có thể tiến hành các hoạt động mà họ thấy cần thiết để điều khiển Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc để đại hội phản ánh được mong muốn của đa số tham dự.

9. Hội đồng quản trị có thể yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà Hội đồng quản trị cho là thích hợp. Trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nói trên, Hội đồng quản trị sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện nói trên tham gia Đại hội.

10. Hội đồng quản trị, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được Hội đồng quản trị cho là thích hợp để:

a. Điều chỉnh số người có mặt tại địa điểm chính họp Đại hội đồng cổ đông;

b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó;

c. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.

Hội đồng quản trị có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu Hội đồng quản trị thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

11. Trong trường hợp tại Đại hội đồng cổ đông có áp dụng các biện pháp nói trên, Hội đồng quản trị khi xác định địa điểm đại hội có thể:

a. Thông báo rằng đại hội sẽ được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ toạ đại hội sẽ có mặt tại đó ("Địa điểm chính của đại hội");

b. Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với Địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội;

Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.

12. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông sẽ được coi là tham gia đại hội ở Địa điểm chính của đại hội.

Hàng năm Công ty phải tổ chức Đại hội đồng cổ đông ít nhất một lần. Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 20. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 của Điều 20, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây sẽ được thông qua khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông.

a. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;

b. Kế hoạch phát triển ngắn và dài hạn của công ty

c. Bầu, bãi miễn và thay thế thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát và phê chuẩn việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành.

2. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông liên quan đến việc sửa đổi và bổ sung Điều lệ, loại cổ phiếu và số lượng cổ phiếu được chào bán, sáp nhập, tái tổ chức và giải thể Công ty, giao dịch bán tài sản Công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua do công ty hoặc các chi nhánh thực hiện có giá trị từ 50% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty tính theo sổ sách kế toán đã được kiểm toán gần nhất sẽ chỉ được thông qua khi có từ 75% trở lên tổng số phiếu bầu các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông.

Điều 21. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông;

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty;

b. Mục đích lấy ý kiến;

c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

f. Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty;

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ;

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

e. Các quyết định đã được thông qua;

f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của công ty và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời vòng mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty;

8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 22. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

Người chủ trì Đại hội đồng cổ đông chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các biên bản Đại hội đồng cổ đông và gửi cho tất cả các cổ đông trong vòng 15 ngày khi Đại hội đồng cổ đông kết thúc. Biên bản Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười ngày kể từ khi gửi biên bản. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có chữ ký xác nhận của Chủ tọa đại hội và Thư ký, và được lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp và tại Điều lệ này. Các bản ghi chép, biên bản, sổ chữ ký của các cổ đông dự họp và văn bản uỷ quyền tham dự phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 23. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty;

2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.

VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 24. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là mười một (11) người. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng số thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành phải chiếm ít nhất một phần ba tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị do các cổ đông sáng lập đề cử theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của từng cổ đông sáng lập. Các cổ đông sáng lập được quyền gộp tỷ lệ sở hữu cổ phần vào với nhau để bỏ phiếu đề cử các thành viên Hội đồng quản trị.

3. Các cổ đông nắm giữ tối thiểu 5% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ đến dưới 10% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng được đề cử một thành viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử hai thành viên; từ 30% đến dưới 50% được đề cử ba thành viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử bốn thành viên và nếu từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên.

4. Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do công ty quy định. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử

5. Thành viên Hội đồng quản trị sẽ không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:

a. Thành viên đó không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên Hội đồng quản trị;

b. Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Công ty;

c. Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của Hội đồng quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;

d. Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị liên tục trong vòng sáu tháng, và trong thời gian này Hội đồng quản trị không cho phép thành viên đó vắng mặt và đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;

e. Thành viên đó bị cách chức thành viên Hội đồng quản trị theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

6. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị mới để thay thế chỗ trống phát sinh và thành viên mới này phải được chấp thuận tại Đại hội đồng cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó sẽ được coi là có hiệu lực vào ngày được Hội đồng quản trị bổ nhiệm.

7. Việc bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được thông báo theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

8. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là người nắm giữ cổ phần của Công ty.

Điều 25. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị

1. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự quản lý hoặc chỉ đạo thực hiện của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác.

3. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ, các quy chế nội bộ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:

a. Quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm;

b. Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

c. Bổ nhiệm và bãi nhiệm các cán bộ quản lý công ty theo đề nghị của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành và quyết định mức lương của họ;

d. Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty;

e. Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với cán bộ quản lý cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý chống lại cán bộ quản lý đó;

f. Đề xuất các loại cổ phiếu có thể phát hành và tổng số cổ phiếu phát hành theo từng loại;

g. Đề xuất việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;

h. Quyết định giá chào bán trái phiếu, cổ phiếu và các chứng khoán chuyển đổi;

i. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành hay cán bộ quản lý hoặc người đại diện của Công ty khi Hội đồng quản trị cho rằng đó là vì lợi ích tối cao của Công ty. Việc bãi nhiệm nói trên không được trái với các quyền theo hợp đồng của những người bị bãi nhiệm (nếu có);

j. Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời; tổ chức việc chi trả cổ tức;

k. Đề xuất việc tái cơ cấu lại hoặc giải thể Công ty.

4. Những vấn đề sau đây phải được Hội đồng quản trị phê chuẩn:

a. Thành lập chi nhánh hoặc các văn phòng đại diện của Công ty;

b. Thành lập các công ty con của Công ty;

c. Trong phạm vi quy định tại Điều 108.2 của Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại Điều 120.3 Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và huỷ bỏ các hợp đồng lớn của Công ty (bao gồm các hợp đồng mua, bán, sáp nhập, thâu tóm công ty và liên doanh);

d. Chỉ định và bãi nhiệm những người được Công ty uỷ nhiệm là đại diện thương mại và Luật sư của Công ty;

e. Việc vay nợ và việc thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Công ty;

f. Các khoản đầu tư không nằm trong kế hoạch kinh doanh và ngân sách vượt quá 40tỷ đồng Việt Nam hoặc các khoản đầu tư vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;

g. Việc mua hoặc bán cổ phần của những công ty khác được thành lập ở Việt Nam hay nước ngoài;

h. Việc định giá các tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;

i. Việc công ty mua hoặc thu hồi không quá 10% mỗi loại cổ phần;

j. Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình;

k. Quyết định mức giá mua hoặc thu hồi cổ phần của Công ty.

5. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành và những cán bộ quản lý khác trong năm tài chính. Trường hợp Hội đồng quản trị không trình báo cáo cho Đại hội đồng cổ đông, báo cáo tài chính hàng năm của Công ty sẽ bị coi là không có giá trị và chưa được Hội đồng quản trị thông qua.

6. Trừ khi luật pháp và Điều lệ quy định khác, Hội đồng quản trị có thể uỷ quyền cho nhân viên cấp dưới và các cán bộ quản lý đại diện xử lý công việc thay mặt cho Công ty.

7. Thành viên Hội đồng quản trị (không tính các đại diện được uỷ quyền thay thế) được nhận thù lao cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên Hội đồng quản trị. Tổng mức thù lao cho Hội đồng quản trị sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Khoản thù lao này sẽ được chia cho các thành viên Hội đồng quản trị theo thoả thuận trong Hội đồng quản trị hoặc chia đều trong trường hợp không thoả thuận được.

8. Tổng số tiền trả thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị [và số tiền thù lao cho từng thành viên] phải được ghi chi tiết trong báo cáo thường niên của Công ty.

9. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành (bao gồm cả chức vụ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch), hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị, hoặc thực hiện những công việc khác mà theo quan điểm của Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận, hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

10. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.

Điều 26. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị phải lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng quản trị để bầu ra một Chủ tịch và một Phó Chủ tịch. Trừ khi Đại hội đồng cổ đông quyết định khác, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ không kiêm chức Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành của Công ty. Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành phải được phê chuẩn hàng năm tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm triệu tập và chủ toạ Đại hội đồng cổ đông và các cuộc họp của Hội đồng quản trị, đồng thời có những quyền và trách nhiệm khác quy định tại Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp. Phó Chủ tịch có các quyền và nghĩa vụ như Chủ tịch trong trường hợp được Chủ tịch uỷ quyền nhưng chỉ trong trường hợp Chủ tịch đã thông báo cho Hội đồng quản trị rằng mình vắng mặt hoặc phải vắng mặt vì những lý do bất khả kháng hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình. Trong trường hợp nêu trên Chủ tịch không chỉ định Phó Chủ tịch hành động như vậy, các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị sẽ chỉ định Phó Chủ tịch. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch tạm thời không thể thực hiện nhiệm vụ của họ vì lý do nào đó, Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm một người khác trong số họ để thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch theo nguyên tắc đa số quá bán.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có trách nhiệm đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của công ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;

4. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi miễn, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười ngày.

Điều 27. Thành viên Hội đồng quản trị thay thế

(Điều khoản này không bắt buộc)

1. Thành viên Hội đồng quản trị (không phải người được uỷ nhiệm thay thế cho thành viên đó) có thể chỉ định một thành viên Hội đồng quản trị khác, hoặc một người được Hội đồng quản trị phê chuẩn và sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ này, làm người thay thế cho mình và có quyền bãi miễn người thay thế đó.

2. Thành viên Hội đồng quản trị thay thế có quyền được nhận thông báo về các cuộc họp của Hội đồng quản trị và của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị mà người chỉ định anh ta là thành viên, có quyền tham gia và biểu quyết tại các cuộc họp khi thành viên Hội đồng quản trị chỉ định anh ta không có mặt, và được ủy quyền để thực hiện tất cả các chức năng của người chỉ định như là thành viên của Hội đồng quản trị trong trường hợp người chỉ định vắng mặt. Thành viên thay thế này không có quyền nhận bất kỳ khoản thù lao nào từ phía Công ty cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên Hội đồng quản trị thay thế. Tuy nhiên, Công ty không bắt buộc phải gửi thông báo về các cuộc họp nói trên cho thành viên Hội đồng quản trị thay thế không có mặt tại Việt Nam.

3. Thành viên thay thế sẽ phải từ bỏ tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp người chỉ định anh ta không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị. Trường hợp một thành viên Hội đồng quản trị hết nhiệm kỳ nhưng lại được tái bổ nhiệm hoặc được coi là đã được tái bổ nhiệm trong cùng Đại hội đồng cổ đông mà thành viên đó thôi giữ chức do hết nhiệm kỳ thì việc chỉ định thành viên thay thế do người này thực hiện ngay trước thời điểm hết nhiệm kỳ sẽ tiếp tục có hiệu lực sau khi thành viên đó được tái bổ nhiệm.

4. Việc chỉ định hoặc bãi nhiệm thành viên thay thế phải được thành viên Hội đồng quản trị chỉ định hoặc bãi nhiệm người thay thế làm bằng văn bản thông báo và ký gửi cho Công ty hoặc theo hình thức khác do Hội đồng quản trị phê chuẩn.

5. Ngoài những quy định khác đã được nêu trong Điều lệ này, thành viên thay thế sẽ được coi như là thành viên Hội đồng quản trị trên mọi phương diện và phải chịu trách nhiệm cá nhân về hành vi và sai lầm của mình mà không được coi là người đại diện thừa hành sự uỷ quyền của thành viên Hội đồng quản trị đã chỉ định mình.

Điều 28. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Các cuộc họp thường kỳ. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất bảy ngày trước ngày họp dự kiến. Chủ tịch có thể triệu tập họp bất kỳ khi nào thấy cần thiết, nhưng ít nhất là mỗi quý phải họp một lần.

3. Các cuộc họp bất thường. Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:

a. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành hoặc ít nhất năm cán bộ quản lý;

b. Hai thành viên Hội đồng quản trị;

c. Chủ tịch Hội đồng quản trị;

d. Đa số thành viên Ban kiểm soát.

4. Các cuộc họp Hội đồng quản trị nêu tại Khoản 3 Điều 28 phải được tiến hành trong thời hạn mười lăm ngày sau khi có đề xuất họp. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không chấp nhận triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; những người đề nghị tổ chức cuộc họp được đề cập đến ở Khoản 3 Điều 28 có thể tự mình triệu tập họp Hội đồng quản trị.

5. Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.

6. Địa điểm họp. Các cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng quản trị.

7. Thông báo và chương trình họp. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng quản trị ít nhất năm ngày trước khi tổ chức họp, các thành viên Hội đồng có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể có hiệu lực hồi tố. Thông báo họp Hội đồng phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng và các phiếu bầu cho những thành viên Hội đồng không thể dự họp.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại công ty.

8. Số thành viên tham dự tối thiểu. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị chỉ được tiến hành và thông qua các quyết định khi có ít nhất ba phần tư số thành viên Hội đồng quản trị có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện thay thế.

9. Biểu quyết.

a. Trừ quy định tại Khoản 9b Điều 28, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được uỷ quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ có một phiếu biểu quyết;

b. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Một thành viên Hội đồng sẽ không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức một cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

c. Theo quy định tại Khoản 9d Điều 28, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng quản trị liên quan đến mức độ lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng sự tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị đó, những vấn đề phát sinh đó sẽ được chuyển tới chủ toạ cuộc họp và phán quyết của chủ toạ liên quan đến tất cả các thành viên Hội đồng quản trị khác sẽ có giá trị là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố một cách thích đáng;

d. Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Điều 34.4a và Điều 34.4b của Điều lệ này sẽ được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.

10. Công khai lợi ích. Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết là mình có lợi ích trong đó, sẽ phải công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Hoặc thành viên này có thể công khai điều đó tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.

11. Biểu quyết đa số. Hội đồng quản trị thông qua các nghị quyết và ra quyết định bằng cách tuân theo ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có mặt (trên 50%). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, lá phiếu của Chủ tịch sẽ là lá phiếu quyết định.

12. Họp trên điện thoại hoặc các hình thức khác. Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

a. Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;

b. Nếu muốn, người đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Theo Điều lệ này, thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là "có mặt" tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng quản trị đông nhất tập hợp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ toạ cuộc họp hiện diện.

Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.

13. Nghị quyết bằng văn bản. Nghị quyết bằng văn bản phải có chữ ký của tất cả những thành viên Hội đồng quản trị sau đây:

a. Thành viên có quyền biểu quyết về nghị quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị;

b. Số lượng thành viên có mặt không thấp hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định để tiến hành họp Hội đồng quản trị.

Nghị quyết loại này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên Hội đồng quản trị thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ. Nghị quyết có thể được thông qua bằng cách sử dụng nhiều bản sao của cùng một văn bản nếu mỗi bản sao đó có ít nhất một chữ ký của thành viên.

14. Biên bản họp Hội đồng quản trị. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt và phải có chữ ký của tất cả các thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp.

15. Các tiểu ban của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể thành lập và uỷ quyền hành động cho các tiểu ban trực thuộc. Thành viên của tiểu ban có thể gồm một hoặc nhiều thành viên của Hội đồng quản trị và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của Hội đồng quản trị. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được uỷ thác, các tiểu ban phải tuân thủ các quy định mà Hội đồng quản trị đề ra. Các quy định này có thể điều chỉnh hoặc cho phép kết nạp thêm những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị vào các tiểu ban nêu trên và cho phép người đó được quyền biểu quyết với tư cách thành viên của tiểu ban nhưng (a) phải đảm bảo số lượng thành viên bên ngoài ít hơn một nửa tổng số thành viên của tiểu ban và (b) nghị quyết của các tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết tại phiên họp của tiểu ban là thành viên Hội đồng quản trị.

16. Giá trị pháp lý của hành động. Các hành động thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban Hội đồng quản trị sẽ được coi là có giá trị pháp lý kể cả trong trong trường hợp việc bầu, chỉ định thành viên của tiểu ban hoặc Hội đồng quản trị có thể có sai sót.

VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH, CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC VÀ THƯ KÝ CÔNG TY

Điều 29. Tổ chức bộ máy quản lý

Công ty sẽ ban hành một hệ thống quản lý mà theo đó bộ máy quản lý sẽ chịu trách nhiệm và nằm dưới sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị. Công ty có một Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành hoặc một số Phó giám đốc hoặc Phó tổng giám đốc điều hành và một Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành và các Phó giám đốc hoặc Phó tổng giám đốc điều hành có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, và được Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc bãi miễn bằng một nghị quyết được thông qua một cách hợp thức.

Điều 30. Cán bộ quản lý

1. Theo đề nghị của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được sử dụng số lượng và loại cán bộ quản lý cần thiết hoặc phù hợp với cơ cấu và thông lệ quản lý công ty do Hội đồng quản trị đề xuất tuỳ từng thời điểm. Cán bộ quản lý phải có sự mẫn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Công ty đạt được các mục tiêu đề ra.

2. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành sẽ do Hội đồng quản trị quyết định và hợp đồng với những cán bộ quản lý khác sẽ do Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành.

Điều 31. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành

1. Bổ nhiệm. Hội đồng quản trị sẽ bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng hoặc một người khác làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành và sẽ ký hợp đồng quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan đến việc tuyển dụng. Thông tin về mức lương, trợ cấp, quyền lợi của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành phải được báo cáo trong Đại hội đồng cổ đông thường niên và được nêu trong báo cáo thường niên của Công ty.

2. Nhiệm kỳ. Theo Điều 26 của Điều lệ này, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành có thể không phải là Chủ tịch Hội đồng quản trị. Nhiệm kỳ của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành là [ba] năm trừ khi Hội đồng quản trị có quy định khác và có thể được tái bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành không được phép là những người bị pháp luật cấm giữ chức vụ này, tức là những người vị thành niên, người không đủ năng lực hành vi, người đã bị kết án tù, người đang thi hành hình phạt tù, nhân viên lực lượng vũ trang, các cán bộ công chức nhà nước và người đã bị phán quyết là đã làm cho công ty mà họ từng lãnh đạo trước đây bị phá sản.

3. Quyền hạn và nhiệm vụ. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành có những quyền hạn và trách nhiệm sau:

a. Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;

b. Quyết định tất cả các vấn đề không cần phải có nghị quyết của Hội đồng quản trị, bao gồm việc thay mặt công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;

c. Kiến nghị số lượng và các loại cán bộ quản lý mà công ty cần thuê để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm khi cần thiết nhằm áp dụng các hoạt động cũng như các cơ cấu quản lý tốt do Hội đồng quản trị đề xuất, và tư vấn để Hội đồng quản trị quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của cán bộ quản lý;

d. Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;

e. Vào ngày [31 tháng 10] hàng năm, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành phải trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm năm.

f. Thực thi kế hoạch kinh doanh hàng năm được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị thông qua;

g. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;

h. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bản cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình để Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty.

i. Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế của Công ty, các nghị quyết của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành và pháp luật.

4. Báo cáo lên Hội đồng quản trị và các cổ đông. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu.

5. Bãi nhiệm. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành khi có từ hai phần ba thành viên Hội đồng quản trị trở lên biểu quyết tán thành (trong trường hợp này không tính biểu quyết của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành) và bổ nhiệm một Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành mới thay thế. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành bị bãi nhiệm có quyền phản đối việc bãi nhiệm này tại Đại hội đồng cổ đông tiếp theo gần nhất.

Điều 32. Thư ký Công ty

Hội đồng quản trị sẽ chỉ định một (hoặc nhiều) người làm Thư ký Công ty với nhiệm kỳ và những điều khoản theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Thư ký Công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng quản trị cũng có thể bổ nhiệm một hay nhiều Trợ lý Thư ký Công ty tuỳ từng thời điểm. Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký Công ty bao gồm:

a. Tổ chức các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo lệnh của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;

b. Làm biên bản các cuộc họp;

c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

d. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Thư ký công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

IX. NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC) ĐIỀU HÀNH VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ

Điều 33. Trách nhiệm cẩn trọng của Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành và cán bộ quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành và cán bộ quản lý được uỷ thác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực và theo phương thức mà họ tin là vì lợi ích cao nhất của Công ty và với một mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng thường có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

Điều 34. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành và cán bộ quản lý không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành và cán bộ quản lý có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác. Những đối tượng nêu trên chỉ được sử dụng những cơ hội đó khi các thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan đã quyết định không truy cứu vấn đề này.

3. Công ty không được phép cấp các khoản vay, bảo lãnh, hoặc tín dụng cho các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành, cán bộ quản lý và gia đình của họ hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ khi Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

4. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành, cán bộ quản lý, hoặc những người liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ quản lý hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính, sẽ không bị vô hiệu hoá vì những mối quan hệ vừa nêu, hoặc vì thành viên Hội đồng quản trị đó hoặc cán bộ quản lý đó có mặt hoặc tham gia vào cuộc họp liên quan hoặc vào Hội đồng quản trị hay tiểu ban đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch, hoặc vì những phiếu bầu của họ cũng được tính khi biểu quyết về mục đích đó, nếu:

a. Đối với hợp đồng có giá trị từ dưới 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được báo cáo cho Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban liên quan. Đồng thời, Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban đó đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan; hoặc

b. Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;

c. Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được Hội đồng quản trị hoặc một tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị hay các cổ đông cho phép thực hiện, thông qua hoặc phê chuẩn.

Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành, cán bộ quản lý hay người có liên quan của họ không được phép mua hay bán hoặc giao dịch theo bất cứ hình thức nào khác các cổ phiếu của công ty hoặc công ty con của công ty vào thời điểm họ có được những thông tin chắc chắn sẽ gây ảnh hưởng đến giá của những cổ phiếu đó và các cổ đông khác lại không biết những thông tin này.

Điều 35. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Trách nhiệm về thiệt hại. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và cán bộ quản lý vi phạm nghĩa vụ hành động một cách trung thực, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự cẩn trọng, mẫn cán và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Bồi thường. Công ty sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố đã, đang hoặc có thể sẽ được tiến hành cho dù đây là vụ việc dân sự, hành chính (mà không phải là việc kiện tụng do Công ty thực hiện hay thuộc quyền khởi xướng của Công ty) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty (hay công ty con của Công ty) uỷ quyền, hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty (hay công ty con của Công ty) với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc đại diện được uỷ quyền của một công ty, đối tác, liên doanh, tín thác hoặc pháp nhân khác. Những chi phí được bồi thường bao gồm: các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép, với điều kiện là người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán và với năng lực chuyên môn theo phương thức mà người đó tin tưởng rằng đó là vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có sự phát hiện hay xác nhận nào rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Công ty có quyền mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

X. BAN KIỂM SOÁT

Điều 36. Thành viên Ban kiểm soát

1. Số lượng thành viên Ban kiểm soát phải có từ ba (03) đến năm (05) thành viên. Trong Ban kiểm soát phải có ít nhất một thành viên là người có chuyên môn về tài chính kế toán. Thành viên này không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty. Ban kiểm soát phải chỉ định một thành viên là cổ đông của công ty làm Trưởng ban. Trưởng ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:

a. Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát và hoạt động với tư cách là Trưởng ban kiểm soát;

b. Yêu cầu Công ty cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo các thành viên của Ban kiểm soát;

c. Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình lên Đại hội đồng cổ đông.

2. Các cổ đông nắm giữ tối thiểu 5% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Ban kiểm sóat. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ đến dưới 10% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng được đề cử một thành viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử hai thành viên; từ 30% đến dưới 50% được đề cử ba thành viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử bốn thành viên và nếu từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên.

3. Các thành viên của Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bổ nhiệm, nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá năm (05) năm; thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

4. Thành viên Ban kiểm soát không còn tư cách thành viên trong các trường hợp sau:

a. Thành viên đó bị pháp luật cấm làm thành viên Ban kiểm soát;

b. Thành viên đó từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính cho Công ty;

c. Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và các thành viên khác của Ban kiểm soát có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;

d. Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Ban kiểm soát liên tục trong vòng sáu tháng liên tục, và trong thời gian này Ban kiểm soát không cho phép thành viên đó vắng mặt và đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;

e. Thành viên đó bị cách chức thành viên Ban kiểm soát theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 37. Ban kiểm soát

1. Công ty phải có Ban kiểm soát và Ban kiểm soát sẽ có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định tại Điều 123 của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, chủ yếu là những quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

a. Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề liên quan đến sự rút lui hay bãi nhiệm của công ty kiểm toán độc lập;

b. Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán;

c. Xin ý kiến tư vấn chuyên nghiệp độc lập hoặc tư vấn về pháp lý và đảm bảo sự tham gia của những chuyên gia bên ngoài công ty với kinh nghiệm trình độ chuyên môn phù hợp vào công việc của công ty nếu thấy cần thiết;

d. Kiểm tra các báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý trước khi đệ trình Hội đồng quản trị;

e. Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;

f. Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của ban quản lý công ty;

g. Xem xét báo cáo của công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng quản trị chấp thuận; và

h. Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của ban quản lý.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành và cán bộ quản lý phải cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát. Thư ký Công ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao chụp các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên Hội đồng quản trị và bản sao các biên bản họp Hội đồng quản trị sẽ phải được cung cấp cho thành viên Ban kiểm soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho Hội đồng quản trị.

3. Sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát có thể ban hành các quy định về các cuộc họp của Ban kiểm soát và cách thức hoạt động của Bankiểm soát. Ban kiểm soát phải họp tối thiểu hai lần một năm và số lượng thành viên tham gia các cuộc họp tối thiểu là [hai] người.

4. Tổng mức thù lao cho các thành viên Ban kiểm soát sẽ không vượt quá 150 triệu đồng Việt Nam mỗi năm. Mức thù lao có thể cao hơn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Thành viên của Ban kiểm soát cũng sẽ được thanh toán các khoản chi phí đi lại, khách sạn và các chi phí phát sinh một cách hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của Ban kiểm soát hoặc liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

XI. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 38. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cập trong Điều 24.3 và Điều 36.2 của Điều lệ này có quyền trực tiếp hoặc qua luật sư hoặc người được uỷ quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra trong giờ làm việc và tại địa điểm kinh doanh chính của công ty danh sách cổ đông, các biên bản của Đại hội đồng cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó. Yêu cầu kiểm tra do phía luật sư đại diện hoặc đại diện được uỷ quyền khác của cổ đông phải kèm theo giấy uỷ quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy uỷ quyền này.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành và cán bộ quản lý có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

3. Công ty sẽ phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính hàng năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.

4. Cổ đông có quyền được Công ty cấp một bản Điều lệ công ty miễn phí. Trường hợp công ty có website riêng, Điều lệ này phải được công bố trên website đó.

XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 39. Công nhân viên và công đoàn

Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, lao động, buộc thôi việc, lương bổng, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với cán bộ quản lý và người lao động cũng như những mối quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn được công nhận theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

XIII. PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Điều 40. Cổ tức

1. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và theo quy định của pháp luật, cổ tức sẽ được công bố và chi trả từ lợi nhuận giữ lại của Công ty nhưng không được vượt quá mức do Hội đồng quản trị đề xuất sau khi đã tham khảo ý kiến cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông.

2. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của công ty.

3. Công ty không trả lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

4. Hội đồng quản trị có thể đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng những tài sản cụ thể (như cổ phiếu hoặc trái phiếu đã được thanh toán đầy đủ do công ty khác phát hành) và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi nghị quyết này.

5. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty sẽ phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam và có thể thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi qua bưu điện tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông thụ hưởng và trường hợp có rủi ro phát sinh (từ địa chỉ đã đăng ký của cổ đông) thì cổ đông đó phải chịu. Ngoài ra, các khoản tiền trả cổ tức hoặc các khoản tiền khác được chi trả bằng tiền mặt liên quan tới một loại cổ phiếu có thể được chi trả bằng chuyển khoản ngân hàng khi Công ty đã có thông tin chi tiết về ngân hàng của cổ đông nhằm cho phép Công ty thực hiện được việc chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty chuyển cho cổ đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm Lưu ký.

6. Trường hợp có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức.

7. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có thể thông qua nghị quyết quy định một ngày cụ thể làm ngày khoá sổ hoạt động kinh doanh của Công ty. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân chia lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác. Ngày khoá sổ này có thể vào cùng ngày hoặc vào thời điểm trước khi các quyền lợi đó được thực hiện. Điều này không ảnh hưởng tới quyền lợi của hai bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu hoặc chứng khoán liên quan.

Điều 41. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận

[Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.]

XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN

Điều 42. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty sẽ mở tài khoản tại một ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

3. Công ty sẽ tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 43. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Hàng năm, Công ty sẽ phải trích từ lợi nhuận sau thuế của mình một khoản vào quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật. Khoản trích này không được vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi quỹ dự trữ bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Điều 44. Năm tài khóa

Năm tài khóa của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng Một hàng năm và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 cùng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc giấy phép kinh doanh đối với những ngành, nghề kinh doanh có điều kiện) và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 ngay sau ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (giấy phép kinh doanh) đó.

Điều 45. Hệ thống kế toán

1. Hệ thống kế toán Công ty sử dụng là Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Công ty sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

3. Công ty sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

XV. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG

Điều 46. Báo cáo hàng năm, sáu tháng và hàng quý

1. Công ty phải lập bản báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 48 của Điều lệ này, và trong thời hạn 90 ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, phải nộp báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán và cơ quan đăng ký kinh doanh.

2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Công ty trong năm tài chính và bản cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình các hoạt động của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính. Trường hợp Công ty là một công ty mẹ, ngoài báo cáo tài chính năm còn phải bao gồm bản cân đối kế toán tổng hợp về tình hình hoạt động của Công ty và các công ty con vào cuối mỗi năm tài chính.

3. Công ty phải lập các báo cáo sáu tháng và hàng quý theo các quy định của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước và nộp cho Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

4. Bản tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán phải được gửi tới tất cả các cổ đông và được công bố trên nhật báo của địa phương và một tờ báo kinh tế trung ương trong vòng ba số liên tiếp. Trường hợp công ty có website riêng, các báo cáo tài chính được kiểm toán, báo cáo quý và sáu tháng của công ty phải được công bố trên website đó.

5. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, báo cáo sáu tháng và hàng quý trong giờ làm việc của Công ty, tại trụ sở chính của Công ty và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

Điều 47. Công bố thông tin và thông báo ra công chúng

Các báo cáo tài chính hàng năm và các tài liệu bổ trợ khác phải được công bố ra công chúng theo những quy định của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật Doanh nghiệp.

XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 48. Kiểm toán

1. Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên sẽ chỉ định một công ty kiểm toán độc lập, hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán cho các công ty niêm yết, tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thoả thuận với Hội đồng quản trị. [Đối với năm tài chính đầu tiên, Hội đồng quản trị sẽ chỉ định một công ty kiểm toán để tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh].

2. Công ty sẽ phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính hàng năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.

3. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính hàng năm cho biết các khoản thu chi của Công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng [hai] tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

4. Một bản sao của báo cáo kiểm toán sẽ phải được gửi đính kèm với mỗi bản báo cáo kế toán hàng năm của Công ty.

5. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

XVII. CON DẤU

Điều 49. Con dấu

1. Hội đồng quản trị sẽ quyết định thông qua con dấu chính thức của Công ty và con dấu được khắc theo quy định của luật pháp.

2. Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

XVIII. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ

Điều 50. Chấm dứt hoạt động

1. Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:

a. Khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty, kể cả sau khi đã gia hạn;

b. Toà án tuyên bố Công ty phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;

c. Giải thể trước thời hạn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

d. Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải thông báo hay xin chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 51. Trường hợp bế tắc giữa các thành viên Hội đồng quản trị và cổ đông

Trừ khi Điều lệ này có quy định khác, các cổ đông nắm giữ một nửa số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết trong bầu cử thành viên Hội đồng quản trị có quyền đệ đơn khiếu nại tới toà để yêu cầu giải thể theo một hay một số các căn cứ sau:

1. Các thành viên Hội đồng quản trị không thống nhất trong quản lý các công việc của Công ty dẫn đến tình trạng không đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để Hội đồng quản trị hoạt động.

2. Các cổ đông không thống nhất nên không thể đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để tiến hành bầu thành viên Hội đồng quản trị.

3. Có sự bất đồng trong nội bộ và hai hoặc nhiều phe cánh cổ đông bị chia rẽ khiến cho việc giải thể sẽ là phương án có lợi hơn cả cho toàn thể cổ đông.

Điều 52. Gia hạn hoạt động

1. Hội đồng quản trị sẽ triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất bảy tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty thêm một thời gian theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

2. Thời hạn hoạt động sẽ được gia hạn thêm khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Điều 53. Thanh lý

1. Tối thiểu sáu tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có một quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm [ba] thành viên. Hai thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Toà án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:

a. Các chi phí thanh lý;

b. Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên;

c. Thuế và các khoản nộp có tính chất thuế mà Công ty phải trả cho Nhà nước;

d. Các khoản vay (nếu có);

e. Các khoản nợ khác của Công ty;

f. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (e) trên đây sẽ được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi sẽ ưu tiên thanh toán trước.

XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 54. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Công ty hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định, giữa:

a. Cổ đông với Công ty; hoặc

b. Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành hay cán bộ quản lý cao cấp

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Trưởng Ban kiểm soát chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng [sáu] tuần ~~từ khi~~ bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Toà án kinh tế.

3. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Các chi phí của Toà án sẽ do Toà phán quyết bên nào phải chịu.

XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 55. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.

2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty .

XXI. NGÀY HIỆU LỰC

Điều 56. Ngày hiệu lực

1. Bản điều lệ này gồm XXI chương 57 điều, được Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần Dược Phẩm Cửu Long nhất trí thông qua ngày 22 tháng 04 năm 2008 tại Vĩnh Long và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.

2. Điều lệ được lập thành 10 bản, có giá trị như nhau, trong đó:

a. 01 bản đăng ký tại cơ quan quản lý kinh doanh.

b. 09 bản lưu trữ tại Văn phòng Công ty.

3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty; thay thế Điều lệ ngày 22/10/2004.

4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu một phần hai tổng số thành viên Hội đồng quản trị mới có giá trị.

Điều 57. Chữ ký của các thành viên Hội đồng quản trị.

THÀNH VIÊN

Nguyễn Thanh Tòng

CHỦ TỊCH HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Lương Văn Hóa

THÀNH VIÊN

Nguyễn Hữu Trung

THÀNH VIÊN

Nguyễn Văn Cần

THÀNH VIÊN

Phạm Trung Nghĩa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TẠI THỜI ĐIỂM 30 THÁNG 06 NĂM 2008

CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM CỬU LONG
PHARIMEXCO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VPC
PHARIMEXCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ II NĂM 2008

➢ Địa chỉ : 150 Đường 14/9, Phường 5, Thị xã Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
➢ Điện thoại : 070 822533 070 822779 Fax : 070 822129 070 895238
➢ Website : www.pharimexco.com.vn E-mail : pharimexco@hcm.vnn.vn

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG
PHARIMEXCO

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 THÁNG NĂM 2008

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG 2008
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI25	261,010,867,448
2. Các khoản giảm trừ	2	VI26	3,478,071,738
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI27	257,532,795,710
4.Giá vốn hàng bán	11	VI28	202,367,032,821
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55,165,762,889
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI29	880,682,962
7. Chi phí tài chính	22	VI30	6,934,484,406
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,286,967,445
8. Chi phí bán hàng	24		13,526,319,215
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,302,860,903
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28,282,781,327
11. Thu nhập khác	31		536,113,025
12. Chi phí khác	32		1,308,624,726
13. Lợi nhuận khác	40		(772,511,701)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27,510,269,626
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI31	2,744,676,072
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24,765,593,554
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		31,119,365
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		24,734,474,189
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3,054

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 7 năm 2008

TỔNG GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	LẬP BẢNG
LƯƠNG VĂN HÓA		

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG
PHARIMEXCO

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÍ II NĂM 2008

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**326,595,142,745**	**257,956,671,977**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**10,426,863,312**	**6,372,710,709**
1. Tiền	111	V.01	10,426,863,312	6,372,710,709
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	**130**		**163,341,974,247**	**153,588,320,279**
1. Phải thu của khách hàng	131		113,173,722,831	130,484,176,872
2. Trả trước cho người bán	132		48,527,609,326	22,530,524,080
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp	134		-	-
đồng xây dựng			-	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6,131,528,778	5,064,506,015
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(4,490,886,688)	(4,490,886,688)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**140,858,743,713**	**91,569,421,167**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	142,592,313,661	93,302,991,115
2. Dự phòng giảm giá hàng T.kho (*)	149		(1,733,569,948)	(1,733,569,948)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11,967,561,473**	**6,426,219,822**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		597,534,128	625,935,880
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,572,072,222	904,263,808
3. Thuế và các khoản khác phải thu	154	V.05	87,983,003	233,872,378
Nhà nước			-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,709,972,120	4,662,147,756
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**192,294,145,021**	**141,660,416,364**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
2. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		

4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II Tài sản cố định	**220**		**191,897,271,464**	**140,625,750,364**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	175,096,942,953	124,991,172,168
- Nguyên giá	222		290,047,798,425	233,584,290,898
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(114,950,855,472)	(108,593,118,730)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	**10,766,616,327**	**10,766,616,327**
- Nguyên giá	228		10,766,616,327	10,766,616,327
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	**6,033,712,184**	**4,867,961,869**
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết,liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**396,873,557**	**1,034,666,000**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	396,873,557	1,034,666,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	**270**		**518,889,287,766**	**399,617,088,341**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**258,096,772,333**	**159,662,713,080**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**155,498,197,061**	**123,645,238,409**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	77,453,306,707	4,329,574,474
2. Phải trả người bán	312		49,116,980,825	61,044,417,955
3. Người mua trả tiền trước	313		3,163,382,357	1,050,326,160
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.16	5,816,930,675	5,541,065,248
5. Phải trả cho công nhân viên	315		794,778,829	78,549,612
6. Chi phí phải trả	316	V.17	11,433,043,080	12,860,209,391
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
			-	
9. Các khoản phải trả,phải nộp khác	319	V.18	7,719,774,588	38,741,095,569

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
II. Nợ dài hạn	**330**		**102,598,575,272**	**36,017,474,671**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	102,357,148,047	35,835,779,708
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		241,427,225	181,694,963
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**260,471,009,804**	**239,664,355,107**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**257,825,723,035**	**239,248,420,128**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81,000,000,000	81,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		110,556,760,000	110,556,760,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(242,200,000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		70,842,241	70,461,187
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		14,916,639,612	2,005,826,441
8. Quỹ dự phòng tài chánh	418		2,375,455,662	553,702,883
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9,017,858,890	9,017,858,890
10. Lãi sau thuế chưa phân phối	420		40,110,199,780	36,023,643,877
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		20,166,850	20,166,850
II. Nguồn kinh phí,quỹ khác	**430**		**2,645,286,769**	**415,934,979**
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		2,645,286,769	415,934,979
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**		**321,505,629**	**290,020,154**
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**518,889,287,766**	**399,617,088,341**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận				
gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký quỹ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp,dự án				

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 07 năm 2008

TỔNG GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	LẬP BẢNG
LƯƠNG VĂN HÓA		

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG
PHARIMEXCO

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp
Quí II năm 2008

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ II/2008	QUÍ IV/2007
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		168,989,712,469	237,893,259,252
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(48,608,573,560)	(40,188,501,301)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(15,147,321,999)	(21,292,501,568)
4.Tiền chi trả lãi vay	04		(6,943,706,325)	(18,768,067,202)
5.Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,234,050,670)	(1,088,334,372)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,706,680,500	5,427,073,242
7.Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(23,702,985,775)	(40,503,881,143)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**77,059,754,639**	**121,479,046,908**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(5,488,258,574)	(12,760,169,699)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(5,488,258,574)**	**(12,760,169,699)**

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		135,263,876,60
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	(20,284,532)	
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15,613,262,917	31,493,549,11
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(83,110,321,847)	(273,153,674,92)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		(5,562,768,71)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(67,517,343,462)**	**(111,959,017,91)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**28**	**4,054,152,603**	**(3,240,140,70)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	28	**6,372,710,709**	**9,612,851,41**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**29**	**10,426,863,312**	**6,372,710,70**

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 07 năm 2008

TỔNG GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	LẬP BẢNG
LƯƠNG VĂN HÓA		

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG
PHARIMEXCO

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II NĂM 2008

I Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa và thành lập theo quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 ngày 09/11/2004 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2007 là 81.000.000.000 VNĐ (Tám mươi một tỷ đồng).

Trụ sở chính của công ty đặt tại : 150 Đường 14/09, Phường 5, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số các công ty con: 1 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 1 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

- Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)

Địa chỉ: Số 11 đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51% **Tương ứng :** 1,007,810,725 VNĐ

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất, kinh doanh : dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất, kinh doanh : dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của các Công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01/08 và kết thúc vào ngày 31/12/08 .

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại .

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước - xuất trước.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu bình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10	năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ đi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí phải trả

Các chi phí trả trước liên quan đến sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bánh hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

1. Từ các khoản kinh doanh tiền, các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1.643.338.328	1.101.669.627
- Tiền gửi ngân hàng	8.783.524.984	5.271.041.082
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**10.426.863.312**	**6.372.710.709**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa	437.849.300	518.049.300
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	3.330.750.915	2.512.576.760
- Phải thu khác	5.693.679.478	4.546.456.715
Cộng	**9.462.279.693**	**7.577.082.775**

4. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	61.189.968.327	39.154.737.594
- Công cụ, dụng cụ	3.287.737.205	2.549.559.654
- Chi phí sx, KD dở dang	5.442.088.097	8.274.575.735
- Thành phẩm	53.823.182.325	31.503.426.321
- Hàng hóa	18.849.337.976	11.820.691.811
- Hàng gửi đi bán		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.733.569.947)	(1.733.569.947)
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**140.858.743.713**	**91.569.421.167**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế TNDN nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	4.572.072.222	904.263.808

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	TSCĐ khác	Nhà cửa, vật kiến trúc	TBQLÝ	PTVT	MMTB	Tổng cộng
. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu năm		39.742.257.001	1.618.726.661	5.203.774.815	187.019.532.421	233.584.290.898
- Mua trong năm		1.159.132.238	23.680.000	30.664.637	55.250.030.652	56.463.507.527
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý,nhượng bán						
Số dư cuối năm		40.901.389.239	1.642.406.661	5.234.439.452	242.269.563.073	290.047.798.425
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu năm		10.277.247.530	1.272.874.944	3.435.152.613	93.607.843.643	108.593.118.730
- Khấu hao trong năm		557.580.182	46.929.742	122.284.926	2.744.511.274	6.357.736.742
- Thanh lý,nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		10.834.827.712	1.415.263.020	3.557.437.539	99.143.327.201	114.950.855.472
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm		29.465.009.471	345.851.717	1.768.622.202	93.411.688.778	124.991.172.168
- Tại ngày cuối năm		30.066.561.527	227.143.641	1.677.001.913	143.126.235.872	175.096.942.953

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền Bằng sáng Chế	TSCĐ vô hình Khác	Tổng cộng
GUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH					
Số dư đầu năm	10.766.616.327				10.766.616.327
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý,nhượng bán					
Số dư cuối năm	10.766.616.327				10.766.616.327
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý,nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	10.766.616.327				10.766.616.327
- Tại ngày cuối năm	10.766.616.327				10.766.616.327

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
-Tổng số chi phí XDCB dở dang	6.033.712.184	4.867.961.869
Trong đó : Những công trình lớn		
+ Công trình xưởng WHO	4.142.534.532	3.535.141.490
+ Công trình nhà làm việc	229.840.000	229.840.000
+ Công trình nhà máy Capsule II	1.661.337.652	1.102.980.379

13. Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, trái phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác :		
Cộng		

14 . Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	396.873.557	1.034.666.000
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng		

15. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	77.453.306.707	4.329.574.474
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**77.453.306.707**	**4.329.574.474**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
-Thuế GTGT		1.812.020.297
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	863.333.997	192.049.233
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất,nhập khẩu	25.972.113	
- Thuế TNDN	5.061.272.760	3.536.995.718
- Thuế tài nguyên		

- Thuế nhà đất		
- Các loại thuế khác	(135.648.195)	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**5.816.930.675**	**5.541.065.248**

17. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí phải trả	11.433.043.080	12.860.209.391
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	241.427.225	181.694.963
Cộng	**11.674.470.305**	**13.041.904.354**

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	(338.596)	23.594.744
- Bảo hiểm xã hội	15.109.397	167.363.247
- Kinh phí công đoàn	81.555.120	157.662.049
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Quỹ quản lý của cấp trên		
- Cổ tức phải trả	7.460.692.624	7.465.395.477
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	162.756.043	30.927.080.052
Cộng	**7.719.774.588**	**38.741.095.569**

20. Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Vay dài hạn		
+ Vay ngân hàng	102.357.148.047	35.835.779.708
+ Vay đối tượng khác		
+ Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn		
+ Thuê tài chính		
+ Trái phiếu phát hành		
+ Nợ dài hạn khác		
Cộng	**102.357.148.047**	**35.835.779.708**

22.Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn khác của chủ sở hữu	Nguồn vốn ĐT XDCB	Chênh lệch đánh giá lại tài sản
Số dư đầu năm trước	81 000.000.000	415.200.000			9.017.858.890	20.166.850	
-Tăng vốn trong năm trước		110.141.560.000					
-Giảm vốn trong năm trước							
-Lợinhuận tăng trong năm trước							
- Chia cổ tức ntrước							
Số dư cuối năm trước	81.000.000.000	110.556.760.000			9.017.858.890	20.166.850	
Số dư đầu năm nay	81.000.000.000	110.556.760.000			9.017.858.890	20.166.850	
Tăng năm nay							
- Tăng vốn trong năm							
-Giảm vốn trong năm trước							
-Lợinhuận tăng trong năm trước							
-Chiacổ tức ntrước							
Số dư cuối năm nay							

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	30.030.000.000	30.020.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	50.970.000.000	50.970.000.000
Cộng	**81.000.000.000**	**81.000.000.000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		

+ Vốn góp giảm trong năm	
+ Vốn góp cuối năm	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.562.768.713

d- Cổ tức	Cuối năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận	

đ- Cổ phiếu	
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.100.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.100.000
+ Cổ phiếu thường	
+ Cổ phiếu ưu đãi	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	
+ Cổ phiếu thường	
+ Cổ phiếu ưu đãi	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.100.000
+ Cổ phiếu thường	
+ Cổ phiếu ưu đãi	
* Mệnh giá cổ phiếu	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25-Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 THÁNG 2008
Trong đó:	
+ Doanh thu bán hàng	261.010.867.448
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	
26-Các khoản giảm trừ doanh thu	3.478.071.738
+ Chiết khấu thương mại	
+ Giảm giá hàng bán	203.490.898
+ Hàng bán trả lại	3.274.580.840
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	
+ Thuế xuất khẩu	
27-Doanh thu thuần	257.532.795.710
Trong đó:	
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	257.532.795.710
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	

28. Giá vốn hàng bán	6 THÁNG 2008
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	129.429.167.429
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	72.937.865.392
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	
- Giá trị còn lại,chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	
- Các khoản chi phí vượt bình thường	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
Cộng	**202.367.032.821**

29. Doanh thu hoạt động tài chính	6 THÁNG 2008
- Lãi tiền gởi, tiền cho vay	96.858.006
- Lãi công trái, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	

- Lãi bán ngoại tệ	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
- Lãi bán hàng trả chậm	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	783.824.957
Cộng	**880.682.962**

30. Chi phí tài chính	6 THÁNG 2008
- Lãi tiền vay	5.286.967.445
- Chiết khấu thanh tóan,lãi bán hàng trả chậm	
- Lỗ do thanh lý các khỏan đầu tư ngắn hạn dài hạn	
- Lỗ bán ngoại tệ	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
- Dự phòng giảm giá các khỏan đầu tư ngắn hạn, dài hạn.	
- Chi phí tài chính khác	1.647.516.961
Cộng	**6.934.484.406**

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 THÁNG 2008
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.744.676.072
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6 THÁNG 2008
33.1 Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.174.300.394

33.2 Chi phí nhân công	596.180.089
33.3 Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.640.759.039
33.4 Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.683.252.009
33.5 Chi phí bằng tiền khác	
Cộng	**79.094.491.531**

VIII Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Thông tin so sánh(những thay đổi về thông tin năm trước)
3. Những thông tin khác

Vĩnh Long,ngày 19 tháng 07 năm 2008

TỔNG GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	LẬP BẢNG
LƯƠNG VĂN HÓA		

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TẠI THỜI ĐIỂM 31 THÁNG 12 NĂM 2007

AASCS

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

Được kiểm toán bởi
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 8205.944 - 8205.947; Fax: 8205.942

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
150 Đường 14/9, Phường 5, Thị Xã Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc **Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long** ("Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long và các Công ty con(Công ty và các Công ty con gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa và thành lập theo quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.
Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 ngày 09/11/2004 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.
Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2007 là 81.000.000.000 VNĐ (Tám mươi một tỷ đồng).
Trụ sở chính của công ty đặt tại : 150 Đường 14/09, Phường 5, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số các công ty con: 1 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 1 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)

Địa chỉ: Số 11 đường Lancxang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51% **Tương ứng :** 1.007.810.725 VND
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị Công ty	Chức vụ
Ông Lương Văn Hóa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Trung	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Cần	Ủy viên
Ông Phạm Trung Nghĩa	Ủy viên

Ban Kiểm soát Công ty	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Ẩn	Trưởng ban
Bà Đỗ Thị Thu Liên	Thành viên
Bà Đặng Thị Hương	Thành viên

Ban Giám đốc Công ty	Chức vụ
Ông Lương Văn Hóa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng Công ty

Ông Nguyễn Văn Thanh Hải

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Tập đoàn tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2007, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 của Tập đoàn.

TP.HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2008

TM. Hội Đồng Quản trị Công ty
Chủ tịch

LƯƠNG VĂN HÓA

TP.HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2008

TM. Ban Giám đốc Công ty
Tổng Giám đốc

LƯƠNG VĂN HÓA

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: 8.205.944 - 8.205.947 • Fax: 8.205.942
Email: aascs@vnn.vn • Website: www.aascs.com.vn

Số :498../BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2007 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007
của CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Kính gửi: **Các cổ đông CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long được lập ngày 15/02/2008 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2007, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 được trình bày từ trang 07 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế của cuộc kiểm toán

Chúng tôi được bổ nhiệm kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long (Pharimexco) và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2007 của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long. Chúng tôi không thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2007 và các năm trước đó của Công ty Liên Doanh Sản Xuất Kinh Doanh, Xuất Nhập Khẩu Dược Phẩm và Trang Thiết Bị Y Tế (MSC) - là Công ty con của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long. Tỷ lệ lợi ích của Công ty Pharimexco đầu tư vào MSC là 51% tương ứng 1.007.810.725 đồng, chếm 0,25% trên tổng số tài sản của Pharimexco tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 nhìn chung không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Pharimexco.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những hạn chế nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, kết quả kinh doanh, cũng như luồng tiền lưu chuyển cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2008

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM

Đỗ Khắc Thanh
Chứng chỉ KTV số: D0064/KTV

Kiểm toán viên

Trần Văn Khoa
Chứng chỉ KTV số: 0159/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2007	Tại ngày 01/01/2007
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**257.956.671.977**	**130.946.438.116**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	VI.01	**6.372.710.709**	**9.612.851.415**
1. Tiền	111		6.372.710.709	9.612.851.415
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	VI.02	**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	VI.03	**153.588.320.279**	**56.512.576.044**
1. Phải thu khách hàng	131		130.484.176.872	45.982.597.830
2. Trả trước cho người bán	132		22.530.524.080	5.619.075.510
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135		5.064.506.015	7.360.996.610
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4.490.886.688)	(2.450.093.906)
IV. Hàng tồn kho	**140**	VI.04	**91.569.421.167**	**60.485.734.487**
1. Hàng tồn kho	141		93.302.991.115	63.333.731.607
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.733.569.948)	(2.847.995.120)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.426.219.822**	**4.335.274.170**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		625.935.880	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		904.263.808	1.352.004.236
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.05	233.872.378	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.06	4.662.147.756	2.983.269.934

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2007	Tại ngày 01/01/2007
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**141.660.416.364**	**137.775.767 476**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**	VI.07	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**140.625.750.364**	**137.413.979.476**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	124.991.172.168	131.569.518.764
- Nguyên giá	222		233.584.290.898	226.391.046.103
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(108.593.118.730)	(94.821.527.339)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	10.766.616.327	5.255.067.937
- Nguyên giá	228		10.766.616.327	5.255.067.937
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.11	4.867.961.869	589.392.785
				-
III. Bất động sản đầu tư	**240**	VI.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	VI.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	VI.14	**1.034.666.000**	**361.788.000**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.034.666.000	361.788.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**399.617.088.341**	**268.722.205.592**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2007	Tại ngày 01/01/2007
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**159.662.713.080**	**199.703.603.779**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	VI.15	**123.645.238.409**	**180.392.688.163**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		4.329.574.474	72.797.905.472
2. Phải trả người bán	312		61.044.417.955	72.644.208.643
3. Người mua trả tiền trước	313		1.050.326.160	2.307.082.103
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		5.541.065.248	633.422.634
5. Phải trả người lao động	315		78.549.612	3.923.407.159
6. Chi phí phải trả	316		12.860.209.391	14.750.057.108
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		38.741.095.569	13.336.605.044
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**	VI.16	**36.017.474.671**	**19.310.915.616**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		35.835.779.708	19.222.440.[illegible]
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		181.694.963	88.474.[illegible]
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**239.664.355.107**	**68.777.325.[illegible]**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	VI.17	**239.248.420.128**	**68.757.16[illegible].075**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81.000.000.000	56.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		110.556.760.000	415.200.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		70.461.187	(48.626.899)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.005.826.441	2.005.826.441
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		553.702.883	553.702.883
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9.017.858.890	9.017.858.890
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36.023.643.877	813.199.760
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		20.166.850	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**415.934.979**	**20.166.850**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		415.934.979	-
2. Nguồn kinh phí	432	VI.18	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	20.166.850
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**290.020.154**	**241.273.888**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**399.617.088.341**	**268.722.205.592**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2007	Tại ngày 01/01/2007
1. Tài sản thuê ngoài			-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)		7.908,07	5.402,66
6. Ngoại tệ các loại (EUR)		25,05	25,14
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-

Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Ngày 15 tháng 02 năm 2008

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
	Nguyễn Văn Thanh Hải	Lương Văn Hóa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2007

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2007	Năm 2006
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	VI.19	**362.818.509.251**	**350.342.197.054**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.20	6.085.109.919	1.907.098.547
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	VI.21	**356.733.399.332**	**348.435.098.507**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.22	**268.680.011.554**	**295.863.471.373**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**88.053.387.778**	**52.571.627.224**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	1.155.363.570	686.928.142
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	9.285.261.957	14.091.635.329
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*9.099.484.042*	*12.715.064.877*
8. Chi phí bán hàng	24		19.753.354.659	14.952.332.324
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.103.205.634	12.006.107.980
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**46.066.929.098**	**12.208.479.733**
11. Thu nhập khác	31	VI.25	1.048.109.595	972.351.377
12. Chi phí khác	32	VI.26	1.814.601.293	2.693.375.516
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(766.491.698)**	**(1.721.024.140)**
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	**45**			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**45.300.437.400**	**10.487.455.593**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	4.592.995.718	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.28		-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**	VI.30	**40.707.441.682**	**10.487.455.593**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		**(65.671.700)**	**8.433.701**
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		**40.773.113.382**	**10.479.021.892**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	(*)	**5.034** (**)	**18.713**

(*) Mệnh giá cổ phiếu năm 2007 là 10.000 VNĐ
(**) Mệnh giá cổ phiếu năm 2006 là 100.000 VNĐ

Ngày 15 tháng 02 năm 2008

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
	Nguyễn Văn Thanh Hải	Lương Văn Hóa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2007

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2007	Năm 2006
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		237.893.259.252	343.886.665.362
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(40.188.501.301)	(125.769.026.635)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(21.292.501.568)	(15.083.417.945)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(18.768.067.202)	(21.503.053.634)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1.088.334.372)	(980.662.878)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		5.427.073.242	14.865.024.099
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(40.503.881.143)	(32.402.316.207)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**121.479.046.908**	**163.013.212.161**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.760.169.699)	(7.338.539.299)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(12.760.169.699)***	***(7.338.539.299)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		135.263.876.602	5.627.285.898
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		31.493.549.117	52.350.367.758
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(273.153.674.921)	(208.782.233.838)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.562.768.713)	(4.033.359.624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(111.959.017.915)***	***(154.837.939.806)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(3.240.140.706)**	**836.733.056**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**9.612.851.415**	**8.776.118.359**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	VII.34	**6.372.710.709**	**9.612.851.415**

Ngày 18 tháng 02 năm 2008

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thanh Hải

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Lương Văn Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

1 Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa và thành lập theo quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.
Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 ngày 09/11/2004 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.
Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2007 là 81.000.000.000 VNĐ (Tám mươi một tỷ đồng).
Trụ sở chính của công ty đặt tại : 150 Đường 14/09, Phường 5, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số các công ty con: 1 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 1 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

- **Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)**

Địa chỉ:	Số 11 đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào		
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ:	51%	**Tương đương :**	1.007.810.725 VND
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:	51%		

Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất :	**Không**
Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:	**Không**
Danh sách các công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất:	**Không**
Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:	**Không**
Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất:	**Không**

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm báo cáo

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất, kinh doanh : dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất, kinh doanh : dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của các Công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước - xuất trước.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.
Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ đi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí phải trả

Các chi phí trả trước liên quan đến sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bánh hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Năm 2007	Năm 2006
1.1-Tiền mặt	**1.101.669.627**	**1.013.242.542**
- Tiền VND	1.101.669.627	1.013.242.542
1.2-Tiền gửi ngân hàng	**5.271.041.082**	**8.561.608.873**
- Tiền gửi VND	**5.185.486.586**	**8.493.024.422**
+ NH Đầu Tư Và Phát Triển VN	3.071.182.163	6.482.411.892
+ NH Công Thương VN	1.745.675.164	1.649.904.659
+ NH Ngoại Thương VN	12.265.596	4.831.787
+ NH Sài Gòn Thương Tín	1.007.016	1.000.000
+ NH Á Châu	39.075.277	24.087.220
+ NH Lyonaire Pháp	937.735	937.735
+ NH Xuất Nhập Khẩu VN	296.133.275	248.583.965
+ NH VPBank	4.863.456	43.595.224
+ FirstVina	9.107.206	9.107.206
+ NH NN và PTNT VN	5.239.698	11.357.505
+ NH Hàng Hải	-	9.646.454
+ Kho bạc tỉnh Vĩnh Long	-	2.182.500
+ NH Indovina	-	5.378.275
- Tiền gửi USD	**78.662.560**	**55.244.240**
+ NH Đầu Tư Và Phát Triển VN	1.608.640	-
+ NH Ngoại Thương VN	5.000.960	12.279.750
+ NH Công Thương VN	30.469.600	12.923.307
+ NH Xuất Nhập Khẩu VN	38.518.720	16.873.204
+ NH VPBank	47.680	47.980
+ NH Á Châu	3.016.960	3.558.099
+ NH Hàng Hải	-	9.561.900
- Tiền gửi EUR	**587.154**	**528.385**
+ NH Ngoại Thương VN	587.154	528.385
- Tiền gửi ngân hàng bên Lào	**6.304.782**	**12.811.826**
1.3-Tiền đang chuyển	-	**38.000.000**
1.4- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**6.372.710.709**	**9.612.851.415**
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	-	-

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Năm 2007	Năm 2006
3.1-Phải thu khách hàng	**130.484.176.872**	**45.982.597.830**
- Công ty CP Dược Minh Hải	1.782.376.585	725.725.000
- Công ty CP Dược Hậu Giang	641.896.384	1.200.425.862
- Cty CP XNKYT TP. HCM	543.242.214	387.466.540
- Cty CP Dược và XNK Y Tế DOMESCO	2.639.218.325	690.136.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

- Cty CP Dược Phẩm TW2-Hà Nội	20.568.009.000	360.607.285
- Cty CP Dược Phẩm TW1-Hà Nội	31.648.864.557	330.489.285
- Cty CP Dược TIPHARCO	6.161.072.551	260.283.252
- Cty TNHH MTV DP Sinh Học Y Tế MEBIPHAR	1.241.025.560	467.024.800
- Cty TNHH Thiên Sơn-TP. HCM	2.372.559.089	616.432.089
- Cty TNHH Dược Phẩm Tâm Minh	1.981.303.433	205.573.098
- Cty Dược Phẩm TW2-TP. HCM	2.269.320.236	463.642.697
- Cty CP DP Q.10 TP. HCM - HT52	10.080.459.103	-
- Cty CP DP Trà Vinh	1.469.830.430	1.150.572.224
- Cty TNHH Minh Anh	742.150.577	503.096.102
- Cty LD DP MSC-Lào	2.795.050.138	2.639.548.149
- Drug Sivilay Import-Export Company-Lào	1.310.050.560	1.310.050.560
- Bộ Y Tế Việt Nam	915.505.500	915.505.500
- Đặng Văn Bửu Tâm	746.624.004	746.624.004
- DNTN DP Anh Dũng-Tiền Giang	1.930.565.059	687.743.426
- Cty TNHH Dược Phẩm Hồng Hà	2.150.704.021	
- Các đối tượng khác	36.494.349.546	32.321.651.215
3.2-Trả trước cho người bán	**22.530.524.080**	**5.619.075.510**
- Công ty TECHNOPHAR CANADA	9.126.477.840	
- Công ty Flamigo	2.109.348.292	*310.327.875*
- Công ty VOLPARK	2.098.760.485	
- Công ty ZEJIANG SOL MILENNIUM PLASTIC MOULD	732.956.101	*124.121.520*
- Becton Dickinson-CN Singapore	2.716.916.798	
- Công ty TNHH CK Dược Tuấn Thắng	773.184.600	
- Trung tâm tư vấn & Kiểm định Xây dựng Vĩnh Long	1.389.441.402	
- XN 11-Công ty xây dựng 319	356.910.928	*356.910.928*
- Quách Trường Sơn	292.277.000	
- Các đối tượng khác	2.934.250.634	4.827.715.187
3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
3.4-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
3.5-Các khoản phải thu khác	**5.064.506.015**	**7.360.996.610**
3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	**(4.490.886.688)**	**(2.450.093.906)**
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**153.588.320.279**	**56.512.576.044**

4. HÀNG TỒN KHO	Năm 2007	Năm 2006
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	**93.302.991.115**	**63.333.731.607**
- Hàng mua đang đi đường		3.687.538.341
- Nguyên liệu, vật liệu	39.154.737.594	21.118.886.494
- Công cụ, dụng cụ	2.549.559.654	2.576.118.141
- Chi phí SX, KD DD	8.274.575.735	3.530.807.909
- Thành phẩm	31.261.024.817	24.090.607.899
- Hàng hóa	12.063.093.315	8.329.772.823
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**(1.733.569.948)**	**(2.847.995.120)**
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**91.569.421.167**	**60.485.736.487**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Năm 2007	Năm 2006
- Thuế Xuất - nhập khẩu nộp thừa	23.892.820	-
- Thuế khác phải thu nhà nước	209.979.558	-
Cộng thuế và các khoản phải thu nhà nước	**233.872.378**	**-**

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Năm 2007	Năm 2006
6.1- Tạm ứng	**2.512.576.760**	**2.190.205.698**
6.2-Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	**2.149.570.996**	**793.064.236**
6.3-Các khoản phải thu khác		-
Cộng tài sản ngắn hạn khác	**4.662.147.756**	**2.983.269.934**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư tại ngày 01/01/2007	**39.554.712.783**	**181.085.473.694**	**4.288.191.449**	**1.462.668.177**	**226.391.046.103**
2 Tăng trong năm 2007	**187.544.218**	**5.934.058.727**	**970.959.870**	**156.058.484**	**7.248.621.299**
- Mua trong năm	187.544.218	5.934.058.727	970.959.870	156.058.484	7.248.621.299
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
3 Giảm trong năm 2007	-	-	**55.376.504**	-	**55.376.504**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			55.376.504	-	55.376.504
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 31/12/2007	**39.742.257.001**	**187.019.532.421**	**5.203.774.815**	**1.618.726.661**	**233.584.290.898**
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư tại ngày 01/01/2007	**8.974.569.611**	**81.556.427.509**	**3.161.982.762**	**1.128.547.457**	**94.821.527.339**
2 Tăng trong năm 2007	**1.302.677.919**	**12.051.416.134**	**317.902.090**	**144.327.487**	**13.816.323.630**
- Khấu hao trong năm	1.302.677.919	12.051.416.134	317.902.090	144.327.487	13.816.323.630
- Tăng khác				-	-
3 Giảm trong năm 2007	-	-	**44.732.239**	-	**44.732.239**
- Thanh lý, nhượng bán	-		44.732.239		44.732.239
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 31/12/2007	**10.277.247.530**	**93.607.843.643**	**3.435.152.613**	**1.272.874.944**	**108.593.118.730**
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày 01/01/2007	**30.580.143.172**	**99.529.046.185**	**1.126.208.687**	**334.120.720**	**131.569.518.764**
2 Tại ngày 31/12/2007	**29.465.009.471**	**93.411.688.778**	**1.768.622.202**	**345.851.717**	**124.991.172.168**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay : **57.572.624.762**
- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **2.778.528.482**

04/09 2008 17:41 FAX 021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, phần mềm	Tổng cộng
I.Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư tại ngày 01/01/2007	5.255.067.927	-	5.255.067.927
2. Tăng trong năm 2007	5.511.548.400	-	5.511.548.400
3. Giảm trong năm 2007	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2007	10.766.616.327	-	10.766.616.327
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			
1. Số dư tại ngày 01/01/2007	-	-	-
2. Tăng trong năm 2007	-	-	-
3. Giảm trong năm 2007	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2007	-	-	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày 01/01/2007	5.255.067.927	-	5.255.067.927
2. Tại ngày 31/12/2007	10.766.616.327	-	10.766.616.327

11. CHI PHÍ XDCB DỞ DANG

	Năm 2007	Năm 2006
- Xây dựng cơ bản dở dang	4.867.961.869	589.392.785
+ Công trình xưởng WHO	3.535.141.490	502.792.785
+ Ctrình nhà làm việc	229.840.000	86.600.000
+ Công trình nhà máy Capsule II	1.102.980.379	-
- Mua sắm tài sản cố định		-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Cộng chi phí XDCB dở dang	**4.867.961.869**	**589.392.785**

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	-	-

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Năm 2007	Năm 2006
13.1- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Năm 2007	Năm 2006
14.1-Chi phí trả trước dài hạn	1.034.666.000	361.788.000
14.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
14.3-Tài sản dài hạn khác	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	1.034.666.000	361.788.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

15. NỢ NGẮN HẠN	Năm 2007	Năm 2006
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	**4.329.574.474**	**72.797.905.472**
Vay ngắn hạn	**4.329.574.474**	**53.273.497.114**
- Ngân hàng Công Thương tỉnh Vĩnh Long	-	**9.703.640.656**
- Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Vĩnh Long	**4.329.574.474**	**43.569.856.458**
+ Hợp đồng tín dụng số 0384/2007/HĐ ngày 02/04/2007	4.329.574.474	
+ Hợp đồng tín dụng số 0278/2006/HĐ ngày 30/03/2006	-	43.569.856.458
Nợ dài hạn đến hạn trả	**-**	**19.524.408.358**
15.2-Phải trả người bán	**61.044.417.955**	**72.644.208.643**
- Cty EMCURE PHARMACEUTICALS LIMITED(AD)	1.291.968.000	1.060.847.928
- Cty LUPIN LIMITED (INDIA)	5.200.000.000	-
- Cty HETERO	3.055.040.000	-
- Cty CIDLI-CANADA	1.423.872.000	1.412.748.000
- Cty ROSE CHEM (THANH LICH)	2.919.236.960	4.631.713.066
- Cty GLOSEL-SINGAPORE	2.925.428.900	-
- Cty MAMBO OVERSEA - Ấn ĐỘ	18.078.238.500	41.716.398.135
-Cty ORCHID	5.240.574.700	-
- Cty LACTOSE-INDIA	1.137.025.080	-
- Cty CIPLA	768.614.000	-
- Cty TNHH Oai Hùng(Cẩm Tài)	1.095.515.590	232.874.980
- DNTN TM-DV-SX Bao Bì Thành Nhơn	801.787.630	244.483.085
- Cty Bao bì Sài Gòn-TP. HCM	1.261.105.906	491.196.449
- Cty TNHH Dược Phẩm Phương Châu	1.260.712.756	
- Cty Xây Dựng Vĩnh Long	859.094.000	610.962
- Các đối tượng khác	13.726.203.933	22.853.336.038
15.3-Người mua trả trước	**1.050.326.160**	**2.307.082.103**
- Nguyễn Thị Thanh Lịch	360.734.955	366.840.528
- BV Đa Khoa 33 EAKAR (Đắc Lắc)	593.000.000	-
- Các đối tượng khác	96.591.205	1.940.241.575
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**5.541.065.248**	**633.422.634**
- Thuế giá trị gia tăng	2.004.069.530	436.619.426
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu	-	171.568.342
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.536.995.718	
- Thuế thu nhập cá nhân		-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	-	25.234.866

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15.5-Phải trả người lao động	**78.549.612**	**3.923.407.159**
15.6-Chi phí phải trả	**12.860.209.391**	**14.750.057.108**
15.7- Phải trả nội bộ	-	-
15.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

15.9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**38.741.095.569**	**13.336.605.044**
- Kinh phí công đoàn	157.662.049	138.949.605
- Bảo hiểm xã hội	167.363.247	4.112.912
- Bảo hiểm y tế	23.594.744	(337.201)
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ ký cược		
- Cổ tức phải trả	7.465.395.477	11.575.820.879
- Phải trả, phải nộp khác	30.927.080.052	1.618.058.848
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
Cộng nợ ngắn hạn	**123.645.238.409**	**180.392.688.163**

16. NỢ DÀI HẠN	**Năm 2007**	**Năm 2006**
16.1-Phải trả dài hạn người bán	-	-
16.2-Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
16.3-Phải trả dài hạn khác	-	-
16.4-Vay và nợ dài hạn	**35.835.779.708**	**19.222.440.628**
Vay dài hạn	**35.835.779.708**	**16.797.784.035**
- NH Đầu Tư và Phát Triển VN-CN Vĩnh Long	**35.835.779.708**	**16.797.784.035**
+ HĐ: 1579/2005/HĐ ngày 30/12/2005	3.750.000.000	6.250.000.000

có hạn mức tín dụng 7.500.000.000 đồng dùng để mua sắm thiết bị sản xuất văn phòng chi nhánh Hà Nội. Khoản vay được thực hiện trong thời gian 42 tháng.Thời điểm bắt đầu hoàn trả vốn vay từ tháng 9 năm 2006 đến tháng 6 năm 2009 với số tiền là 625.000.000 đồng/qúy, lãi suất vay 1,05%/tháng.Lãi vay được thanh tóan hàng tháng hoặc theo thời gian trả nợ vay.

+ HĐ: 1469/2007/HĐ ngày 01/11/2007 11.131.625.107

có hạn mức tín dụng 80.500.000.000 đồng dùng để đầu tư dự án nhà máy Casule II .Khoản vay được thực hiện trong thời gian 84 tháng.Thời điểm bắt đầu hoàn trả vốn vay từ tháng 2 năm 2009 đến tháng 11 năm 2014 với số tiền là 3.400.000.000 đồng/qúy . Lãi suất vay 1,05%/tháng.Lãi vay được thanh tóan hàng tháng hoặc theo thời gian trả nợ vay.

+ HĐ: 1470/2007/HĐ ngày 01/11/2007 4.511.370.566

có hạn mức tín dụng 25.000.000.000 đồng dùng để đầu tư dự án nhà máy sản xuất thuốc kháng sinh .Khoản vay được thực hiện trong thời gian 84 tháng.Thời điểm bắt đầu hoàn trả vốn vay từ tháng 2 năm 2009 đến tháng 11 năm 2014 với số tiền là 1.000.000.000 đồng/qúy . Lãi suất vay 1,05%/tháng.Lãi vay được thanh tóan hàng tháng hoặc theo thời gian trả nợ vay.

+ HĐ: 0170/2004/HĐ ngày 20/02/2004 942.784.035 2.062.784.035

có hạn mức tín dụng 5.000.000.000 đồng dùng để đầu tư cho dự án xây dựng phân xưởng sản xuất thuốc theo tiêu chuẩn GMP.Khoản vay được thực hiện trong thời gian 59 tháng.Thời điểm bắt đầu hoàn trả vốn vay từ 30 tháng 9 năm 2004 đến ngày 31 tháng 12 năm 2004 với số tiền là 260.000.000 đồng/qúy và từ ngày 31 tháng 3 năm 2005 đến 20 tháng 02 năm 2008 với số tiền là 280.000.000 đồng/qúy. Lãi suất vay 0,87%/tháng.Lãi vay được thanh tóan hàng tháng hoặc theo thời gian trả nợ vay.Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy Capsule với tổng giá trị còn lại 31/12/2007 là 71.254.079.992 đồng, ngoài ra còn được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay không gắn liền với đất để làm đảm bảo tiền vay cho Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp số 2293/2002/HĐ ngày 1 tháng 10 năm 2002.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

+ HĐ: 1230/2004/HĐ ngày 07/10/2004	7.200.000.000	5.400.000.000

có hạn mức tín dụng 18.000.000.000 đồng dùng để mua lại liên doanh Vikimco.Khoản vay được thực hiện trong thời gian 60 tháng.Thời điểm bắt đầu hoàn trả vốn vay từ tháng 1 năm 2005 đến ngày 07 tháng 10 năm 2009 với số tiền là 900.000.000 đồng/qúy . Lãi suất vay 0,90%/tháng.Lãi vay được thanh tóan hàng tháng hoặc theo thời gian trả nợ vay.

+ Các HĐTD từ năm 1994 đến 1999 cho mục đích đầu tư dự án nhà máy sản xuất Capsule.	8.300.000.000	3.085.000.000

Lãi suất vay của các khoản vay này từ 0.8% tháng đến 0.9%/tháng, lãi suất vay quá hạn 150% lãi suất vay. Lãi suất vay được thanh tóan vào ngày 25 hàng tháng.Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác đã được Ngân hàng xem xét gia hạn thời hạn thanh tóan nợ gốc đến năm 2009.

Nợ dài hạn	-	**2.424.656.595**
16.5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
16.6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	**181.694.963**	**88.474.988**
16.7- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
Cộng nợ dài hạn	**36.017.474.671**	**19.310.915.615**

CÔNG TY
CH NHIỆM HỮU
VỤ TƯ VẤN TÀI
OÁN VÀ KIỂM T
PHÍA NAM
P.HỒ CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư tại ngày 01/01/2006	**56.000.000.000**	**476.300.000**	**2.005.826.441**	**553.702.883**	**9.017.858.890**	-	**(351.837.452)**	
Tăng vốn trong năm trước			-	-		-		
Lãi trong năm trước							10.479.021.892	
Giảm vốn trong năm trước		(61.100.000)						
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm							-	
Chia cổ tức năm trước							(9.313.984.680)	
Trích lập các quỹ							-	
Giảm khác							-	
Số dư tại ngày 31/12/2006 (Số dư tại ngày 01/01/2007)	**56.000.000.000**	**415.200.000**	**2.005.826.441**	**553.702.883**	**9.017.858.890**		**813.199.760**	
Tăng vốn trong năm nay	25.000.000.000	110.584.210.000				20.166.850		
Lãi trong năm nay							40.773.113.382	
Tăng khác								
Giảm vốn trong năm nay		(442.650.000)						
Chia cổ tức năm nay							(5.562.669.266)	
Trích lập các quỹ			-	-	-		-	
Giảm khác					-			
Số dư tại ngày 31/12/2007	**81.000.000.000**	**110.556.760.000**	**2.005.826.441**	**553.702.883**	**9.017.858.890**	**20.166.850**	**36.023.643.877**	(*)

(*) ***Ghi chú:***

Trong đó, lợi nhuận còn lại năm 2007 chưa phân phối là **36.023.643.877** đồng sẽ được phân phối sau khi có quyết định chính thức của Đại hội cổ đông.

04/09 2008 17:43 FAX 026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Năm 2007**	**Năm 2006**
- Vốn góp của Nhà nước	30.030.000.000	28.600.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	50.970.000.000	27.400.000.000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	**81.000.000.000**	**56.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2007	**Năm 2006**
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*56.000.000.000*	*56.000.000.000*
- Vốn góp tăng trong năm	*25.000.000.000*	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	*81.000.000.000*	*56.000.000.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(5.562.669.266)	(9.313.984.680)

Tháng 06/2007, Công ty đã tạm ứng cổ tức khoản tiền là 5.562.669.266 đồng.
Đến thời điểm kiểm toán, Công ty chưa tiến hành họp Đại hội cổ đông, do đó cổ tức năm 2007 sẽ được phân phối sau khi có quyết định chính thức của Đại hội cổ đông.

d) Cổ phiếu	**Năm 2007**	**Năm 2006**
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	*8.100.000*	*560.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.100.000	560.000
- Cổ phiếu phổ thông	*8.100.000*	*560.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu lưu hành năm 2006 : 100.000 đồng/cổ phiếu.*
** Mệnh giá cổ phiếu lưu hành từ năm 2007 : 10.000 đồng/cổ phiếu.*

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm 2007	**Năm 2006**
- Quỹ đầu tư phát triển	2.005.826.441	2.005.826.441
- Quỹ dự phòng tài chính	553.702.883	553.702.883
- Quỹ khác thuộc vốn CSH	9.017.858.890	9.017.858.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển : Dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội cổ đông.

- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

18. NGUỒN KINH PHÍ

CÔNG TY
ÁCH NHIỆM HỮU
VỤ TƯ VẤN TÀI C
TOÁN VÀ KIỂM T
PHÍA NAM
TP. HỒ CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2007	Năm 2006
- Doanh thu bán hàng	362.818.509.251	350.342.197.094
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**362.818.509.251**	**350.342.197.094**

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm 2007	Năm 2006
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán		-
- Hàng bán trả lại	6.085.109.919	1.907.098.547
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	**6.085.109.919**	**1.907.098.547**

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH V	Năm 2007	Năm 2006
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	356.733.399.332	348.435.098.547
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**356.733.399.332**	**348.435.098.547**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2007	Năm 2006
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	145.724.364.000	58.822.610.863
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	122.955.647.554	237.040.860.460
Cộng giá vốn hàng bán	**268.680.011.554**	**295.863.471.323**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2007	Năm 2006
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	568.048.534	161.907.240
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	224.933.729	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	362.381.307	525.020.902
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**1.155.363.570**	**686.928.142**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2007	Năm 2006
- Lãi tiền vay	9.099.484.042	12.715.064.377
-Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	63.448.854	
- Chi phí tài chính khác	122.329.061	1.376.570.452
Cộng chi phí tài chính	**9.285.261.957**	**14.091.635.329**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

		Năm 2007	Năm 2006
25.	**THU NHẬP KHÁC**		
	- Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	-	-
	- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
	- Thu nhập từ việc được xác định thuế không phải nộp		
	- Thu nhập khác	1.048.109.595	972.351.377
	Cộng thu nhập khác	**1.048.109.595**	**972.351.377**

		Năm 2007	Năm 2006
26.	**CHI PHÍ KHÁC**		
	- Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
	- Tiền nộp phạt	-	-
	- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		-
	- Chi phí khác	1.814.601.293	2.693.375.516
	Cộng chi phí khác	**1.814.601.293**	**2.693.375.516**

		Năm 2007	Năm 2006
27.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH**		
	- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	4.592.995.718	
	- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	
	Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**4.592.995.718**	

28.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÃN LẠI**	-	-

		Năm 2007	Năm 2006
29.	**CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**		
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.379.993.221	68.972.660.491
	- Chi phí nhân công	1.064.713.820	12.449.146.158
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	12.786.548.466	16.388.720.083
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.287.552.488	10.661.450.215
	- Chi phí bằng tiền khác	-	-
	Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**128.518.807.995**	**108.471.978.247**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

30. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
- Tổng lợi nhuận trước thuế	45.434.461.278	10.487.455.593
- Các khoản điều chỉnh tăng	495.495.900	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	45.929.957.178	10.487.455.593
- Thuế TNDN (20%)	9.185.991.436	2.097.491.119
Trong đó: + Thuế TNDN được miễn giảm (*)	*4.592.995.718*	*2.097.491.119*
+ Thuế TNDN phải nộp	*4.592.995.718*	-
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	40.707.441.682	10.487.455.593

(*) Công ty được hưởng ưu đãi: Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm (2005, 2006); giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2011); thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong vòng 10 năm kể từ khi chuyển thành công ty cổ phần (từ năm 2004 đến năm 2014).

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.

Ngày 15 tháng 02 năm 2008

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
	Nguyễn Văn Thanh Hải	Trương Văn Hóa

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
TẠI THỜI ĐIỂM 31 THÁNG 12 NĂM 2007

AASCs

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 8205.944 - 8205.947; Fax: 8205.942

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
150 Đường 14/9, Phường 5, Thị Xã Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc **Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007.

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa và thành lập theo quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.
Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 ngày 09/11/2004 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.
Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2007 là 81.000.000.000 VNĐ (Tám mươi một tỷ đồng).
Trụ sở chính của công ty đặt tại : 150 Đường 14/09, Phường 5, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị Công ty	Chức vụ	Ngày miễn nhiệm, bổ nhiệm
Ông Lương Văn Hóa	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hữu Trung	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Cẩn	Ủy viên	
Ông Phạm Trung Nghĩa	Ủy viên	

Ban Kiểm soát Công ty	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Ân	Trưởng ban
Bà Đỗ Thị Thu Liên	Thành viên
Bà Đặng Thị Hương	Thành viên

Ban Giám đốc Công ty	Chức vụ
Ông Lương Văn Hóa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng Công ty

Ông Nguyễn Văn Thanh Hải

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2007, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 của Công ty.

TP.HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2008

TM. Hội Đồng Quản trị Công ty
Chủ tịch

LƯƠNG VĂN HÓA

TP.HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2008

TM. Ban Giám đốc Công ty
Tổng Giám đốc

LƯƠNG VĂN HÓA

AASCs
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: 8.205.944 - 8.205.947 • Fax: 8.205.942
Email: aascs@vnn.vn • Website: www.aascs.com.vn

Số : 407/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính riêng năm 2007 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007
của CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Kính gửi: **Các cổ đông CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long được lập ngày 15/02/2008 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2007, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 được trình bày từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính năm 2006 của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long được kiểm toán bởi Công Ty Kiểm Toán Việt Nam(VACO).

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, kết quả kinh doanh, cũng như luồng tiền lưu chuyển cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2008

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM

Đỗ Khắc Thanh
Chứng chỉ KTV số: D0064/KTV

Kiểm toán viên

Trần Văn Khoa
Chứng chỉ KTV số: 0159/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2007	Tại ngày 01/01/2007
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**257.907.553.621**	**127.651.436.037**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	VI.01	**6.308.141.274**	**9.563.831.977**
1. Tiền	111		6.308.141.274	9.563.831.977
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	VI.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	VI.03	**153.997.334.785**	**54.096.245.517**
1. Phải thu khách hàng	131		133.214.258.013	45.313.569.542
2. Trả trước cho người bán	132		22.530.524.080	5.619.075.510
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		2.743.439.380	5.613.694.[illegible]
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4.490.886.688)	(2.450.093.[illegible]06)
IV. Hàng tồn kho	**140**	VI.04	**91.327.019.663**	**59.847.942.59[illegible]**
1. Hàng tồn kho	141		93.060.589.611	62.695.937.714
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.733.569.948)	(2.847.995.[illegible]20)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.275.057.899**	**4.143.416.549**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		625.935.880	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		871.282.123	1.209.587.493
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.05	159.541.015	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.06	4.618.298.881	2.933.829.056

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2007	Tại ngày 01/01/2007
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**141.633.561.089**	**138.421.790.201**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**	VI.07	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**140.625.750.364**	**137.413.979.476**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	124.991.172.168	131.569.518.764
- Nguyên giá	222		233.584.290.898	226.391.046.103
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(108.593.118.730)	(94.821.527.339)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	10.766.616.327	5.255.067.127
- Nguyên giá	228		10.766.616.327	5.255.067.127
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.11	4.867.961.869	589.392.785
III. Bất động sản đầu tư	**240**	VI.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	VI.13	**1.007.810.725**	**1.007.810.725**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.007.810.725	1.007.810.725
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	VI.14	-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**399.541.114.710**	**266.073.226.838**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2007	Tại ngày 01/01/2007
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**159.535.809.095**	**196.904.212.496**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	VI.15	**123.518.334.424**	**177.593.296.380**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		4.329.574.474	72.797.905.472
2. Phải trả người bán	312		60.917.513.970	70.138.672.611
3. Người mua trả tiền trước	313		1.050.326.160	2.307.082.103
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		5.541.065.248	527.021.783
5. Phải trả người lao động	315		78.549.612	3.909.295.159
6. Chi phí phải trả	316		12.860.209.391	14.750.057.108
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		38.741.095.569	13.163.262.644
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	**330**	VI.16	**36.017.474.671**	**19.310.915.516**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		35.835.779.708	19.222.440.528
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		181.694.963	88.474.988
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**240.005.305.615**	**69.169.014.342**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	VI.17	**239.589.370.636**	**69.148.847.492**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81.000.000.000	56.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		110.556.760.000	415.200.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.005.826.441	2.005.826.441
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		553.702.883	553.702.883
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9.017.858.890	9.017.858.890
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36.435.055.572	1.156.259.278
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		20.166.850	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**415.934.979**	**20.166.850**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		415.934.979	
2. Nguồn kinh phí	432	VI.18		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			20.166.850
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**399.541.114.710**	**266.073.226.838**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2007	Tại ngày 01/01/2007
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	
5. Ngoại tệ các loại (USD)		4.881,63	3.441,79
6. Ngoại tệ các loại (EUR)		25,05	25,14
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Lập, Ngày 15 tháng 02 năm 2008

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
	Nguyễn Văn Thanh Hải	Lương Văn Hóa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2007

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2007	Năm 2006
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	VI.19	**361.571.473.434**	**348.403.790.091**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.20	6.081.826.508	1.907.098.547
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	VI.21	**355.489.646.926**	**346.496.691.544**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.22	**267.769.924.443**	**294.126.739.596**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**87.719.722.483**	**52.369.951.948**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	930.429.841	686.928.142
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	9.221.813.103	14.091.635.329
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*9.099.484.042*	*12.715.064.877*
8. Chi phí bán hàng	24		19.692.441.163	14.913.257.896
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.611.414.164	11.837.130.544
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**46.124.483.894**	**12.214.856.321**
11. Thu nhập khác	31	VI.25	1.030.584.295	940.991.225
12. Chi phí khác	32	VI.26	1.720.606.911	2.685.603.678
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(690.022.616)**	**(1.744.612.363)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**45.434.461.278**	**10.470.243.958**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	4.592.995.718	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.28	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**	VI.30	**40.841.465.560**	**10.470.243.958**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	(*)	**5.042** (**)	**18.697**

(*) Mệnh giá cổ phiếu năm 2007 là 10.000 VND
(*) Mệnh giá cổ phiếu năm 2006 là 100.000 VND

Vĩnh Long, Ngày 15 tháng 02 năm 2008

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
	Nguyễn Văn Thanh Hải	Lương Văn Hóa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2007

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2007	Năm 2006
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		236.020.859.926	342.538.359.184
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(39.352.989.071)	(125.180.749.929)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(21.165.221.208)	(14.965.397.357)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(18.768.067.202)	(21.503.053.634)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1.056.000.000)	(961.278.808)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		5.409.547.942	14.833.663.977
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(39.624.633.476)	(31.757.927.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**121.463.496.911**	***163.003.616.298***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.760.169.699)	(7.338.539.209)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(12.760.169.699)***	***(7.338.539.209)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		135.263.876.602	5.627.285.398
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		31.493.549.117	52.350.367.758
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(273.153.674.921)	(208.782.233.838)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.562.768.713)	(4.033.359.624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(111.959.017.915)***	***(154.837.939.896)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(3.255.690.703)**	**827.137.103**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**9.563.831.977**	**8.736.694.874**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	VII.34	**6.308.141.274**	**9.563.831.977**

Lập, Ngày 15 tháng 02 năm 2008

Kế toán trưởng | **Tổng Giám đốc**

Nguyễn Văn Thanh Hải | **Trần Văn Hóa**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa và thành lập theo quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.
Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 ngày 09/11/2004 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.
Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2007 là 81.000.000.000 VNĐ (Tám mươi một tỷ đồng).
Trụ sở chính của công ty đặt tại : 150 Đường 14/09, Phường 5, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh : dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh : dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước - xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ đi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí phải trả

Các chi phí trả trước liên quan đến sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bánh hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm 2007	Năm 2006
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1-Tiền mặt	**1.043.404.974**	**977.034.930**
- Tiền VND	1.043.404.974	977.034.930
1.2-Tiền gửi ngân hàng	**5.264.736.300**	**8.548.797.047**
- Tiền gửi VND	**5.185.486.586**	**8.493.024.422**
+ NH Đầu Tư Và Phát Triển VN	3.071.182.163	6.482.411.892
+ NH Công Thương VN	1.745.675.164	1.649.904.659
+ NH Ngoại Thương VN	12.265.596	4.831.787
+ NH Sài Gòn Thương Tín	1.007.016	1.000.000
+ NH Á Châu	39.075.277	24.087.220
+ NH Lyonaire Pháp	937.735	937.735
+ NH Xuất Nhập Khẩu VN	296.133.275	248.583.965
+ NH VPBank	4.863.456	43.595.224
+ FirstVina	9.107.206	9.107.206
+ NH NN và PTNT VN	5.239.698	11.357.505
+ NH Hàng Hải		9.646.454
+ Kho bạc tỉnh Vĩnh Long		2.182.500
+ NH Indovina		5.378.275
- Tiền gửi USD	**78.662.560**	**55.244.240**
+ NH Đầu Tư Và Phát Triển VN	*1.608.640*	-
+ NH Ngoại Thương VN	5.000.960	12.279.750
+ NH Công Thương VN	30.469.600	12.923.307
+ NH Xuất Nhập Khẩu VN	38.518.720	16.873.204
+ NH VPBank	47.680	47.980
+ NH Á Châu	3.016.960	3.558.099
+ NH Hàng Hải	-	9.561.900
- Tiền gửi EUR	**587.154**	**528.385**
+ NH Ngoại Thương VN	587.154	528.385
1.3-Tiền đang chuyển	-	**38.000.000**
1.4- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**6.308.141.274**	**9.563.831.977**
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	-	-
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**Năm 2007**	**Năm 2006**
3.1-Phải thu khách hàng	**133.214.258.013**	**45.313.569.542**
- Công ty CP Dược Minh Hải	1.782.376.585	725.725.000
- Công ty CP Dược Hậu Giang	641.896.384	1.200.425.862
- Cty CP XNKYT TP. HCM	543.242.214	387.466.540
- Cty CP Dược và XNK Y Tế DOMESCO	2.639.218.325	690.136.742
- Cty CP Dược Phẩm TW2-Hà Nội	20.568.009.000	360.607.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

- Cty CP Dược Phẩm TW1-Hà Nội	31.648.864.557	330.489.285
- Cty CP Dược TIPHARCO	6.161.072.551	260.283.252
- Cty TNHH MTV DP Sinh Học Y Tế MEBIPHAR	1.241.025.560	467.024.800
- Cty TNHH Thiên Sơn-TP. HCM	2.372.559.089	616.432.089
- Cty TNHH Dược Phẩm Tâm Minh	1.981.303.433	205.573.098
- Cty Dược Phẩm TW2-TP. HCM	2.269.320.236	463.642.697
- Cty CP DP Q.10 TP. HCM - HT52	10.080.459.103	-
- Cty CP DP Trà Vinh	1.469.830.430	1.150.572.224
- Cty TNHH Minh Anh	742.150.577	503.096.102
- Cty LD DP MSC-Lào	2.795.050.138	2.639.548.149
- Drug Sivilay Import-Export Company-Lào	1.310.050.560	1.310.050.560
- Bộ Y Tế Việt Nam	915.505.500	915.505.500
- Đặng Văn Bửu Tâm	746.624.004	746.624.004
- DNTN DP Anh Dũng-Tiền Giang	1.930.565.059	687.743.426
- Cty TNHH Dược Phẩm Hồng Hà	2.150.704.021	
- Các đối tượng khác	39.224.430.687	31.652.622.927
3.2-Trả trước cho người bán	**22.530.524.080**	**5.619.075.510**
- Công ty TECHNOPHAR CANADA	9.126.477.840	
- Công ty Flamigo	2.109.348.292	*310.327.875*
- Công ty VOLPARK	2.098.760.485	
- Công ty ZEJIANG SOL MILENNIUM PLASTIC MOULD	732.956.101	*124.121.520*
- Becton Dickinson-CN Singapore	2.716.916.798	
- Công ty TNHH CK Dược Tuấn Thắng	773.184.600	
- Trung tâm tư vấn & Kiểm định Xây dựng Vĩnh Long	1.389.441.402	
- XN 11-Công ty xây dựng 319	356.910.928	*356.910.928*
- Quách Trường Sơn	292.277.000	
- Các đối tượng khác	2.934.250.634	4.827.715.187
3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
3.4-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
3.5-Các khoản phải thu khác	**2.743.439.380**	**5.613.694.371**
3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	**(4.490.886.688)**	**(2.450.093.906)**
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**153.997.334.785**	**54.096.245.517**

4. **HÀNG TỒN KHO**	**Năm 2007**	**Năm 2006**
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	**93.060.589.611**	**62.695.937.714**
- Hàng mua đang đi đường		3.687.538.341
- Nguyên liệu, vật liệu	39.154.737.594	21.118.886.494
- Công cụ, dụng cụ	2.549.559.654	2.576.118.141
- Chi phí SX, KD DD	8.274.575.735	3.530.807.909
- Thành phẩm	31.261.024.817	24.090.607.899
- Hàng hóa	11.820.691.811	7.691.978.930
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**(1.733.569.948)**	**(2.847.995.120)**
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**91.327.019.663**	**59.847.942.594**

*** Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Năm 2007	Năm 2006
- Thuế Xuất - nhập khẩu nộp thừa	23.892.820	-
- Thuế khác phải thu nhà nước	135.648.195	-
Cộng thuế và các khoản phải thu nhà nước	**159.541.015**	**-**

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Năm 2007	Năm 2006
6.1- Tạm ứng	**2.468.727.885**	**2.140.764.820**
6.2-Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	**2.149.570.996**	**793.064.236**
6.3-Các khoản phải thu khác		**-**
Cộng tài sản ngắn hạn khác	**4.618.298.881**	**2.933.829.056**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư tại ngày 01/01/2007	**39.554.712.783**	**181.085.473.694**	**4.288.191.449**	**1.462.668.177**	**226.391.046.103**
2 Tăng trong năm 2007	**187.544.218**	**5.934.058.727**	**970.959.870**	**156.058.484**	**7.248.621.299**
- Mua trong năm	187.544.218	5.934.058.727	970.959.870	156.058.484	7.248.621.299
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
3 Giảm trong năm 2007	-	-	**55.376.504**	-	**55.376.504**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			55.376.504	-	55.376.504
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 31/12/2007	**39.742.257.001**	**187.019.532.421**	**5.203.774.815**	**1.618.726.661**	**233.584.290.898**
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư tại ngày 01/01/2007	**8.974.569.611**	**81.556.427.509**	**3.161.982.762**	**1.128.547.457**	**94.821.527.339**
2 Tăng trong năm 2007	**1.302.677.919**	**12.051.416.134**	**317.902.090**	**144.327.487**	**13.816.323.630**
- Khấu hao trong năm	1.302.677.919	12.051.416.134	317.902.090	144.327.487	13.816.323.630
- Tăng khác				-	-
3 Giảm trong năm 2007	-	-	**44.732.239**	-	**44.732.239**
- Thanh lý, nhượng bán	-		44.732.239		44.732.239
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 31/12/2007	**10.277.247.530**	**93.607.843.643**	**3.435.152.613**	**1.272.874.944**	**108.593.118.730**
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày 01/01/2007	**30.580.143.172**	**99.529.046.185**	**1.126.208.687**	**334.120.720**	**131.569.518.764**
2 Tại ngày 31/12/2007	**29.465.009.471**	**93.411.688.778**	**1.768.622.202**	**345.851.717**	**124.991.172.168**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay : **57.572.624.762**
- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **2.778.528.482**

04/09 2008 17:56 FAX 019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, phần mềm	Tổng cộng
I.Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư tại ngày 01/01/2007	5.255.067.927	-	5.255.067.927
2. Tăng trong năm 2007	5.511.548.400	-	5.511.548.400
3. Giảm trong năm 2007	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2007	10.766.616.327	-	10.766.616.327
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			
1. Số dư tại ngày 01/01/2007	-	-	-
2. Tăng trong năm 2007	-	-	-
3. Giảm trong năm 2007	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2007	-	-	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày 01/01/2007	5.255.067.927	-	5.255.067.927
2. Tại ngày 31/12/2007	10.766.616.327	-	10.766.616.327

11. CHI PHÍ XDCB DỞ DANG

	Năm 2007	Năm 2006
- Xây dựng cơ bản dở dang	4.867.961.869	589.392.735
+ Công trình xưởng WHO	3.535.141.490	502.792.735
+ Ctrình nhà làm việc	229.840.000	86.600.000
+ Công trình nhà máy Capsule II	1.102.980.379	-
- Mua sắm tài sản cố định		-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Cộng chi phí XDCB dở dang	**4.867.961.869**	**589.392.735**

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	-	-

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Năm 2007	Năm 2006
13.1- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**1.007.810.725**	**1.007.810.725**
- Công ty liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	1.007.810.725	1.007.810.725
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**1.007.810.725**	**1.007.810.725**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

	Năm 2007	Năm 2006
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC		
14.1-Chi phí trả trước dài hạn	-	-
14.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
14.3-Tài sản dài hạn khác	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	-	-

	Năm 2007	Năm 2006
15. NỢ NGẮN HẠN		
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	**4.329.574.474**	**72.797.905.472**
Vay ngắn hạn	**4.329.574.474**	**53.273.497.114**
- Ngân hàng Công Thương tỉnh Vĩnh Long	-	**9.703.640.656**
- Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Vĩnh Long	**4.329.574.474**	**43.569.856.458**
+ Hợp đồng tín dụng số 0384/2007/HĐ ngày 02/04/2007	4.329.574.474	
+ Hợp đồng tín dụng số 0278/2006/HĐ ngày 30/03/2006	-	43.569.856.458
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	**19.524.408.358**
15.2-Phải trả người bán	**60.917.513.970**	**70.138.672.611**
- Cty EMCURE PHARMACEUTICALS LIMITED(AD)	1.291.968.000	1.060.847.928
- Cty LUPIN LIMITED (INDIA)	5.200.000.000	-
- Cty HETERO	3.055.040.000	-
- Cty CIDLI-CANADA	1.423.872.000	1.412.748.000
- Cty ROSE CHEM (THANH LICH)	2.919.236.960	4.631.713.006
- Cty GLOSEL-SINGAPORE	2.925.428.900	-
- Cty MAMBO OVERSEA - Ấn ĐỘ	18.078.238.500	41.716.398.135
-Cty ORCHID	5.240.574.700	-
- Cty LACTOSE-INDIA	1.137.025.080	-
- Cty CIPLA	768.614.000	-
- Cty TNHH Oai Hùng(Cẩm Tài)	1.095.515.590	232.874.980
- DNTN TM-DV-SX Bao Bì Thành Nhơn	801.787.630	244.483.085
- Cty Bao bì Sài Gòn-TP. HCM	1.261.105.906	491.196.459
- Cty TNHH Dược Phẩm Phương Châu	1.260.712.756	-
- Cty Xây Dựng Vĩnh Long	859.094.000	610.962
- Các đối tượng khác	13.599.299.948	20.347.799.996
15.3-Người mua trả trước	**1.050.326.160**	**2.307.082.103**
- Nguyễn Thị Thanh Lịch	360.734.955	366.840.528
- BV Đa Khoa 33 EAKAR (Đắc Lắc)	593.000.000	-
- Các đối tượng khác	96.591.205	1.940.241.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**5.541.065.248**	**527.021.783**
- Thuế giá trị gia tăng	2.004.069.530	436.619.426
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu	-	171.568.342
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.536.995.718	
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	-	(81.165.985)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15.5-Phải trả người lao động	**78.549.612**	**3.909.295.150**
15.6-Chi phí phải trả	**12.860.209.391**	**14.750.057.103**
15.7- Phải trả nội bộ	-	-
15.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**38.741.095.569**	**13.163.262.644**
- Kinh phí công đoàn	157.662.049	138.949.605
- Bảo hiểm xã hội	167.363.247	4.112.912
- Bảo hiểm y tế	23.594.744	(337.201)
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ ký cược		
- Cổ tức phải trả	7.465.395.477	11.575.820.873
- Phải trả, phải nộp khác	30.927.080.052	1.444.716.448
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	
Cộng nợ ngắn hạn	**123.518.334.424**	**177.593.296.880**

16. NỢ DÀI HẠN	**Năm 2007**	**Năm 2006**
16.1-Phải trả dài hạn người bán	-	
16.2-Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
16.3-Phải trả dài hạn khác	-	-
16.4-Vay và nợ dài hạn	**35.835.779.708**	**19.222.440.628**
Vay dài hạn	**35.835.779.708**	**16.797.784.035**
- NH Đầu Tư và Phát Triển VN-CN Vĩnh Long	**35.835.779.708**	**16.797.784.035**
+ HĐ: 1579/2005/HĐ ngày 30/12/2005	3.750.000.000	6.250.000.000
+ HĐ: 1469/2007/HĐ ngày 01/11/2007	11.131.625.107	
+ HĐ: 1470/2007/HĐ ngày 01/11/2007	4.511.370.566	
+ HĐ: 0170/2004/HĐ ngày 01/11/2004	942.784.035	2.062.784.035
+ HĐ: 1230/2004/HĐ ngày 07/10/2004	7.200.000.000	5.400.000.000
+ Các HĐTD từ năm 1994 đến 1999 cho mục đích đầu tư dự án nhà máy sản xuất Capsule.	8.300.000.000	3.085.000.000
Nợ dài hạn	-	**2.424.656.593**
16.5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
16.6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	**181.694.963**	**88.474.988**
16.7- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
Cộng nợ dài hạn	**36.017.474.671**	**19.310.915.616**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư tại ngày 01/01/2006	**56.000.000.000**	**476.300.000**	**2.005.826.441**	**553.702.883**	**9.017.858.890**	-	-	
Tăng vốn trong năm trước			-	-		-		
Lãi trong năm trước							10.470.243.958	
Giảm vốn trong năm trước		(61.100.000)						
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm							-	
Chia cổ tức năm trước							(9.313.984.680)	
Trích lập các quỹ							-	
Giảm khác							-	
Số dư tại ngày 31/12/2006 (Số dư tại ngày 01/01/2007)	**56.000.000.000**	**415.200.000**	**2.005.826.441**	**553.702.883**	**9.017.858.890**		**1.156.259.278**	
Tăng vốn trong năm nay	25.000.000.000	110.584.210.000				20.166.850		
Lãi trong năm nay							40.841.465.560	
Tăng khác								
Giảm vốn trong năm nay		(442.650.000)						
Chia cổ tức năm nay							(5.562.669.266)	
Trích lập các quỹ			-	-	-		-	
Giảm khác					-		-	
Số dư tại ngày 31/12/2007	**81.000.000.000**	**110.556.760.000**	**2.005.826.441**	**553.702.883**	**9.017.858.890**	**20.166.850**	**36.435.055.572**	(*)

(*) *Ghi chú:*

Trong đó, lợi nhuận còn lại năm 2007 chưa phân phối là **36.435.055.572** đồng sẽ được phân phối sau khi có quyết định chính thức của Đại hội cổ đông.

04/09 2008 17:57 FAX 023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Năm 2007**	**Năm 2006**
- Vốn góp của Nhà nước	30.030.000.000	28.600.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	50.970.000.000	27.400.000.000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	**81.000.000.000**	**56.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2007	**Năm 2006**
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*56.000.000.000*	*56.000.000.000*
- Vốn góp tăng trong năm	*25.000.000.000*	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	*81.000.000.000*	*56.000.000.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(5.562.669.266)	(9.313.984.680)

Tháng 06/2007, Công ty đã tạm ứng cổ tức khoản tiền là 5.562.669.266 đồng.
Đến thời điểm kiểm toán, Công ty chưa tiến hành họp Đại hội cổ đông, do đó cổ tức năm 2007 sẽ được phân phối sau khi có quyết định chính thức của Đại hội cổ đông.

d) Cổ phiếu	**Năm 2007**	**Năm 2006**
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	*8.100.000*	*560.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.100.000	560.000
- Cổ phiếu phổ thông	*8.100.000*	*560.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu lưu hành năm 2006 : 100.000 đồng/cổ phiếu.*
** Mệnh giá cổ phiếu lưu hành từ năm 2007 : 10.000 đồng/cổ phiếu.*

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm 2007	**Năm 2006**
- Quỹ đầu tư phát triển	2.005.826.441	2.005.826.441
- Quỹ dự phòng tài chính	553.702.883	553.702.883
- Quỹ khác thuộc vốn CSH	9.017.858.890	9.017.858.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển : Dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội cổ đông.

- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

18. NGUỒN KINH PHÍ - -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2007	Năm 2006
- Doanh thu bán hàng	361.571.473.434	348.403.790.091
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**361.571.473.434**	**348.403.790.091**

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm 2007	Năm 2006
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán		-
- Hàng bán trả lại	6.081.826.508	1.907.098.547
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	**6.081.826.508**	**1.907.098.547**

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2007	Năm 2006
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	355.489.646.926	346.496.691.544
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**355.489.646.926**	**346.496.691.544**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2007	Năm 2006
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	145.724.364.000	58.822.610.863
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	122.045.560.443	235.304.128.733
Cộng giá vốn hàng bán	**267.769.924.443**	**294.126.739.596**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2007	Năm 2006
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	568.048.534	161.907.240
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	362.381.307	525.020.902
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**930.429.841**	**686.928.142**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2007	Năm 2006
- Lãi tiền vay	9.099.484.042	12.715.064.877
- Chi phí tài chính khác	122.329.061	1.376.570.452
Cộng chi phí tài chính	**9.221.813.103**	**14.091.635.329**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2007	Năm 2006
- Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Thu nhập từ việc được xác định thuế không phải nộp		
- Thu nhập khác	1.030.584.295	940.991.255
Cộng thu nhập khác	**1.030.584.295**	**940.991.255**

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2007	Năm 2006
- Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
- Tiền nộp phạt	-	-
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		-
- Chi phí khác	1.720.606.911	2.685.603.518
Cộng chi phí khác	**1.720.606.911**	**2.685.603.518**

27. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm 2007	Năm 2006
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	4.592.995.718	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**4.592.995.718**	

28. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÃN LẠI

-

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2007	Năm 2006
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.379.993.221	68.972.660.491
- Chi phí nhân công	1.064.713.820	12.449.146.358
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12.786.548.466	16.388.720.583
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.287.552.488	10.661.450.215
- Chi phí bằng tiền khác	-	-
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**128.518.807.995**	**108.471.978.247**

30. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
- Tổng lợi nhuận trước thuế	45.434.461.278	10.470.243.958
- Các khoản điều chỉnh tăng	495.495.900	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	45.929.957.178	10.470.243.958
- Thuế TNDN (20%)	9.185.991.436	2.094.048.792
Trong đó: + Thuế TNDN được miễn giảm (*)	*4.592.995.718*	*2.094.048.792*
+ Thuế TNDN phải nộp	*4.592.995.718*	-
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	40.841.465.560	10.470.243.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

(*) Công ty được hưởng ưu đãi: Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm (2005, 2006); giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2011); thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong vòng 10 năm kể từ khi chuyển thành công ty cổ phần (từ năm 2004 đến năm 2014).

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Bên liên quan	Tỷ lệ vốn góp đến ngày 31/12/2007	Mối quan hệ
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	**51%**	**Công ty con**

Giao dịch giữa các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Tại ngày 31/12/2007
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	**Bán thành phẩm, hàng hóa**	**1.210.629.008**

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận tại hợp đồng giữa 2 bên.

Tại ngày 31/12/2007 các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Tại ngày 31/12/2007
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	**Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa**	**2.822.086.900**

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 đã được Công ty Kiểm Toán Việt Nam (VACO) kiểm toán.

Lập, Ngày 15 tháng 02 năm 2008

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
	Nguyễn Văn Thanh Hải	Lương Văn Hóa

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỐN
TẠI THỜI ĐIỂM 30 THÁNG 09 NĂM 2007

AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỐN

Kiểm toán tăng vốn điều lệ của
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
tính đến ngày 30/09/2007

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

AASCS
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: 8.205.944 - 8.205.947 • Fax: 8.205.912
Email: aascs@vnn.vn • Website: www.aascs.com.vn

Số: 46 /BCKT/TV TP. HCM, ngày 26 tháng 10 năm 2007

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

V/v phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ của
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Kính gửi: ***- Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long***
- Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Thực hiện Hợp đồng kinh tế số 91/HĐKT/TC ngày 10/10/2007 giữa Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) và Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long về việc kiểm toán phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ đến ngày 30/09/2007 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long.

Cơ sở ý kiến

Các số liệu về các chỉ tiêu Vốn đầu tư của chủ sở hữu, Thặng dư vốn cổ phần đến ngày 31/12/2006 chúng tôi căn cứ vào số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2006 đã được Kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán Việt Nam. Chúng tôi đã kiểm toán phần cổ phiếu phát hành tăng thêm vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long từ ngày 01/01/2007 đến ngày 30/09/2007 được trình bày tại trang 3 đính kèm.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán việc phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo kiểm toán xác định vốn góp thực tế đến ngày 30/09/2007 của các cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong việc phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát báo cáo này. Chúng tôi cho rằng việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo kiểm toán xác định vốn góp thực tế đến ngày 30/09/2007 của các cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long được đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên khía cạnh trọng yếu phần vốn điều lệ tăng thêm từ ngày 01/01/2007 đến ngày 30/09/2007 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hồ sơ tài liệu làm căn cứ

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 ngày 09/11/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp.

- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long.

- Căn cứ phương án phát hành thêm cổ phiếu để huy động vốn Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ngày 13/03/2007.

- Căn cứ Công văn số 294/TCT-ĐT ngày 30/03/2007 của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước đồng ý với phương án phát hành thêm cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long.

- Căn cứ Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006 ngày 31/03/2007 về việc tăng vốn điều lệ Công ty.

- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006 ngày 31/03/2007 về việc tăng vốn điều lệ Công ty.

- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2006 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán Việt Nam.

- Căn cứ Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2007, các chứng từ sổ sách và các văn bản hiện hành khác.

BÁO CÁO KẾT QUẢ TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

từ ngày 01/01/2007 đến ngày 30/09/2007

của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Tên tổ chức tăng vốn: **Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long**

Trụ sở chính : Số 150 đường 14 tháng 9, Phường 5, Thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Điện thoại : 070 822533

Fax : 070 822129

I. Thông tin cổ phiếu phát hành thêm

Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu: 100.000 đồng

Số lượng cổ phiếu phát hành thêm: 250.000 cổ phiếu (Hai trăm năm mươi ngàn cổ phiếu)

II. Tổng hợp chỉ tiêu

Nội dung	Mã số (Trên bảng CĐKT)	Góp vốn cổ phần đến ngày 31/12/2006 (*)		Góp vốn cổ phần đến ngày 30/09/2007 (**)	
		Số cổ phần	Thành tiền	Số cổ phần	Thành tiền
Phát hành cổ phần (Vốn đầu tư của chủ sở hữu)	411	560.000	56.000.000.000	810.000	81.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	-	415.200.000	-	110.998.200.000

Ghi chú: (*) Số liệu thực tế đến ngày 31/12/2006 căn cứ trên Báo cáo tài chính năm 2006 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán Việt Nam.

(**) Số liệu thực tế đến ngày 30/09/2007 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Tư vấn Kế toán và Kiểm toán AASC-Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 1407/QĐ/BTC ngày 10/04/2007 của Bộ trưởng Bộ tài chính).

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)	**Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long**
Tổng Giám đốc	**Tổng Giám đốc**
Đỗ Khắc Thanh	**Lương Văn Hóa**
Chứng chỉ KTV Đ0064/ KTV	
Kiểm toán viên	**Kế toán trưởng**
Trần Văn Khoa	**Nguyễn Văn Thanh Hải**
Chứng chỉ KTV 0159/ KTV	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN NĂM 2006
TẠI THỜI ĐIỂM 07 /11 /2007

CÔNG TY KIỂM TOÁN VIỆT NAM
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN
Lầu 11, Trung tâm Thương mại Sài Gòn
37 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel : +(84-8) 910 0751 Fax : +(84-8) 910 0750
vaco-hcm@vacodtt.com www.vacodtt.com

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006

Tháng 11 năm 2007

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
150 Đường 14/9, Phường 5, Thị xã Vĩnh Long,
Tỉnh Vĩnh Long, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 19

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
150 Đường 14/9, Phường 5, Thị xã Vĩnh Long,
Tỉnh Vĩnh Long, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lương Văn Hóa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Trung	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Ủy viên
Ông Phạm Trung Nghĩa	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Cẩn	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lương Văn Hóa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2006)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc
Ngày 7 tháng 11 năm 2007

CÔNG TY KIỂM TOÁN VIỆT NAM
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN
Lầu 11, Trung tâm Thương mại Sài Gòn
37 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel : +(84-8) 910 0751 Fax : +(84-8) 910 0750
vaco-hcm@vacodtt.com www.vacodtt.com

Số: 209 /DTT-AUDHC-RE

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: **Các cổ đông Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ vấn đề trình bày trong đoạn dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Như đã trình bày tại Ghi chú số 11 phần Ghi chú báo cáo tài chính, trong năm Công ty đã phân bổ toàn bộ chi phí trả trước dài hạn liên quan đến việc thành lập Công ty liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC) tại Lào với số tiền là 807.824.361 đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh. Nếu chi phí nêu trên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi phát sinh thì lợi nhuận trước thuế và sau thuế trong năm sẽ tăng lên với số tiền là 807.824.361 đồng.

Ý kiến chấp nhận từng phần

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các điều chỉnh cần thiết do ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Cùng với việc không đưa ra thêm ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý đến Ghi chú số 10 phần Ghi chú báo cáo tài chính. Như đã nêu tại ghi chú 10, Công ty không lập báo cáo tài chính hợp nhất và trình bày khoản góp vốn liên doanh vào Công ty liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC) tại Lào theo phương pháp giá gốc do không có đầy đủ thông tin tài chính về kết quả hoạt động kinh doanh của MSC tại ngày lập báo cáo này.

Văn phòng chính Hà Nội
8 Phạm Ngọc Thạch, Đống Đa, Hà Nội
Tel : +(84-4) 852 4123
Fax : +(84-4) 852 4143
E-mail : vaco-hn@vacodtt.com

Văn phòng Hải Phòng
99 Bạch Đằng, Hải Phòng
Tel : +(84-31) 669 133
Fax : +(84-31) 669 414
E-mail : vaco-hp@vacodtt.com

Văn phòng Miền Trung
64 Lê Lợi, Quận Hải Châu, Đà Nẵng
Tel : +(84-511) 889 123
Fax : +(84-511) 889 345
E-mail : vaco-mt@vacodtt.com

Trong báo cáo ngày 18 tháng 5 năm 2007, chúng tôi đã đưa ra ý kiến ngoại trừ việc Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và hàng tồn kho chậm luân chuyển, hết hạn sử dụng cho báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006. Tuy nhiên, do Công ty đồng ý trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu khó đòi và hàng tồn kho của Công ty như trình bày tại ghi chú số 4. Ngoài ra, việc Công ty trình bày khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh theo phương pháp giá gốc nhìn chung không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty. Theo đó, ý kiến của chúng tôi về báo cáo tài chính kèm theo, như được trình bày ở trên, khác với ý kiến về báo cáo đã lập ngày 18 tháng 5 năm 2007.

Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám Đốc Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0138/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY KIỂM TOÁN VIỆT NAM TNHH
Ngày 7 tháng 11 năm 2007
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Lê Đình Tứ
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0488/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

MẪU B 01-DN
Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	31/12/2006	31/12/2005
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**127.651.436.637**	**136.958.317.188**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**9.563.831.977**	**8.736.694.874**
1. Tiền	111	6	9.563.831.977	8.736.694.874
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**54.096.245.517**	**71.099.808.995**
1. Phải thu khách hàng	131		45.313.569.542	43.327.479.169
2. Trả trước cho người bán	132		5.619.075.510	17.489.789.059
3. Các khoản phải thu khác	135		5.613.694.371	10.282.540.767
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.450.093.906)	-
III. Hàng tồn kho	**140**	7	**59.847.942.594**	**52.448.411.362**
1. Hàng tồn kho	141		62.695.937.714	52.448.411.362
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.847.995.120)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.143.416.549**	**4.673.401.957**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	870.719.149
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.209.587.493	796.067.891
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.933.829.056	3.006.614.917
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**138.421.790.201**	**140.388.308.713**
I. Tài sản cố định	**220**		**137.413.979.476**	**137.523.272.844**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	131.569.518.764	133.918.604.917
- Nguyên giá	222		226.391.046.103	215.596.431.569
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(94.821.527.339)	(81.677.826.652)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	5.255.067.927	3.518.067.927
- Nguyên giá	228		5.255.067.927	3.518.067.927
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		**589.392.785**	**86.600.000**
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.007.810.725**	**1.007.810.725**
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	10	1.007.810.725	1.007.810.725
III. Đầu tư dài hạn khác	**260**		**-**	**1.857.225.144**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	-	1.857.225.144
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**266.073.226.838**	**277.346.625.901**

Các Ghi chú từ trang 8 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

MẪU B 01-DN
Đơn vị: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	31/12/2006	31/12/2005
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**196.904.212.496**	**209.333.870.837**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**177.593.296.880**	**168.616.725.858**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	72.797.905.472	120.633.613.777
2. Phải trả người bán	312		70.138.672.611	20.994.158.442
3. Người mua trả tiền trước	313		2.307.082.103	3.021.272.844
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	527.021.783	1.920.237.655
5. Phải trả công nhân viên	315		3.909.295.159	211.126.743
6. Chi phí phải trả	316		14.750.057.108	15.129.535.856
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		13.163.262.644	6.706.780.541
II. Nợ dài hạn	**330**		**19.310.915.616**	**40.717.144.979**
1. Vay và nợ dài hạn	334	14	19.222.440.628	40.649.889.236
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		88.474.988	67.255.743
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**69.169.014.342**	**68.012.755.064**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	15	**69.148.847.492**	**67.992.588.214**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		56.000.000.000	56.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		415.200.000	415.200.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.005.826.441	2.005.826.441
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		553.702.883	553.702.883
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9.017.858.890	9.017.858.890
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.156.259.278	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**20.166.850**	**20.166.850**
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		20.166.850	20.166.850
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**266.073.226.838**	**277.346.625.901**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc
Ngày 7 tháng 11 năm 2007

Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Các Ghi chú từ trang 8 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

MẪU B 01-DN

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Ghi chú	2006	2005
1. Doanh thu bán hàng	01		348.403.790.091	167.109.042.075
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(1.907.098.547)	(1.738.568.939)
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10		346.496.691.544	165.370.473.136
4. Giá vốn hàng bán	11		(294.126.739.596)	(122.922.035.408)
5. Lợi nhuận gộp	20		52.369.951.948	42.448.437.728
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	686.928.142	528.759.579
7. Chi phí tài chính	22	17	(14.091.635.329)	(13.352.267.879)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*(12.715.064.877)*	*(13.254.298.433)*
8. Chi phí bán hàng	24		(14.913.257.896)	(10.004.515.460)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(11.837.130.544)	(9.745.905.899)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.214.856.321	9.874.508.069
11. Thu nhập khác	31		940.991.255	1.740.932.713
12. Chi phí khác	32		(2.685.603.618)	(3.039.785.962)
13. Lỗ từ hoạt động khác	40	18	(1.744.612.363)	(1.298.853.249)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.470.243.958	8.575.654.820
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	19	-	-
16. Lợi nhuận thuần sau thuế	60		10.470.243.958	8.575.654.820
17. Lãi trên cổ phiếu	70	20	18.697	15.313

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc
Ngày 7 tháng 11 năm 2007

Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Các Ghi chú từ trang 8 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

MẪU B 01-DN

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2006	31/12/2005
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	***10.470.243.958***	***8.575.654.820***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	2	13.154.415.892	12.434.789.910
Các khoản dự phòng	3	5.298.089.026	-
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	472.526.608	(470.437.187)
Lỗ từ hoạt động đầu tư	5	6.729.175	-
Chi phí lãi vay	6	12.715.064.877	13.254.298.433
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	***42.117.069.536***	***33.794.305.976***
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	9	14.139.949.970	(20.363.420.281)
Tăng hàng tồn kho	10	(10.247.526.352)	(10.311.270.484)
Tăng các khoản phải trả	11	45.500.863.904	6.729.079.065
Giảm chi phí trả trước	12	2.727.944.293	1.744.874.624
Tiền lãi vay đã trả	13	(11.909.135.465)	(13.805.859.850)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(961.278.808)	(1.500.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	72.785.861	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(543.827.726)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**81.440.672.939**	***(4.256.118.676)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(7.338.539.299)	(5.872.771.401)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	21.520.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	***(7.317.019.299)***	***(5.872.771.401)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	(61.100.000)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	152.082.178.925	125.880.764.325
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(221.345.335.838)	(113.214.958.720)
4. Cổ tức đã trả	36	(4.033.359.624)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(73.296.516.537)***	***12.604.705.605***
Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền trong năm	**50**	**827.137.103**	**2.475.815.528**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**8.736.694.874**	**6.260.879.346**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**70**	**9.563.831.977**	**8.736.694.874**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc
Ngày 7 tháng 11 năm 2007

Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Các Ghi chú từ trang 8 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B 09-DN**

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 9 tháng 8 năm 2004 của của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 54.0.3.000021 ngày 9 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Công ty chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 1 năm 2005.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:	56.000.000.000 đồng
Tổng số cổ phần	560.000 cổ phần
Mệnh giá cổ phần	100.000 đồng/cổ phần

- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước là đại diện cho cổ đông Nhà nước nắm giữ 285.600 cổ phần tương ứng với 28.560.000.000 đồng chiếm 51% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 274.400 cổ phần tương ứng với 27.440.000.000 đồng chiếm 49% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 là 631 (năm 2004: 610)

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh: dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác; sản xuất các loại bao bì dùng trong ngành dược.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, Công ty có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 49.941.860.243 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2005: 31.725.664.713 đồng). Tuy nhiên, báo cáo tài chính của Công ty vẫn được lập trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục dựa trên việc Ban Giám đốc Công ty tin rằng hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ tiếp tục có lợi nhuận trong tương lai và Công ty đã có kế hoạch để tái cơ cấu các khoản nợ đến hạn trả và phát hành thêm cổ phiếu.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HỆ THỐNG VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN MỚI

Trong năm nay, Công ty lần đầu tiên áp dụng Hệ thống kế toán Việt Nam mới ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Chuẩn mực kế toán số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng. Việc áp dụng các chuẩn mực mới này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính năm nay và các năm trước của Công ty.

4. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU

Sau ngày 18 tháng 5 năm 2007, Công ty đã quyết định trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu khó đòi và hàng tồn kho chậm luân chuyển, hết hạn sử dụng với số tiền lần lượt là 1.500.000.000 đồng và 1.224.041.010 đồng cho báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006. Do vậy, báo cáo tài chính tại ngày 18 tháng 5 năm 2007 được điều chỉnh lại một số khoản mục. Cụ thể các phần điều chỉnh được thực hiện cho các tài khoản như sau:

Tài khoản	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Giá vốn hàng bán	292.902.698.586	294.126.739.596	1.224.041.010
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.337.130.544	11.837.130.544	1.500.000.000
Lợi nhuận trước thuế và sau thuế	13.194.284.968	10.470.243.958	2.724.041.010
Lãi trên cổ phiếu	23.561	18.697	4.864
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(950.093.906)	(2.450.093.906)	1.500.000.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.623.954.110)	(2.847.995.120)	1.224.041.010
Lợi nhuận chưa phân phối	3.880.300.288	1.156.259.278	2.724.041.010

Đồng thời, Công ty cũng tái bổ nhiệm Công ty Kiểm toán Việt Nam TNHH kiểm toán lại báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 đã được trình bày lại với những điều chỉnh như trên.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn. Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí Công ty đã chi ra để có quyền sử dụng 7.144 m^2 đất tại Phường 5, thị xã Vĩnh Long, 218 m^2 đất tại số 13 Nguyễn Văn Thủ, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và 310 m^2 đất tại số 5 Nguyễn Tri Phương, Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

6. TIỀN

	31/12/2006	31/12/2005
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	977.034.930	731.152.137
Tiền gửi ngân hàng	8.548.797.047	8.005.542.737
Tiền đang chuyển	38.000.000	-
	9.563.831.977	**8.736.694.874**

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2006 VNĐ	31/12/2005 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	3.687.538.341	663.805.550
Nguyên liệu, vật liệu	21.118.886.494	16.310.575.797
Công cụ, dụng cụ	2.576.118.141	1.172.933.225
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.530.807.909	2.228.772.844
Thành phẩm	24.090.607.899	25.387.254.053
Hàng hoá	7.691.978.930	6.685.069.893
	62.695.937.714	**52.448.411.362**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.847.995.120)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**59.847.942.594**	**52.448.411.362**

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.847.995.120 đồng (năm 2005: không trích lập).

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1/1/2006	37.851.748.734	172.998.781.029	3.414.767.152	1.331.134.654	215.596.431.569
Tăng trong năm	1.488.724.049	8.313.782.139	873.424.297	157.648.429	10.833.578.914
Giảm trong năm	-	(38.964.380)	-	-	(38.964.380)
Tại ngày 31/12/2006	39.340.472.783	181.273.598.788	4.288.191.449	1.488.783.083	226.391.046.103
KHẤU HAO LUỸ KẾ					
Tại ngày 1/1/2006	8.045.909.022	69.531.672.156	3.022.255.540	1.077.989.934	81.677.826.652
Khấu hao trong năm	1.117.156.519	11.601.568.744	292.253.538	143.437.091	13.154.415.892
Giảm do thanh lý	-	(10.715.205)	-	-	(10.715.205)
Tại ngày 31/12/2006	9.163.065.541	81.122.525.695	3.314.509.078	1.221.427.025	94.821.527.339
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2006	**30.177.407.242**	**100.151.073.093**	**973.682.371**	**267.356.058**	**131.569.518.764**
Tại ngày 31/12/2005	**29.805.839.712**	**103.467.108.873**	**392.511.612**	**253.144.720**	**133.918.604.917**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, tài sản cố định của Công ty bao gồm một số tài sản cố định có nguyên giá là 15.856.789.082 đồng (2005: 4.312.611.856 đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn tiếp tục được sử dụng.

Như trình bày tại ghi chú số 12 và 14, một số nhà xưởng và máy móc thiết bị của Công ty với tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 là 77.859.124.746 đồng đã được thế chấp cho ngân hàng đảm bảo cho các khoản vay ngắn, trung và dài hạn.

Trong năm Công ty đã thực hiện việc định giá lại cho một số tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng nhận sáp nhập từ Công ty Liên doanh Dụng cụ Y tế Việt Nam - Hàn Quốc. Theo báo cáo định giá ký ngày 12 tháng 10 năm 2006 thì giá trị thực tế của các tài sản được định giá cao hơn giá trị sổ sách được xác định bởi các bên góp vốn là 2.523.855.931 đồng. Việc định giá được thực hiện bởi Trung tâm

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thẩm định giá và Dịch vụ Tài chính tỉnh Vĩnh Long và kết quả định giá đã được điều chỉnh vào số liệu đầu năm của báo cáo tài chính năm 2005.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 1/1/2006	3.518.067.927
Tăng trong năm	1.737.000.000
Tại ngày 31/12/2006	5.255.067.927
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 1/1/2006 và 31/12/2006	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2006	**5.255.067.927**
Tại ngày 31/12/2005	**3.518.067.927**

Như đã nêu tại ghi chú số 12 và 14, Công ty đã thế chấp một phần quyền sử dụng đất của các lô đất tại Phường 5, thị xã Vĩnh Long và lô đất tại số 13 Nguyễn Văn Thủ, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh cho ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn, trung và dài hạn.

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Trong năm 2003, Công ty đã tham gia góp vốn liên doanh với Công ty Dịch vụ Dược phẩm Lào thành lập Công ty liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC) với vốn đầu tư và vốn pháp định theo Giấy phép đầu tư lần lượt là 3.000.000 đô la Mỹ và 200.000 đô la Mỹ, trong đó phần vốn góp của Công ty chiếm 51%. Công ty không lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 và theo đó trình bày khoản góp vốn liên doanh theo phương pháp giá gốc vì Công ty chưa có thông báo về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC) năm 2004, 2005 và năm 2006, do vậy, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 của Công ty chưa bao gồm kết quả của hoạt động liên doanh nêu trên, tuy nhiên, việc trình bày khoản đầu tư này theo phương pháp giá gốc nhìn chung không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2006 VNĐ	2005 VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	1.857.225.144	3.224.467.496
Tăng trong năm	-	-
Phân bổ vào chi phí	(1.857.225.144)	(1.367.242.352)
Tại ngày 31 tháng 12	-	**1.857.225.144**

Chi phí trả trước dài hạn phân bổ vào chi phí trong năm bao gồm số tiền 807.824.361 đồng là khoản chi phí liên quan đến việc thành lập Công ty liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC) tại Lào phát sinh trong 2004 với số tiền là 1.211.736.542 đồng. Khoản chi phí này đã được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ và sẽ được phân bổ trong ba năm bắt đầu từ năm 2005. Tuy nhiên, trong năm 2006 Ban Giám đốc Công ty đã quyết định phân bổ toàn bộ

ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi phát sinh theo quy định kế toán hiện hành thì lợi nhuận trong năm 2006 sẽ tăng lên với số tiền là 807.824.361 đồng.

12. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2006 VNĐ	31/12/2005 VNĐ
Vay ngắn hạn	53.273.497.114	100.647.494.875
Vay dài hạn đến hạn trả	19.524.408.358	19.986.118.902
	72.797.905.472	**120.633.613.777**

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản sau:

	31/12/2006 VNĐ	31/12/2005 VNĐ
Ngân hàng Công thương tỉnh Vĩnh Long	9.703.640.656	36.212.315.637
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Vĩnh Long	43.569.856.458	49.965.179.238
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	-	14.470.000.000
	53.273.497.114	**100.647.494.875**

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương tỉnh Vĩnh Long dùng để mua nguyên liệu, vật tư phục vụ cho sản xuất theo Hợp đồng tín dụng số 06.08.0017/HĐTD ngày 27 tháng 7 năm 2006 theo hình thức vay luân chuyển. Khoản vay có hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được thực hiện dưới hình thức thế chấp tài sản tổng giá trị là 17.356.000.000 đồng và một phần quyền sử dụng các lô đất tại Phường 5, thị xã Vĩnh Long và lô đất tại số 13 Nguyễn Văn Thủ, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Lãi suất vay 0,92%/tháng, lãi suất vay quá hạn 1,38%/tháng. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Vĩnh Long dùng để bổ sung vốn lưu động theo Hợp đồng tín dụng số 0278/2006/HĐ ngày 30 tháng 3 năm 2006 với hạn mức tín dụng là 85.000.000.000 đồng. Khoản vay có thời hạn vay 12 tháng/khế ước, lãi suất vay trong hạn được xác định theo từng khế ước, lãi suất vay quá hạn theo từng khế ước vay. Lãi vay thanh toán hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy Capsule với tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 là 77.859.124.746 đồng, ngoài ra còn được đảm bảo bằng toàn bộ số dư tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, và các khoản thu theo hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và các đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, toàn bộ số dư tiền vay được thực hiện bằng đồng Việt Nam với lãi suất 11.4%/năm.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu - Sở Giao Dịch dùng để mua nguyên liệu, vật tư phục vụ cho sản xuất theo Hợp đồng tín dụng số 15903139 ngày 13 tháng 12 năm 2005 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Khoản vay có thời hạn vay 6 tháng/khế ước, lãi suất vay trong hạn 0,95%/tháng, lãi suất vay quá hạn 150% lãi suất vay trong hạn. Lãi vay thanh toán hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu từ việc bán thuốc theo đơn đặt hàng của Bộ Y tế thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long (Số lượng 3.000.000 viên tương đương 75.000.000.000 đồng), hàng tồn kho bình quân thuộc quyền sở hữu của Công ty với trị giá tối thiểu: 30.000.000.000 VNĐ và quyền sử dụng đất với toàn bộ công trình đầu tư trên đất tại 150 Đường 14-9, Phường 5, Thị xã Vĩnh Long. Khoản vay này đã được hoàn trả toàn bộ trong năm 2006.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2006 VNĐ	31/12/2005 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	436.619.426	697.527.164
Thuế xuất nhập khẩu	171.568.342	41.112.906
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	563.051.895
Các loại thuế khác	(81.165.985)	618.545.690
	527.021.783	**1.920.237.655**

14. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2006 VNĐ	31/12/2005 VNĐ
Vay dài hạn		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh long	29.612.784.035	39.899.185.975
Ngân hàng Công thương Vĩnh long	1.903.912.668	4.414.535.880
	31.516.696.703	**44.313.721.855**
Nợ dài hạn	**7.230.152.283**	**16.322.286.283**
Tổng vay và nợ dài hạn	**38.746.848.986**	**60.636.008.138**
Vay dài hạn đến hạn trả:		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Long	12.815.000.000	14.381.401.940
Ngân hàng Công thương Vĩnh long	1.903.912.668	2.510.623.212
	14.718.912.668	**16.892.025.152**
Nợ dài hạn đến hạn trả	**4.805.495.690**	**3.094.093.750**
Tổng vay và nợ dài hạn đến hạn trả	19.524.408.358	19.986.118.902
	19.222.440.628	**40.649.889.236**

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Long bao gồm nhiều hợp đồng tín dụng từ năm 1994 đến năm 1999 cho mục đích đầu tư dự án nhà máy sản xuất Capsule. Lãi suất vay của các khoản vay này từ 0,8%/tháng đến 0,9%/tháng, lãi suất vay quá hạn 150% lãi suất vay. Lãi suất vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác. Khoản vay này hiện đã được Ngân hàng xem xét gia hạn thời hạn thanh toán nợ gốc đến năm 2009.

Ngoài ra, Công ty cũng đã ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Long một số hợp đồng vay trung và dài hạn sau:

Ngày 20 tháng 2 năm 2004, Công ty cũng đã ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Long hợp đồng vay trung hạn số 0170/2004/HĐ với hạn mức tín dụng là 5.000.000.000 đồng nhằm đầu tư cho dự án xây dựng phân xưởng sản xuất thuốc theo tiêu chuẩn GMP. Khoản vay được thực hiện trong thời gian 59 tháng. Thời điểm bắt đầu hoàn trả vốn vay từ ngày 30 tháng 9 năm 2004 đến ngày 31 tháng 12 năm 2004 với số tiền là 260.000.000 đồng/quý và từ ngày 31 tháng 3 năm 2005 đến 20 tháng 2 năm 2008 với số tiền là 280.000.000 đồng/quý, lãi suất vay 0,87% tháng. Lãi suất quá hạn được xác định là 150% lãi suất vay. Lãi vay được thanh toán hàng tháng hoặc theo thời gian trả nợ vay. Khoản vay có thể thực hiện bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ. Khoản vay này được đảm bảo

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

bằng giá trị nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy Capsule với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 là 77.859.124.746 đồng, ngoài ra còn được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay không gắn liền với đất để làm bảo đảm tiền vay cho ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp số 2293/2002/HĐ ngày 1 tháng 10 năm 2002.

Ngày 7 tháng 10 năm 2004, Công ty cũng đã ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Long hợp đồng vay trung hạn số 1230/2004/HĐ có hạn mức tín dụng là 18.000.000.000 đồng dùng để mua lại liên doanh Vikimco. Khoản vay được thực hiện trong thời gian 60 tháng. Thời điểm bắt đầu hoàn trả vốn vay từ tháng 1 năm 2005 đến ngày 7 tháng 10 năm 2009 với số tiền là 900.000.000 đồng/quý, lãi suất vay 0,90% tháng. Lãi suất quá hạn được xác định là 150% lãi suất vay. Lãi vay được thanh toán hàng tháng hoặc theo thời gian trả nợ vay. Khoản vay có thể thực hiện bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ.

Ngày 30 tháng 12 năm 2005, Công ty cũng đã ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Long hợp đồng vay trung hạn số 1579/2005/HĐ có hạn mức tín dụng là 7.500.000.000 đồng dùng để mua sắm thiết bị sản xuất văn phòng chi nhánh Hà Nội. Khoản vay được thực hiện trong thời gian 42 tháng. Thời điểm bắt đầu hoàn trả vốn vay từ tháng 9 năm 2006 đến tháng 6 năm 2009 với số tiền là 625.000.000 đồng/quý, lãi suất vay 1,05% tháng. Lãi suất quá hạn được xác định là 150% lãi suất vay. Lãi vay được thanh toán hàng tháng hoặc theo thời gian trả nợ vay. Khoản vay có thể thực hiện bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Công thương Vĩnh Long theo Hợp đồng tín dụng số 00017/HĐTD ngày 29 tháng 3 năm 2001 cho mục đích xây dựng xưởng sản xuất thuốc viên theo tiêu chuẩn GMP có hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 VNĐ theo hình thức tín chấp. Thời hạn vay 102 tháng từ ngy 29 tháng 3 năm 2001 đến 29 tháng 9 năm 2009. Thời điểm bắt đầu hoàn trả vốn vay từ ngày 23 tháng 8 năm 2002 đến ngày 23 tháng 9 năm 2003 với số tiền là 148.168.000 đồng/tháng và từ ngày 23 tháng 9 năm 2003 đến 23 tháng 9 năm 2009 số tiền là 209.218.601 đồng/tháng. Lãi suất vay trong hạn 0,75%/tháng, lãi suất vay quá hạn 0,96%/tháng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2006 VNĐ	31/12/2005 VNĐ
Trong vòng một năm	19.524.408.358	19.986.118.902
Trong năm thứ hai	14.042.784.035	16.123.912.668
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.179.656.593	24.525.976.568
	38.746.848.986	**60.636.008.138**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	19.524.408.358	19.986.118.902
Số phải trả sau 12 tháng	**19.222.440.628**	**40.649.889.236**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2006 VNĐ
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành 560.000 cổ phiếu thường, mệnh giá 100.000 đồng/cổ phiếu	56.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đủ 560.000 cổ phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/cổ phiếu	56.000.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông vì vậy không có bất cứ một khoản cổ tức cố định nào.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 1/1/2006	56.000.000.000	415.200.000	2.005.826.441	553.702.883	9.017.858.890	-	67.992.588.214
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-		10.470 243.958	10.470.243.958
Tạm chia cổ tức	-	-	-	-		(9.313.984.680)	(9.313.984.680)
Tại ngày 31/12/2006	**56.000.000.000**	**415.200.000**	**2.005.826.441**	**553.702.883**	**9.017.858.890**	**1.156.259.278**	**69.148.847.492**

Trong năm, Hội đồng Quản trị Công ty đã công bố tạm chia cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận chưa phân phối của Công ty, tổng số tiền công bố chia cổ tức là là 9.313.984.680 đồng (năm 2005: 7.542.536.531 đồng). Mức chia cổ tức này đã được phê duyệt bởi các cổ đông tại Đại hội cổ đông thường niên vào ngày 31 tháng 3 năm 2007.

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2006 VNĐ	2005 VNĐ
Lãi tiền gửi	593.298.007	58.322.392
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	93.630.135	470.437.187
	686.928.142	**528.759.579**

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2006 VNĐ	2005 VNĐ
Chi phí lãi vay	12.715.064.877	13.254.298.433
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	904.044.384	97.969.446
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	472.526.068	-
	14.091.635.329	**13.352.267.879**

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. LỖ TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2006 VNĐ	2005 VNĐ
Thu từ thanh lý tài sản cố định	21.520.000	-
Khấu hao do đánh giá lại tài sản cố định	-	545.546.521
Thu nhập khác	919.471.255	1.195.386.192
	940.991.255	**1.740.932.713**
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	28.249.175	-
Xuất hủy hàng tồn kho	1.660.114.769	1.618.465.760
Chi phí khác	997.239.674	1.421.320.202
	2.685.603.618	**3.039.785.962**
Lỗ từ hoạt động khác	**(1.744.612.363)**	**(1.298.853.249)**

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2006 VNĐ	2005 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	**10.470.243.958**	**8.575.654.820**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.128.347.559	3.800.232.870
Thu nhập chịu thuế	**11.598.591.517**	**12.375.887.690**
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.319.718.303	2.475.177.538
Thuế thu nhập được miễn	2.319.718.303	2.475.177.538
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi chuyển thành công ty cổ phần và 28% cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên chuyển thành công ty cổ phần và được giảm 50% trong năm năm tiếp theo. Công ty không tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do đây là năm thứ hai kinh doanh có lãi.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

20. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2006 VNĐ	2005 VNĐ
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.470.243.958	8.575.654.820
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.470.243.958	8.575.654.820
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	560.000	560.000
Lãi trên cổ phiếu	**18.697**	**15.313**

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÁC CAM KẾT VỐN

Tại đại hội cổ đông thường niên vào ngày 31 tháng 3 năm 2007, các cổ đông của Công ty đã đồng ý biểu quyết việc phát hành bổ sung 250.000 cổ phiếu với mệnh giá 100.000 đồng/cổ phiếu để tăng vốn điều lệ Công ty lên 81 tỷ đồng và đầu tư cho dự án nhà máy sản xuất viên nang rỗng có công suất 4 triệu viên/năm với tổng vốn đầu tư là khoảng 160 tỷ đồng (tương đương với 10 triệu đô la).

22. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Ngày 29 tháng 9 năm 2007, các cổ đông của Công ty đã biểu quyết đồng ý việc chia nhỏ mệnh giá cổ phiếu của Công ty từ 100.000 đồng/cổ phần thành 10.000 đồng/cổ phần. Ngoài ra, cổ đông của Công ty cũng đã biểu quyết thông qua kế hoạch niêm yết cổ phiếu của Công ty tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh trong quý 4 năm 2007.

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với Công ty Liên doanh MSC (Lào) như sau:

	2006 VNĐ	2005 VNĐ
Bán hàng	2.286.360.241	1.022.315.675

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2006 VNĐ	2005 VNĐ
Lương và thưởng	563.927.434	261.106.908

Số dư với Công ty Liên doanh MSC (Lào)

	31/12/2006 VNĐ	31/12/2005 VNĐ
Phải thu tiền hàng	2.286.360.241	1.022.315.675

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN NĂM 2006
TẠI THỜI ĐIỂM 18 /05 /2007

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006

Tháng 5 năm 2007

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
150 Đường 14/9, Phường 5, Thị xã Vĩnh Long,
Tỉnh Vĩnh Long, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 19

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
150 Đường 14/9, Phường 5, Thị xã Vĩnh Long,
Tỉnh Vĩnh Long, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lương Văn Hóa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Trung	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Ủy viên
Ông Phạm Trung Nghĩa	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Cẩn	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lương Văn Hóa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2006)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 5 năm 2007

CÔNG TY KIỂM TOÁN VIỆT NAM
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN
Lầu 11, Trung tâm Thương mại Sài Gòn
37 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel : +(84-8) 910 0751 Fax : +(84-8) 910 0750
vaco-hcm@vacodtt.com www.vacodtt.com

Số. 174 /DTT-AUDHC-RE

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ các vấn đề trình bày trong đoạn dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, các khoản phải thu của Công ty bao gồm một số khoản phải thu khó đòi với giá trị là 2.083.210.121 đồng (năm 2005: 2.539.663.434 đồng) và cũng tại ngày này, hàng tồn kho của Công ty bao gồm một số mặt hàng chậm luân chuyển, hết hạn sử dụng với giá trị là 1.224.041.010 đồng (năm 2005: 2.489.591.903 đồng), Công ty đã không lập dự phòng cho các khoản lỗ có thể phát sinh đối với các khoản mục nêu trên.

Như đã trình bày tại Ghi chú số 9 phần Ghi chú báo cáo tài chính, Công ty không lập báo cáo tài chính hợp nhất và theo đó Công ty trình bày khoản góp vốn liên doanh vào Công ty liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC) tại Lào theo phương pháp giá gốc do không có đầy đủ thông tin tài chính về kết quả hoạt động kinh doanh của MSC tại ngày lập báo cáo này.

Như đã trình bày tại Ghi chú số 10 phần Ghi chú báo cáo tài chính, trong năm Công ty đã phân bổ toàn bộ chi phí trả trước dài hạn liên quan đến việc thành lập Công ty liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC) tại Lào với số tiền là 807.824.361 đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh. Nếu chi phí nêu trên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi phát sinh thì lợi nhuận trước thuế và sau thuế trong năm sẽ tăng lên với số tiền là 807.824.361 đồng.

Ý kiến chấp nhận từng phần

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các điều chỉnh cần thiết do ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Vo Thai Hoa
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám Đốc Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0138/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY KIỂM TOÁN VIỆT NAM TNHH
Ngày 18 tháng 5 năm 2007
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Lê Đình Tứ
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0488/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
150 Đường 14/9, Phường 5, Thị xã Vĩnh Long,
Tỉnh Vĩnh Long, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

MẪU B 01-DN
Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	31/12/2006	31/12/2005
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**130.375.477.647**	**136.958.317.188**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**9.563.831.977**	**8.736.694.874**
1. Tiền	111	5	9.563.831.977	8.736.694.874
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**55.596.245.517**	**71.099.808.995**
1. Phải thu khách hàng	131		45.313.569.542	43.327.479.169
2. Trả trước cho người bán	132		5.619.075.510	17.489.789.059
3. Các khoản phải thu khác	135		5.613.694.371	10.282.540.767
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(950.093.906)	-
III. Hàng tồn kho		6	**61.071.983.604**	**52.448.411.362**
1. Hàng tồn kho	141		62.695.937.714	52.448.411.362
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.623.954.110)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác			**4.143.416.549**	**4.673.401.957**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	870.719.149
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	7	1.209.587.493	796.067.891
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.933.829.056	3.006.614.917
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**138.421.790.201**	**140.388.308.713**
I. Tài sản cố định	**220**		**137.413.979.476**	**137.523.272.844**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	131.569.518.764	133.918.604.917
- Nguyên giá	222		226.391.046.103	215.596.431.569
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(94.821.527.339)	(81.677.826.652)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	5.255.067.927	3.518.067.927
- Nguyên giá	228		5.255.067.927	3.518.067.927
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		**589.392.785**	**86.600.000**
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.007.810.725**	**1.007.810.725**
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	10	1.007.810.725	1.007.810.725
III. Đầu tư dài hạn khác	**260**		**-**	**1.857.225.144**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	-	1.857.225.144
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**268.797.267.848**	**277.346.625.901**

Các Ghi chú từ trang 7 đến trang 17 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
150 Đường 14/9, Phường 5, Thị xã Vĩnh Long,
Tỉnh Vĩnh Long, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

MẪU B 01-DN
Đơn vị: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	31/12/2006	31/12/2005
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**196.904.212.496**	**209.333.870.837**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**177.593.296.880**	**168.616.725.858**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	72.797.905.472	120.633.613.777
2. Phải trả người bán	312		70.138.672.611	20.994.158.442
3. Người mua trả tiền trước	313		2.307.082.103	3.021.272.844
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	527.021.783	1.920.237.655
5. Phải trả công nhân viên	315		3.909.295.159	211.126.743
6. Chi phí phải trả	316		14.750.057.108	15.129.535.856
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		13.163.262.644	6.706.780.541
II. Nợ dài hạn	**320**		**19.310.915.616**	**40.717.144.979**
1. Vay và nợ dài hạn	334	14	19.222.440.628	40.649.889.236
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		88.474.988	67.255.743
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**71.893.055.352**	**68.012.755.064**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	14	**71.872.888.502**	**67.992.588.214**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		56.000.000.000	56.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		415.200.000	415.200.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.005.826.441	2.005.826.441
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		553.702.883	553.702.883
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9.017.858.890	9.017.858.890
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3.880.300.288	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**20.166.850**	**20.166.850**
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		20.166.850	20.166.850
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**268.797.267.848**	**277.346.625.901**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 5 năm 2007

Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Các Ghi chú từ trang 7 đến trang 17 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

MẪU B 01-DN
Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Ghi chú	2006	2005
1. Doanh thu bán hàng	1		348.403.790.091	167.109.042.075
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3		(1.907.098.547)	(1.738.568.939)
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10		346.496.691.544	165.370.473.136
4. Giá vốn hàng bán	11		(292.902.698.586)	(122.922.035.408)
5. Lợi nhuận gộp	20		53.593.992.958	42.448.437.728
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	686.928.142	528.759.579
7. Chi phí tài chính	22	16	(14.091.635.329)	(13.352.267.879)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*(12.715.064.877)*	*(13.254.298.433)*
8. Chi phí bán hàng	24		(14.913.257.896)	(10.004.515.460)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(10.337.130.544)	(9.745.905.899)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.938.897.331	9.874.508.069
11. Thu nhập khác	31		940.991.255	1.740.932.713
12. Chi phí khác	32		(2.685.603.618)	(3.039.785.962)
13. Lỗ từ hoạt động khác	40	17	(1.744.612.363)	(1.298.853.249)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.194.284.968	8.575.654.820
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	18	-	-
16. Lợi nhuận thuần sau thuế	60		13.194.284.968	8.575.654.820
17. Lãi trên cổ phiếu	70	19	23.561	15.313

Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 5 năm 2007

Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Các Ghi chú từ trang 7 đến trang 17 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

MẪU B 01-DN
Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2006	31/12/2005
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	***13.194.284.968***	***8.575.654.820***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	2	13.154.415.892	12.434.789.910
Các khoản dự phòng	3	2.574.048.016	-
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	472.526.608	(470.437.187)
Lỗ từ hoạt động đầu tư	5	6.729.175	-
Chi phí lãi vay	6	12.715.064.877	13.254.298.433
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	***42.117.069.536***	***33.794.305.976***
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	9	14.139.949.970	(20.363.420.281)
Tăng hàng tồn kho	10	(10.247.526.352)	(10.311.270.484)
Tăng các khoản phải trả	11	45.500.863.904	6.729.079.065
Giảm chi phí trả trước	12	2.727.944.293	1.744.874.624
Tiền lãi vay đã trả	13	(11.909.135.465)	(13.805.859.850)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(961.278.808)	(1.500.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	72.785.861	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(543.827.726)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**81.440.672.939**	***(4.256.118.676)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(7.338.539.299)	(5.872.771.401)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	21.520.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	***(7.317.019.299)***	***(5.872.771.401)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	(61.100.000)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	152.082.178.925	125.880.764.325
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(221.345.335.838)	(113.214.958.720)
4. Cổ tức đã trả	36	(4.033.359.624)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(73.296.516.537)***	***12.604.705.605***
Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền trong năm	**50**	**827.137.103**	**2.475.815.528**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**8.736.694.874**	**6.260.879.346**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**70**	**9.563.831.977**	**8.736.694.874**

Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 5 năm 2007

Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Các Ghi chú từ trang 7 đến trang 17 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B 09-DN**

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 9 tháng 8 năm 2004 của của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 54.0.3.000021 ngày 9 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Công ty chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 1 năm 2005.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:	56.000.000.000 đồng
Tổng số cổ phần	560.000 cổ phần
Mệnh giá cổ phần	100.000 đồng/cổ phần

- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước là đại diện cho cổ đông Nhà nước nắm giữ 285.600 cổ phần tương ứng với 28.560.000.000 đồng chiếm 51% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 274.400 cổ phần tương ứng với 27.440.000.000 đồng chiếm 49% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 là 631 (năm 2004: 610)

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh: dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác. Sản xuất các loại bao bì dùng trong ngành dược.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, Công ty có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 47.217.819.233 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2005: 31.725.664.713 đồng). Tuy nhiên, báo cáo tài chính của Công ty vẫn được lập trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục dựa trên việc Ban Giám đốc Công ty tin rằng hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ tiếp tục có lợi nhuận trong tương lai và Công ty đã có kế hoạch để tái cơ cấu các khoản nợ đến hạn trả và phát hành thêm cổ phiếu.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HỆ THỐNG VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN MỚI

Trong năm nay, Công ty lần đầu tiên áp dụng Hệ thống kế toán Việt Nam mới ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Chuẩn mực kế toán số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng. Việc áp dụng các chuẩn mực mới này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính năm nay và các năm trước của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn. Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí Công ty đã chi ra để có quyền sử dụng 7.144 m^2 đất tại Phường 5, thị xã Vĩnh Long, 218 m2 đất tại số 13 Nguyễn Văn Thủ, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và 310 m2 đất tại số 5 Nguyễn Tri Phương, Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	31/12/2006 VNĐ	31/12/2005 VNĐ
Tiền mặt	977.034.930	731.152.137
Tiền gửi ngân hàng	8.548.797.047	8.005.542.737
Tiền đang chuyển	38.000.000	-
	9.563.831.977	**8.736.694.874**

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2006 VNĐ	31/12/2005 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	3.687.538.341	663.805.550
Nguyên liệu, vật liệu	21.118.886.494	16.310.575.797
Công cụ, dụng cụ	2.576.118.141	1.172.933.225
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.530.807.909	2.228.772.844
Thành phẩm	24.090.607.899	25.387.254.053
Hàng hoá	7.691.978.930	6.685.069.893
	62.695.937.714	**52.448.411.362**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.623.954.110)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**61.071.983.604**	**52.448.411.362**

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.623.954.110 đồng (năm 2005: không trích lập).

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1/1/2006	37.851.748.734	172.998.781.029	3.414.767.152	1.331.134.654	215.596.431.569
Tăng trong năm	1.488.724.049	8.313.782.139	873.424.297	157.648.429	10.833.578.914
Giảm trong năm	-	(38.964.380)	-	-	(38.964.380)
Tại ngày 31/12/2006	39.340.472.783	181.273.598.788	4.288.191.449	1.488.783.083	226.391.046.103
KHẤU HAO LUỸ KẾ					
Tại ngày 1/1/2006	8.045.909.022	69.531.672.156	3.022.255.540	1.077.989.934	81.677.826.652
Khấu hao trong năm	1.117.156.519	11.601.568.744	292.253.538	143.437.091	13.154.415.892
Giảm do thanh lý	-	(10.715.205)	-	-	(10.715.205)
Tại ngày 31/12/2006	9.163.065.541	81.122.525.695	3.314.509.078	1.221.427.025	94.821.527.339
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2006	**30.177.407.242**	**100.151.073.093**	**973.682.371**	**267.356.058**	**131.569.518.764**
Tại ngày 31/12/2005	**29.805.839.712**	**103.467.108.873**	**392.511.612**	**253.144.720**	**133.918.604.917**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, tài sản cố định của Công ty bao gồm một số tài sản cố định có nguyên giá là 15.856.789.082 đồng (2005:4.312.611.856 đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn tiếp tục được sử dụng.

Như trình bày tại ghi chú số 11 và 13, một số nhà xưởng và máy móc thiết bị của Công ty với tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 là 95.215.124.746 đồng đã được thế chấp cho ngân hàng đảm bảo cho các khoản vay ngắn, trung và dài hạn.

Trong năm Công ty đã thực hiện việc định giá lại cho một số tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng nhận sáp nhập từ Công ty Liên doanh Dụng cụ Y tế Việt Nam - Hàn Quốc. Theo báo cáo định giá ký ngày 12 tháng 10 năm 2006 thì giá trị thực tế của các tài sản được định giá cao hơn giá trị sổ sách được xác định bởi các bên góp vốn là 2.523.855.931 đồng. Việc định giá được thực hiện bởi Trung tâm Thẩm định giá và Dịch vụ Tài chính tỉnh Vĩnh Long và kết quả định giá đã được điều chỉnh vào số liệu đầu năm của báo cáo tài chính năm 2005.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất
	VNĐ
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 1/1/2006	3.518.067.927
Tăng trong năm	1.737.000.000
Tại ngày 31/12/2006	5.255.067.927
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 1/1/2006 và 31/12/2006	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2006	**5.255.067.927**
Tại ngày 31/12/2005	**3.518.067.927**

Như đã nêu tại ghi chú số 11 và 13, Công ty đã thế chấp một phần quyền sử dụng đất của các lô đất tại Phường 5, thị xã Vĩnh Long và lô đất tại số 13 Nguyễn Văn Thủ, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh cho ngân hàng hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn, trung và dài hạn.

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Trong năm 2003, Công ty đã tham gia góp vốn liên doanh với Công ty Dịch vụ Dược phẩm Lào thành lập Công ty liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC) với vốn đầu tư và vốn pháp định theo Giấy phép đầu tư lần lượt là 3.000.000 đô la Mỹ và 200.000 đô la Mỹ, trong đó phần vốn góp của Công ty chiếm 51%. Công ty không lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 và theo đó trình bày khoản góp vốn liên doanh theo phương pháp giá gốc vì Công ty chưa có thông báo về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC) năm 2004, 2005 và năm 2006, do vậy, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 của Công ty chưa bao gồm kết quả của hoạt động liên doanh nêu trên.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2006	2005
	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	1.857.225.144	3.224.467.496
Tăng trong năm	-	-
Phân bổ vào chi phí	(1.857.225.144)	(1.367.242.352)
Tại ngày 31 tháng 12	**-**	**1.857.225.144**

Chi phí trả trước dài hạn phân bổ vào chi phí trong năm bao gồm số tiền 807.824.361 đồng là khoản chi phí liên quan đến việc thành lập Công ty liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC) tại Lào phát sinh trong 2004 với số tiền là 1.211.736.542 đồng. Khoản chi phí này đã được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ và sẽ được phân bổ trong ba năm bắt đầu từ năm 2005. Tuy nhiên, trong năm 2006 Ban Giám đốc Công ty đã quyết định phân bổ toàn bộ giá trị còn lại là 807.824.361 đồng. Ban Giám đốc Công ty tin rằng cách hạch toán này phản ánh một cách chính xác hơn lợi ích đem lại từ các khoản chi phí này. Nếu việc hạch toán chi phí nêu trên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi phát sinh theo quy định kế toán hiện hành thì lợi nhuận trong năm 2006 sẽ tăng lên với số tiền là 807.824.361 đồng.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2006 VNĐ	31/12/2005 VNĐ
Vay ngắn hạn	53.273.497.114	100.647.494.875
Vay dài hạn đến hạn trả	19.524.408.358	19.986.118.902
	72.797.905.472	**120.633.613.777**

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản sau:

	31/12/2005 VNĐ	31/12/2004 VNĐ
Ngân hàng Công thương tỉnh Vĩnh Long	9.703.640.656	36.212.315.637
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Vĩnh Long	43.569.856.458	49.965.179.238
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	-	14.470.000.000
	53.273.497.114	**100.647.494.875**

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương tỉnh Vĩnh Long dùng để mua nguyên liệu, vật tư phục vụ cho sản xuất theo Hợp đồng tín dụng số 06.08.0017/HĐTD ngày 27 tháng 7 năm 2006 theo hình thức vay luân chuyển. Khoản vay có hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được thực hiện dưới hình thức thế chấp tài sản tổng giá trị là 17.356.000.000 đồng và một phần quyền sử dụng các lô đất tại Phường 5, thị xã Vĩnh Long và lô đất tại số 13 Nguyễn Văn Thủ, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Lãi suất vay 0,92%/tháng, lãi suất vay quá hạn 1,38%/tháng. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Vĩnh Long dùng để bổ sung vốn lưu động theo Hợp đồng tín dụng số 0278/2006/HĐ ngày 30 tháng 3 năm 2006 với hạn mức tín dụng là 85.000.000.000 đồng. Khoản vay có thời hạn vay 12 tháng/khế ước, lãi suất vay trong hạn được xác định theo từng khế ước, lãi suất vay quá hạn theo từng khế ước vay. Lãi vay thanh toán hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy Capsule với tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 là 77.859.124.746 đồng, ngoài ra còn được đảm bảo bằng toàn bộ số dư tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, và các khoản thu theo hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và các đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, toàn bộ số dư tiền vay được thực hiện bằng đồng Việt Nam với lãi suất 11.4%/năm.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu - Sở Giao Dịch dùng để mua nguyên liệu, vật tư phục vụ cho sản xuất theo Hợp đồng tín dụng số 15903139 ngày 13 tháng 12 năm 2005 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Khoản vay có thời hạn vay 6 tháng/khế ước, lãi suất vay trong hạn 0,95%/tháng, lãi suất vay quá hạn 150% lãi suất vay trong hạn. Lãi vay thanh toán hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu từ việc bán thuốc theo đơn đặt hàng của Bộ Y tế thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long (Số lượng 3.000.000 viên tương đương 75.000.000.000 đồng), hàng tồn kho bình quân thuộc quyền sở hữu của Công ty với trị giá tối thiểu: 30.000.000.000 VNĐ và quyền sử dụng đất với toàn bộ công trình đầu tư trên đất tại 150 Đường 14-9, Phường 5, Thị xã Vĩnh Long. Khoản vay này đã được hoàn trả toàn bộ trong năm 2006.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2006 VNĐ	31/12/2005 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	436.619.426	697.527.164
Thuế xuất nhập khẩu	171.568.342	41.112.906
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	563.051.895
Các loại thuế khác	(81.165.985)	618.545.690
	527.021.783	**1.920.237.655**

13. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2006 VNĐ	31/12/2005 VNĐ
Vay dài hạn		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh long	29.612.784.035	39.899.185.975
Ngân hàng Công thương Vĩnh long	1.903.912.668	4.414.535.880
	31.516.696.703	**44.313.721.855**
Nợ dài hạn	**7.230.152.283**	**16.322.286.283**
Tổng vay và nợ dài hạn	**38.746.848.986**	**60.636.008.138**
Vay dài hạn đến hạn trả:		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Long	12.815.000.000	14.381.401.940
Ngân hàng Công thương Vĩnh long	1.903.912.668	2.510.623.212
	14.718.912.668	**16.892.025.152**
Nợ dài hạn đến hạn trả	**4.805.495.690**	**3.094.093.750**
Tổng vay và nợ dài hạn đến hạn trả	19.524.408.358	19.986.118.902
	19.222.440.628	**40.649.889.236**

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Long bao gồm nhiều hợp đồng tín dụng từ năm 1994 đến năm 1999 cho mục đích đầu tư dự án nhà máy sản xuất Capsule. Lãi suất vay của các khoản vay này từ 0,8%/tháng đến 0,9%/tháng, lãi suất vay quá hạn 150% lãi suất vay. Lãi suất vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác. Khoản vay này hiện đã được Ngân hàng xem xét gia hạn thời hạn thanh toán nợ gốc đến năm 2009.

Ngoài ra, Công ty cũng đã ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Long một số hợp đồng vay trung và dài hạn sau:

Ngày 20 tháng 2 năm 2004, Công ty cũng đã ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Long hợp đồng vay trung hạn số 0170/2004/HĐ với hạn mức tín dụng là 5.000.000.000 đồng nhằm đầu tư cho dự án xây dựng phân xưởng sản xuất thuốc theo tiêu chuẩn GMP. Khoản vay được thực hiện trong thời gian 59 tháng. Thời điểm bắt đầu hoàn trả vốn vay từ ngày 30 tháng 9 năm 2004 đến ngày 31 tháng 12 năm 2004 với số tiền là 260.000.000 đồng/quý và từ ngày 31 tháng 3 năm 2005 đến 20 tháng 2 năm 2008 với số tiền là 280.000.000 đồng/quý, lãi suất vay 0,87% tháng. Lãi suất quá hạn được xác định là 150% lãi suất vay. Lãi vay được thanh toán hàng tháng hoặc theo thời gian trả nợ vay. Khoản vay có thể thực hiện bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy Capsule với tổng giá trị còn lại tại ngày 31

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

tháng 12 năm 2005 là 77.859.124.746 đồng, ngoài ra còn được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay không gắn liền với đất để làm bảo đảm tiền vay cho ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp số 2293/2002/HĐ ngày 01/10/2002

Ngày 7 tháng 10 năm 2004, Công ty cũng đã ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Long hợp đồng vay trung hạn số 1230/2004/HĐ có hạn mức tín dụng là 18.000.000.000 đồng dùng để mua lại liên doanh Vikimco. Khoản vay được thực hiện trong thời gian 60 tháng. Thời điểm bắt đầu hoàn trả vốn vay từ tháng 1 năm 2005 đến ngày 7 tháng 10 năm 2009 với số tiền là 900.000.000 đồng/quý, lãi suất vay 0,90% tháng. Lãi suất quá hạn được xác định là 150% lãi suất vay. Lãi vay được thanh toán hàng tháng hoặc theo thời gian trả nợ vay. Khoản vay có thể thực hiện bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ.
Ngày 30 tháng 12 năm 2005, Công ty cũng đã ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Long hợp đồng vay trung hạn số 1579/2005/HĐ có hạn mức tín dụng là 7.500.000.000 đồng dùng để mua sắm thiết bị sản xuất văn phòng chi nhánh Hà Nội. Khoản vay được thực hiện trong thời gian 42 tháng. Thời điểm bắt đầu hoàn trả vốn vay từ tháng 9 năm 2006 đến tháng 6 năm 2009 với số tiền là 625.000.000 đồng/quý, lãi suất vay 1,05% tháng. Lãi suất quá hạn được xác định là 150% lãi suất vay. Lãi vay được thanh toán hàng tháng hoặc theo thời gian trả nợ vay. Khoản vay có thể thực hiện bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Công thương Vĩnh Long theo Hợp đồng tín dụng số 00017/HĐTD ngày 29 tháng 3 năm 2001 cho mục đích xây dựng xưởng sản xuất thuốc viên theo tiêu chuẩn GMP có hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 VNĐ theo hình thức tín chấp. Thời hạn vay 102 tháng từ ngy 29 tháng 3 năm 2001 đến 29 tháng 9 năm 2009. Thời điểm bắt đầu hoàn trả vốn vay từ ngày 23 tháng 8 năm 2002 đến ngày 23 tháng 9 năm 2003 với số tiền là 148.168.000 VNĐ/tháng và từ ngày 23 tháng 9 năm 2003 đến 23 tháng 9 năm 2009 số tiền là 209.218.601 đồng/tháng. Lãi suất vay trong hạn 0,75%/tháng, lãi suất vay quá hạn 0,96%/tháng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2006 VNĐ	31/12/2005 VNĐ
Trong vòng một năm	19.524.408.358	19.986.118.902
Trong năm thứ hai	14.042.784.035	16.123.912.668
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.179.656.593	24.525.976.568
	38.746.848.986	**60.636.008.138**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	19.524.408.358	19.986.118.902
Số phải trả sau 12 tháng	**19.222.440.628**	**40.649.889.236**

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2006 VNĐ
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	
560.000 cổ phiếu thường, mệnh giá 100.000 đồng/cổ phiếu	56.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đủ	
560.000 cổ phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/cổ phiếu	56.000.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông vì vậy không có bất cứ một khoản cổ tức cố định nào.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 1/1/2006	56.000.000.000	415.200.000	2.005.826.441	553.702.883	9.017.858.890	-	67.992.588.214
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-		13.194.284.968	13.194.284.968
Tạm chia cổ tức	-	-	-	-		(9.313.984.680)	(9.313.984.680)
Tại ngày 31/12/2006	**56.000.000.000**	**415.200.000**	**2.005.826.441**	**553.702.883**	**9.017.858.890**	**3.880.300.288**	**71.872.888.502**

Trong năm, Hội đồng Quản trị Công ty đã công bố tạm chia cổ tức cho cổ đông với tỉ lệ 18%/mệnh giá từ lợi nhuận chưa phân phối của công ty, tổng số tiền công bố chia cổ tức là là 9.313.984.680 đồng (năm 2005: 7.542.536.531 đồng). Mức chia cổ tức này đã được phê duyệt bởi các cổ đông tại Đại hội cổ đông thường niên vào ngày 31 tháng 3 năm 2007.

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2006 VNĐ	2005 VNĐ
Lãi tiền gửi	593.298.007	58.322.392
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	93.630.135	470.437.187
	686.928.142	**528.759.579**

16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2006 VNĐ	2005 VNĐ
Chi phí lãi vay	12.715.064.877	13.254.298.433
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	904.044.384	97.969.446
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	472.526.068	-
	14.091.635.329	**13.352.267.879**

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. LỖ TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2006 VNĐ	2005 VNĐ
Thu từ thanh lý tài sản cố định	21.520.000	-
Khấu hao do đánh giá lại tài sản cố định	-	545.546.521
Thu nhập khác	919.471.255	1.195.386.192
	940.991.255	**1.740.932.713**
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	28.249.175	-
Xuất hủy hàng tồn kho	1.660.114.769	1.618.465.760
Chi phí khác	997.239.674	421.320.202
	2.685.603.618	**3.039.785.962**
Lỗ từ hoạt động khác	**(1.744.612.363)**	**(1.298.853.249)**

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2006 VNĐ	2005 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	**13.194.284.968**	**8.575.654.820**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.128.347.559	3.800.232.870
Thu nhập chịu thuế	**14.322.632.527**	**12.375.887.690**
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.864.526.505	2.475.177.538
Thuế thu nhập được miễn	2.864.526.505	2.475.177.538
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi chuyển thành công ty cổ phần và 28% cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên chuyển thành công ty cổ phần và được giảm 50% trong năm năm tiếp theo. Công ty không tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do đây là năm thứ hai kinh doanh có lãi.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

19. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2006 VNĐ	2005 VNĐ
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.194.284.968	8.575.654.820
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.194.284.968	8.575.654.820
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	560.000	560.000
Lãi trên cổ phiếu	**23.561**	**15.313**

20. CÁC CAM KẾT VỐN

Tại đại hội cổ đông thường niên vào ngày 31 tháng 3 năm 2007, các cổ đông của Công ty đã đồng ý biểu quyết việc phát hành bổ sung 250.000 cổ phiếu với mệnh giá 100.000 đồng/cổ phiếu để tăng vốn điều lệ Công ty lên 81 tỷ đồng và đầu tư cho dự án nhà máy sản xuất viên nang rỗng có công suất 4 triệu viên/năm với tổng vốn đầu tư là khoảng 160 tỷ đồng (tương đương với 10 triệu đô la).

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với Công ty Liên doanh MSC (Lào) như sau:

	2006 VNĐ	2005 VNĐ
Bán hàng	2.286.360.241	1.022.315.675

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2006 VNĐ	2005 VNĐ
Lương và thưởng	563.927.434	261.106.908

Số dư với Công ty Liên doanh MSC (Lào)

	31/12/2006 VNĐ	31/12/2005 VNĐ
Phải thu tiền hàng	2.286.360.241	1.022.315.675

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN NĂM 2005

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2005

Tháng 6 năm 2006

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
150 Đường 14/9, Phường 5, Thị xã Vĩnh Long,
Tỉnh Vĩnh Long, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 20

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
150 Đường 14/9, Phường 5, Thị xã Vĩnh Long,
Tỉnh Vĩnh Long, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09 tháng 8 năm 2004 của của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 54.0.3.000021 ngày 09 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Công ty chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 1 năm 2005.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:	56.000.000.000 đồng
Tổng số cổ phần	560.000 cổ phần
Mệnh giá cổ phần	100.000 đồng/cổ phần

- Tổng số cổ phần do Nhà nước nắm giữ 285.600 cổ phần tương ứng với 28.560.000.000 đồng chiếm 51% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 274.400 cổ phần tương ứng với 27.440.000.000 đồng chiếm 49% vốn điều lệ.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất kinh doanh: dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác. Sản xuất các loại bao bì dùng trong ngành dược.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trên báo cáo tài chính từ trang 5 đến trang 20 kèm theo.

Như được trình bày tại Ghi chú số 4.12 của phần Ghi chú báo cáo tài chính, vào ngày 31 tháng 3 năm 2006 Đại hội cổ đông thường niên năm 2005 đã quyết định chia lãi cổ tức năm 2005 cho cổ đông là 16% tính trên mệnh giá cổ phiếu (tương đương 7.542.536.531 đồng) từ lợi nhuận của kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2005.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngoài sự kiện trình bày tại Ghi chú số 5.2, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lương Văn Hóa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Trung	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Ủy viên
Ông Phạm Trung Nghĩa	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Cần	Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
150 Đường 14/9, Phường 5, Thị xã Vĩnh Long,
Tỉnh Vĩnh Long, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc

Ông Lương Văn Hóa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán Việt Nam (VACO).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 10 năm 2006

CÔNG TY KIỂM TOÁN VIỆT NAM
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN
Lầu 11, Trung tâm Thương mại Sài Gòn
37 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel : +(84-8) 910 0751 Fax : +(84-8) 910 0750
vaco-hcm@vacodtt.com www.vacodtt.com

Số 09 /VACOHCM.KT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Như đã trình bày tại Ghi chú số 2 của phần Ghi chú báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc ở trang 1 và 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ các vấn đề nêu ở đoạn tiếp theo dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế chưa có trong Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005, các khoản phải thu của Công ty bao gồm một số khoản phải thu khó đòi với giá trị là 2.539.663.434 đồng (năm 2004: 1.372.040.765 đồng) và tại ngày này, hàng tồn kho của Công ty bao gồm một số mặt hàng chậm luân chuyển, hết hạn sử dụng với giá trị là 2.489.591.903 đồng (năm 2004: 4.886.470.401 đồng), Công ty đã không lập dự phòng cho các khoản lỗ có thể phát sinh đối với các khoản mục nêu trên.

Như đã trình bày tại Ghi chú số 4.6 phần Ghi chú báo cáo tài chính, trong năm 2004, Công ty đã hạch toán các khoản chi phí liên quan đến việc thành lập Công ty liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC) tại Lào với số tiền là 1.211.736.542 đồng vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng ba năm kể từ năm 2005.

Ngoài ra, chúng tôi xin lưu ý rằng trong báo cáo đề ngày 4 tháng 6 năm 2005, chúng tôi đã nêu ra ý kiến ngoại trừ về giá trị Công ty Liên doanh Dụng cụ Y tế Việt Nam - Hàn Quốc ("VIKIMCO") được xác định bởi các bên góp vốn tại ngày 31 tháng 5 năm 2004 là 36.110.000.000 đồng khi sáp nhập vào Công ty cho báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm năm 2004. Như đã nêu tại ghi chú 4.4 và 4.10, trong năm nay, Công ty đã trình bày lại báo cáo tài chính năm trước căn cứ vào kết quả thẩm định giá ngày 12 tháng 10 năm 2006 của Trung tâm Thẩm định giá và Dịch vụ Tài chính tỉnh Vĩnh Long cho một số tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng nhận sáp nhập từ Công ty Liên doanh Dụng cụ Y tế Việt Nam - Hàn Quốc. Chúng tôi không thực hiện việc kiểm toán kết quả thẩm định giá nêu trên nên không đưa ra ý kiến về vấn đề này.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các điều chỉnh cần thiết do ảnh hưởng của các vấn đề hạn chế nêu trên, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Võ Thái Hòa
Giám Đốc Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0138/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY KIỂM TOÁN VIỆT NAM
Ngày 12 tháng 10 năm 2006
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Lê Đình Tứ
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0488/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005

MẪU B 01-DN
ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	31/12/2005	31/12/2004 (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**136.958.317.188**	**104.301.023.682**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**8.736.694.874**	**6.260.879.346**
1. Tiền	111		8.736.694.874	6.260.879.346
II. Phải thu ngắn hạn	**130**		**72.985.790.779**	**52.830.261.632**
1. Phải thu khách hàng	131		43.327.479.169	34.924.182.371
2. Trả trước cho người bán	132		17.489.789.059	431.658.995
3. Các khoản phải thu khác	138		12.168.522.551	17.474.420.266
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
III. Hàng tồn kho	**140**	**4.2**	**52.448.411.362**	**42.137.140.878**
1. Hàng tồn kho	141		52.448.411.362	42.137.140.878
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.787.420.173**	**3.072.741.826**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		870.719.149	1.248.351.421
2. Các khoản thuế phải thu	152	4.3	796.067.891	882.682.786
3. Tài sản ngắn hạn khác	153		1.120.633.133	941.707.619
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260)	**200**		**140.388.308.713**	**148.317.569.574**
I. Tài sản cố định	**220**		**137.523.272.844**	**144.085.291.353**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	133.918.604.917	140.480.623.426
- Nguyên giá	222		215.596.431.569	209.723.660.168
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.677.826.652)	(69.243.036.742)
2. Tài sản cố định vô hình	227		3.518.067.927	3.518.067.927
- Nguyên giá	228		3.518.067.927	3.518.067.927
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		86.600.000	86.600.000
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.007.810.725**	**1.007.810.725**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4.5	1.007.810.725	1.007.810.725
III. Đầu tư dài hạn khác	**260**		**1.857.225.144**	**3.224.467.496**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	1.857.225.144	3.224.467.496
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**277.346.625.901**	**252,618,593,256**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005

MẪU B 01-DN
ĐVT: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	31/12/2005	31/12/2004 (Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	**300**		**209.333.870.837**	**184.589.062.739**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**168.683.981.601**	**127.535.748.341**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	4.7	120.633.613.777	92.256.996.113
2. Phải trả người bán	312		20.994.158.442	13.819.627.875
3. Người mua trả tiền trước	313		3.021.272.844	188.254.680
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.8	1.920.237.655	4.760.330.358
5. Phải trả công nhân viên	315		211.126.743	2.858.581.011
6. Chi phí phải trả	316		15.196.791.599	13.239.918.788
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		6.706.780.541	412.039.516
II. Nợ dài hạn	**320**		**40.649.889.236**	**57.053.314.398**
1. Vay và nợ dài hạn	324	4.9	40.649.889.236	57.053.314.398
B. NGUỒN VỐN (400=410+420)	**400**	**4.10**	**68.012.755.064**	**68.029.530.517**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**		**67.992.588.214**	**68.009.363.667**
1. Vốn pháp định	411		56.000.000.000	56.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		415.200.000	476.300.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	416		2.005.826.441	2.005.826.441
4. Quỹ dự phòng tài chính	417		553.702.883	509.378.336
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		9.017.858.890	9.017.858.890
6. Lợi nhuận chưa phân phối	419	4.12	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		**20.166.850**	**20.166.850**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423		20.166.850	20.166.850
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+ 400)	**430**		**277.346.625.901**	**252.618.593.256**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 10 năm 2006

Nguyễn Thanh Tòng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

MẪU B 02-DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Ghi chú	31/12/2005	31/12/2004
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		**167.109.042.075**	**154.191.972.421**
2. Các khoản giảm trừ	3		(1.738.568.939)	(1.217.864.567)
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**165.370.473.136**	**152.974.107.854**
4. Giá vốn hàng bán	11		**(122,922,035,408)**	**(114.795.809.132)**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**42.448.437.728**	**38.178.298.722**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		**528.759.579**	**317.384.783**
- Bao gồm: Lãi tiền gửi			*58.322.392*	*40.206.752*
Lãi chênh lệch tỷ giá			*470.437.187*	*277.178.031*
7. Chi phí tài chính	22		**(13.352.267.879)**	**(15,781,048,147)**
- Bao gồm : Chi phí lãi vay	23		*(13.176.401.600)*	*(12,482,961,637)*
Lỗ chênh lệch tỷ giá			*(175.866.279)*	*(3,298,086,510)*
8. Chi phí bán hàng	24		**(10.004.515.460)**	**(9.029.043.301)**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		**(9.745.905.899)**	**(8.636.939.701)**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**9,874,508,069**	**5.048.652.356**
11. Thu nhập khác	31		**1,740,932,713**	**1.888.039.238**
12. Chi phí khác	32		**(3.039.785.962)**	**(1.843.992.630)**
13. (Lỗ)/ Lợi nhuận từ hoạt động khác	40	**4.13**	**(1,298,853,249)**	**44.046.608**
14. Lợi nhuận thuần trước thuế	50		**8,575,654,820**	**5.092.698.964**
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	**4.14**	-	(508.138.275)
16. Lợi nhuận sau thuế	60		**8,575,654,820**	**4.584.560.689**

Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 10 năm 2006

Nguyễn Thanh Tòng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

MẪU B 03-DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2005	31/12/2004
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	***8.575.654.820***	***5.092.698.964***
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao TSCĐ	2	12.434.789.910	17.795.626.018
- Các khoản dự phòng	3	-	(5.067.640.847)
- Chênh lệch tỷ giá	4	(470.437.187)	-
- Lỗ từ hoạt động đầu tư	5	-	304.530.177
- Chi phí lãi vay	6	13.254.298.433	12.482.961.637
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**	***33.794.305.976***	***30.608.175.949***
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(20.363.420.281)	6.896.229.128
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(10.311.270.484)	4.031.793.646
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	6.729.079.065	(5.705.633.504)
- Giảm chi phí trả trước	12	1.744.874.624	1.763.189.980
- Tiền lãi vay đã trả	13	(13.805.859.850)	(11.032.951.881)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.500.000.000)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	59.331.554
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(543.827.726)	(1.331.637.092)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***(4.256.118.676)***	***25.288.497.780***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21	(5.872.771.401)	(7.610.560.917)
2. Tiền thu lãi tiền gửi và cho mua trả chậm	22	-	70.324.445
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(5.872.771.401)**	***(7.540.236.472)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	14.117.534.324
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	(61.100.000)	(18.055.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	125.880.764.325	104.535.007.557
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(113.214.958.720)	(116.170.718.432)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**12.604.705.605**	**(15.573.176.551)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**2.475.815.528**	**2.175.084.757**
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	**60**	**6.260.879.346**	**4.085.794.589**
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	**70**	**8.736.694.874**	**6.260.879.346**

Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 10 năm 2006

Nguyễn Thanh Tòng
Kế toán trưởng

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B 09-DN**

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 9 tháng 8 năm 2004 của của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 54.0.3.000021 ngày 9 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Công ty chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 1 năm 2005.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:	56.000.000.000 đồng
Tổng số cổ phần	560.000 cổ phần
Mệnh giá cổ phần	100.000 đồng/cổ phần

- Tổng số cổ phần do Nhà nước nắm giữ 285.600 cổ phần tương ứng với 28.560.000.000 đồng chiếm 51% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 274.400 cổ phần tương ứng với 27.440.000.000 đồng chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở Công ty đặt tại 150 Đường 14/9, Phường 5, Thị xã Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 là 610 (năm 2004: 616)

1.2. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh: dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác. Sản xuất các loại bao bì dùng trong ngành dược.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005, Công ty có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 31.725.664.713 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2004 là 23.234.724.659 đồng). Tuy nhiên, báo cáo tài chính của Công ty vẫn được lập trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục dựa trên việc Ban Giám đốc Công ty tin rằng hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ tiếp tục có lợi nhuận trong tương lai và Công ty đã có kế hoạch tái cơ cấu các khoản nợ đến hạn trả.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Áp dụng các Chuẩn mực kế toán mới

Trong năm nay, Công ty lần đầu tiên áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS"), cụ thể như sau:

VAS 17	Thuế thu nhập doanh nghiệp
VAS 23	Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán
VAS 29	Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

Việc áp dụng các chuẩn mực kế toán mới này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính năm nay và các năm tài chính trước của Công ty.

3.2 Giới thiệu các chuẩn mực kế toán mới

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành các chuẩn mực kế toán mới, yêu cầu phải được áp dụng trong năm tài chính kế tiếp, cụ thể như sau:

VAS 11	Hợp nhất kinh doanh
VAS 18	Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng
VAS 19	Hợp đồng bảo hiểm
VAS 30	Lãi trên cổ phiếu

Công ty đang phân tích ảnh hưởng của các chuẩn mực mới này và Công ty cho rằng những chuẩn mực này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính năm nay của Công ty.

3.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng (nếu có) tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.5 Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ một năm trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực

hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 10

3.8 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài. Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí Công ty đã chi ra để có quyền sử dụng 7.144 m^2 đất tại Phường 5, thị xã Vĩnh Long bao gồm khu văn phòng làm việc, khu nhà ở tập thể và kho hàng của Công ty. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo quy định hiện hành.

3.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện chi phí trước hoạt động của Công ty Liên doanh Dụng cụ Y tế Việt Nam - Hàn Quốc (VIKIMCO) và của Công ty liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC) tại Lào.

3.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

3.11 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại bởi vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2005 VNĐ	31/12/2004 VNĐ
Tiền mặt	731.152.137	742.837.791
Tiền gửi ngân hàng	8.005.542.737	5.518.041.555
Tổng	**8.736.694.874**	**6.260.879.346**

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4.2 Hàng tồn kho

	31/12/2005 VNĐ	31/12/2004 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	663.805.550	145.395.278
Nguyên liệu, vật liệu	16.310.575.797	12.394.874.698
Công cụ, dụng cụ	1.172.933.225	245.394.594
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.228.772.844	1.844.017.827
Thành phẩm	25.387.254.053	20.558.683.555
Hàng hoá	6.685.069.893	6.948.774.926
Tổng	52.448.411.362	42.137.140.878
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**52.448.411.362**	**42.137.140.878**

4.3 Các khoản thuế phải thu

Thuế phải thu thể hiện số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ tại ngày kết thúc niên độ.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1/1/2005	33.999.549.921	171.085.089.154	3.414.767.152	1.224.253.941	209.723.660.168
Tăng trong năm	3.852.198.813	1.913.691.875	-	106.880.713	5.872.771.401
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2005	37.851.748.734	172.998.781.029	3.414.767.152	1.331.134.654	215.596.431.569
KHẤU HAO LUỸ KẾ					
Tại ngày 1/1/2005	(6.890.537.390)	(61.390.301.267)	(2.545.285.773)	(940.768.243)	(71.766.892.673)
Thẩm định tài sản của VIKIMCO		2.445.265.017	66.855.949	11.734.965	2.523.855.931
Tại ngày 1/1/2005 (trình bày lại)	(6.890.537.390)	(58.945.036.250)	(2.478.429.824)	(929.033.278)	(69.243.036.742)
Trích khấu hao trong năm	(1.155.371.632)	(10.586.635.906)	(543.825.716)	(148.956.656)	(12.434.789.910)
Tại ngày 31/12/2005	(8.045.909.022)	(69.531.672.156)	(3.022.255.540)	(1.077.989.934)	(81.677.826.652)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2005	**29.805.839.712**	**103.467.108.873**	**392.511.612**	**253.144.720**	**133.918.604.917**
Tại ngày 31/12/2004 (trình bày lại)	**27.109.012.531**	**112.140.052.904**	**936.337.328**	**295.220.663**	**140.480.623.426**

Theo kết quả thẩm định giá ngày 12 tháng 10 năm 2006 của Trung tâm Thẩm định giá và Dịch vụ Tài chính tỉnh Vĩnh Long cho một số tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng nhận sáp nhập từ Công ty Liên doanh Dụng cụ Y tế Việt Nam - Hàn Quốc thì giá trị còn lại của các tài sản trên được xác định tăng so với kết quả tự thực hiện giữa hai bên liên doanh vào ngày 31 tháng 5 năm 2004 lần lượt là 2.445.265.017 đồng, 66.855.949 đồng và 11.734.965 đồng. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại báo cáo năm trước. Việc trình bày lại báo cáo năm trước đã làm cho giá trị còn lại của tài sản cố định đầu năm đã tăng lên 2.523.855.931 đồng và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu cũng tăng lên một khoản tương ứng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005, tài sản cố định của Công ty bao gồm một số tài sản cố định có nguyên giá là 4.312.611.856 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn tiếp tục được sử dụng.

Như trình bày tại ghi chú số 4.7 và 4.9, toàn bộ giá trị nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy Capsule với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 là 78.652.905.343 đồng đã được thế chấp cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Vĩnh Long để làm đảm bảo cho các khoản vay ngắn, trung và dài hạn.

4.5 Các khoản vốn góp liên doanh

Trong năm 2003, Công ty đã tham gia góp vốn liên doanh với Công ty Dịch vụ Dược phẩm Lào thành lập Công ty liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC) với vốn đầu tư và vốn pháp định theo Giấy phép đầu tư lần lượt là 3.000.000 đô la Mỹ và 200.000 đô la Mỹ, trong đó phần vốn góp của Công ty chiếm 51%. Công ty trình bày khoản góp vốn liên doanh theo phương pháp giá gốc và không lập báo cáo tài chính hợp nhất vì không có các công ty con theo quy định của VAS 08 - Thông tin tài chính về các khoản góp vốn liên doanh. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty chưa có thông báo về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC) năm 2004 và năm 2005, do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004 và 31 tháng 12 năm 2005 của Công ty chưa bao gồm kết quả của hoạt động liên doanh nêu trên.

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2003 VNĐ	31/12/2004 VNĐ
Chi phí trước hoạt động Công ty VIKIMCO	883.826.245	1.767.652.489
Chi phí khác	973.398.899	1.456.815.007
	1.857.225.144	**3.224.467.496**

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc thành lập Công ty liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC) tại Lào phát sinh trong 2004 với số tiền là 1.211.736.542 đồng đã được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ và sẽ được phân bổ trong ba năm bắt đầu từ năm 2005. Ban Giám đốc Công ty tin rằng cách hạch toán này phản ánh một cách chính xác hơn lợi ích đem lại từ các khoản chi phí này. Nếu việc hạch toán chi phí nêu trên được áp dụng theo quy định hiện hành thì tổng tài sản của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 sẽ giảm đi 807.824.361 đồng và lợi nhuận trong năm và lợi nhuận chưa phân phối sẽ tăng lên với số tiền lần lượt là 403.912.181 đồng và 1.211.736.542 đồng .

4.7 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2005 VNĐ	31/12/2004 VNĐ
Vay ngắn hạn	100.647.494.875	70.796.372.901
Vay dài hạn đến hạn trả	19.986.118.902	21.460.623.212
Tổng	**120.633.613.777**	**92.256.996.113**

Vay ngắn hạn

	31/12/2005 VNĐ	31/12/2004 VNĐ
Ngân hàng Công thương tỉnh Vĩnh Long	36.212.315.637	40.930.250.373
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Vĩnh Long	49.965.179.238	29.866.122.528
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	14.470.000.000	-
Cộng	**100.647.494.875**	**70.796.372.901**

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương tỉnh Vĩnh Long dùng để mua nguyên liệu, vật tư phục vụ cho sản xuất theo Hợp đồng tín dụng số 05.02.0020/HĐ/17 ngày 2 tháng 8 năm 2005 theo hình thức vay luân chuyển. Khoản vay có hạn mức tín dụng là 41.000.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng. Khoản vay này được thực hiện dưới hình thức tín chấp. Lãi suất vay 0,92%/tháng, lãi suất vay quá hạn l 38% lãi suất vay. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Vĩnh Long dùng để bổ sung vốn lưu động theo Hợp đồng tín dụng số 0790/2005/HĐ ngày 13 tháng 6 năm 2005 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Khoản vay có thời hạn vay 6 tháng/khế ước, lãi suất vay trong hạn được xác định theo từng khế ước, lãi suất vay quá hạn 150% lãi suất vay từng khế ước. Lãi vay thanh toán hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy Capsule với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 là 78.652.905.343 đồng, ngoài ra còn được đảm bảo bằng toàn bộ số dư tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, và các khoản thu theo hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và các đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005, toàn bộ số dư tiền vay được thực hiện bằng đồng Việt Nam với lãi suất từ 10,44%/năm đến 11,4%/năm.

Ngoài ra, các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Vĩnh Long dùng để mua nguyên liệu, vật tư phục vụ cho sản xuất theo các Hợp đồng tín dụng số 0171/2005/HĐ ngày 1 tháng 2 năm 2005, 0211/2005/HĐ ký ngày 04 tháng 02 năm 2005 và 0243/2005/HĐ ký ngày 18 tháng 2 năm 2005 với các số tiền lần lượt là 818.050.071 đồng, 1.977.088.384 đồng và 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay 0,87%/tháng, lãi suất vay quá hạn 1,30% lãi suất vay. Lãi vay thanh toán hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy Capsule với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 là 78.652.905.343 đồng, ngoài ra còn được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay không gắn liền với đất để làm bảo đảm tiền vay cho ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp số 2293/2002/HĐ ngày 1 tháng 10 năm 2002.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu - Sở Giao Dịch dùng để mua nguyên liệu, vật tư phục vụ cho sản xuất theo Hợp đồng tín dụng số 15903139 ngày 13 tháng 12 năm 2005 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Khoản vay có thời hạn vay 6 tháng/khế ước, lãi suất vay trong hạn 0,95%/tháng, lãi suất vay quá hạn 150% lãi suất vay trong hạn. Lãi vay thanh toán hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu từ việc bán thuốc theo đơn đặt hàng của Bộ Y tế thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long (Số lượng 3.000.000 viên tương đương 75.000.000.000 đồng), hàng tồn kho bình quân thuộc quyền sở hữu của Công ty với trị giá tối thiểu: 30.000.000.000 và quyền sử dụng đất với toàn bộ công trình đầu tư trên đất tại 150 Đường 14-9, Phường 5, Thị xã Vĩnh Long.

4.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2005 VNĐ	31/12/2004 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	697.527.164	489.363.462
Thuế xuất nhập khẩu	41.112.906	59.771.169
Thuế thu nhập doanh nghiệp	563.051.895	2.035.720.475
Các loại thuế khác	618.545.690	2.175.475.252
	1.920.237.655	**4.760.330.358**

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4.9 Các khoản vay và nợ dài hạn

	31/12/2005 VNĐ	31/12/2004 VNĐ
Vay dài hạn		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh long	39.899.185.975	50.860.585.985
Ngân hàng Công thương Vĩnh long	4.414.535.880	6.925.159.092
	44.313.721.855	**57.785.745.077**
Nợ dài hạn	16.322.286.283	20.728.192.533
Tổng nợ dài hạn	**60.636.008.138**	**78.513.937.610**
Vay dài hạn đến hạn trả:		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Long	(14.381.401.940)	(15.950.000.000)
Ngân hàng Công thương Vĩnh long	(2.510.623.212)	(2.510.623.212)
	(16.892.025.152)	**(18.460.623.212)**
Nợ dài hạn đến hạn trả	(3.094.093.750)	(3.000.000.000)
Tổng nợ dài hạn đến hạn trả	**(19.986.118.902)**	**(21.460.623.212)**
	40.649.889.236	**57.053.314.398**

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Long bao gồm nhiều hợp đồng tín dụng từ năm 1994 đến năm 1999 cho mục đích đầu tư dự án nhà máy sản xuất Capsule. Lãi suất vay của các khoản vay này từ 0,8%/tháng đến 0,9%/tháng, lãi suất vay qúa hạn 1,50% lãi suất vay. Lãi suất vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác. Khoản vay này hiện đã được Ngân hàng xem xét gia hạn thời hạn thanh toán nợ gốc đến năm 2009.

Ngoài ra, Công ty cũng đã ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Long một số hợp đồng vay trung và dài hạn sau:

Ngày 10 tháng 3 năm 2003, Công ty cũng đã ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Long hợp đồng vay trung hạn số 0074/2003/HĐ nhằm thực hiện khoản vay trị giá 3.000.000.000 đồng nhằm đầu tư cho dự án xây dựng phòng kiểm tra chất lượng đạt tiêu chuẩn GLP và IEC 17025. Khoản vay được thực hiện trong thời gian 36 tháng, với lãi suất 0,80% tháng. Lãi suất quá hạn được xác định là 150% lãi suất vay. Lãi suất vay có thể thay đổi và sẽ được Ngân hàng thông báo vào đầu mỗi quý. Lãi vay được thanh toán hàng tháng hoặc theo thời gian trả nợ vay. Khoản vay có thể thực hiện bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Ngày 20 tháng 2 năm 2004, Công ty cũng đã ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Long hợp đồng vay trung hạn số 1070/2004/HĐ nhằm thực hiện khoản vay trị giá 5.000.000.000 đồng nhằm đầu tư cho dự án xây dựng phân xưởng sản xuất thuốc theo tiêu chuẩn GMP. Khoản vay được thực hiện trong thời gian 59 tháng. Thời điểm bắt đầu hoàn trả vốn vay từ ngày 30 tháng 9 năm 2004 đến ngày 31 tháng 12 năm 2004 với số tiền là 260.000.000 VNĐ/quý và từ ngày 31 tháng 3 năm 2005 đến 20 tháng 2 năm 2008 với số tiền là 280.000.000VNĐ/quý với lãi suất 0,87% tháng. Lãi suất quá hạn được xác định là 150% lãi suất vay. Lãi vay được thanh toán hàng tháng hoặc theo thời gian trả nợ vay. Khoản vay có thể thực hiện bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy Capsule với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 là 78.652.905.343 đồng, ngoài ra còn được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay không gắn liền với đất để làm bảo đảm tiền vay cho ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp số 2293/2002/HĐ ngày 01/10/2002.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngày 7 tháng 10 năm 2004, Công ty cũng đã ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Long hợp đồng vay trung hạn số 1230/2004/HĐ nhằm thực hiện khoản vay trị giá 18.000.000.000 đồng dùng để mua lại liên doanh Vikimco. Khoản vay được thực hiện trong thời gian 60 tháng. Thời điểm bắt đầu hoàn trả vốn vay từ tháng 1 năm 2005 đến ngày 7 tháng 10 năm 2009 với số tiền là 900.000.000VNĐ/quý với lãi suất 0,90% tháng. Lãi suất quá hạn được xác định là 150% lãi suất vay. Lãi vay được thanh toán hàng tháng hoặc theo thời gian trả nợ vay. Khoản vay có thể thực hiện bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ.

Ngày 30 tháng 12 năm 2005, Công ty cũng đã ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Long hợp đồng vay trung hạn số 1579/2005/HĐ nhằm thực hiện khoản vay trị giá 7.500.000.000 đồng dùng để mua sắm thiết bị sản xuất văn phòng chi nhánh Hà Nội. Khoản vay được thực hiện trong thời gian 42 tháng. Thời điểm bắt đầu hoàn trả vốn vay từ tháng 9 năm 2006 đến tháng 6 năm 2009 với số tiền là 625.000.000VNĐ/quý với lãi suất 1,05% tháng. Lãi suất quá hạn được xác định là 150% lãi suất vay. Lãi vay được thanh toán hàng tháng hoặc theo thời gian trả nợ vay. Khoản vay có thể thực hiện bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Công thương Vĩnh Long theo Hợp đồng tín dụng số 00017/HĐTD ngày 29 tháng 3 năm 2001 cho mục đích xây dựng xưởng sản xuất thuốc viên theo tiêu chuẩn GMP với hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng theo hình thức tín chấp. Thời hạn vay 102 tháng từ ngày 29 tháng 3 năm 2001 đến 29 tháng 9 năm 2009. Thời điểm bắt đầu hoàn trả vốn vay từ ngày 23 tháng 8 năm 2002 đến ngày 23 tháng 9 năm 2003 với số tiền là 148.168.000 VNĐ/tháng và từ ngày 23 tháng 9 năm 2003 đến 23 tháng 9 năm 2009 với số tiền là 209.218.601VNĐ/tháng. Lãi suất vay trong hạn 0,75%/tháng, lãi suất vay quá hạn 0,96%/tháng.

Nợ dài hạn thể hiện khoản lãi vay phải trả trong quá trình đầu tư dự án Nhà máy Capsule từ năm 1994 đến năm 1999 của khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Long. Khoản lãi vay này hiện đã được Ngân hàng giãn thời hạn thanh toán đến năm 2009.

Các khoản vay trên có thời hạn trả nợ như sau:

	31/12/2005 VNĐ	31/12/2004 VNĐ
Trong vòng một năm	21.460.623.212	19.986.118.902
Trong năm thứ hai	19.447.025.152	16.123.912.668
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	37.606.289.246	24.525.976.568
Sau năm năm	-	-
	78.513.937.610	**60.636.008.138**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(21.460.623.212)	(19.986.118.902)
Số phải trả sau 12 tháng	**57.053.314.398**	**40.649.889.236**

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4.10 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ VNĐ	Cộng VNĐ
Tại ngày 1/1/2005	**56.000.000.000**	**476.300.000**	**920.573.687**	**509.378.336**	**7.579.255.713**	**20.166.850**	**65.505.674.586**
Đánh giá lại tài sản của VIKIMCO	-	-	-	-	2.523.855.931	-	2.523.855.931
Tại ngày 1/1/2005 (trình bày lại)	**56.000.000.000**	**476.300.000**	**920.573.687**	**509.378.336**	**10.103.111.644**	**20.166.850**	**68.029.530.517**
Trích từ lợi nhuận 2005	-			44.324.547	-	-	44.324.547
Hoàn trả vốn cổ phần	-	(61.100.000)			-		(61.100.000)
Giảm khác	-	-	1.085.252.754		(1.085.252.754)		-
Tại ngày 31/12/2005	**56.000.000.000**	**415.200.000**	**2.005.826.441**	**553.702.883**	**9.017.858.890**	**20.166.850**	**68.012.755.064**

Như đã nêu tại ghi chú 4.4, số dư của quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu đầu năm được trình bày lại theo kết quả thẩm định giá ngày 12 tháng 10 năm 2006 của Trung tâm Thẩm định giá và Dịch vụ Tài chính tỉnh Vĩnh Long cho một số tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng nhận sáp nhập từ Công ty Liên doanh Dụng cụ Y tế Việt Nam - Hàn Quốc là 2.523.855.931 đồng.

Thặng dư vốn cổn phần giảm là do cổ đông bên ngoài mua cổ phiếu của Công ty nhưng thanh toán nhầm, nên trong năm 2005 Công ty hoàn trả lại.

Số vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ bởi các cổ đông tại ngày thành lập như sau:

	Theo giấy phép VNĐ	Thực tế tại 31/12/2005 VNĐ
Vốn cổ phần Nhà nước	28.560.000.000	28.560.000.000
Vốn của các cổ đông khác	27.440.000.000	27.440.000.000
	56.000.000.000	**56.000.000.000**

05/09 2008 08:51 FAX 043

4.11 Cổ phiếu

	31/12/2005
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	560.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	560.000
Cổ phiếu thường	*560.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
Cổ phiếu thường	-
Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	560.000
Cổ phiếu thường	560.000
Cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	100.000

4.12 Lợi nhuận chưa phân phối

	2005 VNĐ	2004 VNĐ
Số dư đầu năm	-	-
Lợi nhuận trong năm	**8.575.654.820**	**4.584.560.689**
Bù lỗ từ Vikimco		(4.490.019.492)
Phân phối lợi nhuận		-
Phân phối cổ tức	(7.542.536.531)	-
Quỹ đầu tư phát triển	-	(47.270.599)
Quỹ dự phòng tài chính	(44.324.547)	(9.454.120)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(988.793.742)	(37.816.478)
Số dư cuối năm	-	-

Theo nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên năm 2005 vào ngày 31 tháng 3 năm 2006 đã quyết định chia lãi cổ tức năm 2005 cho cổ đông sẽ bằng 16% tính trên mệnh giá cổ phiếu (tương đương 7.542.536.531 đồng) từ lợi nhuận của kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.13 (Lỗ)\Lợi nhuận khác – thuần

	2003 VNĐ	2004 VNĐ
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	949.195.178
Khấu hao do đánh giá lại tài sản	545.546.521	
Các khoản thu nhập khác	1.195.386.192	938.844.060
Thu nhập khác	**1.740.932.713**	**1.888.039.238**
Xuất hủy hàng tồn kho	(1.618.465.760)	(654.217.866)
Vật tư thiếu đã xử lý	-	(137.287.290)
Khấu hao TSCĐ do đánh giá lại	-	(412.018.240)
Các khoản chi phí khác	(1.421.320.202)	(640.469.234)
Chi phí khác	**(3.039.785.962)**	**(1.843.992.630)**
(Lỗ)\Lợi nhuận khác - thuần	**(1.298.853.249)**	**44.046.608**

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	2005 VNĐ	2004 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	**8.575.654.820**	**5.092.698.964**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		(4.490.019.492)
Bù lỗ của VIKIMCO		3.462.426.729
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.800.232.870	4.065.106.201
Thu nhập chịu thuế	**12.375.887.690**	12.5%
Thuế suất	20%	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.475.177.538	508.138.275
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	2.475.177.538	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	**508.138.275**

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi chuyển thành công ty cổ phần. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên chuyển thành công ty cổ phần và được giảm 50% trong năm năm tiếp theo. Công ty không tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do đây là năm đầu tiên kinh doanh có lãi.

5. THÔNG TIN KHÁC

5.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2005 VNĐ	2004 VNĐ
Lương	261.106.908	377.735.616

5.2 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo kết quả thẩm định giá ngày 12 tháng 10 năm 2006 của Trung tâm Thẩm định giá và Dịch vụ Tài chính tỉnh Vĩnh Long cho một số tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng nhận sáp nhập từ Công ty Liên doanh Dụng cụ Y tế Việt Nam - Hàn Quốc thì giá trị còn lại của các tài sản trên được xác định tăng so với kết quả tự thực hiện giữa hai bên liên doanh vào ngày 31 tháng 5 năm 2004 lần lượt là 2.445.265.017 đồng, 66.855.949 đồng và 11.734.965 đồng. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại báo cáo năm trước. Việc trình bày lại báo cáo năm trước đã làm cho giá trị còn lại của tài sản cố định đầu năm đã tăng lên 2.523.855.931 đồng và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu cũng tăng lên một khoản tương ứng.

5.3 Số liệu so sánh

Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.

SƠ YẾU LÝ LỊCH THÀNH VIÊN HĐQT, BAN TGĐ, BKS, KTT

VPC
PHARIMEXCO

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1 Họ và tên: **LƯƠNG VĂN HÓA**

2 Giới tính: ☑ Nam ☐ Nữ

3 Số CMND: 330006626 - Ngày cấp: 02/11/2005 - Nơi cấp: CA Vĩnh Long

4 Ngày tháng năm sinh: 05/05/1957

5 Nơi sinh: Đại Phước – Càng Long – Trà Vinh

6 Quốc tịch: Việt Nam

7 Dân tộc: Kinh

8 Quê quán: Đại Phước – Càng Long – Trà Vinh

9 Địa chỉ thường trú: 18 – Lê Văn Tám - Phường 1 – TX Vĩnh Long

10 Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 070.822 533

11 Trình độ văn hóa: 12/12

12 Trình độ chuyên môn: Ngành Kinh tế - Trường ĐHCĐ Việt Nam

13 Quá trình công tác: 1986-1989: Quyền Giám đốc XNLH Dược Cửu Long
1990-2005: Giám đốc Cty Dược & VTYT Cửu Long
2005 - nay: Tổng Giám đốc Cty CP Dược phẩm Cửu Long

14 Chức vụ công tác hiện nay ở công ty: Tổng Giám đốc Cty – Chủ tịch HĐQT

15 Chức vụ hiện nay đang nắm giữ ở các công ty khác: không.

16 Số cổ phần nắm giữ: 1.138.250 cổ phần

Trong đó: Sở hữu cá nhân 130.250 cổ phần
Đại diện sở hữu 1.008.000 cổ phần

17 Số cổ phần nắm giữ của người liên quan:

Tt	Họ và tên	Quan hệ với người khai	Số cổ phần nắm giữ
1	Nguyễn Thị Thu Thủy	Vợ	50.000

18 Các khoản nợ đối với công ty (nếu có): không.

19 Hành vi vi phạm pháp luật (nếu có): không.

20 Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành (nếu có): không.

21 Cam kết nắm giữ 100% số cổ phiếu do tôi sở hữu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu trong thời gian 6 tháng tiếp theo.

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là hoàn toàn đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Ngày 10 tháng 10 năm 2007

Xác nhận
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Nguyễn Thanh Tùng

Người khai

Lương Văn Hóa

VPC PHARIMEXCO

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1 Họ và tên: **NGUYỄN THANH TÒNG**

2 Giới tính: ☑ Nam ☐ Nữ

3 Số CMND: 331631175 - Ngày cấp: 15/02/2006 - Nơi cấp: CA Vĩnh Long

4 Ngày tháng năm sinh: 15/12/1959

5 Nơi sinh: Thới An – Ô Môn – Cần Thơ

6 Quốc tịch: Việt Nam

7 Dân tộc: Kinh

8 Quê quán: Thới An – Ô Môn – Cần Thơ

9 Địa chỉ thường trú: 61/11D Mậu Thân – Phường 3 – Vĩnh Long

10 Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 070.822 533

11 Trình độ văn hóa: 12/12

12 Trình độ chuyên môn: Cao học kinh tế - ĐHKT TP.HCM

13 Quá trình công tác:1984-1996: Phó phòng Kế toán XNLH Dược Cửu Long.
1996-2005: Kế toán trưởng Cty Dược & VTYT Cửu Long
2005–nay: Phó Tổng Giám đốc Cty CP Dược phẩm Cửu Long

14 Chức vụ công tác hiện nay ở công ty: Phó Tổng Giám đốc Cty – TV HĐQT

15 Chức vụ hiện nay đang nắm giữ ở các công ty khác: ....không.....

16 Số cổ phần nắm giữ: 1.079.850 cổ phần

Trong đó: Sở hữu cá nhân 82.350 cổ phần

Đại diện sở hữu 997.500 cổ phần

17 Số cổ phần nắm giữ của người liên quan:

Tt	Họ và tên	Quan hệ với người khai	Số cổ phần nắm giữ
1	Nguyễn Thị Giang	Vợ	40.000

18 Các khoản nợ đối với công ty (nếu có): ....không.....

19 Hành vi vi phạm pháp luật (nếu có): .....không.....

20 Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành (nếu có): .....✓.....

21 Cam kết nắm giữ 100% số cổ phiếu do tôi sở hữu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu trong thời gian 6 tháng tiếp theo.

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là hoàn toàn đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Ngày 10 tháng 10 năm 2007

Xác nhận
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

LƯƠNG VĂN HÓA

Người khai

Nguyễn Thanh Tòng

VPC
PHARIMEXCO

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1 Họ và tên: **NGUYỄN HỮU TRUNG**

2 Giới tính: ☑ Nam ☐ Nữ

3 Số CMND: 023949433 - Ngày cấp: 27/12/2001 - Nơi cấp: CA TP.HCM

4 Ngày tháng năm sinh: 19/10/1953

5 Nơi sinh: Tp. Hồ Chí Minh

6 Quốc tịch: Việt Nam

7 Dân tộc: Kinh

8 Quê quán: Hà Tây

9 Địa chỉ thường trú: 315/17 Hai Bà Trưng – P.8 – Q.3 – TP.HCM

10 Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 070.822 129

11 Trình độ văn hóa: 12/12

12 Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Dược học – ĐH Dược TP.HCM

13 Quá trình công tác:

1978-1989: Trưởng phòng Kiểm nghiệm XNLH Dược Cửu Long.
1990-1999: Trưởng phòng Kỹ thuật Cty Dược & VTYT Cửu Long.
1999-2005: Phó Giám đốc Cty Dược & VTYT Cửu Long.
2005 – nay: Phó Tổng Giám đốc Cty CP Dược phẩm Cửu Long.

14 Chức vụ công tác hiện nay ở công ty: Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc

15 Chức vụ hiện nay đang nắm giữ ở các công ty khác: ....không.....

16 Số cổ phần nắm giữ: 1.052.620 cổ phần

Trong đó: Sở hữu cá nhân 55.120 cổ phần
Đại diện sở hữu 997.500 cổ phần...

17 Số cổ phần nắm giữ của người liên quan:

18 Các khoản nợ đối với công ty (nếu có): .....không.....

19 Hành vi vi phạm pháp luật (nếu có):.....không.....

20 Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành (nếu có): .....

21 Cam kết nắm giữ 100% số cổ phiếu do tôi sở hữu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu trong thời gian 6 tháng tiếp theo.

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là hoàn toàn đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Ngày 10 tháng 10 năm 2007
Người khai

Xác nhận
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

LƯƠNG VĂN HÓA

Nguyễn Hữu Trung

VPC
PHARIMEXCO

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1 Họ và tên: **NGUYỄN VĂN CẢN**

2 Giới tính: ☑ Nam ☐ Nữ

3 Số CMND: 330004957 - Ngày cấp: 19/07/2006 - Nơi cấp: CA Vĩnh Long

4 Ngày tháng năm sinh: Ngày 28 tháng 07 năm 1957

5 Nơi sinh: Quận 4 – TP. HCM

6 Quốc tịch: Việt Nam

7 Dân tộc: Kinh

8 Quê quán: TP. Huế - tỉnh Thừa Thiên.

9 Địa chỉ thường trú: 196/4 Đường 14/9 – Phường 5 – Vĩnh Long

10 Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 070.822 129

11 Trình độ văn hóa: 12/12

12 Trình độ chuyên môn: Trung cấp Kỹ thuật.

13 Quá trình công tác:

1980-1990: Quản đốc cơ điện XNLH Dược Cửu Long

1990-2005: Quản đốc cơ điện Cty Dược & VTYT Cửu Long

2005 – nay: Giám đốc Kỹ thuật bảo trì Cty CP Dược phẩm Cửu Long

14 Chức vụ công tác hiện nay ở công ty: Giám đốc Kỹ Thuật – TV. HĐQT

15 Chức vụ hiện nay đang nắm giữ ở các công ty khác: .....không.....

16 Số cổ phần nắm giữ: 61.520 cổ phần.

Trong đó: Sở hữu cá nhân 61.520 cổ phần.

Đại diện sở hữu 0 cổ phần

17 Số cổ phần nắm giữ của người liên quan:

Tt	Họ và tên	Quan hệ với người khai	Số cổ phần nắm giữ
1	Lê Thị Thu Nga	Vợ	5.000

18 Các khoản nợ đối với công ty (nếu có): .....không.....

19 Hành vi vi phạm pháp luật (nếu có):.....không.....

20 Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành (nếu có): .....

21 Cam kết nắm giữ 100% số cổ phiếu do tôi sở hữu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu trong thời gian 6 tháng tiếp theo.

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là hoàn toàn đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Ngày 10 tháng 10 năm 2007

Xác nhận
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

LƯƠNG VĂN HÓA

Người khai

Nguyễn Văn Cẩn

VPC
PHARIMEXCO

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1 Họ và tên: **PHẠM TRUNG NGHĨA**

2 Giới tính: ☑ Nam ☐ Nữ

3 Số CMND: 023144846 - Ngày cấp: 03/06/2005 - Nơi cấp: CA TP.HCM

4 Ngày tháng năm sinh: 1952

5 Nơi sinh: Tiền Giang

6 Quốc tịch: Việt Nam

7 Dân tộc: Kinh

8 Quê quán: Tiền Giang

9 Địa chỉ thường trú: 109 Đường 3/2 – Phường 11 – Quận 10 – TP. Hồ Chí Minh

10 Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 08 8270 378 – 8649 008

11 Trình độ văn hóa: 12/12

12 Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế - ĐHKT TP.HCM

13 Quá trình công tác:

1995 - 2005: Chủ tịch HĐTV kiêm Giám đốc Cty TNHH DP Đại Việt Á

2005 – nay: Thành viên HĐQT Cty CP Dược phẩm Cửu Long

Chủ tịch HĐTV kiêm Giám đốc Cty TNHH DP Đại Việt Á

14 Chức vụ công tác hiện nay ở công ty: Thành viên Hội đồng Quản trị.

15 Chức vụ hiện nay đang nắm giữ ở các công ty khác: không có

16 Số cổ phần nắm giữ: 210.000 cổ phần.

Trong đó: Sở hữu cá nhân 0 cổ phần

Đại diện sở hữu 210.000 cổ phần

17 Số cổ phần nắm giữ của người liên quan:

Tt	Họ và tên	Quan hệ với người khai	Số cổ phần nắm giữ
1	Phạm Trung Hiền	Con	105.000
2	Phạm Hoàng Chương	Con rể	56.700

18 Các khoản nợ đối với công ty (nếu có): Không

19 Hành vi vi phạm pháp luật (nếu có): Không

20 Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành (nếu có): không

21 Cam kết nắm giữ 100% số cổ phiếu do tôi sở hữu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu trong thời gian 6 tháng tiếp theo.

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là hoàn toàn đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Ngày 10 tháng 10 năm 2007

Xác nhận
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

LƯƠNG VĂN HÓA

Người khai

Phạm Trung Nghĩa

VPC
PHARIMEXCO

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1 Họ và tên: **NGUYỄN VĂN ẨN** – Họ tên thường dùng: **Nguyễn Ngọc Ẩn**

2 Giới tính: ☑ Nam ☐ Nữ

3 Số CMND: 330001173 - Ngày cấp: 12/09/2007 - Nơi cấp: CA Vĩnh Long

4 Ngày tháng năm sinh: 10/01/1951

5 Nơi sinh: Long Đức – Tx Trà Vinh – Tỉnh Trà Vinh

6 Quốc tịch: Việt Nam

7 Dân tộc: Kinh

8 Quê quán: Long Đức – Tx Trà Vinh – Tỉnh Trà Vinh

9 Địa chỉ thường trú: Số 1 Tô Thị Huỳnh, Phường 1, TX Vĩnh Long, Vĩnh Long.

10 Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 070.822 533

11 Trình độ văn hóa: 12/12

12 Trình độ chuyên môn: Ngành Tài chánh – ĐH TCKT TP.HCM; Ngành Ngoại thương ĐHKT TP.HCM; Cử nhân Luật – Đh Luật Hà Nội; Thạc sỹ QTKD.

13 Quá trình công tác:

1975-1990: Trưởng phòng Tài vụ kiêm Kế toán trưởng Sở Y tế Cửu Long; Phó trưởng phòng KH-TV; Phó trưởng phòng HC-TH Sở Y tế Cửu Long.

1990-1993: Trợ lý Giám đốc XNLH Dược Cửu Long.

1994-2005: Trợ lý Giám đốc Cty CP Dược & VTYT Cửu Long.

2005 – nay: Chuyên viên HĐQT Cty CP Dược phẩm Cửu Long.

14 Chức vụ công tác hiện nay ở công ty: Trưởng BKS – Tổ trưởng Chuyên viên

15 Chức vụ hiện nay đang nắm giữ ở các công ty khác: không

16 Số cổ phần nắm giữ: 77.190 cổ phần

Trong đó: Sở hữu cá nhân 77.190 cổ phần

Đại diện sở hữu 0 cổ phần

17 Số cổ phần nắm giữ của người liên quan: không

18 Các khoản nợ đối với công ty (nếu có): .....

19 Hành vi vi phạm pháp luật (nếu có): .....

20 Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành (nếu có): .....

21 Cam kết nắm giữ 100% số cổ phiếu do tôi sở hữu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu trong thời gian 6 tháng tiếp theo.

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là hoàn toàn đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Ngày 10 tháng 10 năm 2007

Xác nhận
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

LƯƠNG VĂN HÒA

Người khai

Nguyễn Văn Ẩn

VPC
PHARIMEXCO

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1 Họ và tên: **ĐỖ THỊ THU LIÊN**

2 Giới tính: ☐ Nam ☑ Nữ

3 Số CMND: 330713753 - Ngày cấp: 29/09/2005 - Nơi cấp: CA Vĩnh Long

4 Ngày tháng năm sinh: 30/12/1954

5 Nơi sinh: Thới Thạnh – Thạnh Phú – Bến Tre

6 Quốc tịch: Việt Nam

7 Dân tộc: Kinh

8 Quê quán: Thới Thạnh – Thạnh Phú – Bến Tre

9 Địa chỉ thường trú: 70/76 – Trần Phú – Phường 4 – Vĩnh Long

10 Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 070.822 533

11 Trình độ văn hóa: 12/12

12 Trình độ chuyên môn: Dược Sĩ ĐH – ĐH Dược TP.HCM

13 Quá trình công tác:

1983-1988: Phó trưởng phòng hành chánh Trường TH Y tế Cửu Long
1988-1991: Học Dược sỹ tại Trường ĐH Dược TP.HCM
1991-2002: Phó phòng Kinh doanh Cty Dược & VTYT Cửu Long
2003-2005: Phó phòng QA Cty Dược & VTYT Cửu Long
2005 – nay: Giám đốc HC-NS Cty CP Dược phẩm Cửu Long

14 Chức vụ công tác hiện nay ở công ty: Giám đốc HCNS – TV Ban kiểm soát

15 Chức vụ hiện nay đang nắm giữ ở các công ty khác: không

16 Số cổ phần nắm giữ: 31.150 cổ phần

Trong đó: Sở hữu cá nhân: 31.150 cổ phần
Đại diện sở hữu: 0 cổ phần

17 Số cổ phần nắm giữ của người liên quan:

18 Các khoản nợ đối với công ty (nếu có): không

19 Hành vi vi phạm pháp luật (nếu có): không

20 Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành (nếu có): .....

21 Cam kết nắm giữ 100% số cổ phiếu do tôi sở hữu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu trong thời gian 6 tháng tiếp theo.

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là hoàn toàn đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Ngày 10 tháng 10 năm 2007
Người khai

Xác nhận
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

LƯƠNG VĂN HÓA

Đỗ Thị Thu Liên

VPC
PHARIMEXCO

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1 Họ và tên: **ĐẶNG THỊ HƯƠNG**

2 Giới tính: ☐ Nam ☑ Nữ

3 Số CMND: 331029179 - Ngày cấp: 21/11/2000 - Nơi cấp: CA Vĩnh Long

4 Ngày tháng năm sinh: 14/12/1973

5 Nơi sinh: Hà Nam Ninh

6 Quốc tịch: Việt Nam

7 Dân tộc: Kinh

8 Quê quán: Quảng Thanh – Quảng Trạch – Quảng Bình

9 Địa chỉ thường trú: 195/4 Phạm Hùng – Phường 9 – Vĩnh Long

10 Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 070.826 302

11 Trình độ văn hóa: 12/12

12 Trình độ chuyên môn: Cử nhân Toán Tin – ĐHKT TP.HCM

13 Quá trình công tác:

1998-2005: Công tác tại Phòng Kinh doanh Cty Dược & VTYT Cửu Long

2005-2006: Trưởng Bộ phận Tin học Cty CP Dược phẩm Cửu Long.

2006 – nay: CB phòng KHTH Cty CP Dược phẩm Cửu Long.

14 Chức vụ công tác hiện nay ở công ty: TV Ban Kiểm soát - CB phòng KHTH

15 Chức vụ hiện nay đang nắm giữ ở các công ty khác: không.

16 Số cổ phần nắm giữ: 13.720 cổ phần

Trong đó: Sở hữu cá nhân: 13.720 cổ phần

Đại diện sở hữu: 0 cổ phần

17 Số cổ phần nắm giữ của người liên quan: không có

18 Các khoản nợ đối với công ty (nếu có): không có

19 Hành vi vi phạm pháp luật (nếu có): không có

20 Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành (nếu có): .....

21 Cam kết nắm giữ 100% số cổ phiếu do tôi sở hữu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu trong thời gian 6 tháng tiếp theo.

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là hoàn toàn đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Ngày 10 tháng 10 năm 2007

Xác nhận
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

LƯƠNG VĂN HÓA

Người khai

Đặng Thị Hương

VPC
PHARIMEXCO

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1 Họ và tên : **NGUYỄN VĂN THANH HẢI**

2 Giới tính : ☑ Nam ☐ Nữ

3 Số CMND : 330753573; ngày cấp : 04/02/1994; Nơi cấp : Công an Tỉnh Vĩnh Long

4 Ngày, tháng, năm sinh : 14/11/1967

5 Nơi sinh : Xã An Phước, Huyện Mang Thít, Tỉnh Vĩnh Long

6 Quốc tịch : Việt Nam

7 Dân tộc : Kinh

8 Quê quán : Xã An Phước, Huyện Mang Thít, Tỉnh Vĩnh Long

9 Địa chỉ thường trú : 117 Đường 14/9, Phường 5, Thị xã Vĩnh Long

10 Số điện thoại liên lạc ở cơ quan : 070 822779

11 Trình độ văn hóa : 12/12

12 Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế ĐHKTQD

13 Quá trình công tác :

. 1988 - 1993 : Kế toán trưởng XN Gốm Mỹ Nghệ xuất khẩu Vĩnh Long

. 1993 - 2006 : Kế toán Chi nhánh Hà Nội - Công ty Dược và Vật tư Y tế Cửu Long

. 2006 - nay : Kế toán trưởng Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long

14 Chức vụ công tác hiện nay ở công ty : Kế toán trưởng

15 Chức vụ hiện nay đang nắm giữ ở các công ty khác : Không

16 Số cổ phần nắm giữ : 30.000 cổ phần

Trong đó : Sở hữu cá nhân : 30.000 cổ phần

Đại diện sở hữu : Không cổ phần

17 Số cổ phần nắm giữ của người liên quan :

18 Các khoản nợ đối với công ty (nếu có) : Không

19 Hành vi vi phạm pháp luật (nếu có) : Không

20 Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành (nếu có) :

21 Cam kết nắm giữ 100% số cổ phiếu do tôi sở hữu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu trong thời gian 6 tháng tiếp theo.

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là hoàn toàn đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Ngày 10 tháng 10 năm 2007

Xác nhận
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

LƯƠNG VĂN HÓA

Người khai

Nguyễn Văn Thanh Hải

NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2008

VPC
PHARIMEXCO

CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM CỬU LONG
(PHARIMEXCO)

Số: 03 /NQ-ĐHĐCĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày 22 tháng 4 năm 2008

NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2007 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long được Đại hội cổ đông thông qua ngày 22/10/2004;
- Căn cứ kết quả kiểm phiếu biểu quyết tại Đại hội cổ đông thường niên Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long năm 2007 ngày 22/4/2008;

Lúc 8h00 ngày 22/4/2008 tại Hội trường Tỉnh ủy: số 166/3B Phạm Hùng, Phường 9, TX.Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long đã tiến hành Đại hội cổ đông thường niên năm 2007 với tổng số cổ đông và cổ đông ủy quyền dự Đại hội chiếm số lượng cổ phần có quyền biểu quyết là 6.637.530 cổ phần, tương ứng 81,94% tổng số cổ phần biểu quyết của công ty.

Đại hội cổ đông đã nhất trí thông qua Nghị quyết Đại hội với các nội dung chính như sau:

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh của Hội đồng quản trị (HĐQT) năm 2007 và kế hoạch năm 2008.

Điều 2: Thông qua báo cáo tài chính năm 2007:

- Doanh thu: 367 tỷ đồng
- Lợi nhuận sau thuế: 43 tỷ đồng
- Tỷ suất lợi nhuận/vốn: 53%

Điều 3: Thông qua phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và chi trả cổ tức năm 2007, trong đó chi trả cổ tức năm 2007 là 20% (đã tạm ứng 10% bằng tiền mặt, 10% bằng cổ phiếu) và chi 10% cổ phiếu thưởng.

Điều 4: Thông qua tờ trình về việc tăng vốn điều lệ năm 2008:

➢ Mục đích của việc phát hành thêm cổ phần, tăng vốn điều lệ là tài trợ vốn cho Dự án nhà máy cao su y tế

➢ Tăng từ 81 tỷ đồng lên 116 tỷ đồng với phương án phát hành 3.500.000 cổ phần như sau:

- Loại cổ phần : cổ phần phổ thông
- Mệnh giá : 10.000 đồng/cổ phần
- Bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 20:1: 405.000 cổ phần
- Bán cho cán bộ chủ chốt trong công ty 5%: 405.000 cổ phần

- Chia cổ tức bằng cổ phiếu năm 2007 10%: 810.000 cổ phần
- Cổ phiếu thưởng năm 2007 10%: 810.000 cổ phần
- Chào bán ra bên ngoài: 1.070.000 cổ phần

➢ ***Ủy quyền*** : Đại hội cổ đông thường niên năm 2007 ủy quyền cho HĐQT quyết định :

Đối với việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ :

- Thời điểm, phương thức, khối lượng, giá phát hành cho từng nhà đầu tư (đối với chào bán ra bên ngoài) ;
- Giá bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 20 :1;
- Số lượng, giá bán cho cán bộ chủ chốt trong công ty do Hội đồng quản trị công ty quyết định nhằm thu hút và giữ nhân tài tham gia đội ngũ quản trị cao cấp của công ty.
- Tổ chức thực hiện, quyết định các vấn đề liên quan cũng như ký kết các văn bản, hồ sơ pháp lý liên quan đến hồ sơ phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ.

Đối với việc niêm yết :

Lựa chọn thời điểm thích hợp để lưu ký chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán-CNTPHCM và niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán TPHCM.

Điều 5: Thông qua danh sách 03 công ty kiểm toán có thể thực hiện kiểm toán cho Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long và ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn công ty kiểm toán trong danh sách 03 công ty kiểm toán được thông qua như sau:

1. Công ty TNHH Deloitte Việt Nam (VACO)
2. Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam (AASCS)
3. Công ty TNHH Ernst & Young.

Điều 6: Thông qua báo cáo kết quả kiểm tra giám sát của Ban Kiểm soát về tình hình hoạt động kinh doanh năm 2007 của công ty

Điều 7: Thông qua Kết quả chi trả thù lao năm 2007 cho HĐQT, BKS và Phương án chi trả thù lao năm 2008

Điều 8: Thông qua tờ trình chi trả lương Ban Tổng Giám đốc năm 2008.

Điều 9 : Thông qua việc Ông Lương Văn Hóa - Chủ tịch Hội đồng quản kiêm Tổng Giám đốc công ty năm 2008.

Điều 10: Thông qua Kế hoạch kinh doanh và đầu tư năm 2008:

➢ ***Kế hoạch hoạt động kinh doanh:***

- Doanh thu: 745 tỷ
- Lợi nhuận sau thuế: 57,15 tỷ
- Tỷ lệ chia cổ tức: 20 %, trong đó 10% bằng cổ phiếu
- Cổ phiếu thưởng: 10%

➢ ***Đầu tư nhà máy cao su y tế :***

- Công suất thiết kế: 200 triệu sản phẩm/năm
- Tiêu chuẩn chất lượng: Châu Âu
- Tổng vốn đầu tư: 10 triệu USD

Điều 11: Thông qua Bản Điều lệ tổ chức và hoạt động đã được chỉnh sửa theo Điều lệ mẫu áp dụng bắt buộc đối với công ty niêm yết.

Điều 12 :Đại hội cổ đông thường niên năm 2007 giao cho Hội đồng quản trị chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nội dung đã được các cổ đông nhất trí thông qua tại Đại hội này theo đúng pháp luật và Điều lệ tổ chức, hoạt động của Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long.

Nghị quyết này đã được Đại hội cổ đông thường niên năm 2007 thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 22/4/2008.

CHỦ TỌA ĐẠI HỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Lương Văn Hóa

NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THÔNG QUA VIỆC NIÊM YẾT CỔ PHIẾU TRÊN SỞ GDCK TPHCM

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG (PHARIMEXCO)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 03 /ĐHCĐ	*Vĩnh Long, ngày 02 tháng 10 năm 2007*

NGHỊ QUYẾT

CỦA ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG NĂM 2007 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

- Căn cứ Luật doanh nghiệp được kỳ họp thứ 08 Quốc hội khóa 11 nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005;
- Căn cứ Luật Chứng khoán đã được Quốc hội thông qua ngày 29/6/2006;
- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Dược Phẩm Cửu Long đã sửa đổi, bổ sung được Đại hội cổ đông bất thường năm 2007 thông qua ngày 29/09/2007;
- Căn cứ tờ trình của Hội đồng quản trị Công ty CP Dược Phẩm Cửu Long ngày 07/09/2007 V/v niêm yết cổ phiếu của Công ty CP Dược Phẩm Cửu Long trong Quý IV năm 2007;
- Căn cứ thông báo số 54/CTD ngày 07/09/2007 và thông báo số 57/CTD ngày 12/09/2007 của Hội đồng quản trị Công ty CP Dược Phẩm Cửu Long V/v Biểu quyết bằng văn bản;
- Căn cứ kết quả kiểm phiếu biểu quyết của Đại hội cổ đông bất thường của Công ty CP Dược Phẩm Cửu Long ngày 29 tháng 09 năm 2007.

QUYẾT NGHỊ

Đại hội cổ đông bất thường năm 2007 của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long nhất trí thông qua Nghị quyết của Đại hội về một số vấn đề như sau:

Điều 1: Đại hội nhất trí thông qua việc điều chỉnh mệnh giá cổ phiếu của PHARIMEXCO từ 100.000 đồng/cổ phần thành 10.000 đồng/cổ phần.

Điều 2: Đại hội nhất trí thông qua kế hoạch chi trả cổ phiếu thưởng và cổ tức bằng cổ phiếu năm 2007 như sau:

- Chi trả cổ phiếu thưởng: dự kiến 10% hình thức chi trả bằng cổ phiếu. Nguồn chi trả lấy từ lợi nhuận giữ lại của năm 2006, năm 2007 và các quỹ.
- Chi trả cổ tức năm 2007: dự kiến là 20%, hình thức chi trả bằng cổ phiếu 10%, chi trả bằng tiền mặt 10%. Nguồn chi trả lấy từ lợi nhuận sau thuế, sau khi đã trích các quỹ theo quy định.

Điều 3: Đại hội nhất trí thông qua kế hoạch niêm yết cổ phiếu PHARIMEXCO tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM trong Quý IV năm 2007.

Điều 4: Đại hội nhất trí thông qua việc sửa đổi, bổ sung điều lệ theo đúng Điều lệ mẫu áp dụng bắt buộc đối với các Công ty niêm yết.

Điều 5: Đại hội nhất trí thông qua việc việc uỷ quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện các công việc sau:

- Bầu Ban kiểm phiếu để tổ chức kiểm phiếu theo các quy định của Điều lệ Công ty và của Pháp luật hiện hành.
- Sửa đổi Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty theo yêu cầu của UBCKNN và Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM (nếu có) trong quá trình nộp hồ sơ niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM.
- Phối hợp với đơn vị tư vấn thực hiện các thủ tục cần thiết theo yêu cầu của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM để niêm yết cổ phiếu.

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

LƯƠNG VĂN HÓA

Nơi nhận:
- *Hội đồng quản trị*
- *Ban kiểm soát*
- *Toàn thể cổ đông*
- *Lưu*